

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **4848**/BTC-CT

Hà Nội, ngày **17** tháng **4** năm 2026

V/v xin ý kiến thẩm định về hồ sơ dự thảo Nghị định quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết.

Kính gửi: Bộ Tư pháp

Ngày 10/12/2025, Quốc hội thông qua Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2026. Tại Khoản 5 Điều 52 quy định: *“5. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao tại Luật này và hướng dẫn thực hiện Luật này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý; quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết;”* và tại khoản 8 Điều 12 quy định: *“8. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7 và điểm b khoản 4 Điều này và các nội dung sau:....; việc kê khai, xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết, báo cáo lợi nhuận liên quốc gia;...”*.

Ngày 31/12/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg về ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 trong đó có Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. Tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 2835/QĐ-TTg có phân công Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan dự thảo Nghị định quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết (dự thảo Nghị định).

Thực hiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính có công văn số 2958/BTC-CT ngày 12/3/2026 gửi xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và đăng dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân. Đồng thời, Bộ Tài chính đã nghiên cứu tiếp thu và giải trình các ý kiến đóng góp, tham gia đề hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định.

Để kịp thời gian trình các cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, Bộ Tài chính đề nghị Bộ Tư pháp có ý kiến thẩm định về hồ sơ dự thảo Nghị định của Chính phủ. (Tài liệu kèm theo bao gồm: (i) Dự thảo Tờ trình Chính phủ; (ii) Dự thảo Nghị định; (iii) Báo cáo tổng kết thi hành pháp luật; (iv) Bản so sánh thuyết minh nội dung dự thảo; (v) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp nhiệm vụ quyền hạn, việc ứng dụng thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; (vi) Bản tổng hợp ý kiến tiếp thu giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội)

Bộ Tài chính trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý Bộ 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Vụ PC-BTC;
- Lưu: VT, CT (VT,CS).

(5b) 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**




Cao Anh Tuấn

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO V2

(T4-17 – Dự thảo xin ý kiến thẩm định Bộ Tư pháp

Kèm theo công văn số...../BTC-CT ngày /4/2026)

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết
của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao
dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết.*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định nguyên tắc, phương pháp, trình tự xác định yếu tố hình thành giá giao dịch liên kết; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong xác định giá giao dịch liên kết, thủ tục kê khai; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong quản lý thuế đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết.

2. Các giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này là các giao dịch mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng hàng hóa, cung cấp dịch vụ; vay, cho vay, dịch vụ tài chính, đảm bảo tài chính và các công cụ tài chính khác; mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng tài sản hữu hình, tài sản vô hình và thỏa thuận mua, bán, sử dụng chung nguồn lực như tài sản, vốn, lao động, chia sẻ chi phí giữa các bên có quan hệ liên kết, trừ các giao dịch kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh giá của Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đạm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đạm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (sau đây gọi chung là người nộp thuế) là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp có phát sinh giao dịch với các bên có quan hệ liên kết theo quy định tại điều 5 Nghị định này.

2. Cơ quan thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Người nộp thuế có giao dịch liên kết phải loại trừ các yếu tố làm giảm nghĩa vụ thuế do quan hệ liên kết chi phối, tác động để kê khai, xác định nghĩa vụ thuế đối với các giao dịch liên kết tương đương với các giao dịch độc lập có cùng điều kiện.

2. Cơ quan thuế quản lý, kiểm tra đối với giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc áp dụng trong quản lý thuế quy định tại khoản 4 Điều 6 và khoản 1 Điều 22 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Ngoài các từ ngữ đã được giải thích tại *Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15*, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. “Hiệp định thuế” là *hiệp định thỏa thuận về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập hoặc tài sản, bao gồm bất kỳ sửa đổi nào đối với hiệp định đó bởi nghị định thư hoặc hiệp định đa phương để thực hiện các biện pháp liên quan đến hiệp định thuế.*

2. “Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền” là thuật ngữ rút gọn của Thỏa thuận có hiệu lực giữa Nhà chức trách có thẩm quyền của các quốc gia, vùng lãnh thổ là các bên tham gia điều ước quốc tế về thuế và có yêu cầu trao đổi thông tin tự động đối với Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

3. “*Thỏa thuận quốc tế về thuế*”, “*Điều ước quốc tế về thuế*” là các *thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương trong lĩnh vực thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.*

4. “*Công ty mẹ tối cao*” là công ty thuộc tập đoàn đa quốc gia có quyền kiểm soát, quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp tại các công ty, tổ chức khác của một tập đoàn đa quốc gia, không bị kiểm soát, sở hữu bởi bất kỳ công ty, tổ chức nào khác và báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao không được hợp nhất vào bất kỳ báo cáo tài chính của một công ty, tổ chức nào khác trên toàn cầu.

5. “Cơ quan thuế đối tác” là Cơ quan thuế của nước, vùng lãnh thổ ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam.

6. “Đối tượng so sánh độc lập” là các giao dịch độc lập giữa các bên không có quan hệ liên kết hoặc doanh nghiệp thực hiện giao dịch độc lập được lựa chọn trên cơ sở phân tích, so sánh, xác định đối tượng so sánh tương đồng để xác định

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận nhằm xác định nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế, đảm bảo đúng quy định của Luật Quản lý thuế và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

7. “Khác biệt trọng yếu” là khác biệt về các yếu tố hình thành giá có ảnh hưởng quan trọng hoặc đáng kể đến mức giá, tỷ suất lợi nhuận và tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của các bên tham gia giao dịch.

8. “Khoảng giá trị giao dịch độc lập” là tập hợp các giá trị về mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập được Cơ quan thuế hoặc người nộp thuế lựa chọn trên cơ sở dữ liệu quy định tại điều 17 Nghị định này. Các giá trị thuộc tập hợp này có mức độ so sánh tin cậy tương đương nhau. Trong trường hợp cần thiết, áp dụng phương pháp xác suất thống kê để xác định khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn và giá trị trung vị mang tính chất đại diện, phổ quát, phổ biến nhằm tăng độ tin cậy của tập hợp các đối tượng so sánh độc lập.

9. “Khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn” là tập hợp các giá trị từ bách phân vị thứ 35 đến bách phân vị thứ 75; trung vị của khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn là giá trị bách phân vị thứ 50 theo hàm xác suất thống kê.

10. “Tổ chức thay mặt nộp báo cáo” là thuật ngữ sử dụng để chỉ tổ chức được Công ty mẹ tối cao của tập đoàn ủy quyền nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn cho Cơ quan thuế.

11. “Hồ sơ quốc gia” là các thông tin về giao dịch liên kết, chính sách và phương pháp xác định giá đối với giao dịch liên kết của người nộp thuế tại Việt Nam.

12. “Hồ sơ toàn cầu” là các thông tin về hoạt động kinh doanh của tập đoàn đa quốc gia, chính sách và phương pháp xác định giá giao dịch liên kết của tập đoàn trên toàn cầu và chính sách phân bổ thu nhập và phân bổ các hoạt động, chức năng trong chuỗi giá trị của tập đoàn.

Điều 5. Các bên có quan hệ liên kết

1. Các bên có quan hệ liên kết (sau đây viết tắt là “bên liên kết”) **thực hiện theo quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.**

2. Các bên ***có quan hệ liên kết*** gồm:

a) Một doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp kia;

b) Cả hai doanh nghiệp đều có ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu do một bên thứ ba nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp;

c) Một doanh nghiệp là cổ đông lớn nhất về vốn góp của chủ sở hữu và nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 10% tổng số cổ phần của doanh nghiệp kia;

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

d) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện tổng dư nợ các khoản vốn vay của doanh nghiệp đi vay với doanh nghiệp cho vay hoặc bảo lãnh ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng dư nợ tất cả các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay.

Quy định tại điểm d khoản này không áp dụng với các trường hợp sau:

d.1) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư vào doanh nghiệp đi vay hoặc doanh nghiệp được bảo lãnh theo quy định tại các điểm a, c, đ, e, g, h, k, l và m khoản này.

d.2) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp đi vay hoặc được bảo lãnh không trực tiếp, gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư của một bên khác theo quy định tại các điểm b, e và i khoản này.

d.3) Chủ nợ, bên bảo lãnh là Tổ chức do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát góp vốn, đầu tư vào doanh nghiệp Bên nợ hoặc doanh nghiệp được bảo lãnh theo quy định tại điểm a, c khoản này.

đ) Một doanh nghiệp chỉ định thành viên ban lãnh đạo điều hành hoặc nắm quyền kiểm soát của một doanh nghiệp khác với điều kiện số lượng các thành viên được doanh nghiệp thứ nhất chỉ định chiếm trên 50% tổng số thành viên ban lãnh đạo điều hành hoặc nắm quyền kiểm soát của doanh nghiệp thứ hai; hoặc một thành viên được doanh nghiệp thứ nhất chỉ định có quyền quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thứ hai;

e) Hai doanh nghiệp cùng có trên 50% thành viên ban lãnh đạo hoặc cùng có một thành viên ban lãnh đạo có quyền quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động kinh doanh được chỉ định bởi một bên thứ ba;

g) Hai doanh nghiệp được điều hành hoặc chịu sự kiểm soát về nhân sự, tài chính và hoạt động kinh doanh bởi các cá nhân thuộc một trong các mối quan hệ vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột.

h) Hai cơ sở kinh doanh có mối quan hệ trụ sở chính và cơ sở thường trú hoặc cùng là cơ sở thường trú của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

i) Các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của một cá nhân thông qua vốn góp của cá nhân này vào doanh nghiệp đó hoặc trực tiếp tham gia điều hành doanh nghiệp;

k) Các trường hợp khác trong đó doanh nghiệp (bao gồm cả chi nhánh hạch toán độc lập thực hiện kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp) chịu sự điều hành, kiểm soát, quyết định trên thực tế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp kia;

l) Doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế; vay, cho vay, **mượn, cho mượn** ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ theo quy định tại điểm g khoản này.

m) Tổ chức tín dụng với Công ty con hoặc với Công ty kiểm soát hoặc với Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

Chương II

PHÂN TÍCH, SO SÁNH, LỰA CHỌN ĐỐI TƯỢNG SO SÁNH ĐỘC LẬP VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

Điều 6. Nguyên tắc phân tích, so sánh

1. Phân tích, so sánh giao dịch liên kết thực hiện theo nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế để xác định bản chất giao dịch liên kết:

a) Bản chất giao dịch được đối chiếu giữa hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận giao dịch của các bên liên kết với thực tiễn thực hiện của các bên. Trường hợp người nộp thuế phát sinh giao dịch liên kết nhưng không có thỏa thuận bằng văn bản hoặc thỏa thuận không phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập hoặc thực tế thực hiện không phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập giữa các bên không có quan hệ liên kết, giao dịch liên kết phải được xác định theo đúng bản chất kinh doanh giữa các bên độc lập, cụ thể: Bên liên kết nhận doanh thu, lợi nhuận từ giao dịch liên kết với người nộp thuế phải có quyền sở hữu và kiểm soát rủi ro kinh doanh đối với các tài sản, hàng hóa, dịch vụ, nguồn lực, quyền mang lại lợi ích kinh tế và các quyền tạo ra thu nhập từ cổ phần, cổ phiếu và các công cụ tài chính khác và người nộp thuế phát sinh chi phí từ giao dịch với bên liên kết phải nhận được lợi ích, giá trị kinh tế trực tiếp hoặc góp phần tạo ra doanh thu, giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập;

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

b) Bản chất giao dịch được xác định bằng phương pháp thu thập thông tin, chứng cứ, dữ liệu về giao dịch, rủi ro của các bên liên kết trong thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Phân tích, so sánh giao dịch liên kết với giao dịch độc lập:

a) Căn cứ đối chiếu các hợp đồng, văn bản, thỏa thuận và quan hệ kinh tế, thương mại, tài chính trong các giao dịch liên kết của người nộp thuế là dữ liệu, thực tế thực hiện giao dịch giữa các bên liên kết để so sánh với các quyết định kinh doanh có thể được các bên độc lập chấp thuận trong điều kiện tương đồng. Nguyên tắc đối chiếu áp dụng trong phân tích, so sánh coi trọng bản chất và thực tiễn kinh doanh, rủi ro gánh chịu của các bên liên kết hơn là các thỏa thuận bằng văn bản;

b) Phân tích, so sánh phải đảm bảo tính tương đồng giữa doanh nghiệp thực hiện giao dịch độc lập với doanh nghiệp có giao dịch liên kết hoặc giao dịch độc lập với giao dịch liên kết, không có yếu tố khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên. Trường hợp có yếu tố khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận, phải phân tích, xác định và thực hiện điều chỉnh loại trừ yếu tố khác biệt trọng yếu đó thông qua so sánh các yếu tố quy định tại Điều 7, Điều 10 Nghị định này và phù hợp với từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.

Điều 7. Lựa chọn đối tượng so sánh độc lập

1. Lựa chọn đối tượng so sánh độc lập nội bộ là việc lựa chọn giao dịch của chính người nộp thuế với bên không có quan hệ liên kết, đảm bảo tương đồng không có khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên. Trường hợp không có đối tượng so sánh độc lập nội bộ tương đồng, thực hiện lựa chọn đối tượng so sánh theo điểm b và c khoản 3 điều 17 Nghị định này. Việc so sánh giữa giao dịch liên kết và giao dịch độc lập được thực hiện trên cơ sở từng giao dịch đối với từng sản phẩm tương đồng. Trường hợp không thể so sánh giao dịch theo sản phẩm, việc gộp chung các giao dịch phải đảm bảo phù hợp bản chất, thực tiễn kinh doanh và việc áp dụng phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết được thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.

2. Dữ liệu tài chính, kinh doanh của các đối tượng so sánh phải đảm bảo độ tin cậy để sử dụng cho mục đích kê khai, tính thuế, phù hợp với các quy định về kế toán, thống kê và thuế. Thời điểm phát sinh giao dịch của các đối tượng so sánh độc lập phải cùng thời điểm phát sinh với giao dịch liên kết hoặc có năm tài chính cùng với năm tài chính của người nộp thuế, trừ trường hợp đặc thù cần thiết mở rộng thời gian so sánh theo quy định tại Điều 9 Nghị định này. Định dạng dữ liệu phải đảm bảo có thể so sánh, tính toán được các mức giá tại thời điểm giao dịch hoặc trong cùng kỳ tính thuế; dữ liệu so sánh về tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận phải đảm bảo ít nhất là ba kỳ tính thuế liên tục. Đối với các giá trị tỷ suất, tỷ lệ tương đối, người nộp thuế làm tròn số đến chữ số thứ **Đậm, nghiêng**: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20
Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

hai sau dấu thập phân. Trường hợp số tương đối được lấy từ các số liệu công bố không có số tuyệt đối đi kèm và không sử dụng nguyên tắc làm tròn này thì lấy theo số liệu đã công bố có trích dẫn nguồn.

3. Số lượng tối thiểu đối tượng so sánh độc lập được chọn sau khi phân tích, so sánh và điều chỉnh khác biệt trọng yếu được lựa chọn như sau: 01 đối tượng trong trường hợp giao dịch liên kết hoặc người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết và đối tượng so sánh độc lập không có khác biệt; 03 đối tượng trong trường hợp đối tượng so sánh độc lập có khác biệt nhưng có đủ thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại trừ tất cả các khác biệt trọng yếu và 05 đối tượng trong trường hợp chỉ có thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại trừ hầu hết các khác biệt trọng yếu của đối tượng so sánh độc lập.

Điều 8. Điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế

1. Trường hợp tìm kiếm được các đối tượng so sánh độc lập có mức độ so sánh tin cậy tương đương nhau, không có khác biệt hoặc có khác biệt nhưng có đủ thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại trừ tất cả các khác biệt trọng yếu:

a) Nếu mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập của các đối tượng so sánh độc lập tương đồng thì người nộp thuế không phải thực hiện điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận để xác định giá giao dịch liên kết;

b) Nếu mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế không thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập của các đối tượng so sánh độc lập tương đồng thì người nộp thuế phải xác định giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập phản ánh mức độ tương đồng cao nhất với giao dịch liên kết để điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của giao dịch liên kết nhưng không làm giảm thu nhập chịu thuế, không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.

2. Trường hợp chỉ có thông tin dữ liệu làm cơ sở để loại trừ hầu hết các khác biệt trọng yếu của đối tượng so sánh độc lập, tối thiểu lựa chọn 05 đối tượng so sánh độc lập và áp dụng khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn theo hướng dẫn tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này. Việc lựa chọn giá trị thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn để điều chỉnh, xác định lại mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế như sau:

a) Nếu mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế là giá trị thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn của các đối tượng so sánh độc lập tương đồng, người nộp thuế không phải điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận để xác định giá giao dịch liên kết;

b) Trường hợp mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế không thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn của các đối tượng so sánh độc lập tương đồng, người nộp thuế phải xác định giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn phản ánh mức độ tương đồng cao nhất với giao

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

dịch liên kết để điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của giao dịch liên kết và xác định thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp nhưng không làm giảm thu nhập chịu thuế, không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước;

c) Trường hợp cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh hoặc ấn định mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế, giá trị điều chỉnh hoặc ấn định là giá trị trung vị của khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn.

3. Căn cứ phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn, thực hiện điều chỉnh mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước.

Điều 9. Mở rộng phạm vi phân tích, so sánh

1. Đối với giao dịch liên kết mang tính đặc thù không tìm kiếm được đối tượng so sánh độc lập để so sánh thì thực hiện mở rộng phạm vi phân tích, so sánh về ngành, thị trường địa lý, thời gian so sánh để tìm kiếm đối tượng so sánh độc lập. Việc mở rộng phạm vi phân tích, so sánh được thực hiện như sau:

a) Lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập theo phân ngành kinh tế thống kê có tính tương đồng cao nhất với phân ngành hoạt động của người nộp thuế trong cùng thị trường địa bàn, cùng địa phương, trong nước;

b) Mở rộng địa bàn so sánh sang các nước trong khu vực có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng.

2. Trường hợp mở rộng phạm vi phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập tại các địa bàn nêu trên, phải phân tích tính tương đồng và các khác biệt trọng yếu định tính và định lượng theo quy định tại khoản 6 Điều 10 và Điều 14 Nghị định này hoặc sử dụng số liệu, dữ liệu của các đối tượng so sánh độc lập trong niên độ trước và thực hiện điều chỉnh các khác biệt trọng yếu do yếu tố thời gian (nếu có).

Thời gian mở rộng thu thập số liệu, dữ liệu của đối tượng so sánh độc lập không quá một năm tài chính so với năm tài chính của người nộp thuế nếu sử dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 14 Nghị định này.

Điều 10. Các tiêu thức để phân tích, so sánh, điều chỉnh khác biệt trọng yếu

1. Phân tích, so sánh áp dụng phương pháp đối chiếu, rà soát, điều chỉnh khác biệt trọng yếu đối với các yếu tố so sánh để lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập gồm đặc tính sản phẩm của hàng hóa, dịch vụ, tài sản (sau đây viết tắt là đặc tính sản phẩm); chức năng hoạt động và tài sản, rủi ro sản xuất kinh doanh; điều kiện hợp đồng và điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch.

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

2. Đặc tính sản phẩm là các đặc tính có ảnh hưởng đến giá của sản phẩm bao gồm: đặc tính hàng hóa hữu hình như đặc tính vật lý, chủng loại sản phẩm, chất lượng, nhãn hiệu thương mại của sản phẩm, độ tin cậy, tính sẵn có và sản lượng cung cấp; đặc tính dịch vụ như bản chất, mức độ phức tạp, chuyên môn và phạm vi dịch vụ; đặc tính tài sản vô hình như hình thức chuyển giao, loại hình tài sản, hình thức sở hữu, thời hạn, mức độ bảo hộ sở hữu, thời gian chuyển giao, các quyền được chuyển giao và các lợi ích có thể thu được từ việc sử dụng tài sản vô hình.

a) Phân tích tài sản vô hình và khả năng phân bổ lợi nhuận cho các bên liên kết không chỉ căn cứ vào quyền sở hữu pháp lý mà phải xem xét tất cả các hoạt động kiểm soát rủi ro và năng lực tài chính để quản lý rủi ro đối với toàn bộ quá trình phát triển, gia tăng, duy trì, bảo hộ và khai thác tài sản vô hình giữa các bên liên kết. Việc phân tích, so sánh căn cứ vào một số đặc điểm của tài sản vô hình như tính độc quyền; phạm vi và thời hạn bảo hộ pháp lý; các quyền xác lập theo văn bằng bảo hộ, giấy phép và văn bản chuyển giao quyền của tài sản vô hình; phạm vi địa lý đối với các quyền của tài sản vô hình; vòng đời; giai đoạn phát triển; quyền về tăng cường giá trị, sửa đổi và cập nhật đối với tài sản vô hình; mức lợi nhuận dự kiến của tài sản vô hình;

b) Phân tích đặc điểm tài sản vô hình bao gồm các nội dung xác định tài sản vô hình sử dụng hoặc chuyển nhượng trong giao dịch và những rủi ro cụ thể, trọng yếu về kinh tế liên quan đến phát triển, gia tăng, duy trì, bảo hộ và khai thác tài sản vô hình; xác định thỏa thuận tại hợp đồng như quyền sở hữu pháp lý đối với tài sản vô hình, các điều khoản và điều kiện của thỏa thuận pháp lý, đăng ký, thỏa thuận về giấy phép và các hợp đồng liên quan, các rủi ro kèm theo; xác định bên thực hiện chức năng khai thác, sử dụng tài sản, quản lý rủi ro liên quan đến phát triển, gia tăng, duy trì, bảo hộ và khai thác tài sản vô hình; xác định các điều khoản thỏa thuận theo hợp đồng và thực tiễn thực hiện của các bên; xác định giao dịch liên kết thực tế liên quan đến phát triển, gia tăng, duy trì, bảo hộ và khai thác tài sản vô hình khi xem xét quyền sở hữu pháp lý của tài sản vô hình và các mối quan hệ, các quyền theo hợp đồng có liên quan, quá trình thực hiện của các bên và xác định giá của giao dịch phù hợp với đóng góp, chức năng thực hiện, tài sản sử dụng và rủi ro giả định của các bên.

3. Chức năng hoạt động, tài sản và rủi ro sản xuất kinh doanh do mỗi bên của hợp đồng thực hiện và tài sản, rủi ro sản xuất kinh doanh trong mối quan hệ với các chi phí cơ hội, điều kiện kinh tế, điều kiện ngành, lĩnh vực hoạt động và vị trí địa lý của người nộp thuế được phân tích để xác định các yếu tố phản ánh khả năng thu lợi nhuận từ các hoạt động và thực tiễn kinh doanh mà người nộp thuế đã thực hiện gắn với chức năng và việc sử dụng các tài sản, vốn và chi phí có liên quan.

Kết quả phân tích phản ánh chức năng chính trong mối quan hệ giữa việc sử dụng các loại tài sản, vốn, chi phí cơ hội cũng như rủi ro gắn với việc đầu tư

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

tài sản, vốn và chi phí đó với khả năng thu lợi nhuận mà người nộp thuế thực hiện có liên quan đến giao dịch kinh doanh, cụ thể:

a) Một số chức năng chính của doanh nghiệp được phân tích trong toàn bộ chuỗi giá trị của tập đoàn bao gồm nghiên cứu, phát triển như thực hiện dịch vụ nghiên cứu phát triển theo hợp đồng, tự chủ nghiên cứu phát triển, phát triển công nghệ kỹ thuật và thiết kế sản phẩm; sản xuất gồm sản xuất tự chủ, sản xuất cấp phép, sản xuất theo hợp đồng, gia công, lắp ráp, cài đặt thiết bị; mua bán, quản lý nguyên vật liệu và các hoạt động mua bán khác; phân phối gồm phân phối tự chủ, phân phối rủi ro hạn chế, đại lý hoa hồng, phân phối bán buôn, phân phối bán lẻ; cung cấp dịch vụ hỗ trợ như pháp lý, kế toán tài chính, tín dụng thu nợ, đào tạo và quản lý nhân sự; cung cấp dịch vụ vận chuyển, lưu kho; thực hiện phát triển thương hiệu như hoạt động marketing, quảng cáo, quảng bá, nghiên cứu thị trường và chức năng khác trong chuỗi giá trị ngành;

b) Một số tài sản chính của doanh nghiệp gồm tài sản vô hình như bí quyết kỹ thuật, bản quyền, bí quyết kinh doanh, công thức bí mật, bằng sáng chế, các tài sản vô hình liên quan tới hoạt động thương mại, marketing như thương hiệu, hệ thống xây dựng và nhận diện thương hiệu, danh sách, số liệu và quan hệ với khách hàng; tài sản hữu hình như nhà xưởng, máy móc, thiết bị; các tài sản tài chính và các quyền lợi, lợi ích kinh tế từ các tài sản này trong quá trình khai thác, sử dụng và chuyển nhượng tài sản;

c) Một số rủi ro chính trong kinh doanh gồm rủi ro chiến lược hoặc rủi ro thị trường do thực hiện các chiến lược kinh doanh như thâm nhập, mở rộng hoặc duy trì thị trường; rủi ro về cơ sở hạ tầng hay rủi ro hàng tồn kho; rủi ro tài chính như rủi ro tín dụng và nợ xấu, rủi ro tỷ giá hối đoái; rủi ro giao dịch như các yếu tố giá và điều khoản thanh toán trong giao dịch thương mại; rủi ro sản phẩm từ thiết kế phát triển, sản xuất đến quản lý chất lượng và dịch vụ sau bán hàng; rủi ro kinh doanh từ các khoản đầu tư vốn và số lượng khách hàng và các rủi ro bất khả kháng.

Phân tích rủi ro kinh doanh của người nộp thuế trong toàn bộ chuỗi giá trị của tập đoàn nhằm xác định các rủi ro trọng yếu đối với toàn bộ chuỗi giá trị ngành, khả năng kiểm soát rủi ro như việc đưa ra quyết định quản lý rủi ro và xử lý khi thực tế xảy ra các rủi ro này, bao gồm: xác định các rủi ro chính về kinh tế; đánh giá mức độ phân bổ, dàn xếp rủi ro tại các hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận của người nộp thuế; phân tích chức năng kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trên hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận; kiểm tra, rà soát tình hình thực hiện và gánh chịu, phân bổ rủi ro của người nộp thuế trên thực tế. Trường hợp có khác biệt về phân bổ rủi ro tại các hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận so với thực tiễn thực hiện, căn cứ kết quả phân tích rủi ro, Cơ quan thuế thực hiện phân bổ lại rủi ro và điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế.

4. Điều khoản hợp đồng khi thực hiện giao dịch bao gồm một số các điều khoản về khối lượng, điều kiện giao dịch hoặc phân phối sản phẩm; thời hạn,

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

điều kiện và phương thức thanh toán; điều kiện bảo hành, thay thế, nâng cấp, chỉnh sửa hoặc hiệu chỉnh sản phẩm; điều kiện về đặc quyền kinh doanh, phân phối sản phẩm; một số điều kiện có ảnh hưởng kinh tế khác như dịch vụ hỗ trợ, tư vấn kiểm tra chất lượng, hướng dẫn sử dụng, hỗ trợ quảng cáo, khuyến mại.

a) Trường hợp các điều khoản hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận không phản ánh đầy đủ thực tiễn thực hiện giữa các bên liên kết, việc phân tích, so sánh được thực hiện trên cơ sở rà soát các sự kiện thực tế hoặc các dữ liệu tài chính để xác định đặc điểm, bản chất kinh tế và các rủi ro kinh doanh thực tế của các bên;

b) Trường hợp các bên liên kết không ký kết hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận, không ghi nhận doanh thu hoặc chi phí như hỗ trợ kỹ thuật, hợp lực tập đoàn, chia sẻ bí quyết kinh doanh hoặc sử dụng nhân sự biệt phái, kiêm nhiệm thì việc phân tích được tiến hành để xác định bản chất giao dịch, giá trị giao dịch, thu nhập tạo ra từ các giao dịch này và đóng góp của từng bên liên kết. Trên cơ sở đó, so sánh với các quyết định kinh doanh có thể được các bên độc lập chấp nhận trong điều kiện tương đồng để xác định lại giao dịch liên kết của người nộp thuế.

5. Điều kiện kinh tế của giao dịch và điều kiện của thị trường tại thời điểm diễn ra giao dịch có ảnh hưởng đến mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của các bên.

a) Một số điều kiện kinh tế khi diễn ra giao dịch như quy mô, vị trí địa lý của thị trường sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, cấp độ thị trường như bán buôn, bán lẻ thông thường, phân phối độc quyền; mức độ cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường và vị trí cạnh tranh tương ứng của người bán và người mua; khả năng sẵn có của hàng hóa thay thế; mức độ cung cầu trên thị trường nói chung và từng khu vực cụ thể; sức mua người tiêu dùng; các yếu tố kinh tế tác động đến chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh tại nơi diễn ra giao dịch như chính sách ưu đãi thuế; chính sách điều tiết thị trường của các chính phủ; chi phí sản xuất, chi phí đất đai, lao động, vốn; chu kỳ kinh doanh và các yếu tố có tác động tích cực đến mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế như các đặc điểm về vị trí, lợi thế và việc tiết kiệm được chi phí dựa trên các yếu tố địa lý, thị trường của địa phương, lực lượng lao động và việc tập trung các chức năng hợp lực và chuyên môn hóa căn cứ đóng góp của tất cả các bên liên kết tham gia tạo lập giá trị;

b) Trường hợp người nộp thuế và các đối tượng so sánh không cư trú cùng quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc không cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại cùng thị trường địa lý, việc phân tích điều kiện kinh tế bao gồm phân tích mức độ tương đồng của các thị trường nơi người nộp thuế và các đối tượng so sánh cư trú đối với các lợi thế so sánh, đặc lợi về vị trí tác động đến các yếu tố cạnh tranh như chi phí lao động, chi phí nguyên vật liệu, vận chuyển, tiền thuê đất, chi phí đào tạo, trợ cấp, ưu đãi về chính sách tài chính, thuế, chi phí cơ sở hạ tầng, mức độ tăng trưởng của thị trường và các đặc điểm lợi thế của thị trường như số lượng

Đạm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đạm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

dân số, khách hàng với khả năng chi tiêu tăng trưởng tốt và các đặc điểm lợi thế so sánh khác.

6. Phân tích, so sánh, loại trừ các yếu tố khác biệt trọng yếu là phân tích loại trừ khác biệt về mặt định tính và định lượng đối với thông tin hoặc số liệu tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến yếu tố làm căn cứ xác định giá giao dịch liên kết theo từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này. Khác biệt định lượng là khác biệt xác định bằng số tuyệt đối về chu kỳ kinh doanh, số năm thành lập, hoạt động của doanh nghiệp hoặc số tương đối như khác biệt về chỉ tiêu tài chính theo đặc thù ngành nghề đầu tư hoặc chức năng hoạt động, khác biệt về vốn lưu động; khác biệt định tính là các thông tin được xác định căn cứ vào từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.

a) Các yếu tố khác biệt được xác định là trọng yếu bao gồm: Khác biệt về đặc tính sản phẩm, điều kiện hợp đồng, chức năng, tài sản và rủi ro và ngành nghề kinh doanh, điều kiện kinh tế của người nộp thuế và các đối tượng so sánh độc lập; các khác biệt về chính sách, môi trường đầu tư, tác động của chi phí đầu vào sản xuất kinh doanh tại các địa bàn tại địa phương, trong nước và nước ngoài;

b) Các khác biệt định lượng và định tính phải được rà soát, điều chỉnh tương ứng với các yếu tố so sánh có ảnh hưởng trọng yếu đến phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.

7. Kết quả phân tích, so sánh là căn cứ lựa chọn đối tượng so sánh độc lập phù hợp với từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này. Trường hợp người nộp thuế không thực hiện điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận theo các đối tượng so sánh độc lập với lý do các khác biệt định tính và định lượng gây ảnh hưởng trọng yếu thì người nộp thuế phải tìm kiếm, lựa chọn lại các đối tượng so sánh độc lập để xác định khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn đảm bảo mức độ tin cậy, tương đồng nhất và thực hiện điều chỉnh giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này.

Điều 11. Trình tự phân tích, so sánh

1. Xác định bản chất của giao dịch liên kết trước khi tiến hành phân tích tính tương đồng với các đối tượng so sánh độc lập.

2. Phân tích, so sánh, tìm kiếm, lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập tương đồng trên cơ sở xác định thời gian so sánh, đặc tính sản phẩm, điều kiện hợp đồng; phân tích ngành, thị trường, điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch; phân tích giao dịch liên kết và người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết; nguồn cơ sở dữ liệu; phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và điều chỉnh các khác biệt trọng yếu, cụ thể:

a) Xác định phạm vi, nội dung và yếu tố so sánh bao gồm thời gian so sánh; thông tin phân tích về người nộp thuế đối với các yếu tố so sánh về chức

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

năng, tài sản, rủi ro; đặc tính sản phẩm; điều kiện hợp đồng; điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch, phân tích ngành, thị trường, hoàn cảnh hoạt động kinh doanh, giao dịch hàng hóa, dịch vụ và tài sản của các bên để lựa chọn bên liên kết cần thực hiện xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này;

b) Đánh giá, tìm kiếm đối tượng so sánh gồm ưu tiên rà soát các đối tượng so sánh độc lập nội bộ trên cơ sở xác minh độ tin cậy và tính độc lập của các đối tượng này đảm bảo không phải là các giao dịch dàn xếp không theo nguyên tắc giao dịch độc lập; xây dựng các tiêu chí tìm kiếm và xác định các nguồn cơ sở dữ liệu tin cậy có thể sử dụng theo quy định tại Điều 17 Nghị định này để tiến hành tìm kiếm các đối tượng so sánh độc lập tương đồng. Trên cơ sở các thông tin đã phân tích và rà soát tính sẵn có đối với dữ liệu của đối tượng so sánh độc lập, lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết phù hợp với bản chất hoạt động kinh doanh, thương mại, tài chính, rủi ro của bên liên kết cần thực hiện xác định giá;

c) Phân tích mức độ tương đồng và tin cậy của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn trên cơ sở rà soát, sàng lọc các tiêu chí định tính và định lượng; phân tích thông tin kinh tế, ngành và số liệu tài chính của các đối tượng được chọn để xác minh mức độ tương đồng; xác định khác biệt trọng yếu và điều chỉnh khác biệt trọng yếu. Trên cơ sở kết quả lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập tương đồng, sử dụng dữ liệu, số liệu tài chính của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn để xác định căn cứ thực hiện điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

3. Xác định mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận căn cứ kết quả phân tích các đối tượng so sánh độc lập để làm cơ sở so sánh, áp dụng xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của người nộp thuế, không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước. Phương pháp tính toán phải được áp dụng thống nhất trong chu kỳ, giai đoạn sản xuất kinh doanh phù hợp chức năng, mô hình kinh doanh theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.

Điều 12. Lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết

Phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kết (viết tắt là phương pháp xác định giá giao dịch liên kết) được áp dụng phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập, bản chất giao dịch và chức năng của người nộp thuế trên cơ sở tính toán, áp dụng thống nhất trong toàn bộ chu kỳ, giai đoạn sản xuất kinh doanh; căn cứ dữ liệu tài chính của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn theo các nguyên tắc phân tích, so sánh quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định này. Phương pháp xác định giá giao dịch liên kết được lựa chọn trong các phương pháp quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này, căn cứ vào đặc điểm của giao dịch liên kết và căn cứ vào thông tin dữ liệu sẵn có.

Điều 13. Phương pháp so sánh giá giao dịch liên kết với giá giao dịch độc lập

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

1. Các trường hợp áp dụng phương pháp so sánh giá giao dịch liên kết với giá giao dịch độc lập (sau đây viết tắt là phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập)

Người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết đối với từng chủng loại hàng hóa, tài sản hữu hình, loại hình dịch vụ có điều kiện giao dịch, lưu thông phổ biến trên thị trường hoặc có giá được công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế; giao dịch thanh toán phí bản quyền khi khai thác tài sản vô hình; thanh toán lãi vay trong hoạt động vay và cho vay; hoặc người nộp thuế thực hiện cả giao dịch độc lập và giao dịch liên kết đối với sản phẩm tương đồng về đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng.

2. Nguyên tắc áp dụng:

a) Phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập được thực hiện trên nguyên tắc không có khác biệt về đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng khi so sánh giá giao dịch độc lập và giá giao dịch liên kết có ảnh hưởng trọng yếu đến giá sản phẩm. Trường hợp có các khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến giá sản phẩm, phải loại trừ các khác biệt trọng yếu này;

b) Các yếu tố đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng có tác động trọng yếu đến giá sản phẩm, bao gồm: Đặc tính, chất lượng, thương hiệu, nhãn hiệu thương mại của sản phẩm và quy mô, khối lượng giao dịch; các điều kiện hợp đồng cung cấp, chuyển giao sản phẩm: Khối lượng, thời hạn chuyển giao, thời hạn thanh toán và các điều kiện khác của hợp đồng; quyền phân phối, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, tài sản có ảnh hưởng đến giá trị kinh tế và thị trường nơi diễn ra giao dịch và các yếu tố khác tác động đến giá sản phẩm như điều kiện kinh tế và chức năng hoạt động của người nộp thuế.

3. Phương pháp xác định:

a) Giá sản phẩm trong giao dịch liên kết được điều chỉnh theo giá sản phẩm trong giao dịch độc lập hoặc giá trị thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn của các đối tượng so sánh độc lập theo quy định tại Nghị định này;

b) Trường hợp giá sản phẩm được công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế, giá sản phẩm trong giao dịch liên kết được xác định theo giá sản phẩm được công bố có thời điểm và các điều kiện giao dịch tương đồng;

c) Người nộp thuế mua máy móc, thiết bị từ bên liên kết ở nước ngoài phải có tài liệu, chứng từ chứng minh giá mua máy móc, thiết bị tuân theo nguyên tắc giao dịch độc lập tại thời điểm mua: Đối với máy móc, thiết bị mới, giá so sánh là giá hóa đơn bên liên kết mua máy móc, thiết bị đó từ bên độc lập; đối với máy móc, thiết bị đã qua sử dụng, phải có hóa đơn, chứng từ gốc tại thời điểm mua, khi đó giá trị tài sản được xác định lại theo quy định hiện hành của pháp luật về hướng dẫn quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

4. Kết quả xác định giá giao dịch liên kết là giá tính thuế để kê khai, xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp nhưng không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.

Điều 14. Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận của người nộp thuế với tỷ suất lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập

1. Các trường hợp áp dụng:

Người nộp thuế không có cơ sở dữ liệu và thông tin để áp dụng phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập quy định tại Điều 13 Nghị định này hoặc người nộp thuế không thể so sánh giao dịch theo sản phẩm trên cơ sở từng giao dịch đối với từng sản phẩm tương đồng, việc gộp chung các giao dịch được tiến hành nhằm đảm bảo phù hợp bản chất, thực tiễn kinh doanh và lựa chọn được tỷ suất lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập phù hợp hoặc người nộp thuế không thực hiện chức năng tự chủ đối với toàn bộ chuỗi hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc không tham gia thực hiện các giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 15 Nghị định này, cụ thể:

a) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu (phương pháp giá bán lại) áp dụng trong trường hợp người nộp thuế thực hiện bán hàng, phân phối lại các sản phẩm mua từ bên liên kết cho các khách hàng độc lập và không tạo ra tài sản vô hình gắn liền với sản phẩm bán ra; không tham gia vào quá trình phát triển, gia tăng, duy trì, bảo vệ tài sản vô hình do bên liên kết sở hữu gắn với sản phẩm bán ra hoặc không thực hiện gia công, chế biến, lắp ráp thay đổi tính chất, đặc điểm sản phẩm, gắn nhãn hiệu thương mại để làm gia tăng giá trị sản phẩm. Phương pháp giá bán lại không áp dụng cho người nộp thuế là nhà phân phối sở hữu các tài sản vô hình có giá trị của tập đoàn đối với thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa và các tài sản vô hình liên quan đến marketing khác như danh sách khách hàng, kênh phân phối, biểu tượng, hình ảnh và các yếu tố nhận diện thương hiệu trong hoạt động nghiên cứu thị trường, tiếp thị, xúc tiến thương mại hoặc phát sinh chi phí tạo lập, thiết kế các kênh phân phối, nhận diện thương hiệu hoặc các chi phí sau bán hàng;

b) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn (phương pháp giá vốn cộng lãi) áp dụng trong trường hợp người nộp thuế không sở hữu tài sản vô hình và gánh chịu ít rủi ro kinh doanh, thực hiện chức năng sản xuất theo hợp đồng, đơn đặt hàng hoặc gia công, lắp ráp, chế tạo, chế biến sản phẩm, cài đặt thiết bị; thu mua, cung ứng sản phẩm; cung cấp dịch vụ hoặc thực hiện nghiên cứu phát triển theo hợp đồng cho bên liên kết. Phương pháp giá vốn cộng lãi không áp dụng cho người nộp thuế là doanh nghiệp sản xuất tự chủ, thực hiện các chức năng nghiên cứu phát triển sản phẩm đến xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, chiến lược thị trường và bảo hành sản phẩm, chăm sóc khách hàng;

c) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần áp dụng trong trường hợp người nộp thuế không có thông tin để áp dụng phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập; không có dữ liệu và thông tin về phương pháp hạch toán kế toán của các đối tượng so sánh độc lập hoặc

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

không tìm được các đối tượng so sánh có chức năng và sản phẩm tương đồng nên không đủ cơ sở áp dụng các phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu hoặc trên giá vốn; người nộp thuế thực hiện các chức năng phân phối hoặc sản xuất không sở hữu tài sản vô hình hoặc không tham gia phát triển, gia tăng, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình hoặc không thuộc trường hợp áp dụng phương pháp phân bổ lợi nhuận giữa các bên liên kết theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này.

2. Nguyên tắc áp dụng:

a) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận được áp dụng trên nguyên tắc không có khác biệt về chức năng hoạt động, tài sản, rủi ro; điều kiện kinh tế và phương pháp hạch toán kế toán khi so sánh giữa người nộp thuế và đối tượng so sánh độc lập có ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận. Trường hợp có các khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận, khi đó phải loại trừ các khác biệt trọng yếu này;

Các yếu tố có tác động trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận, bao gồm: Các yếu tố về tài sản, vốn, chi phí; quyền kiểm soát, quyền quyết định trên thực tế phục vụ cho việc thực hiện chức năng chính của người nộp thuế; tính chất ngành nghề hoạt động kinh doanh và thị trường sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; phương pháp hạch toán kế toán và cơ cấu chi phí của sản phẩm; điều kiện kinh tế diễn ra giao dịch; các quan hệ thương mại hoặc tài chính của tập đoàn đa quốc gia; hỗ trợ kỹ thuật; chia sẻ bí quyết kinh doanh; sử dụng nhân sự biệt phái hoặc kiêm nhiệm và các điều kiện kinh tế của ngành, lĩnh vực kinh doanh của người nộp thuế, đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng.

b) Trường hợp áp dụng phương pháp giá bán lại: Khác biệt có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) như các chi phí phản ánh chức năng của doanh nghiệp là đại lý bán hàng, nhà phân phối độc quyền hoặc nhà phân phối thực hiện marketing; mức độ tăng trưởng phát triển của thị trường tiêu thụ sản phẩm; chức năng của người nộp thuế trong chuỗi cung ứng như bán lẻ, bán buôn và phương pháp hạch toán kế toán của các bên;

c) Trường hợp áp dụng phương pháp giá vốn cộng lãi: Khác biệt có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn gồm các chi phí phản ánh chức năng hoạt động của doanh nghiệp như sản xuất theo hợp đồng chỉ định từ công ty mẹ hoặc cung cấp dịch vụ nội bộ tập đoàn; các nghĩa vụ thực hiện hợp đồng như thời hạn chuyển giao sản phẩm, chi phí giám sát chất lượng, lưu kho, điều kiện thanh toán và phương pháp hạch toán kế toán đối với các yếu tố cấu thành trong giá vốn của người nộp thuế và các đối tượng so sánh độc lập;

d) Trường hợp áp dụng phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần: Khác biệt có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận thuần như khác biệt về chức năng hoạt động, tài sản, rủi ro; điều kiện kinh tế; điều kiện hợp đồng và đặc tính sản phẩm theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng sản xuất phân phối đơn giản, không có chức năng quyết định chiến lược và phát sinh giao dịch tạo giá trị gia tăng thấp, không chịu rủi ro hàng tồn kho, rủi ro thị trường và không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác tài sản vô hình thì không gánh chịu lỗ phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ các rủi ro này.

3. Phương pháp xác định:

Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận sử dụng tỷ suất lợi nhuận gộp hoặc tỷ suất lợi nhuận thuần của các đối tượng so sánh độc lập được chọn để xác định tỷ suất lợi nhuận gộp hoặc tỷ suất lợi nhuận thuần tương ứng của người nộp thuế. Việc lựa chọn tỷ suất lợi nhuận bao gồm tỷ suất lợi nhuận gộp hoặc tỷ suất lợi nhuận thuần tính trên doanh thu, chi phí hoặc tài sản phụ thuộc vào bản chất và điều kiện kinh tế của giao dịch, chức năng của người nộp thuế và phương pháp hạch toán kế toán của các bên. Cơ sở xác định tỷ suất lợi nhuận là số liệu kế toán của người nộp thuế về doanh thu, chi phí hoặc tài sản không do các bên liên kết kiểm soát, quyết định.

a) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu (phương pháp giá bán lại):

Giá mua vào của hàng hóa, dịch vụ, tài sản (giá vốn) từ bên liên kết bằng (=) giá bán ra (doanh thu thuần) của hàng hóa, dịch vụ, tài sản bán lại cho bên độc lập trừ (-) lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của người nộp thuế trừ (-) một số chi phí khác bao gồm trong giá mua: Thuế nhập khẩu; lệ phí hải quan; chi phí bảo hiểm, vận chuyển quốc tế (nếu có).

Lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của người nộp thuế được xác định từ các đối tượng so sánh độc lập bằng (=) giá bán ra (doanh thu thuần) của người nộp thuế nhân (x) tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn.

Tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn là giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn của tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn để điều chỉnh phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Nghị định này.

Giá mua vào từ bên liên kết (hoặc giá vốn) được điều chỉnh theo đối tượng so sánh độc lập là giá tính thuế, chi phí kê khai, để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của người nộp thuế.

b) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn (phương pháp giá vốn cộng lãi):

Giá bán ra (hoặc doanh thu thuần) của hàng hóa, dịch vụ, tài sản bán cho bên liên kết được xác định bằng (=) giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, tài sản mua vào từ bên độc lập cộng (+) lợi nhuận gộp trên giá vốn của người nộp thuế.

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Lợi nhuận gộp trên giá vốn của người nộp thuế được xác định từ các đối tượng so sánh độc lập bằng (=) giá vốn của người nộp thuế nhân (x) tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn.

Tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn là giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn của tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn để điều chỉnh phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Nghị định này.

Giá bán ra cho bên liên kết (hoặc doanh thu thuần) được điều chỉnh theo đối tượng so sánh độc lập là giá tính thuế, chi phí kê khai để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của người nộp thuế.

c) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần:

Tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu, chi phí hoặc tài sản của người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết được điều chỉnh theo tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay trên doanh thu, chi phí hoặc tài sản của các đối tượng so sánh độc lập được chọn, trên cơ sở đó điều chỉnh, xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

Lợi nhuận thuần không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính.

Tỷ suất lợi nhuận thuần được lựa chọn là giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn của tỷ suất lợi nhuận thuần của các đối tượng so sánh độc lập được chọn để điều chỉnh, xác định thu nhập chịu thuế và nghĩa vụ thuế phải nộp của người nộp thuế phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Nghị định này.

Các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo quy định của pháp luật về kế toán, quản lý thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Kết quả xác định tỷ suất lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế là căn cứ xác định thu nhập chịu thuế và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, nhưng không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.

Điều 15. Phương pháp phân bổ lợi nhuận giữa các bên liên kết

1. Các trường hợp áp dụng:

a) Người nộp thuế tham gia thực hiện giao dịch liên kết, đặc thù, được tích hợp, khép kín trong tập đoàn, các hoạt động phát triển sản phẩm mới, sử dụng công nghệ độc quyền, tham gia vào chuỗi giá trị giao dịch độc quyền của tập đoàn hoặc quá trình phát triển, gia tăng, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình độc quyền, không có căn cứ để xác định giá giữa các bên liên kết hoặc các giao dịch có liên quan chặt chẽ, thực hiện đồng thời, các giao dịch tài chính phức tạp liên quan đến nhiều thị trường tài chính trên thế giới;

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

b) Người nộp thuế tham gia các giao dịch kinh tế số, không có căn cứ để xác định giá giữa các bên liên kết hoặc tham gia việc tạo giá trị tăng thêm thu được từ hợp lực trong tập đoàn;

c) Người nộp thuế thực hiện chức năng tự chủ đối với toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh và không phải đối tượng áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

2. Nguyên tắc áp dụng:

Phương pháp phân bổ lợi nhuận là phương pháp phân bổ tổng lợi nhuận thu được để xác định lợi nhuận của người nộp thuế tham gia vào chuỗi giao dịch. Phương pháp phân bổ lợi nhuận được áp dụng đối với: Tổng lợi nhuận thực tế và lợi nhuận tiềm năng thu được xác định bằng các số liệu tài chính trên cơ sở các chứng từ hợp lý, hợp lệ; giá trị và lợi nhuận của giao dịch phải được xác định theo cùng phương pháp kế toán trong toàn bộ thời gian áp dụng phương pháp phân bổ lợi nhuận.

3. Phương pháp xác định:

Lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế được phân bổ trên tổng lợi nhuận thu được, bao gồm lợi nhuận thực tế và lợi nhuận tiềm năng của các bên tham gia chuỗi giao dịch.

Lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế là tổng lợi nhuận cơ bản và lợi nhuận phụ trội. Lợi nhuận cơ bản xác định theo phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận quy định tại Điều 14 Nghị định này. Lợi nhuận phụ trội xác định theo tỷ lệ phân bổ dựa trên một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản hoặc nhân lực của các bên liên kết tham gia giao dịch và phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập.

Trường hợp không đủ thông tin, dữ liệu để phân bổ lợi nhuận được điều chỉnh theo quy định trên, việc phân bổ có thể dựa trên một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản hoặc nhân lực của các bên liên kết tham gia giao dịch và phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập.

4. Kết quả xác định lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế là căn cứ xác định thu nhập chịu thuế và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, nhưng không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.

Chương III

CHI PHÍ TÍNH THUẾ VÀ KÊ KHAI, XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

Điều 16. Xác định chi phí để tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

1. Chi phí của giao dịch liên kết không phù hợp bản chất giao dịch độc lập hoặc không góp phần tạo ra doanh thu, thu nhập cho hoạt động sản xuất, kinh

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

doanh của người nộp thuế không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ, bao gồm:

a) Chi phí thanh toán cho bên liên kết không thực hiện bất kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh nào liên quan đến ngành nghề, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế; không có quyền lợi, trách nhiệm liên quan đối với tài sản, hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho người nộp thuế;

b) Chi phí thanh toán cho bên liên kết có hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng quy mô tài sản, số lượng nhân viên và chức năng sản xuất, kinh doanh không tương xứng với giá trị giao dịch mà bên liên kết nhận được từ người nộp thuế;

c) Chi phí thanh toán cho bên liên kết là đối tượng cư trú của một nước hoặc vùng lãnh thổ không thu thuế thu nhập doanh nghiệp, không góp phần tạo ra doanh thu, giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế.

2. Chi phí dịch vụ giữa các bên liên kết:

a) Trừ các khoản chi quy định tại điểm b khoản này, người nộp thuế được trừ các khoản chi phí dịch vụ vào chi phí tính thuế trong kỳ nếu đáp ứng đủ các điều kiện như sau: Dịch vụ được cung cấp có giá trị thương mại, tài chính, kinh tế và phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế; dịch vụ từ các bên liên kết được xác định đã cung cấp trong điều kiện hoàn cảnh tương tự các bên độc lập chi trả cho các dịch vụ này; phí dịch vụ được thanh toán trên cơ sở nguyên tắc giao dịch độc lập và phương pháp tính giá giao dịch liên kết hoặc phân bổ mức phí dịch vụ giữa các bên liên kết phải được áp dụng thống nhất trong toàn tập đoàn đối với loại hình dịch vụ tương tự và người nộp thuế phải cung cấp hợp đồng, chứng từ, hóa đơn và thông tin về phương pháp tính, yếu tố phân bổ và chính sách giá của tập đoàn đối với dịch vụ được cung cấp.

Trường hợp liên quan đến các trung tâm thực hiện chức năng chuyên môn hóa và hợp lực tạo giá trị tăng thêm của tập đoàn, người nộp thuế phải xác định tổng giá trị tạo ra từ các chức năng này, xác định mức phân bổ lợi nhuận phù hợp với giá trị đóng góp của các bên liên kết sau khi đã trừ (-) mức phí dịch vụ tương ứng cho bên liên kết thực hiện chức năng điều phối, cung cấp dịch vụ của giao dịch độc lập có tính chất tương đồng.

b) Chi phí dịch vụ không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm: Chi phí phát sinh từ các dịch vụ được cung cấp chỉ nhằm mục đích phục vụ lợi ích hoặc tạo giá trị cho các bên liên kết khác; dịch vụ phục vụ lợi ích cổ đông của bên liên kết; dịch vụ tính phí trùng lặp do nhiều bên liên kết cung cấp cho cùng một loại dịch vụ, không xác định được giá trị gia tăng cho người nộp thuế; dịch vụ về bản chất là các lợi ích người nộp thuế nhận được do là thành viên của một tập đoàn và chi phí mà bên liên kết cộng thêm đối với dịch vụ do bên thứ ba cung cấp thông qua trung gian bên liên kết không đóng góp thêm giá trị cho dịch vụ.

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

3. Tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết:

a) Tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế;

b) Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại điểm a khoản này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại điểm a khoản này. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ;

c) Quy định tại điểm a khoản này không áp dụng với các khoản vay của người nộp thuế là tổ chức tín dụng theo Luật Các tổ chức tín dụng; tổ chức kinh doanh bảo hiểm theo Luật Kinh doanh bảo hiểm; các khoản vay vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi của Chính phủ thực hiện theo phương thức Chính phủ đi vay nước ngoài cho các doanh nghiệp vay lại; các khoản vay thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (chương trình nông thôn mới và giảm nghèo bền vững); các khoản vay đầu tư chương trình, dự án thực hiện chính sách phúc lợi xã hội của Nhà nước (nhà ở tái định cư, nhà ở công nhân, sinh viên, nhà ở xã hội và dự án phúc lợi công cộng khác);

d) Người nộp thuế kê khai tỷ lệ chi phí lãi vay trong kỳ tính thuế theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 17. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định, quản lý giá giao dịch liên kết

1. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế, bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu thương mại ***quy định tại khoản 15 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế.***

b) Thông tin, dữ liệu của các doanh nghiệp được công bố công khai trên thị trường chứng khoán;

c) Thông tin, dữ liệu công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế;

d) **Thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia;** Thông tin do các cơ quan bộ, ngành trong nước hoặc các nguồn chính thức khác **được công bố công khai.**

2. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý giá giao dịch liên kết của Cơ quan thuế, bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này;

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

b) Cơ sở dữ liệu quản lý thuế quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế.

3. Cơ sở dữ liệu được sử dụng theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Thông tin, dữ liệu của các doanh nghiệp được công bố công khai trên thị trường chứng khoán; Thông tin, dữ liệu công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế;

b) Cơ sở dữ liệu thương mại;

c) Cơ sở dữ liệu quản lý thuế.

Việc sử dụng thứ tự ưu tiên cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản này phải đảm bảo nguyên tắc phân tích, so sánh theo Điều 6 Nghị định này.

4. Phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập để phân tích, xác định khoảng giao dịch độc lập tuân thủ nguyên tắc phân tích, so sánh và các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Nghị định này, theo thứ tự ưu tiên lựa chọn dữ liệu so sánh như sau:

a) Đối tượng so sánh nội bộ của người nộp thuế;

b) Đối tượng so sánh cư trú cùng quốc gia, lãnh thổ với người nộp thuế;

c) Đối tượng ở các nước trong khu vực có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng.

Trường hợp lựa chọn đối tượng so sánh nước ngoài tại các thị trường địa lý khác, phải phân tích tính tương đồng và các khác biệt trọng yếu định tính và định lượng theo quy định tại điều 9 và điều 10 Nghị định này.

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết

1. Quyền của người nộp thuế

Quyền của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết thực hiện theo quy định tại *khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15*.

2. Nghĩa vụ của người nộp thuế

Nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các quy định sau:

a) Kê khai, xác định giá giao dịch liên kết không làm giảm nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam;

b) Chứng minh việc thực hiện phân tích, so sánh và lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết;

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

c) Kê khai thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và nộp cùng Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp;

d) Lập, lưu giữ và cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết là các thông tin, hồ sơ, tài liệu, số liệu, chứng từ gồm:

d.1) Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

d.2) Hồ sơ quốc gia theo danh mục các nội dung thông tin, tài liệu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

d.3) Hồ sơ toàn cầu theo danh mục các nội dung thông tin, tài liệu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

d.4) Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của Công ty mẹ tối cao theo quy định tại khoản 3 Điều này và Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Nghĩa vụ của người nộp thuế liên quan đến Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia:

a) Người nộp thuế là Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong năm tài chính liền kề trước năm báo cáo tương đương từ 750 triệu Euro trở lên, có trách nhiệm lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và nộp cho Cơ quan thuế.

b) Trường hợp Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi cư trú thì người nộp thuế là công ty con tại Việt Nam không phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Cơ quan thuế Việt Nam thực hiện trao đổi thông tin tự động theo Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

c) Người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong năm tài chính liền kề trước năm báo cáo tương đương từ 750 triệu Euro trở lên chỉ phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế khi thuộc một trong các trường hợp sau:

c.1) Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú;

c.2) Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú không có Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo;

c.3) Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia với Việt Nam nhưng đã xảy ra tình trạng không thực hiện trao đổi thông tin một cách hệ thống của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, và tình trạng này đã được thông báo cho người nộp thuế tại Việt Nam. Tình trạng không thực hiện trao đổi thông tin một cách hệ thống là trường hợp quốc gia hoặc vùng lãnh thổ, mặc dù đã có thỏa thuận trao đổi tự động Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đang có hiệu lực, nhưng tạm ngừng việc trao đổi vì các lý do không phù hợp với các điều kiện của thỏa thuận đó, hoặc liên tục không thực hiện việc trao đổi các Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia mà quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó đang nắm giữ, dẫn đến việc cơ quan thuế Việt Nam không nhận được báo cáo theo quy định.

Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 người nộp thuế tại Việt Nam và Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có văn bản thông báo chỉ định một trong những người nộp thuế tại Việt Nam nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thì người nộp thuế được chỉ định có nghĩa vụ nộp văn bản chỉ định của Công ty mẹ tối cao và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế.

Quy định tại điểm c khoản này chỉ được áp dụng khi Việt Nam đáp ứng các điều kiện về bảo mật thông tin, tính nhất quán và sử dụng thông tin đúng mục đích theo quy định tại điểm h Điều 30 Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15. Cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo công khai trên Trang thông tin điện tử của ngành thuế về việc Việt Nam đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản này.

d) Quy định tại điểm c khoản này không áp dụng trong trường hợp sau:

d.1) Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi Công ty đó là đối tượng cư trú về thuế do doanh thu hợp nhất toàn cầu của tập đoàn theo Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính liền kề trước đó thấp hơn ngưỡng doanh thu phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó;

d.2) Công ty mẹ tối cao của người nộp thuế tại Việt Nam chỉ định một tổ chức thay mặt nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế nước sở tại trước hoặc vào ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao và đáp ứng các điều kiện sau:

- Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có quy định yêu cầu nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia;

- Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam là một bên ký kết tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo;

- Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam, không đình chỉ cơ chế trao đổi thông tin tự động và cung cấp được cho Việt Nam Báo

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn là đối tượng cư trú tại quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài đó;

- Tổ chức thay mặt nộp báo cáo có văn bản thông báo được chỉ định nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế nước cư trú vào trước hoặc vào ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của tập đoàn;

- Văn bản thông báo chỉ định tổ chức thay mặt nộp báo cáo được người nộp thuế tại Việt Nam cung cấp cho Cơ quan thuế Việt Nam;

- Người nộp thuế tại Việt Nam có văn bản thông báo về đối tượng nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế Việt Nam.

e) Thời hạn nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho cơ quan thuế theo các quy định nêu trên chậm nhất là 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của năm báo cáo.

g) Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia được nộp qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo định dạng XML đã được mã hóa.

h) Tỷ giá ngoại tệ để xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất áp dụng là tỷ giá trung tâm hoặc trung bình tỷ giá tính chéo của tháng 12 năm liền kề trước năm báo cáo được tham chiếu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

i) Người nộp thuế quy định tại điểm a, b, c, d2 khoản này có trách nhiệm thông báo về đối tượng nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế theo Thông báo Mẫu số 01/TB-BCLN ban hành kèm Nghị định này.

Văn bản chỉ định được quy định tại điểm c khoản này và Thông báo quy định tại điểm này phải nộp cho Cơ quan thuế chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của năm báo cáo. Trường hợp có thay đổi về đối tượng nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thì người nộp thuế tại Việt Nam phải gửi văn bản chỉ định, Thông báo cho Cơ quan thuế chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày có thay đổi.

4. Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được lập trước thời điểm kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm và phải lưu giữ, xuất trình theo yêu cầu cung cấp thông tin của Cơ quan thuế.

Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và các thông tin tài liệu, chứng từ của người nộp thuế cung cấp cho Cơ quan thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế. Các dữ liệu, chứng từ và tài liệu sử dụng làm căn cứ phân tích, so sánh, xác định giá giao dịch liên kết phải nêu rõ nguồn gốc xuất xứ. Trường hợp dữ liệu của các đối tượng so sánh độc lập là số liệu kế toán, người nộp thuế có trách nhiệm lưu trữ và cung cấp cho Cơ quan thuế bằng bản mềm, dưới định dạng bảng tính.

5. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin, tài liệu tại Hồ sơ xác định giá giao

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

dịch liên kết khi có yêu cầu của Cơ quan thuế trong quá trình tham vấn trước khi tiến hành kiểm tra theo quy định tại Điều 20 Nghị định này. Thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết không quá 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của Cơ quan thuế. Trường hợp người nộp thuế có lý do chính đáng thì thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được gia hạn 01 lần không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn.

6. Công ty tư vấn, kiểm toán độc lập hoặc **tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế)** là đại diện cho người nộp thuế lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết có trách nhiệm tuân thủ pháp luật quản lý thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.

Điều 19. Các trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết

1. Người nộp thuế được miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này trong trường hợp chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế, nhưng phải kê khai căn cứ miễn trừ tại mục I, mục II tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này nhưng được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết trong các trường hợp sau:

a) Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng;

b) Người nộp thuế đã ký kết Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế thực hiện nộp Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế. Các giao dịch liên kết không thuộc phạm vi áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 18 Nghị định này;

c) Người nộp thuế thực hiện kinh doanh không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 500 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính) trên doanh thu thuần, bao gồm các lĩnh vực như sau:

- Phân phối: Từ 5% trở lên;
- Sản xuất: Từ 10% trở lên;

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20
Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

- Gia công: Từ 15% trở lên.

Trường hợp người nộp thuế theo dõi, hạch toán riêng doanh thu, chi phí của từng lĩnh vực thì áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần tương ứng với từng lĩnh vực.

Trường hợp người nộp thuế theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu nhưng không theo dõi, hạch toán riêng được chi phí phát sinh của từng lĩnh vực trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thì thực hiện phân bổ chi phí theo tỷ lệ doanh thu của từng lĩnh vực để áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần tương ứng với từng lĩnh vực.

Trường hợp người nộp thuế không theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu và chi phí của từng lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh để xác định tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với từng lĩnh vực thì áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần của lĩnh vực có tỷ suất cao nhất.

Trường hợp người nộp thuế không áp dụng theo mức tỷ suất lợi nhuận thuần quy định tại điểm này thì phải lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định.

3. Người nộp thuế thuộc trường hợp được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, việc xác định tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp có giao dịch liên kết được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định này.

Điều 20. Quản lý tuân thủ và hỗ trợ người nộp thuế có giao dịch liên kết

1. Cơ quan thuế chủ trì, phối hợp với các đơn vị của Bộ Tài chính xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình hỗ trợ người nộp thuế tuân thủ tự nguyện phù hợp với khả năng đáp ứng của Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành thuế.

2. Người nộp thuế căn cứ tỷ suất lợi nhuận ngành được Cơ quan thuế công bố công khai làm cơ sở đối chiếu, phục vụ việc kê khai, điều chỉnh giá giao dịch liên kết và lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết phản ánh đúng bản chất của giao dịch liên kết theo nguyên tắc giao dịch độc lập.

3. Cơ quan thuế có trách nhiệm bảo mật thông tin, dữ liệu do người nộp thuế cung cấp khi tham gia chương trình hỗ trợ tuân thủ tự nguyện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương IV

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Trách nhiệm và quyền hạn của Cơ quan thuế trong quản lý giá giao dịch liên kết

1. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế đối với giá giao dịch liên kết theo quy định của pháp luật thuế.

a) Quản lý, sử dụng thông tin của người nộp thuế có giao dịch liên kết phục vụ công tác quản lý rủi ro;

b) Áp dụng quản lý rủi ro trong việc lập kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết;

c) Quản lý, sử dụng Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của người nộp thuế phục vụ công tác quản lý rủi ro, trao đổi thông tin theo quy định và cam kết của Việt Nam tại Thỏa thuận quốc tế về thuế, không sử dụng để **điều chỉnh hoặc** ấn định giá giao dịch liên kết.

2. Cơ quan thuế căn cứ các nguyên tắc phân tích, so sánh, nguyên tắc và phương pháp xác định giá giao dịch liên kết được quy định tại Nghị định này và các thông tin kê khai nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp có giao dịch liên kết để thực hiện ấn định thuế trong các trường hợp sau:

a) Người nộp thuế vi phạm pháp luật về thuế nhưng thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ: Việc ấn định doanh thu, chi phí hoặc thu nhập chịu thuế để xác định nghĩa vụ thuế được thực hiện theo các nguyên tắc phân tích, so sánh, phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý giá giao dịch liên kết quy định tại Nghị định này;

b) Các trường hợp khác theo quy định tại **Điều 24 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế**;

c) Cơ quan thuế có trách nhiệm tạo điều kiện cho người nộp thuế chứng minh, giải trình về số liệu, dữ liệu của đối tượng so sánh độc lập sử dụng trong Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết.

3. Cơ quan thuế có quyền ấn định mức giá; tỷ suất lợi nhuận; tỷ lệ phân bổ lợi nhuận; thu nhập chịu thuế hoặc số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với người nộp thuế không tuân thủ quy định về kê khai, xác định giao dịch liên kết; không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin, dữ liệu kê khai xác định giá giao dịch liên kết trong các trường hợp sau:

a) Người nộp thuế không kê khai, kê khai không đầy đủ thông tin hoặc không nộp Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Người nộp thuế cung cấp không đầy đủ thông tin Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này hoặc không xuất trình Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và các dữ liệu, chứng từ và tài liệu được sử dụng làm căn cứ phân tích, so sánh, xác định giá tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo yêu cầu của Cơ quan thuế trong

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

thời hạn theo quy định tại Nghị định này. Thông tin tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được xác định là trọng yếu nếu thông tin này gây ảnh hưởng đến kết quả phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập tương đồng; phương pháp xác định giá giao dịch liên kết hoặc kết quả điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế;

c) Người nộp thuế sử dụng các thông tin về giao dịch độc lập không trung thực, không đúng thực tế để phân tích, so sánh, kê khai xác định giá giao dịch liên kết hoặc dựa vào các tài liệu, dữ liệu và chứng từ không hợp pháp, không hợp lệ hoặc không nêu rõ nguồn gốc xuất xứ để xác định mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận áp dụng cho giao dịch liên kết;

d) Người nộp thuế có hành vi vi phạm các quy định về xác định giá giao dịch liên kết tại Điều 19 Nghị định này;

đ) Cơ sở dữ liệu sử dụng để ấn định thuế thực hiện theo quy định tại ***Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15***.

4. Cơ quan thuế có trách nhiệm bảo mật thông tin do người nộp thuế cung cấp liên quan đến việc xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này. Việc cung cấp thông tin cho các cơ quan, tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Trường hợp qua kiểm tra xác định giá giao dịch liên kết có phát sinh vướng mắc về cơ chế, chính sách liên quan đến các ngành, lĩnh vực chuyên ngành, Cơ quan thuế lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan, cụ thể:

a) Cơ quan quản lý chuyên ngành, các tổ chức, hiệp hội chuyên ngành;

b) Cơ quan thuế có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, thông tin, tài liệu liên quan đến xác định giá giao dịch liên kết cho các cơ quan, tổ chức chuyên ngành được lấy ý kiến. Các cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật.

6. Cơ quan thuế trao đổi thông tin với người nộp thuế và Cơ quan thuế đối tác theo thủ tục tham vấn trước, trong và sau quá trình kiểm tra giá giao dịch liên kết như sau:

a) Trường hợp qua việc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế đối với giá giao dịch liên kết, Cơ quan thuế thấy cần thiết trao đổi thông tin trước với người nộp thuế về Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế, Cơ quan thuế gửi công văn đề nghị tổ chức tham vấn với người nộp thuế để trao đổi, cung cấp trước các thông tin về Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo quy định tại Nghị định này;

b) Trường hợp Cơ quan thuế cần thực hiện việc liên lạc, trao đổi với Cơ quan thuế đối tác về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia và các thông tin liên quan khác thực hiện theo quy định tại điều khoản về Thủ tục thỏa thuận song phương và trao đổi thông tin tại Hiệp định thuế có liên quan. Trong trường hợp cần thiết,

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Cơ quan thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về việc tạm dừng kiểm tra đề tiến hành trao đổi thông tin với Cơ quan thuế đối tác theo quy định của pháp luật thuế.

7. Cơ quan thuế thực hiện cơ chế trao đổi thông tin tự động phải bảo mật thông tin theo quy định tại điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết và theo tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế. Định kỳ, hàng năm, cơ quan thuế thông báo danh sách các cơ quan thuế nước ngoài thực hiện được trao đổi thông tin tự động đối với Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của người nộp thuế và tình trạng không thực hiện trao đổi thông tin một cách hệ thống (nếu có) trên Trang thông tin điện tử của ngành thuế.

8. Cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh việc xác định giá giao dịch liên kết theo thỏa thuận song phương quy định tại các Hiệp định thuế có liên quan.

9. Trường hợp cơ quan thuế ký Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm:

a) Thực hiện quản lý, kiểm tra các giao dịch liên kết không thuộc phạm vi áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế theo nguyên tắc quản lý rủi ro;

b) Quản lý, kiểm tra việc tuân thủ Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế đã ký kết của người nộp thuế theo quy định.

Điều 22. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Bộ Tài chính trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Chịu trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này;

b) Chủ trì, phối hợp với **Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch** thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về quản lý nhà nước về thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết;

c) Thực hiện kiểm tra việc thực hiện các quy định về thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này.

2. Ngân hàng Nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Phối hợp cung cấp thông tin, số liệu về các khoản vay, trả nợ nước ngoài của từng doanh nghiệp cụ thể có giao dịch liên kết trên cơ sở danh sách do Cơ quan thuế yêu cầu, bao gồm dữ liệu về kim ngạch khoản vay, lãi suất, kỳ trả lãi, trả gốc, thực tế rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) và các thông tin liên quan khác (nếu có).

Phối hợp cung cấp thông tin được báo cáo theo quy định pháp luật về người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng; người có liên quan của cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng; Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo hệ thống thông tin dữ liệu quản lý của Ngân hàng Nhà nước khi cơ quan thuế đề nghị.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ, **Bộ Nông nghiệp và Môi trường** trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu liên quan đến các hợp đồng chuyển giao công nghệ; hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; chuyển giao quyền đối với giống cây trồng; hồ sơ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ sau khi được xác lập quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và cung cấp thông tin khi được lấy ý kiến cho Cơ quan thuế để thực hiện công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý và thông tin về giao dịch liên kết trong lĩnh vực kinh tế số theo đề nghị của Bộ Tài chính.

4. **Bộ Công Thương** trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu về giá giao dịch của các hàng hóa trên các sở giao dịch hàng hóa trong nước và thông tin theo chức năng nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, theo yêu cầu quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết của Cơ quan thuế.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Chỉ đạo Sở Tài chính và các sở, ban, ngành xây dựng cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành phục vụ công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

6. Các bộ, ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp Bộ Tài chính triển khai thực hiện Nghị định này.

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ **ngày 01 tháng 07 năm 2026** và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm **2026**.

2. Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng được chuyển tiếp theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP thì tiếp tục được chuyển

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

tiếp cho thời gian còn lại theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP.

4. Đối với nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của năm báo cáo năm 2025, người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ.

Điều 24. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Lê Minh Hưng

Đậm, nghiêng: diểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: diểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Phụ lục I

(Kèm theo Nghị định số /20 /NĐ-CP ngày tháng năm 20 của Chính phủ)

THÔNG TIN VỀ QUAN HỆ LIÊN KẾT VÀ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)

Kỳ tính thuế: Từ đến

[01] Tên người nộp thuế:

[02] Mã số thuế:

[03] Địa chỉ:

[04] Xã/phường/đặc khu: [05] Tỉnh/thành phố:

[06] Điện thoại: [07] Email:

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:

MỤC I. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN KẾT

STT	Tên bên liên kết	Quốc gia	Mã số thuế	Hình thức quan hệ liên kết ¹											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)											
				A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	K	L	M
1															
2															
3															
....															

MỤC II. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC MIỄN KÊ KHAI, MIỄN LẬP HỒ SƠ XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

¹ Người nộp thuế đánh dấu “x” vào cột hình thức quan hệ liên kết kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này. Trường hợp bên liên kết thuộc nhiều hơn một hình thức quan hệ liên kết, người nộp thuế đánh dấu “x” vào các ô tương ứng.

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

STT	Trường hợp miễn trừ	Thuộc diện miễn trừ ²
(1)	(2)	(3)
1	Miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV và được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	
	Người nộp thuế chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế	
2	Miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	
a	Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng	
b	Người nộp thuế đã ký kết Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế thực hiện nộp Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế	
c	Người nộp thuế thực hiện kinh doanh không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 500 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu, bao gồm các lĩnh vực như sau:	
	- Phân phối: Từ 5% trở lên	
	- Sản xuất: Từ 10% trở lên	
	- Gia công: Từ 15% trở lên	

MỤC III. THÔNG TIN XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

² Người nộp thuế đánh dấu “x” vào dòng trường hợp miễn trừ áp dụng tương ứng

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú ³	Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA ⁴
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12)	(13)
I	Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động kinh doanh											
II	Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động											

³ Giá trị phân bổ cho cơ sở thường trú cần kê khai và chú thích rõ là phân bổ doanh thu hay chi phí cho cơ sở thường trú

⁴ Người nộp thuế kê khai “x” đối với giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA và “không” đối với giao dịch không thuộc phạm vi áp dụng APA

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

	liên kết											
1	Hàng hóa											
1.1	Hàng hóa hình thành tài sản cố định											
a	Bên liên kết A											
b	Bên liên kết B											
	...											
1.2	Hàng hóa không hình thành tài sản cố định											
a	Bên liên kết A											
b	Bên liên kết B											
	...											
2	Dịch vụ											
2.1	Nghiên cứu, phát triển											
a	Bên liên											

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

	kết A											
b	Bên liên kết B											
	...											
2.2	Quảng cáo, tiếp thị											
a	Bên liên kết A											
b	Bên liên kết B											
	...											
2.3	Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo											
a	Bên liên kết A											
b	Bên liên kết B											
	...											
2.4	Hoạt động tài chính											
2.4.1	Phí bản quyền và các khoản											

Đậm, nghiêng: diêm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: diêm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

	tương tự											
A	Bên liên kết A											
B	Bên liên kết B											
												
2.4.2	Lãi vay											
A	Bên liên kết A											
B	Bên liên kết B											
												
2.5	Dịch vụ khác											
A	Bên liên kết A											
B	Bên liên kết B											
												

MỤC IV. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH SAU KHI XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

1. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có ☐	Không ☐
---	-----------------------------	--------------------------------

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
	Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu				
2	Các khoản giảm trừ doanh thu				
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3)=(1)-(2)				
4	Giá vốn hàng bán				
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (5)=(3)-(4)				
6	Chi phí bán hàng				
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp				
8	Doanh thu hoạt động tài chính				
8 1	Trong đó: Lãi tiền gửi và lãi cho vay				

Đệm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

9	Chi phí tài chính				
9.1	Trong đó: Chi phí lãi vay				
9.1.a	Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ				
9.1.b	Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16				
10	Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ				
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (11)=(5)-(6)-(7)+(8)-(9)				
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính (12)=(11)-(8)+(9)				
13	Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (13)=(11)+(9.1)-(8.1)+(10)				
14	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (14)=[(9.1)-(8.1)]/(13)				
15	Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang, trong đó: (15)=(15.1)+(15.2)+(15.3)+(15.4)+(15.5)				
15.1	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-1) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.2	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-2) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.3	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-3) chuyển sang kỳ tính				

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

	thuế (n)				
15.4	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-4) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.5	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-5) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
16	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh cộng chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (16)=[(9.1)- (8.1)+(15)]/(13)				
17	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết				
17.1	- Tỷ suất				
17.2	- Tỷ suất				
17.3	-				

2. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có ☐	Không ☐
---	-----------------------------	--------------------------------

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự				
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự				
3	Thu nhập lãi thuần (3)=(1)-(2)				
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ				
5	Chi phí hoạt động dịch vụ				
6	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (6)=(4)-(5)				
7	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối				
8	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh				
9	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư				
10	Thu nhập từ hoạt động khác				
11	Chi phí hoạt động khác				
12	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (12)=(10)-(11)				
13	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần				
14	Chi phí hoạt động				
15	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng				
16	Tổng lợi nhuận trước thuế (16)=(3)+(6)+(7)+(8)+(9)+(12)+(13)-(14)-(15)				
17	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh (17=16-12)				
18	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết				

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

18.1	Tỷ suất				
18.2	Tỷ suất				
18.3					

3. Dành cho người nộp thuế là các Công ty chứng khoán

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có ☐	Không ☐
---	-----------------------------	--------------------------------

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Doanh thu hoạt động (1)=(1.1)+(1.2)+(1.3)+(1.4)+(1.5)+(1.6)+(1.7)+(1.8)+(1.9)+(1.10)+(1.11)				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (1.1)=(1.1.a)+(1.1.b)+(1.1.c)				
1.1.a	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL				

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

1.1.b	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL				
1.1.c	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL				
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu				
1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)				
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro				
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán				
1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính				
1.11	Thu nhập hoạt động khác				
2	Chi phí hoạt động (2)=(2.1)+(2.2)+(2.3)+(2.4)+(2.5)+(2.6)+(2.7)+(2.8)+(2.9)+(2.10)+(2.11)+(2.12)				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (2.1)=(2.1.a)+(2.1.b)+(2.1.c)				
2.1.a	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL				
2.1.b	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL				
2.1.c	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL				
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại				

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay				
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro				
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh				
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán				
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính				
2.12	Chi phí các dịch vụ khác				
3	Doanh thu hoạt động tài chính (3)=(3.1)+(3.2)+(3.3)+(3.4)				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định				
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				
3.4	Doanh thu khác về đầu tư				
4	Chi phí tài chính (4)=(4.1)+(4.2)+(4.3)+(4.4)+(4.5)				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				
4.2	Chi phí lãi vay				
4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
4.5	Chi phí tài chính khác				

Đệm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

5	Chi phí bán hàng				
6	Chi phí quản lý công ty chứng khoán				
7	Kết quả hoạt động (7)=(1)-(2)+(3)-(4)-(5)-(6)				
8	Tổng lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ				
9	Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ				
9.1	Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ				
9.2	Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16				
10	Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ				
11	Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ [(11)=(7)+(9)-(8)+(10)]				
12	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (12)=[(9)-(8)]/(11)				
13	Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang (13)=(13.1)+(13.2)+(13.3)+(13.4)+(13.5) Trong đó:				
13.1	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-1) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.2	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-2) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.3	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-3) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.4	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-4) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

13.5	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-5) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
14	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh được trừ trong kỳ cộng chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang kỳ tính thuế (n) trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay thuần phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế (14) = [(9)-(8)+(13))/(11)				
15	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết				
15.1	Tỷ suất				
15.2	Tỷ suất				
15.3					

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày ... tháng ... năm....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MỘT SỐ CHỈ TIÊU

A. Kỳ tính thuế: Ghi thông tin tương ứng với kỳ tính thuế của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Kỳ tính thuế xác định theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

B. Thông tin chung của người nộp thuế: Từ chỉ tiêu [01] đến chỉ tiêu [10] ghi thông tin tương ứng với thông tin đã ghi tại Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

C. Mục I. Thông tin về các bên liên kết:

- Cột (2): Ghi đầy đủ tên của từng bên liên kết:

+ Trường hợp bên liên kết tại Việt Nam là tổ chức thì ghi theo thông tin tại giấy phép đăng ký doanh nghiệp; là cá nhân thì ghi theo thông tin tại **thẻ căn cước công dân, hộ chiếu, giấy tờ định danh của cá nhân**.

+ Trường hợp bên liên kết là tổ chức, cá nhân ngoài Việt Nam thì ghi theo thông tin tại văn bản xác định quan hệ liên kết như giấy phép đăng ký kinh doanh, hợp đồng, thỏa thuận giao dịch của người nộp thuế với bên liên kết.

- Cột (3): Ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ nơi bên liên kết là đối tượng cư trú.

- Cột (4): Ghi mã số thuế của các bên liên kết:

+ Trường hợp bên liên kết là tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì ghi đủ mã số thuế.

+ Trường hợp bên liên kết là tổ chức, cá nhân ngoài Việt Nam thì ghi đủ mã số thuế, mã định danh người nộp thuế, nếu không có thì ghi rõ lý do.

- Cột (5): Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 5 **Nghị định này**, người nộp thuế phát sinh giao dịch liên kết kê khai hình thức quan hệ liên kết tương ứng với từng bên liên kết bằng cách đánh dấu “x” vào ô tương ứng. Trường hợp bên liên kết thuộc nhiều hơn một hình thức quan hệ liên kết, người nộp thuế đánh dấu “x” vào các ô tương ứng.

D. Mục II. Các trường hợp được miễn kê khai, miễn lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết:

Nếu người nộp thuế thuộc trường hợp được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 19 **Nghị định này** tại Cột (2) thì đánh dấu “x” vào ô thuộc diện miễn trừ tương ứng tại Cột (3).

Trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại khoản 1 Điều 19 **Nghị định này**, người nộp thuế chỉ đánh dấu vào ô tương ứng tại Cột (3) và không phải kê khai các mục III và IV Phụ lục I kèm theo **Nghị định này**.

Trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 19 **Nghị định này**,

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

người nộp thuế kê khai các mục III và IV theo hướng dẫn tương ứng tại các phần Đ.1 và E.

Trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 **Nghị định này**, người nộp thuế kê khai theo hướng dẫn tương ứng tại các phần Đ.2 và E.

Đ. Mục III. Thông tin xác định giá giao dịch liên kết:

Đ.1. Trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 19 **Nghị định này** và đã kê khai đánh dấu (x) vào cột 3 tại dòng a hoặc dòng c chỉ tiêu miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của Mục II Phụ lục I kèm theo **Nghị định này** thực hiện kê khai mục này như sau:

- Cột (3), (7) và (12): Kê khai như hướng dẫn tại phần Đ.2 Phụ lục này.
- Cột (4), (5), (6), (8), (9), (10) và (11): Người nộp thuế để trống không kê khai.

Đối với trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 **Nghị định này**, tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế làm căn cứ xác định điều kiện được miễn trừ được tính bằng (=) tổng giá trị tại Cột (3) cộng (+) Cột (7) của dòng chỉ tiêu “Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết”.

Đ.2. Người nộp thuế không thuộc trường hợp được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 19 **Nghị định này** kê khai như sau:

- Chỉ tiêu “Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động kinh doanh”:
 - + Cột (3): Ghi tổng giá trị doanh thu bán ra cho các bên liên kết và các bên độc lập, bao gồm: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác (không bao gồm các khoản thu hộ).
 - + Cột (7): Ghi tổng giá trị chi phí phải trả cho các bên liên kết và các bên độc lập, bao gồm: Chi phí hàng hóa và dịch vụ mua vào, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác (không bao gồm các khoản chi hộ).
 - + Cột (4), (5), (6), (8), (9), (10), (11), (12) và (13): Để trống không phải kê khai.
- Chỉ tiêu “Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết”:
 - + Cột (3), (4), (7) và (8): Ghi tổng giá trị tại các ô tương ứng với từng chỉ tiêu Hàng hóa cộng (+) Dịch vụ.
 - Chỉ tiêu “Hàng hóa”:

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

+ Cột (3), (4), (7) và (8): Ghi tổng giá trị tại các ô tương ứng với các chỉ tiêu Hàng hóa hình thành tài sản cố định cộng (+) Hàng hóa không hình thành tài sản cố định.

- Chỉ tiêu “Hàng hóa hình thành tài sản cố định” và các dòng chi tiết “Bên liên kết A”, “Bên liên kết B”, ...:

+ Cột (3) và (7): Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán tài sản cố định của người nộp thuế với các bên liên kết theo giá trị tại sổ kế toán.

+ Cột (4) và (8): Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán tài sản cố định với các bên liên kết được xác định theo phương pháp xác định giá giao dịch liên kết tương ứng tại Cột (6) và (10).

- Chỉ tiêu “Hàng hóa không hình thành tài sản cố định” và các dòng chi tiết “Bên liên kết A”, “Bên liên kết B”, ...:

+ Cột (3) và (7): Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán hàng hoá không phải là tài sản cố định của người nộp thuế với các bên liên kết theo giá trị tại sổ kế toán.

+ Cột (4) và (8): Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán hàng hoá không phải là tài sản cố định của người nộp thuế với các bên liên kết được xác định theo phương pháp xác định giá giao dịch liên kết tương ứng tại Cột (6) và (10).

- Chỉ tiêu “Dịch vụ”:

+ Cột (3), (4), (7) và (8): Ghi tổng giá trị tại các ô tương ứng với các chỉ tiêu “Nghiên cứu, phát triển” cộng (+) “Quảng cáo, tiếp thị” cộng (+) “Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo” cộng (+) “Hoạt động tài chính cộng” (+) “Dịch vụ khác”.

- Các chỉ tiêu “Nghiên cứu, phát triển”; “Quảng cáo, tiếp thị”; “Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo”; “Hoạt động tài chính và Dịch vụ khác”, và chi tiết theo từng “Bên liên kết A”, “Bên liên kết B”, ...:

+ Cột (3) và (7): Ghi tổng giá trị từng loại dịch vụ phát sinh từ giao dịch với các bên liên kết được ghi nhận theo giá trị ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (4) và (8): Ghi tổng giá trị từng loại dịch vụ phát sinh từ giao dịch với các bên liên kết được xác định theo phương pháp xác định giá giao dịch liên kết tương ứng tại Cột (6) và Cột (10).

- Cột (6) và (10): Ghi tương ứng với từng chỉ tiêu theo từng bên liên kết ký hiệu viết tắt tên phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 **Nghị định này** cấu thành giá trị bán ra cho bên liên kết và giá trị mua vào từ bên liên kết của người nộp thuế xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, cụ thể như sau:

+ PP1: Phương pháp so sánh giá giao dịch liên kết với giá giao dịch độc lập (phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập).

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

+ PP2: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận của người nộp thuế với tỷ suất lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập.

PP2-1: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu (phương pháp giá bán lại).

PP2-2: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn (phương pháp giá vốn cộng lãi).

PP2-3: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần.

+ PP3: Phương pháp phân bổ lợi nhuận giữa các bên liên kết.

Ví dụ:

+ Mua máy móc từ bên liên kết A trên cơ sở phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập, tại dòng chỉ tiêu Hàng hóa hình thành tài sản cố định từ bên liên kết A Cột (10): Ghi PP1.

+ Thu phí dịch vụ quản lý cung cấp cho bên liên kết B trên cơ sở phương pháp giá vốn cộng lãi, tại dòng chỉ tiêu Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo cho bên liên kết B Cột (6): Ghi PP2-2.

- Cột (5) và (9): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo **Nghị định này**.

- Cột (11): Ghi lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập.

- Cột (12): Ghi lần lượt tổng giá trị thu hộ, tổng giá trị chi hộ, tổng giá trị doanh thu phân bổ cho cơ sở thường trú, tổng giá trị chi phí phân bổ cho cơ sở thường trú phát sinh trong kỳ tính thuế.

- Cột (13): Ghi theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo **Nghị định này** tương ứng với từng giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA và để trống các ô tương ứng với các dòng chỉ tiêu ghi số liệu tổng giá trị.

E. Mục IV. Kết quả sản xuất kinh doanh sau khi xác định giá giao dịch liên kết:

- Chỉ tiêu “Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)”:

Người nộp thuế đánh dấu “x” vào “Có” nếu đã ký APA đơn phương, song phương hoặc đa phương với Cơ quan thuế Việt Nam. Trường hợp người nộp thuế không ký APA với Cơ quan thuế thì đánh dấu “x” vào “Không” và để trống không kê khai các chỉ tiêu tại Cột (4) bảng kết quả sản xuất kinh doanh tại mục này.

- Người nộp thuế chỉ phát sinh các khoản thu hoặc doanh thu với các bên độc lập chỉ kê khai tại Cột (6) của bảng kết quả sản xuất kinh doanh phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp đối với từng chỉ tiêu tương ứng được hướng dẫn tại Phụ lục này.

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

1. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ:

a) Trường hợp người nộp thuế đã kê khai đánh dấu (x) vào Cột 3 tại dòng 2a miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của Mục II Phụ lục I kèm theo **Nghị định này**, thực hiện kê khai theo hướng dẫn như sau:

- Các chỉ tiêu tại dòng (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (8.1), (9), (9.1), (9.1.a), (9.1.b), (10), (11) và (12):

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị được xác định từ số liệu tại Báo cáo tài chính.

- Các chỉ tiêu tại dòng (13), (14), (15), (15.1), (15.2), (15.3), (15.4), (15.5) và (16) xác định và tính toán theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 16 **Nghị định này**.

- Chỉ tiêu tại dòng (17): Người nộp thuế để trống không kê khai.

b) Trường hợp người nộp thuế đã kê khai đánh dấu (x) vào Cột 3 tại dòng 2c miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của Mục II Phụ lục I kèm theo **Nghị định này**, thực hiện kê khai theo hướng dẫn như sau:

- Các chỉ tiêu tại dòng (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (8.1), (9), (9.1), (9.1.a), (9.1.b), (10), (11) và (12):

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị được xác định từ số liệu tại Báo cáo tài chính.

- Các chỉ tiêu tại dòng (13), (14), (15), (15.1), (15.2), (15.3), (15.4), (15.5) và (16) xác định và tính toán theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 16 **Nghị định này**.

- Chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết”

+ Cột (2): Ghi các tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên doanh thu thuần tại các dòng chỉ tiêu (17.1), (17.2), (17.3), (17...) theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 **Nghị định này**.

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột 6: Người nộp thuế kê khai giá trị Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên doanh thu thuần đối với lĩnh vực hoạt động theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 **Nghị định này**.

Trường hợp người nộp thuế thực hiện kinh doanh nhiều hơn một lĩnh vực, theo dõi, hạch toán riêng doanh thu, chi phí của từng lĩnh vực hoặc theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu nhưng không theo dõi, hạch toán riêng được chi phí phát sinh của từng lĩnh vực thực hiện kê khai riêng theo từng lĩnh vực.

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Trường hợp người nộp thuế thực hiện kinh doanh nhiều hơn một lĩnh vực không theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu và chi phí của từng lĩnh vực thực hiện kê khai theo lĩnh vực có tỷ suất cao nhất.

c) Trường hợp người nộp thuế không được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 19 **Nghị định này**, kê khai như sau:

- Chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”:

+ Cột (3) và (4): Ghi tổng giá trị của các giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên kết xác định giá theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của các giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các bên độc lập theo giá trị ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo **Nghị định này**.

Các chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu” và “Các khoản giảm trừ doanh thu”: Người nộp thuế kê khai tương ứng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ và ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”.

- Chỉ tiêu “Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ”:

+ Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” trừ (-) chỉ tiêu “Các khoản giảm trừ doanh thu”.

- Chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán”:

+ Cột (3) và (4): Ghi tổng giá trị của giá vốn hàng bán tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên kết và bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của giá vốn hàng bán tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên độc lập và bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo **Nghị định này**.

- Chỉ tiêu “Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ”:

+ Cột (3), (4), (5) và (6) có giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ” trừ (-) chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán”.

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

- Các chỉ tiêu “Chi phí bán hàng” và “Chi phí quản lý doanh nghiệp”:

+ Cột (3) và (4): Ghi tổng giá trị của chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên kết bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên độc lập bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo **Nghị định này**.

- Đối với các chỉ tiêu chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh, người nộp thuế theo dõi hạch toán và ghi giá trị hạch toán, xác định riêng đối với chi phí từ bên liên kết thuộc phạm vi xác định giá theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết; theo APA và giao dịch với các bên độc lập tương ứng với cột (3), (4) và (5). Trường hợp không xác định riêng được thì người nộp thuế lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp nhất theo một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản, nhân lực hoặc yếu tố khác phù hợp với bản chất hoạt động và ghi giá trị chi phí phân bổ vào các ô tương ứng (3), (4) và (5).

- Chỉ tiêu “Doanh thu hoạt động tài chính”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị doanh thu hoạt động tài chính.

- Chỉ tiêu “Lãi tiền gửi và lãi cho vay”: Ghi giá trị tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay tính vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị theo xác định tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, theo APA đối với giao dịch phát sinh với các bên liên kết và giá trị ghi tại sổ kế toán đối với giao dịch phát sinh với các bên độc lập.

- Chỉ tiêu “Chi phí tài chính”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị chi phí hoạt động tài chính.

- Chỉ tiêu “Chi phí lãi tiền vay dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh”: Ghi giá trị chi phí lãi vay tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị theo xác định tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, theo APA đối với giao dịch phát sinh với các bên liên kết và giá trị ghi tại sổ kế toán đối với giao dịch phát sinh với các bên độc lập.

- Chỉ tiêu “Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị chi phí khấu hao đã tính vào chi phí trong kỳ và được xác định bằng tổng giá trị chi phí khấu hao đã tính vào giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chỉ tiêu “Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí bán hàng” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” cộng (+) chỉ tiêu “Doanh thu tài chính” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí tài chính”.

- Chỉ tiêu “Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính”:

+ Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí bán hàng” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp”.

- Chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng giá trị chỉ tiêu “Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh” cộng (+) chỉ tiêu “Chi phí lãi vay” trừ (-) chỉ tiêu “Lãi tiền gửi và lãi cho vay” cộng (+) chỉ tiêu “Chi phí khấu hao”.

- Chỉ tiêu “Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị tỷ lệ phần trăm bằng (=) giá trị [chỉ tiêu “Chi phí lãi tiền vay” trừ (-) chỉ tiêu “Lãi tiền gửi và lãi cho vay”] chia (:) giá trị chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ”.

- Chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết”:

+ Cột (2): Ghi các tỷ suất lợi nhuận áp dụng để điều chỉnh, xác định giá giao dịch liên kết tại các dòng chỉ tiêu (17.1), (17.2), (17.3),... tương ứng với

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 **Nghị định này**.

+ Cột (3) và (4): Ghi giá trị tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Cột (5) và (6): Người nộp thuế để trống không kê khai.

Ví dụ:

+ Người nộp thuế sử dụng phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần và áp dụng Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên tổng chi phí để xác định lợi nhuận thuần trong kỳ tính thuế, tại Cột (2) chỉ tiêu (17.1): Ghi Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên tổng chi phí và kê khai mức tỷ suất tương ứng theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Người nộp thuế sử dụng phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần và áp dụng Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên tổng chi phí đối với hoạt động sản xuất theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết; Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên doanh thu thuần đối với hoạt động phân phối theo APA, tại Cột (2) chỉ tiêu (17.1) và (17.2): Ghi Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên tổng chi phí đối với hoạt động sản xuất tại chỉ tiêu (17.1) và kê khai tỷ suất tương ứng tại Cột (3); ghi Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên doanh thu thuần đối với hoạt động phân phối tại chỉ tiêu (17.2) và kê khai tỷ suất tương ứng tại Cột (4).

- Trường hợp người nộp thuế thực hiện nhiều chức năng sản xuất, kinh doanh và Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết khác nhau thì kê khai Kết quả sản xuất kinh doanh sau khi xác định giá giao dịch liên kết riêng đối với từng chức năng sản xuất, kinh doanh.

2. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng:

- Chỉ tiêu “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”:

+ Cột (3), (4) và (5): Ghi tổng giá trị của thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ các bên liên kết không ký APA xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3), theo APA tại Cột (4) và theo giá trị ghi sổ kế toán phát sinh với bên độc lập tại Cột (5).

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo **Nghị định này**.

Điểm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Điểm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

- Chỉ tiêu “Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự”:

+ Cột (3) và (4): Ghi tổng giá trị Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự tương ứng với Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thu được từ các bên liên kết và bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự tương ứng với Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thu được từ các bên độc lập bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo **Nghị định này**.

- Chỉ tiêu “Thu nhập lãi thuần”:

Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự trừ (-) chỉ tiêu Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự.

- Chỉ tiêu “Thu nhập từ hoạt động dịch vụ”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự.

- Chỉ tiêu “Chi phí hoạt động dịch vụ”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự.

- Chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ”:

Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Thu nhập từ hoạt động dịch vụ” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí hoạt động dịch vụ”.

- Các chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”, “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”, “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”.

- Chỉ tiêu “Thu nhập từ hoạt động khác”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”.

- Chỉ tiêu “Chi phí hoạt động khác”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự.

- Chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác”:

Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Thu nhập từ hoạt động khác” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí hoạt động khác”.

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

- Chỉ tiêu “Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”.

- Chỉ tiêu “Chi phí hoạt động”: Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu “Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự”.

- Chỉ tiêu “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”:

+ Cột (3), (4) và (5): Ghi tổng giá trị chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng với thu nhập và các khoản thu có tính chất là doanh thu tại Cột (3), (4) và (5) được trích lập dự phòng.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo **Nghị định này**.

- Đối với các chỉ tiêu chi phí phát sinh trong hoạt động kinh doanh, người nộp thuế hạch toán, xác định riêng tương ứng với từng khoản thu có tính chất là doanh thu tại các cột (3), (4), (5) và ghi giá trị được hạch toán, xác định riêng. Trường hợp không xác định riêng được thì người nộp thuế lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp nhất theo một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản, nhân lực hoặc yếu tố khác phù hợp với bản chất hoạt động và ghi giá trị chi phí phân bổ vào các ô tương ứng (3), (4) và (5).

- Chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận trước thuế”: Phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện trước thuế của tổ chức ngân hàng, tín dụng trong kỳ tính thuế và được xác định như sau:

+ Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Thu nhập lãi thuần” cộng (+) chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ” cộng (+) chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” cộng (+) chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh” cộng (+) chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư” cộng (+) chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác” cộng (+) chỉ tiêu “Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí hoạt động” trừ (-) chỉ tiêu “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

- Chỉ tiêu: “Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh”:

+ Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận trước thuế” trừ (-) chỉ tiêu “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác”.

- Chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết”:

+ Cột (2): Ghi các tỷ suất lợi nhuận áp dụng để điều chỉnh, xác định giá giao dịch liên kết tại các dòng chỉ tiêu (18.1), (18.2), (18.3) ... tương ứng với phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 **Nghị định này**.

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

+ Cột (3) và (4): Ghi giá trị tỷ suất lợi nhuận áp dụng xác định giá giao dịch liên kết theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Cột (5) và (6): Người nộp thuế để trống không kê khai.

3. Dành cho người nộp thuế là các công ty chứng khoán:

a) Trường hợp người nộp thuế đã kê khai đánh dấu (x) vào Cột 3 tại dòng 2a Mục II Phụ lục I kèm theo **Nghị định này**, thực hiện kê khai theo hướng dẫn như sau:

- Các chỉ tiêu tại dòng (1.1.a), (1.1.b), (1.1.c), (1.2), (1.3), (1.4), (1.5), (1.6), (1.7), (1.8), (1.9), (1.10), (1.11), (2.1.a), (2.1.b), (2.1.c), (2.2), (2.3), (2.4), (2.5), (2.6), (2.7), (2.8), (2.9), (2.10), (2.11), (2.12), (3.1), (3.2), (3.3), (3.4), (4.1), (4.2), (4.3), (4.4), (4.5), (5), (6), (7), và (10):

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị được xác định từ số liệu tại Báo cáo tài chính.

- Chỉ tiêu tại dòng (15): Người nộp thuế để trống không kê khai.

b) Trường hợp người nộp thuế không được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 **Nghị định này**, kê khai như sau:

- Các chỉ tiêu tại dòng (1.1.a), (1.1.b), (1.1.c), (1.2), (1.3), (1.4), (1.5), (1.6), (1.7), (1.8), (1.9), (1.10), (1.11), (2.1.a), (2.1.b), (2.1.c), (2.2), (2.3), (2.4), (2.5), (2.6), (2.7), (2.8), (2.9), (2.10), (2.11), (2.12), (3.1), (3.2), (3.3), (3.4), (4.1), (4.2), (4.3), (4.4), (4.5), (5), (6) và (10):

+ Cột (3), (4) và (5): Ghi tổng giá trị của thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ các bên liên kết không ký APA xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3), theo APA tại Cột (4) và theo giá trị ghi sổ kế toán phát sinh với bên độc lập tại Cột (5).

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo **Nghị định này**.

- Đối với các chỉ tiêu chi phí phát sinh trong kỳ, người nộp thuế theo dõi hạch toán và ghi giá trị hạch toán, xác định riêng đối với chi phí từ bên liên kết thuộc phạm vi xác định giá theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết; theo APA và giao dịch với các bên độc lập tương ứng với cột (3), (4) và (5). Trường hợp không xác định riêng được thì người nộp thuế lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp nhất theo một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản, nhân lực hoặc yếu tố khác phù hợp với bản chất hoạt động và ghi giá trị chi phí phân bổ vào các ô tương ứng (3), (4) và (5).

- Chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ”:

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng giá trị chỉ tiêu “Kết quả hoạt động” cộng (+) chỉ tiêu “Tổng Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ” trừ (-) “Tổng lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ” cộng (+) chỉ tiêu “Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ”.

- Chỉ tiêu “Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ”:

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị tỷ lệ phần trăm bằng (=) giá trị (chỉ tiêu “Tổng Chi phí lãi tiền vay” trừ (-) chỉ tiêu “Tổng lãi tiền gửi và lãi cho vay”] chia (:) giá trị chỉ tiêu “Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ”.

- Chỉ tiêu “Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết”:

+ Cột (2): Ghi các tỷ suất lợi nhuận áp dụng để điều chỉnh, xác định giá giao dịch liên kết tại các dòng chỉ tiêu (15.1), (15.2) (15.3), ... tương ứng với phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 13, Điều 14, Điều 15 **Nghị định này**.

+ Cột (3) và (4): Ghi giá trị tỷ suất lợi nhuận áp dụng xác định giá giao dịch liên kết theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Cột (5) và (6): Người nộp thuế để trống không kê khai.

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

PHỤ LỤC II

(Kèm theo Nghị định số /20 /NĐ-CP ngày tháng năm 20 của Chính phủ) DANH MỤC CÁC THÔNG TIN, TÀI LIỆU CẦN CUNG CẤP TẠI HỒ SƠ QUỐC GIA

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)

Kỳ tính thuế: Từ đến.....

- [01] Tên người nộp thuế
[02] Mã số thuế:
[03] Địa chỉ:
[04] Xã/phường/đặc khu: [05] Tỉnh/thành phố:
[06] Điện thoại: [07] Email:
[08] Tên đại lý thuế (nếu có):
[09] Mã số thuế:

Công ty báo cáo các thông tin, tài liệu đã chuẩn bị và lưu trữ theo quy định tại Phụ lục II, như sau:

STT	Tài liệu	Đã lập và lưu	Ghi chú
1	Thông tin về người nộp thuế:		
1.1	Thông tin cơ cấu quản lý và tổ chức, bao gồm sơ đồ tổ chức, danh sách, thông tin tóm lược các chức danh quản lý của tập đoàn mà người nộp thuế phải báo cáo trực tiếp và địa chỉ văn phòng, trụ sở chính của các chức danh này		
1.2	Thông tin chi tiết về hoạt động kinh doanh, chiến lược kinh doanh của người nộp thuế, bao gồm thông tin về việc người nộp thuế có tham gia hoặc chịu tác động vào quá trình, quyết định tái cơ cấu hay chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng tài sản của tập đoàn trong năm kê khai		
1.3	Thông tin các doanh nghiệp có các sản phẩm, dịch vụ tương đồng trên thị trường trong nước và quốc tế (các đối thủ cạnh tranh chính)		
2	Các giao dịch liên kết: với mỗi loại/dòng giao dịch liên kết trọng yếu mà người nộp thuế có liên quan, cung cấp các thông tin sau:		
2.1	Mô tả về các giao dịch liên kết trọng yếu (ví dụ cung cấp dịch vụ sản xuất, mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ, khoản vay, các bảo lãnh thực hiện		

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

	và tài chính, nhượng quyền TSVH, v.v...) và bối cảnh mà các giao dịch này được thực hiện		
2.2	Giá trị và hóa đơn các khoản thanh toán và được thanh toán trong nội bộ tập đoàn đối với mỗi loại giao dịch liên quan đến công ty con (ví dụ thanh toán và được trả đối với sản phẩm, dịch vụ, bản quyền, lãi vay, v.v...) bị Cơ quan thuế nước ngoài điều chỉnh		
2.3	Xác định các bên liên kết liên quan đến các giao dịch liên kết và quan hệ giữa các bên liên kết này		
2.4	Bản sao các thỏa thuận, hợp đồng giao dịch liên kết		
2.5	Phân tích chức năng và phân tích so sánh chi tiết đối với người nộp thuế và các bên liên kết đối với mỗi loại giao dịch liên kết, bao gồm bất kỳ thay đổi nào so với năm trước đó		
2.6	Thuyết minh phương pháp xác định giá giao dịch liên kết phù hợp nhất liên quan đến các dòng giao dịch liên kết và lý do lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất		
2.7	Xác định bên liên kết được lựa chọn xác định giá giao dịch liên kết, và giải trình lý do lựa chọn		
2.8	Tóm tắt các giả định trọng yếu khi áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất		
2.9	Giải trình các lý do thực hiện phân tích dữ liệu nhiều năm (nếu có)		
2.10	Danh mục và mô tả các đối tượng so sánh độc lập (đối tượng nội bộ và đối tượng bên ngoài) và thông tin, chỉ số tài chính cần thiết phục vụ phân tích giá chuyển nhượng, bao gồm mô tả về phương pháp tìm kiếm dữ liệu so sánh và nguồn thông tin tìm kiếm		
2.11	Mô tả các khoản điều chỉnh so sánh đã thực hiện, lý do, tài liệu về kết quả điều chỉnh		
2.12	Mô tả lý do và diễn giải việc áp dụng phương		

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

	pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất đã tuân thủ nguyên tắc giao dịch độc lập		
2.13	Tóm tắt thông tin về các chỉ số, chỉ tiêu, tiêu chí tài chính định lượng và lý do, diễn giải về việc các chỉ tiêu này được sử dụng trong quá trình áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất		
2.14	Bản sao các Thỏa thuận APA đơn phương và song phương, đa phương và các thỏa thuận khác về thuế liên quan đến các giao dịch liên kết của người nộp thuế mà Cơ quan thuế Việt Nam không phải là một bên tham gia thỏa thuận, ký kết		
3	Thông tin tài chính:		
3.1	Báo cáo tài chính của năm kê khai của người nộp thuế		
3.2	Thông tin và kế hoạch phân bổ và cách thức sử dụng các dữ liệu tài chính khi áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất		
3.3	Mô tả tóm tắt về các dữ liệu tài chính có liên quan trong quá trình phân tích so sánh và nguồn dữ liệu		
3.4	Tóm tắt lý do và giải trình nguyên nhân, kế hoạch kinh doanh, đầu tư và chiến lược phát triển đối với các doanh nghiệp có kết quả kinh doanh thua lỗ từ 03 năm trở lên		

Công ty xin cam đoan tất cả thông tin đã khai tại mẫu này và các tài liệu gửi kèm là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

Ngày tháng năm
NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
 Họ và tên:.....
 Chứng chỉ hành nghề số
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: Những cột chỉ tiêu nào không có thông tin thì bỏ trống.

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20
Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

PHỤ LỤC III

(Kèm theo Nghị định số /20 /NĐ-CP ngày tháng năm 20 của Chính phủ)

DANH MỤC CÁC THÔNG TIN, TÀI LIỆU CẦN CUNG CẤP TẠI HỒ SƠ TOÀN CẦU

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)

Kỳ tính thuế: Từ..... đến.....

[01] Tên người nộp thuế

[02] Mã số thuế:.....

[03] Địa chỉ:

[04] Xã/phường/đặc khu: [05] Tỉnh/thành phố:

[06] Điện thoại: [07] Email:.....

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:.....

Công ty báo cáo các thông tin, tài liệu đã chuẩn bị và lưu trữ theo quy định tại Phụ lục III, như sau:

STT	Tài liệu	Đã lập và lưu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Cơ cấu tổ chức:		
1.1	Sơ đồ minh họa cơ cấu sở hữu; cơ cấu pháp lý của tập đoàn và vị trí địa lý của các công ty con thuộc tập đoàn đang hoạt động.		
2	Thông tin về hoạt động kinh doanh của tập đoàn gồm:		
2.1	Các yếu tố chính và kênh quan trọng tạo lợi nhuận kinh doanh.		
2.2	Mô tả về chuỗi cung ứng của 05 sản phẩm và/hoặc dịch vụ lớn nhất của tập đoàn tính theo doanh thu và bất kỳ hàng hóa và/hoặc dịch vụ nào chiếm hơn 5% doanh thu tập đoàn, bao gồm thông tin về thị trường địa lý chính của các hàng hóa, dịch vụ này. Mô tả có thể dưới hình thức sơ đồ hoặc biểu đồ		
2.3	Danh sách và mô tả ngắn gọn các thỏa thuận dịch vụ trọng yếu giữa các thành viên của tập đoàn, không gồm các dịch vụ nghiên cứu phát triển (R&D), bao gồm mô tả năng lực của các trụ sở		

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

	chính (cấp toàn cầu và cấp vùng) cung cấp các dịch vụ quan trọng và các chính sách giá chuyển nhượng để phân bổ chi phí dịch vụ và xác định giá phải trả cho các dịch vụ nội bộ tập đoàn. Tóm tắt và giải trình lý do chính trong trường hợp tập đoàn tiến hành hoạt động mua sắm và quảng cáo, tiếp thị thông qua các trung tâm mua sắm và trung tâm tiếp thị tập trung		
2.4	Mô tả các thị trường địa lý chính của các sản phẩm của tập đoàn nêu tại mục 2.2		
2.5	Mô tả bằng văn bản về phân tích chức năng đưa ra các đóng góp của trụ sở chính đối với các giá trị do các cơ sở kinh doanh bản địa trong tập đoàn tạo ra, ví dụ các chức năng trọng yếu được thực hiện, các rủi ro trọng yếu phải gánh chịu và các tài sản trọng yếu được sử dụng		
2.6	Mô tả về các giao dịch tái cơ cấu kinh doanh trọng yếu, các hoạt động mua bán, sáp nhập phát sinh trong năm tài chính		
3	Thông tin về tài sản vô hình (TSVH) của tập đoàn:		
3.1	Mô tả tổng quan về chiến lược chung của MNE với việc phát triển, sở hữu và khai thác TSVH, bao gồm vị trí của các cơ sở nghiên cứu phát triển (R&D) trụ sở chính và vị trí của nơi quản lý R&D		
3.2	Danh mục các TSVH hoặc nhóm các TSVH của tập đoàn có tác động trọng yếu đối với chính sách giá chuyển nhượng và các công ty sở hữu về mặt pháp lý đối với TSVH hoặc nhóm TSVH đó		
3.3	Danh sách các thỏa thuận quan trọng giữa các bên liên kết liên quan đến TSVH, thỏa thuận đóng góp chi phí, thỏa thuận dịch vụ nghiên cứu và các thỏa thuận cấp giấy phép, nhượng quyền		
3.4	Mô tả chung về các chính sách giá chuyển nhượng của tập đoàn đối với các hoạt động R&D và TSVH		
3.5	Mô tả chung về bất kỳ chuyển nhượng lợi ích quan trọng đối với TSVH giữa các bên liên kết trong năm tài chính liên quan, bao gồm thông tin các công ty con, các quốc gia tham gia chuyển nhượng và các khoản thanh toán liên quan		

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

4	Các hoạt động tài chính nội bộ tập đoàn:		
4.1	Mô tả chung về cơ chế phân bổ tài chính của tập đoàn, bao gồm các thỏa thuận tài chính, thỏa thuận cấp vốn quan trọng với các bên cho vay độc lập		
4.2	Thông tin xác định bất kỳ thành viên nào của tập đoàn cung cấp chức năng tài chính, vốn tập trung cho tập đoàn, bao gồm các quốc gia nơi thành lập công ty con và nơi đặt trụ sở điều hành thực tế của công ty con		
4.3	Mô tả chung về chính sách giá chuyển nhượng của tập đoàn đối với các thỏa thuận tài chính, cấp vốn giữa các bên liên kết		
5	Kết quả kinh doanh và nghĩa vụ thuế của tập đoàn:		
5.1	Báo cáo tài chính hợp nhất năm kê khai của tập đoàn và các báo cáo, cơ chế tài chính, quản lý nội bộ phục vụ mục đích tính thuế của tập đoàn; thuế suất áp dụng xác định nghĩa vụ thuế tương ứng lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các bên liên kết có giao dịch liên kết với người nộp thuế		
5.2	Danh sách mô tả ngắn gọn về các thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) đơn phương và các chính sách thuế khác liên quan đến việc phân bổ thu nhập giữa các quốc gia		

Công ty xin cam đoan tất cả thông tin đã khai tại mẫu này và các tài liệu gửi kèm là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số

Ngày tháng năm
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: Những cột chỉ tiêu nào không có thông tin thì bỏ trống.

Đậm, nghiêng: diêm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20
Đậm: diêm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

PHỤ LỤC IV

(Kèm theo Nghị định số /20 /NĐ-CP ngày tháng năm 20 của Chính phủ)

KÊ KHAI THÔNG TIN BÁO CÁO LỢI NHUẬN LIÊN QUỐC GIA

Kỳ tính thuế: Từđến.....

[01] Tên người nộp thuế

[02] Mã số thuế:.....

[03] Địa chỉ:

[04] Xã/phường/đặc khu: [05] Tỉnh/thành phố:.....

[06] Điện thoại: [07] Email:.....

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:.....

MỤC I. TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG PHÂN BỐ THU NHẬP, THUẾ VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO QUỐC GIA CƯ TRÚ

Quốc gia	Doanh thu			Lợi nhuận trước thuế	Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	Thuế thu nhập đã nộp	Vốn đăng ký	Lợi nhuận lũy kế	Số lượng nhân viên	Tài sản hữu hình ngoại trừ tiền và các khoản tương đương tiền
	Bên độc lập	Bên liên kết	Tổng							

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

MỤC II. DANH MỤC CÁC CÔNG TY CON CỦA TẬP ĐOÀN THEO QUỐC GIA CƯ TRÚ

Tên tập đoàn đa quốc gia															
Quốc gia	Các công ty là đối tượng cư trú ở nước sở tại	Quốc gia hoặc lãnh thổ đăng ký kinh doanh nếu khác với quốc gia hoặc lãnh thổ cư trú thuế	Các hoạt động kinh doanh												
			Nghiên cứu và phát triển	Nắm giữ hoặc quản lý tài sản trí tuệ	Mua hàng	Chế tạo hoặc sản xuất	Bán hàng, tiếp thị hoặc phân phối	Điều hành, quản lý và các dịch vụ hỗ trợ	Cung cấp dịch vụ cho các bên không liên quan	Tài chính nội bộ tập đoàn	Các dịch vụ tài chính theo quy định	Bảo hiểm	Nắm giữ cổ phần hoặc các công cụ vốn khác	Công ty không hoạt động	Khác
	1.														
	2.														
	3.														
															

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Mục III. THÔNG TIN BỔ SUNG

Năm tài chính:

Nêu ra bất kỳ thông tin hoặc giải thích ngắn gọn nào mà người nộp thuế cho là cần thiết hoặc bổ sung thông tin cho các thông tin đã cung cấp tại Mục I, Mục II theo từng quốc gia:

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số

Ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: Những cột chỉ tiêu nào không có thông tin thì bỏ trống.

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MỘT SỐ CHỈ TIÊU

A. Kỳ tính thuế: Ghi thông tin tương ứng với kỳ tính thuế của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Kỳ tính thuế xác định theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

B. Thông tin chung của người nộp thuế: Từ chỉ tiêu [01] đến chỉ tiêu [10] ghi thông tin tương ứng với thông tin đã ghi tại Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

C. Mục I. Tổng quan về hoạt động phân bổ thu nhập, thuế và hoạt động kinh doanh theo quốc gia cư trú:

Các nội dung kê theo đơn vị tiền tệ được quy đổi đơn vị tính là đồng Việt Nam theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp. Trường hợp các bên liên kết thuộc tập đoàn có năm tài chính khác nhau thì báo cáo lợi nhuận lập theo số liệu, thông tin tại báo cáo của năm tài chính liền kề trước kỳ tính thuế của người nộp thuế.

- Chỉ tiêu “Quốc gia”: Ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ nơi các bên liên kết là đối tượng cư trú và nơi đặt cơ sở thường trú, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này các bên liên kết tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế và các bên liên kết thuộc tập đoàn (bao gồm cả trường hợp các bên liên kết này không xác định được là đối tượng cư trú của quốc gia, vùng lãnh thổ nào).

+ Trường hợp công ty mẹ tối cao và bên liên kết cư trú thuế ở nhiều nước thì phải thực hiện xác định nơi cư trú thuế theo hướng dẫn của Hiệp định thuế liên quan.

+ Trường hợp không có Hiệp định thuế giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ liên quan thì ghi nước hoặc vùng lãnh thổ bên liên kết đăng ký kinh doanh hoặc ghi quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi các bên liên kết có cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này các bên liên kết tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.

- Chỉ tiêu “Doanh thu”: Tổng giá trị các khoản thu có tính chất là doanh thu trong kỳ từ các bên liên kết và các bên độc lập, trừ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các bên liên kết, gồm:

+ Bên độc lập: Ghi tổng các khoản thu của các bên liên kết thuộc tập đoàn tại từng quốc gia, vùng lãnh thổ nơi cư trú thu được từ các bên độc lập.

+ Bên liên kết: Ghi tổng các khoản thu của các bên liên kết thuộc tập đoàn tại từng quốc gia, vùng lãnh thổ nơi cư trú thu được từ các bên liên kết khác.

+ Chỉ tiêu tổng doanh thu: Ghi tổng giá trị doanh thu tại cột Bên độc lập cộng (+) giá trị doanh thu tại cột Bên liên kết.

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

- Chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”: Ghi tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của các bên liên kết của tập đoàn đa quốc gia tại quốc gia, vùng lãnh thổ nơi cư trú.

- Chỉ tiêu “Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp”: Ghi tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc loại thuế có tính chất tương tự) mà các bên liên kết của tập đoàn đa quốc gia phải nộp tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi cư trú và số thuế có tính chất tương tự thuế thu nhập doanh nghiệp (như thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu) phải nộp tại các nước, vùng lãnh thổ khác nơi cư trú.

Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định căn cứ chế độ kế toán theo cơ sở tiền mặt hoặc cơ sở dồn tích theo quy định tại nơi cư trú của bên liên kết và ghi chú phương pháp áp dụng nếu xác định theo cơ sở tiền mặt.

- Chỉ tiêu “Thuế thu nhập đã nộp”: Ghi tổng số thuế thu nhập đã nộp của tất cả các bên liên kết thuộc tập đoàn.

Trường hợp các bên liên kết đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu nước ngoài (hoặc loại thuế có tính chất tương tự) tại nước, vùng lãnh thổ khác nơi cư trú, số thuế nhà thầu này được tính vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.

- Chỉ tiêu “Vốn đăng ký”: Ghi tổng số vốn cam kết đầu tư đã được giải ngân thực tế của các bên liên kết thuộc tập đoàn đa quốc gia tại nơi cư trú.

- Chỉ tiêu “Lợi nhuận lũy kế”: Ghi tổng cộng dồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của tất cả các bên liên kết thuộc tập đoàn tại quốc gia tại thời điểm cuối kỳ.

- Chỉ tiêu “Số lượng nhân viên”: Ghi tổng số người lao động bình quân của các bên liên kết sử dụng.

- Chỉ tiêu “Tài sản hữu hình ngoại trừ tiền và các khoản tương đương tiền mặt”: Ghi tổng giá trị tài sản của các bên liên kết, gồm: Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư, Tài sản dở dang dài hạn.

D. Mục II. Danh mục các công ty con của tập đoàn theo nước, vùng lãnh thổ nơi cư trú

- Chỉ tiêu “Quốc gia”: Ghi tương tự Chỉ tiêu Quốc gia tại Mục I.

- Chỉ tiêu “Các Công ty là đối tượng cư trú ở nước sở tại”: Ghi tên pháp nhân của các bên liên kết của công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc loại thuế có tính chất tương tự) theo quy định của pháp luật tại nước, vùng lãnh thổ nơi cư trú.

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

+ Trường hợp công ty mẹ tối cao hoặc các bên liên kết có cơ sở thường trú tại bên liên kết khác, ghi cơ sở thường trú tương ứng với dòng kê khai tên quốc gia là nước, vùng lãnh thổ nơi cư trú của bên liên kết.

- Chỉ tiêu “Quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đăng ký kinh doanh nếu khác với quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cư trú”: Ghi tên của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà các công ty con của tập đoàn đăng ký kinh doanh khác với quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cư trú.

- Chỉ tiêu “Các hoạt động kinh doanh”: Công ty mẹ tối cao xác định chức năng hoạt động kinh doanh của các bên liên kết, đánh dấu “x” vào ô tương ứng theo từng chức năng được liệt kê tại chỉ tiêu “Các hoạt động kinh doanh”. Trường hợp bên liên kết thực hiện nhiều hơn một chức năng, Công ty mẹ tối cao đánh dấu “x” vào tất cả các ô tương ứng với từng chức năng.

E: Mục III. THÔNG TIN BỔ SUNG

- Nêu ra bất kỳ thông tin hoặc giải thích ngắn gọn nào mà người nộp thuế cho là cần thiết hoặc bổ sung thông tin cho các thông tin đã cung cấp tại Mục I, Mục II theo từng quốc gia.

PHỤ LỤC V

(Kèm theo Nghị định số /20 /NĐ-CP ngày tháng năm 20 của Chính phủ)

CÔNG THỨC TÍNH KHOẢNG GIAO DỊCH ĐỘC LẬP CHUẨN

Công thức tính khoảng giao dịch độc lập chuẩn và giá trị trung vị được xác định theo hàm Percentile trong Microsoft Excel như sau:

1. Cách tính

- Lập một vùng dữ liệu trong Excel là các ô chứa các giá trị về mức giá hoặc tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận được xác định từ các đối tượng so sánh độc lập (có thể là một cột hoặc một dòng).

- Di chuyển con trỏ đến một ô khác ngoài vùng dữ liệu và thực hiện lệnh Percentile để tìm các giá trị bách phân vị tương ứng, cụ thể:

Percentile (Vùng dữ liệu, tham số)

- Vùng dữ liệu: Là vùng chứa các giá trị về mức giá hoặc tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận.

- Tham số: Nhận các giá trị tương ứng 0,35 đến 0,75.

+ Bách phân vị thứ 35 là giá trị của hàm Percentile với tham số bằng 0,35.

+ Bách phân vị thứ 50 (số trung vị) là giá trị của hàm Percentile với tham số bằng 0,5.

+ Bách phân vị thứ 75 là giá trị của hàm Percentile với tham số bằng 0,75.

+ Khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn là khoảng giá trị từ bách phân vị thứ 35 đến bách phân vị thứ 75.

2. Ví dụ minh họa

Trong năm 202x, doanh nghiệp A lựa chọn được các doanh nghiệp độc lập để so sánh có các số liệu về tỷ suất lợi nhuận thuần trên tài sản là: 1,0; 1,25; 1,25; 1,5; 1,5; 1,75; 2,0; 2,0; 2,15; 2,25; 2,5; 2,75; 3,0.

Xác định các giá trị bách phân vị của Hàm Percentile trong excel như sau:

Giá trị tỷ suất tìm được	Xác định phân vị thứ 35 đến phân vị thứ 75		Giá trị trả về
1.00	Bách phân vị thứ 35	"=Percentile(A5:A17,0.35)"	1.55
1.25	Trung vị	"=Percentile(A5:A17,0.5)"	2
1.25	Bách phân vị thứ 75	"=Percentile(A5:A17,0.75)"	2.25
1.50			
1.50			

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

1.75			
2.00			
2.00			
2.15			
2.25			
2.50			
2.75			
3.00			

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20
Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....thángnăm

THÔNG BÁO
Về đối tượng nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia
Năm.....

☐ Thông báo lần đầu ☐ Thông báo thay đổi. Thay đổi lần thứ:...

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

[01] Tên người nộp thuế (*):
[02] Mã số thuế:
[03] Địa chỉ:
[03a] Xã/ phường/đặc khu:..... [03b] Tỉnh/thành phố:.....
[04] Điện thoại: [05] E-mail:

(*) Người nộp thuế đồng thời là:

- ☐ Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam
- ☐ Tổ chức thay mặt nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại Việt Nam
- ☐ Người nộp thuế được chỉ định có nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại Việt Nam trong trường hợp tập đoàn có nhiều hơn một người nộp thuế tại Việt Nam.

<Gửi kèm Văn bản thông báo chỉ định của Tập đoàn/Công ty mẹ tối cao>

Thông báo với Cơ quan thuế về nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thuộc trường hợp:

- ☐ Người nộp thuế là Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận quốc gia tại Việt Nam
- ☐ Người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận quốc gia tại Việt Nam theo quy định tại Điểm c, Khoản 3, Điều 18, Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ. Trường hợp:

<Ghi rõ thuộc trường hợp nào theo quy định tại Điểm c, Khoản 3, Điều 18, Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ. >

- ☐ Người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài không phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại Việt Nam với điều kiện Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn đã được lập và nộp theo quy định của pháp luật tại

Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi công ty mẹ tối cao cư trú bao gồm một trong các trường hợp sau:

- ☐ Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia được nộp bởi Công ty mẹ tối cao
- ☐ Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia được nộp bởi Tổ chức thay mặt nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia

1. Thông tin chung:

- Tên tập đoàn đa quốc gia:
- Năm tài chính của Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia:
- Doanh thu hợp nhất của Tập đoàn đa quốc gia trong kỳ tài chính liền kề trước kỳ báo cáo:
- Quốc gia/vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao/Tổ chức thay mặt nộp báo cáo có quy định yêu cầu nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia:

Có ☐ Không ☐

- Quốc gia/vùng lãnh thổ nơi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia được nộp:

2. Thông tin về Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài

- Tên Công ty mẹ tối cao:.....
- Mã số thuế/Mã định danh thuế (nếu có):.....
- Quốc gia/vùng lãnh thổ cư trú:.....
- Địa chỉ:

3. Thông tin về Tổ chức thay mặt nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại nước ngoài

- Tên Tổ chức được chỉ định:.....
- Mã số thuế/Mã định danh thuế (nếu có):.....
- Quốc gia/vùng lãnh thổ cư trú:.....
- Địa chỉ:

<Gửi kèm Văn bản thông báo chỉ định của Tập đoàn>

4. Danh sách các công ty con tại Việt Nam của Tập đoàn đa quốc gia

Tên công ty	Mã số thuế	Địa chỉ

<Mục này chỉ yêu cầu khai báo thông tin đối với trường hợp Người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao ở nước ngoài >

Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu)

Dặm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20

Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20

(1) <Thông báo của Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài về việc chỉ định một trong những người nộp thuế tại Việt Nam nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại Việt Nam>

(2) < Thông báo của Tập đoàn đa quốc gia về việc chỉ định tổ chức thay mặt nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia>

(3)

Tôi cam đoan thông tin khai báo nêu trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))



Đậm, nghiêng: điểm sửa đổi, bổ sung so với Nghị định 132 và Nghị định 20
Đậm: điểm mới so với Nghị định 132 và Nghị định 20



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị định quy định về quản lý thuế đối với
các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết**

(Phục vụ công tác thẩm định của Bộ Tư pháp)

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2026, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ về dự thảo Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết (dự thảo Nghị định) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã chỉ đạo: *Công tác xây dựng và thi hành pháp luật là “đột phá của đột phá” trong hoàn thiện thể chế phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; là một nhiệm vụ trọng tâm của tiến trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng; ...Đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh, nền tảng vững chắc, động lực mạnh mẽ cho phát triển, tạo dư địa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.*

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025 quy định: *Chính phủ ban hành Nghị định để quy định các biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, các biện pháp để thực hiện chính sách thuế....*

- Ngày 10/12/2025, Quốc hội thông qua Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 (Luật Quản lý thuế số 108) và có hiệu lực từ ngày 01/7/2026. Trong đó, tại khoản 5 Điều 52 Luật Quản lý thuế có giao Chính phủ: *“5. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao tại Luật này và hướng dẫn thực hiện Luật này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý; quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết; quy định việc xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý thuế.”.*

- Các cam kết quốc tế của Việt Nam về thuế, trong đó Việt Nam là thành viên Diễn đàn BEPS (IF) từ tháng 6 năm 2017 và có nghĩa vụ thực hiện 04 tiêu chuẩn tối thiểu gồm: Hành động 5 (chống thực tiễn thuế có hại), Hành động 6 (ngăn ngừa lạm dụng Hiệp định thuế), Hành động 13 (báo cáo lợi nhuận liên quốc gia) và Hành động 14 (nâng cao hiệu quả thủ tục MAP), bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế mà Việt Nam đã cam kết.

- Ngày 31/12/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg về ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 trong đó có Luật Quản lý thuế số 108. Tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 2835/QĐ-TTg có phân công Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan dự thảo Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết (Khoản 5 Điều 52).

2. Cơ sở thực tiễn

Ngày 05/11/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ).

Qua hơn 05 năm triển khai thực hiện, Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP nêu trên đã phát huy được những kết quả thiết thực và còn có một số hạn chế, cụ thể như sau:

*** Về những kết quả đạt được:**

- Việc thi hành Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP cơ bản đã đáp ứng kịp thời, hiệu quả các yêu cầu đặt ra từ thực tiễn phát triển đất nước cũng như quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời bám sát các mục tiêu, định hướng được xác định trong các chiến lược, kế hoạch phát triển trung và dài hạn của đất nước và đạt được các mục tiêu khi ban hành.

- Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP cũng đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác cải cách hành chính, giảm thiểu chi phí tuân thủ của người nộp thuế và chi phí quản lý của cơ quan thuế thông qua việc đưa ra các quy định đơn giản hóa, miễn giảm nghĩa vụ kê khai hồ sơ khai thuế, nghĩa vụ lập hồ sơ thông tin chứng minh.

- Tăng cường tính hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý hành chính thuế nhằm chống thất thu, thực hiện thu đúng, kịp thời vào NSNN; thúc đẩy công tác hiện đại hóa hệ thống thuế theo hướng thực hiện cơ chế quản lý rủi ro trong các khâu quản lý thuế, tăng cường vai trò kiểm tra, giám sát của Nhà nước, cộng đồng trong việc thực hiện quản lý thuế. Đây được coi là bước tiến mới về hành lang pháp lý chống chuyển giá, chống chuyển lợi nhuận của Việt Nam, thể hiện quyết tâm của Chính phủ nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý thuế đối với hoạt

động chuyển giá, tăng cường công tác đấu tranh phòng chống các hành vi chuyển lợi nhuận gây xói mòn nguồn thu trên cơ sở tiếp thu, phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện thực tiễn phát sinh tại Việt Nam.

*** Về kết quả công tác thanh tra, kiểm tra giao dịch liên kết (giai đoạn năm 2020 – năm 2025):**

- Năm 2020, toàn ngành thuế đã tiến hành thanh tra, kiểm tra được 516 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và phạt 1.008,15 tỷ đồng; giảm lỗ 13.653,40 tỷ đồng; giảm khấu trừ 29,74 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 6.839,9 tỷ đồng. Trong đó thanh tra, kiểm tra xác định lại giá thị trường đối với giao dịch liên kết đã truy thu 431,49 tỷ đồng, giảm lỗ 6.688,75 tỷ đồng, điều chỉnh tăng thu nhập chịu 6.093,54 tỷ đồng.

- Năm 2021, toàn ngành Thuế đã tiến hành thanh tra, kiểm tra được 582 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và phạt 1.045,54 tỷ đồng; giảm lỗ 5.092,44 tỷ đồng; giảm khấu trừ 77,06 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 3.491,34 tỷ đồng. Trong đó thanh tra, kiểm tra xác định lại giá thị trường đối với giao dịch liên kết đã truy thu 509,06 tỷ đồng, giảm lỗ 2.749,23 tỷ đồng, điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 1.940,74 tỷ đồng.

- Năm 2022, toàn ngành Thuế đã tiến hành thanh tra, kiểm tra được 1.380 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và phạt 3.684,63 tỷ đồng; giảm lỗ 39.184,36 tỷ đồng; giảm khấu trừ 52,67 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 7.128,60 tỷ đồng. Trong đó thanh tra, kiểm tra xác định lại giá thị trường đối với giao dịch liên kết đã truy thu 913,84 tỷ đồng, giảm lỗ 18.092,58 tỷ đồng, điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 3.772,51 tỷ đồng.

- Năm 2023, toàn ngành Thuế đã tiến hành thanh tra, kiểm tra được 1.250 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và phạt 2.608,83 tỷ đồng; giảm lỗ 20.272,21 tỷ đồng; giảm khấu trừ 151,65 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 8.721,81 tỷ đồng. Trong đó thanh tra, kiểm tra xác định lại giá thị trường đối với giao dịch liên kết đã truy thu 707,52 tỷ đồng, giảm lỗ 13.253,83 tỷ đồng, điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 5.433,44 tỷ đồng.

- Năm 2024, toàn ngành Thuế đã tiến hành thanh tra, kiểm tra được 920 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và phạt 1.807,50 tỷ đồng; giảm lỗ 9.143,6 tỷ đồng; giảm khấu trừ 89,3 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 6.256 tỷ đồng. Trong đó thanh tra, kiểm tra xác định lại giá thị trường đối với giao dịch liên kết đã truy thu 710,8 tỷ đồng, giảm lỗ 4.047,6 tỷ đồng, điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 4.395,32 tỷ đồng.

- Năm 2025, toàn ngành Thuế đã tiến hành thanh tra, kiểm tra được 425 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và phạt 2.018,18 tỷ đồng; giảm lỗ 10.169,85 tỷ đồng; giảm khấu trừ 50,08 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 8.960,10 tỷ đồng. Trong đó thanh tra, kiểm tra xác định lại giá thị trường đối với giao dịch liên kết đã truy thu 1.167,02 tỷ đồng, giảm lỗ 6.505,03 tỷ đồng, điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 7.724,30 tỷ đồng.

*** Những tồn tại, khó khăn:**

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, việc thực hiện Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP còn tồn tại một số bất cập, hạn chế chính như sau:

- *Thứ nhất*, chưa đồng bộ với một số nội dung quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và pháp luật có liên quan: Kể từ khi Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ban hành và được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 20/2025/NĐ-CP, Quốc hội đã ban hành một số Luật, Nghị quyết liên quan trọng trong đó có tác động đến công tác quản lý thuế như: Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 ngày 25/6/2025; Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp, tổ chức bộ máy nhà nước và Kết luận số 134/KL-TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra, Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành TW Đảng về sắp xếp, tinh gọn bộ máy hệ thống chính trị: Theo đó, cần phải rà soát, cập nhật một số nội dung theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 108 như quy định về ấn định thuế, cơ sở dữ liệu thương mại, cơ sở dữ liệu quản lý thuế, đại diện người nộp thuế làm dịch vụ thủ tục về thuế làm hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết; bãi bỏ chức năng thanh tra của cơ quan thuế, điều chỉnh đối tượng áp dụng của cơ quan thuế theo mô hình 2 cấp, chỉnh lý tên các Bộ ngành cho phù hợp mô hình, cơ cấu tổ chức mới.

- *Thứ hai*, một số nội dung cần tiếp tục hoàn thiện để phù hợp với quy chuẩn của OECD (Hành động 13 của Chương trình chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR) – sau đây gọi là Hành động BEPS 13) và Diễn đàn toàn cầu, cụ thể:

+ Về ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu: quy định hiện hành xác định ngưỡng 18 nghìn tỷ đồng được xây dựng tương đương 750 triệu Euro theo tỷ giá tại thời điểm năm 2015. Tuy nhiên, do biến động tỷ giá, mức quy đổi này không còn phù hợp với thực tiễn hiện nay, có thể dẫn đến chênh lệch so với ngưỡng chuẩn quốc tế. Bên cạnh đó, trong bối cảnh Việt Nam đã tham gia ký kết Thỏa thuận đa phương giữa các cơ quan có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (MCAA CbCR), việc duy trì ngưỡng cố định bằng đồng Việt Nam chưa bảo đảm tính thống nhất với thông lệ quốc tế, đồng thời có thể làm phát sinh thêm nghĩa vụ tuân thủ đối với người nộp thuế là công ty mẹ tối cao tại Việt Nam khi có biến động tỷ giá.

+ Về kỳ xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu: quy định hiện hành xác định theo kỳ tính thuế của năm báo cáo, chưa phù hợp với tiêu chuẩn của Hành động BEPS 13 của OECD (xác định theo năm tài chính liền kề trước năm báo cáo).

+ Về mẫu biểu và thời điểm nộp Báo cáo CbCR: mẫu biểu hiện hành chưa đầy đủ theo tiêu chuẩn OECD; đồng thời việc quy định Báo cáo CbCR là thành phần của hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp là chưa phù hợp do thời hạn nộp hai loại hồ sơ này không trùng nhau.

+ Về nghĩa vụ nộp Báo cáo CbCR trong trường hợp không thực hiện trao đổi thông tin một cách hệ thống quy định hiện hành chưa bao quát đầy đủ các trường hợp thất bại trong cơ chế trao đổi thông tin Báo cáo CbCR theo quy chuẩn của OECD.

+ Về trường hợp phải nộp Báo cáo CbCR: hiện đang chưa có quy định trường hợp công ty con tại Việt Nam phải nộp Báo cáo CbCR trong trường hợp Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú

+ Về trường hợp không phải nộp Báo cáo CbCR: chưa làm rõ trường hợp tập đoàn không đáp ứng ngưỡng tại quốc gia cư trú của Công ty mẹ tối cao nhưng phát sinh nghĩa vụ tại Việt Nam chỉ do biến động tỷ giá.

+ Về bảo mật thông tin trong trao đổi tự động Báo cáo CbCR: chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm bảo mật thông tin trong quá trình trao đổi, do đó cần hoàn thiện để đáp ứng tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu.

- *Thứ ba*, nghiên cứu bổ sung quy định quản lý tuân thủ, hỗ trợ nâng cao tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế trong kê khai xác định giá giao dịch liên kết để nâng cao tính tuân thủ của người nộp thuế nhằm giảm thiểu rủi ro bị truy thu và xử phạt vi phạm luật về thuế của người nộp thuế; đồng thời giảm khối lượng công việc cho cơ quan thuế trong việc thực hiện kiểm tra giá giao dịch liên kết tại trụ sở người nộp thuế.

- *Thứ tư*, một số tồn tại phát sinh khác:

+ Về xác định ngưỡng doanh thu để được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết: Quy định hiện hành đang quy định 01 trong các điều kiện để người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết là doanh nghiệp có doanh thu dưới 200 tỷ đồng. Để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế hiện nay thì cần rà soát điều chỉnh tăng mức doanh thu để người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết nhằm tạo điều kiện thuận lợi và giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế.

+ Về thứ tự ưu tiên sử dụng cơ sở dữ liệu trong kê khai, xác định, quản lý giá giao dịch liên kết: Quy định hiện hành có quy định về cơ sở dữ liệu của NNT và cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, tuy nhiên chưa quy định thứ tự ưu tiên sử dụng các nguồn cơ sở dữ liệu này, dẫn đến phát sinh tranh luận, thiếu nhất quán giữa người nộp thuế và cơ quan chức năng về việc sử dụng cơ sở dữ liệu. Do đó, cần nghiên cứu quy định rõ trình tự ưu tiên sử dụng cơ sở dữ liệu đảm bảo tính thống nhất, tăng cường tính công khai, minh bạch, hạn chế tranh chấp.

+ Về quy định chuyển tiếp: Cần quy định rõ nội dung chuyển tiếp nhằm bảo đảm có cơ sở pháp lý để tiếp tục áp dụng trong quá trình triển khai thực hiện, tránh phát sinh khoảng trống pháp lý hoặc gián đoạn trong thực tiễn áp dụng.

+ Ngoài ra, rà soát các nội dung còn tồn tại để sửa đổi, bổ sung hoàn thiện cho phù hợp với tình hình thực tế như: mối quan hệ liên kết, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia,...

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết (quy định chi tiết khoản 5 Điều 52 Luật Quản lý thuế) là hết sức cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành Nghị định

- Quy định chi tiết các nội dung liên quan đến quản lý thuế đối với giao dịch liên kết của các doanh nghiệp có quan hệ liên kết theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, đảm bảo tính thống nhất và kịp thời khi Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2026.

- Kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn triển khai Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

- Thủ tục hành chính đảm bảo đơn giản, rõ ràng; giảm thiểu chi phí tuân thủ và tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế.

- Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, công bằng giữa các doanh nghiệp.

- Nâng cao tính tuân thủ của người nộp thuế; đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, tăng cường trách nhiệm của cơ quan thuế nhằm hạn chế tình trạng chuyển giá, gian lận thuế trong giao dịch liên kết, góp phần chống thất thu Ngân sách nhà nước.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị định

- Thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước.

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất và đồng bộ trong hệ thống pháp luật hiện hành; đảm bảo tính tương thích với các thông lệ, các cam kết và Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Lấy người nộp thuế làm trung tâm, bảo đảm các quy định minh bạch, khả thi, dễ hiểu và dễ áp dụng trong quá trình triển khai thực hiện.

- Kế thừa các quy định vẫn còn phù hợp của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP; chỉ sửa đổi, bổ sung những nội dung thực sự vướng mắc để đảm bảo tính ổn định của môi trường đầu tư.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Thực hiện quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định theo trình tự như sau:

1. Bộ Tài chính xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị định quy định về quản lý thuế

đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết.

2. Lấy ý kiến bằng văn bản của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, tổ chức liên quan. Đăng tải hồ sơ dự thảo Nghị định trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi các tổ chức và cá nhân (công văn số 2958/BTC-CT ngày 12/3/2026).

3. Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, tổ chức, cá nhân,... và chỉnh lý hồ sơ dự thảo Nghị định.

4. Lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp (công văn số /BTC-CT ngày / /2026).

5. Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp: Ngày / /2026, Bộ Tư pháp có Báo cáo thẩm định số /BCTĐ-BTP về dự thảo Nghị định. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định, chỉnh lý hồ sơ dự thảo Nghị định và có Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định số /BC-BTC ngày / /2026.

6. Bộ Tài chính hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định đề trình Chính phủ xem xét ban hành.

IV. TÊN GỌI, BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Tên Nghị định

- Tại khoản 5 Điều 52 Luật Quản lý thuế số 108 giao Chính phủ quy định:

“Điều 52. Điều khoản thi hành

5. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao tại Luật này và hướng dẫn thực hiện Luật này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý; quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết; quy định việc xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý thuế.”.

- Ngày 31/12/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 trong đó có Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. Tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2835/QĐ-TTg có phân công Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan dự thảo Nghị định quy định về quản lý thuế đối với giao dịch liên kết (Khoản 5 Điều 52).

Trên cơ sở Luật Quản lý thuế giao Chính phủ quy định chi tiết khoản 5 Điều 52 Luật Quản lý thuế nêu trên, dự thảo Nghị định quy định tên gọi là: ***“Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết”*** theo khoản 5 Điều 52 Luật Quản lý thuế.

2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

2.1. Phạm vi điều chỉnh

Kế thừa phạm vi điều chỉnh tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, dự thảo Nghị định quy định phạm vi điều chỉnh như sau:

- Quy định nguyên tắc, phương pháp, trình tự xác định yếu tố hình thành giá giao dịch liên kết; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong xác định giá giao dịch liên kết, thủ tục kê khai; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong quản lý thuế đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết.

- Quy định các giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định là các giao dịch mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng hàng hóa, cung cấp dịch vụ; vay, cho vay, dịch vụ tài chính, đảm bảo tài chính và các công cụ tài chính khác; mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng tài sản hữu hình, tài sản vô hình và thỏa thuận mua, bán, sử dụng chung nguồn lực như tài sản, vốn, lao động, chia sẻ chi phí giữa các bên có quan hệ liên kết, trừ các giao dịch kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh giá của Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Nội dung cụ thể được quy định tại Điều 1 dự thảo Nghị định.

2.2. Đối tượng áp dụng

Cơ bản kế thừa đối tượng điều chỉnh quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và có sửa đổi, bổ sung đối tượng áp dụng đối với cơ quan quản lý thuế cho phù hợp với cơ cấu tổ chức bộ máy mới, cụ thể:

- Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp có phát sinh giao dịch với các bên có quan hệ liên kết.

- **Cơ quan thuế**, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Nội dung cụ thể được quy định tại Điều 2 dự thảo Nghị định.

3. Bố cục của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định được bố cục gồm 04 chương (24 Điều), bao gồm:

- **Chương I** (05 điều, từ Điều 01 đến Điều 5) quy định chung về các nội dung: Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Nguyên tắc áp dụng; Giải thích từ ngữ; Các bên có quan hệ liên kết.

- **Chương II** (10 điều, từ Điều 06 đến Điều 15) quy định nguyên tắc phân tích, so sánh, lựa chọn đối tượng so sánh độc lập; các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết.

- **Chương III** (05 điều, từ Điều 16 đến Điều 20) quy định về chi phí tính thuế và kê khai, xác định giá giao dịch liên kết; Quản lý tuân thủ và hỗ trợ người nộp thuế có giao dịch liên kết.

- **Chương IV** (04 điều, từ Điều 21 đến Điều 24) quy định điều khoản thi hành gồm: Trách nhiệm và quyền hạn của Cơ quan thuế trong quản lý giá giao dịch liên kết; Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành.

4. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

Trên cơ sở các nội dung về giao dịch liên kết quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2009/QH12 và giao Chính phủ quy định cụ thể về quản lý thuế đối với giao dịch liên kết, dự thảo Nghị định xây dựng theo hướng như sau:

- Kế thừa những quy định còn phù hợp tại 13 Điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP gồm các nội dung: Điều 1 (phạm vi điều chỉnh); Điều 2, Điều 6 đến Điều 15 (phân tích, so sánh, lựa chọn đối tượng, so sánh độc lập và các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết); Điều 16 (xác định chi phí tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết); Điều 24 (Trách nhiệm thi hành).

- Sửa đổi, bổ sung những nội dung đảm bảo phù hợp, đồng bộ với quy định tại Luật Quản lý thuế số 108, pháp luật có liên quan và giải quyết vướng mắc phát sinh từ thực tiễn (sửa đổi, bổ sung tại 10 điều gồm: Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 9, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 21, Điều 22, Điều 23);

- Bổ sung 01 Điều quy định về quản lý tuân thủ và hỗ trợ người nộp thuế có giao dịch liên kết: Điều 20.

4.1. Nội dung sửa đổi, bổ sung (10 Điều)

4.1.1. Nguyên tắc áp dụng (Điều 3 dự thảo Nghị định)

Cơ bản kế thừa quy định tại Điều 3 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP về nguyên tắc người nộp thuế có giao dịch liên kết phải loại trừ các yếu tố làm giảm nghĩa vụ thuế do quan hệ liên kết chi phối, tác động để kê khai, xác định nghĩa vụ thuế đối với các giao dịch liên kết tương đương với các giao dịch độc lập có cùng điều kiện.

Ngoài ra, sửa đổi, bổ sung nguyên tắc cơ quan thuế quản lý, kiểm tra đối với giá giao dịch liên kết của người nộp thuế như sau:

Tại khoản 4 Điều 6 Luật Quản lý thuế số 108 quy định về nguyên tắc áp dụng trong quản lý thuế, tại khoản 1 Điều 22 Luật Quản lý thuế số 108¹ quy định

¹ Khoản 4 Điều 6 và khoản 1 Điều 22 Luật Quản lý thuế số 108 quy định:

“Điều 6. Nguyên tắc quản lý thuế

4. Các nguyên tắc áp dụng trong quản lý thuế:

a) Nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế trong quản lý thuế để xác định bản chất của các giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế làm cơ sở xác định nghĩa vụ thuế, khoản thu khác, đảm bảo các giao dịch của người nộp thuế thể hiện đúng bản chất thương mại, kinh tế, tài chính, không phụ thuộc hình thức của giao dịch được thể hiện trong hợp đồng, văn bản giữa người nộp thuế với bên liên quan;

b) Nguyên tắc giao dịch độc lập;

c) Nguyên tắc quản lý rủi ro dựa trên mức độ rủi ro để sử dụng hiệu quả nguồn lực và nâng cao hiệu quả quản lý;

d) Nguyên tắc quản lý tuân thủ theo mức độ tuân thủ của người nộp thuế để có biện pháp khuyến khích tự giác, tự nguyện thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

nguyên tắc kiểm tra thuế (trong đó bao gồm cả nguyên tắc áp dụng trong kiểm tra xác định giá giao dịch liên kết).

Trên cơ sở đó, để đảm bảo đầy đủ nguyên tắc và thống nhất với quy định tại Luật Quản lý thuế, dự thảo Nghị định hoàn thiện nội dung này theo hướng dẫn chiếu nguyên tắc áp dụng quy định tại khoản 4 Điều 6 và khoản 1 Điều 22 Luật Quản lý thuế số 108.

Nội dung cụ thể quy định tại khoản 2 Điều 3 dự thảo Nghị định như sau:

“Cơ quan thuế quản lý, kiểm tra đối với giá giao dịch liên kết của người nộp thuế áp dụng theo nguyên tắc trong quản lý thuế quy định tại khoản 4 Điều 6 và nguyên tắc kiểm tra thuế quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.”.

4.1.2. Giải thích từ ngữ (Điều 4 dự thảo Nghị định)

Cơ bản kế thừa quy định tại Điều 4 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP đối với các từ ngữ: “Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền”; “Cơ quan thuế đối tác”; “Đối tượng so sánh độc lập”; “Khác biệt trọng yếu”; “Khoảng giá trị giao dịch độc lập”; “Khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn”; “Tổ chức thay mặt nộp báo cáo”.

Ngoài ra, có sửa đổi, bổ sung các từ ngữ sau:

- Sửa đổi, bổ sung giải thích từ ngữ về “Hiệp định thuế” cho phù hợp với quy định tại Nghị định số 236/2025/NĐ-CP của Chính phủ về thuế tối thiểu toàn cầu;
- Sửa đổi, bổ sung giải thích từ ngữ về “Thỏa thuận quốc tế về thuế”, “Điều ước quốc tế về thuế” cho phù hợp với khoản 5 Điều 2 Luật Điều ước quốc tế²;
- Bổ sung giải thích từ ngữ “Hồ sơ quốc gia”, “Hồ sơ toàn cầu” trên cơ sở quy định rõ và chuyên khái niệm này từ Điều 18 về Điều 4 dự thảo Nghị định cho phù hợp với nội dung của Điều 4.

d) Nguyên tắc quản lý thuế theo thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện của Việt Nam.”.

“Điều 22. Kiểm tra thuế

1. Nguyên tắc kiểm tra thuế:

- a) *Áp dụng quản lý rủi ro và ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra thuế; ưu tiên kiểm tra trực tuyến, từ xa trên dữ liệu điện tử;*
- b) *Tuân thủ quy định của pháp luật và không cản trở hoạt động bình thường của người nộp thuế;*
- c) *Việc kiểm tra thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác, trung thực của việc kê khai, nộp thuế và việc tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế;*
- d) *Việc kiểm tra thuế của cơ quan thuế không trùng lặp về nội dung, phạm vi, thời gian giữa cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, trừ trường hợp có bằng chứng, căn cứ vi phạm cần kiểm tra lại;*
- đ) *Kiểm tra việc xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc giao dịch độc lập và bản chất kinh tế của hoạt động, giao dịch phát sinh quyết định nghĩa vụ thuế tương ứng với giá trị tạo ra từ bản chất kinh tế của hoạt động kinh doanh, giao dịch phát sinh của người nộp thuế; không công nhận các giao dịch liên kết không theo nguyên tắc giao dịch độc lập làm giảm nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.*

² Khoản 5 Điều 2 Luật Điều ước quốc tế quy định: “Ký kết là hành vi pháp lý do người có thẩm quyền hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện, bao gồm đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế hoặc trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế.”.

- Bổ sung giải thích từ ngữ “Công ty mẹ tối cao” cho phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15³ về thuế tối thiểu toàn cầu.

Nội dung cụ thể quy định tại Điều 4 dự thảo Nghị định.

4.1.3. Các bên có quan hệ liên kết (Điều 5 dự thảo Nghị định)

a) Về khái niệm các bên có quan hệ giao dịch liên kết: Sửa đổi, bổ sung khái niệm về các bên có quan hệ liên kết theo hướng dẫn chiếu quy định tại Khoản 17 Điều 4 Luật Quản lý thuế 108/2025/QH15⁴.

b) Về các trường hợp liên kết cụ thể: Cơ bản kế thừa quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132 (đã được sửa đổi tại Nghị định số 20/2025/NĐ-CP) quy định cụ thể 12 trường hợp xác định là các bên có quan hệ liên kết (gồm 04 trường hợp liên kết về vốn, 06 trường hợp liên kết thông qua sự điều hành, kiểm soát, 02 trường hợp liên kết khác). Ngoài ra, có sửa đổi, bổ sung như sau:

- Bổ sung đối tượng không áp dụng mối quan hệ liên kết (điểm d khoản 2 Điều 5)

Theo quy định hiện hành tại điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132 (đã được sửa đổi bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP)⁵ thì quan hệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng/tổ chức tín dụng **không được coi là quan hệ liên kết** đối với các khoản vay hoặc bảo lãnh, trừ trường hợp ngân hàng đó trực tiếp tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát hoặc cùng chịu sự chi phối của một bên thứ ba với doanh nghiệp đi vay.

³ Khoản 4 Điều 3 Nghị quyết 107/2023/QH15 quy định: “Công ty mẹ tối cao là công ty thuộc tập đoàn đa quốc gia có quyền kiểm soát, quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp tại các công ty, tổ chức khác của một tập đoàn đa quốc gia, không bị kiểm soát, sở hữu bởi bất kỳ công ty, tổ chức nào khác và báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao không được hợp nhất vào bất kỳ báo cáo tài chính của một công ty, tổ chức nào khác trên toàn cầu.”.

⁴ Khoản 17 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108 quy định các bên có quan hệ liên kết như sau: “Các bên có quan hệ liên kết là các bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn vào doanh nghiệp; các bên cùng chịu sự điều hành, kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp bởi một tổ chức hoặc cá nhân; các bên cùng có một tổ chức hoặc cá nhân tham gia góp vốn; các doanh nghiệp được điều hành, kiểm soát bởi các cá nhân là thành viên trong cùng một gia đình.”.

⁵ Điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định 132 (sửa đổi bổ sung tại Nghị định 20/2025/NĐ-CP) quy định

“d) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện tổng dư nợ các khoản vốn vay của doanh nghiệp đi vay với doanh nghiệp cho vay hoặc bảo lãnh ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng dư nợ tất cả các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay.

Quy định tại điểm d khoản này không áp dụng với các trường hợp sau:

d.1) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư vào doanh nghiệp đi vay hoặc doanh nghiệp được bảo lãnh theo quy định tại các điểm a, c, đ, e, g, h, k, l và m khoản này.

d.2) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp đi vay hoặc được bảo lãnh không trực tiếp, gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư của một bên khác theo quy định tại các điểm b, e và i khoản này.”.

Liên quan đến nội dung này, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) có ý kiến về trường hợp của Công ty như sau:

Ngày 27/10/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 129/2020/NĐ-CP quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của DATC. DATC là doanh nghiệp nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 05/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Trong quá trình hoạt động, DATC với vai trò là công cụ của Chính phủ thực hiện xử lý nợ, góp phần lành mạnh hóa nền kinh tế, hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh, góp phần tạo việc làm cho người lao động và tăng thu cho ngân sách nhà nước. Sau khi mua nợ, DATC kế thừa quyền chủ nợ để tiếp tục xử lý, thu hồi nợ và áp dụng các biện pháp theo quy định như: thu nợ bằng tiền, cơ cấu lại nợ, chuyển nợ thành vốn góp, giảm trừ nghĩa vụ trả nợ của bên nợ và các biện pháp khác.

DATC căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 129/2020/NĐ-CP thực hiện chức năng mua xử lý nợ, trong đó có mua nợ để xử lý nợ **không gắn** với tái cơ cấu doanh nghiệp. Sau khi mua nợ, DATC được kế thừa các quyền và nghĩa vụ của chủ nợ, bên nhận bảo đảm liên quan đến các khoản nợ đã mua theo quy định của pháp luật để tiếp tục thực hiện các biện pháp xử lý thu hồi nợ.

DATC cho rằng về bản chất, quan hệ giao dịch giữa DATC và Bên nợ sau khi mua nợ không có sự khác biệt so với quan hệ giao dịch giữa Tổ chức tín dụng và Bên nợ trước khi bán nợ (DATC tiếp tục kế thừa Hợp đồng cho vay, hợp đồng thế chấp,... để thu nợ) (Thực tế hiện nay, các doanh nghiệp đều có dư nợ xấu lớn tại nhiều tổ chức tín dụng, do đó sau khi DATC mua nợ của tất cả các tổ chức tín dụng dẫn tới tổng quy mô khoản nợ của DATC còn lớn hơn nhiều). Do đó, DATC đề xuất bổ sung DATC thuộc trường hợp không bị điều chỉnh bởi mối quan hệ liên kết tại điểm d, khoản 2 Điều 5 dự thảo Nghị định (đã được sửa đổi bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP).

Trên cơ sở tình hình thực tế nêu trên của DATC, xét về bản chất thì quan hệ giao dịch giữa DATC và Bên nợ sau khi mua nợ không có sự khác biệt so với quan hệ giao dịch giữa Tổ chức tín dụng và Bên nợ trước khi bán nợ, do đó, dự thảo Nghị định bổ sung đối tượng không thuộc mối quan hệ liên kết tại điểm d3 khoản 2 Điều 5 dự thảo Nghị định.

Nội dung cụ thể quy định tại điểm d3 khoản 2 Điều 5 dự thảo Nghị định như sau:

“Quy định tại điểm d khoản này không áp dụng với các trường hợp sau:

...

d3) Chủ nợ, bên bảo lãnh là Tổ chức do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát góp vốn, đầu tư vào doanh nghiệp Bên nợ hoặc doanh nghiệp được bảo lãnh theo quy định tại điểm a, c khoản này.”.

- Bổ sung mối quan hệ liên kết thông qua việc mượn, cho mượn

Theo quy định hiện hành tại điểm 1 khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132, quan hệ liên kết được xác định trong trường hợp các bên có phát sinh hoạt động **vay, cho vay**. Tuy nhiên, thực tiễn phát sinh trường hợp các bên ký hợp đồng dưới hình thức **mượn, cho mượn**.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 105 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 thì tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Đồng thời, theo Điều 494 Bộ luật này thì hợp đồng mượn tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho mượn giao tài sản cho bên mượn để sử dụng trong một thời hạn mà không phải trả tiền, và bên mượn có nghĩa vụ hoàn trả tài sản khi hết thời hạn hoặc khi mục đích mượn đã đạt được. Như vậy, giao dịch mượn, cho mượn không phát sinh nghĩa vụ trả lãi hoặc chi phí sử dụng tài sản.

Tuy nhiên, xét về bản chất kinh tế, trong trường hợp doanh nghiệp được chủ doanh nghiệp hoặc cá nhân có liên quan cho mượn tiền mà không tính lãi, giao dịch này có bản chất tương đồng với hoạt động cho vay không tính lãi.

Do đó, trên cơ sở nguyên tắc bản chất hoạt động trong quản lý thuế, để bao quát các trường hợp phát sinh trong thực tiễn, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mối quan hệ liên kết tại điểm 1 khoản 2 Điều 5 như sau:

“Doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế; vay, cho vay, **mượn, cho mượn** ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ theo quy định tại điểm g khoản này.”.

4.1.4. Về mở rộng phạm vi phân tích, so sánh (Điều 9 dự thảo Nghị định)

Theo quy định hiện hành tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định mở rộng phạm vi phân tích, so sánh như sau: “1. *Đối với giao dịch liên kết mang tính đặc thù hoặc duy nhất không tìm kiếm được đối tượng so sánh độc lập để so sánh thì thực hiện mở rộng phạm vi phân tích, so sánh về ngành, thị trường địa lý, thời gian so sánh để tìm kiếm đối tượng so sánh độc lập. Việc mở rộng phạm vi phân tích, so sánh được thực hiện như sau:...*”.

Có ý kiến cho rằng bỏ từ “*duy nhất*”, hoặc đưa ra tiêu chí định tính/định lượng để xác định thế nào là giao dịch “*đặc thù hoặc duy nhất*”. Việc thiếu tiêu chí cụ thể có thể dẫn đến tình trạng người nộp thuế tự nhận định giao dịch của mình là đặc thù hoặc duy nhất để áp dụng dữ liệu so sánh có lợi.

Về vấn đề này, mỗi doanh nghiệp, lĩnh vực kinh doanh đều có những đặc điểm riêng biệt. Việc quy định rõ các tiêu chí cho “*giao dịch đặc thù*” có thể không bao quát hết các trường hợp. Vì vậy, vẫn phải căn cứ cụ thể thực tế của hoạt động sản xuất kinh doanh để xác định tính chất đặc thù của giao dịch khi mở rộng phạm vi phân tích so sánh tìm kiếm đối tượng so sánh độc lập. Tuy nhiên, thuật ngữ “*duy*

nhất” mang tính tuyệt đối, rất khó chứng minh trên thực tế và dễ gây tranh cãi giữa cơ quan chức năng và người nộp thuế.

Trên cơ sở đó, tiếp thu ý kiến góp ý, dự thảo Nghị định bỏ tiêu chí “*duy nhất*”, việc mở rộng phạm vi so sánh sẽ tập trung vào tính chất “*đặc thù*” của giao dịch liên kết. Nội dung cụ thể quy định tại khoản 1 Điều 9 dự thảo Nghị định như sau:

“Đối với giao dịch liên kết mang tính đặc thù ~~hoặc duy nhất~~ không tìm kiếm được đối tượng so sánh độc lập để so sánh thì thực hiện mở rộng phạm vi phân tích, so sánh về ngành, thị trường địa lý, thời gian so sánh để tìm kiếm đối tượng so sánh độc lập. Việc mở rộng phạm vi phân tích, so sánh được thực hiện như sau:..”

4.1.5. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định, quản lý giá giao dịch liên kết (Điều 17 dự thảo Nghị định)

Cơ bản kế thừa quy định tại Điều 17 Nghị định số 132/220/NĐ-CP về cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định, quản lý giá giao dịch liên kết. Ngoài ra, sửa đổi, bổ sung các nội dung sau:

a) Sửa đổi, bổ sung cơ sở dữ liệu của người nộp thuế:

- Sửa đổi, bổ sung cơ sở dữ liệu thương mại theo hướng dẫn chi tiết thực hiện quy định tại khoản 15 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15⁶ và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế.

- Bổ sung cơ sở dữ liệu quốc gia: hiện nay cơ sở dữ liệu quốc gia được cập nhật rất nhiều thông tin như thông tin về dân cư, đất đai, bảo hiểm, hộ tịch..., nên người nộp thuế và cơ quan thuế có thể sử dụng cơ sở dữ liệu này để phục vụ công tác tra cứu thông tin khi cần thiết (ví dụ: tra cứu trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư về mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình có tham gia điều hành, kiểm soát trong các doanh nghiệp có mối quan hệ liên kết).

b) Sửa đổi, bổ sung cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế:

Bổ sung cơ sở dữ liệu quản lý thuế theo hướng dẫn chi tiết thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15⁷ và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế để đảm bảo bao quát hết tất cả các cơ sở dữ liệu quản lý thuế đã được quy định tại Luật Quản lý thuế.

c) Bổ sung quy định thứ tự ưu tiên sử dụng cơ sở dữ liệu

Theo quy định hiện hành tại Điều 17 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP thì có quy định về cơ sở dữ liệu của người nộp thuế và cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, tuy nhiên chưa quy định thứ tự ưu tiên sử dụng các nguồn cơ sở dữ liệu này.

⁶ Khoản 15 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108 quy định: *Cơ sở dữ liệu thương mại là tập hợp thông tin, số liệu kinh tế, tài chính và thương mại do các tổ chức kinh doanh dữ liệu thu thập, xử lý, chuẩn hóa và cung cấp trên thị trường.*

⁷ Khoản 2 Điều 35 Luật Quản lý thuế số 108 quy định: *“2. Cơ sở dữ liệu quản lý thuế được xây dựng, phát triển và vận hành trên nền tảng dữ liệu số, kết nối và đồng bộ với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, các tổ chức hợp tác quốc tế và tổ chức có liên quan. Cơ quan quản lý thuế được quyền thu thập, tiếp cận, sử dụng và mua sắm các cơ sở dữ liệu thương mại có sẵn trên thị trường theo quy định của pháp luật”.*

Có ý kiến cho rằng thực tế hiện nay tồn tại tình trạng người nộp thuế đã thực hiện việc tìm kiếm và phân tích so sánh trên các cơ sở dữ liệu thương mại mà họ có khả năng tiếp cận, nhưng trong quá trình kiểm tra, cơ quan thuế lại sử dụng cơ sở dữ liệu nội bộ để đánh giá và điều chỉnh. Mặt khác, do cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế thuộc phạm vi bảo mật theo quy định của pháp luật về quản lý thuế nên người nộp thuế không có điều kiện tiếp cận để kiểm chứng hoặc đối chiếu thông tin. Điều này dẫn đến tình trạng bất cân xứng thông tin, thiếu nhất quán trong việc sử dụng dữ liệu giữa hai bên, làm phát sinh tranh luận và gây khó khăn cho người nộp thuế trong quá trình tuân thủ. Do đó, cần phải thống nhất việc ưu tiên sử dụng cơ sở dữ liệu thương mại nào trước.

Về vấn đề này, hiện nay cơ quan thuế lựa chọn cơ sở dữ liệu để phân tích so sánh theo nguyên tắc sử dụng cơ sở ưu tiên dữ liệu có mức độ tương đồng cao nhất, không phân biệt nguồn dữ liệu là của người nộp thuế hay cơ quan thuế. Tuy nhiên, nhằm tăng cường tính công khai, minh bạch, hạn chế tranh chấp và tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế trong việc tiếp cận và sử dụng thông tin, dự thảo Nghị định bổ sung quy định về thứ tự ưu tiên sử dụng cơ sở dữ liệu theo hướng ưu tiên sử dụng cơ sở dữ liệu được công bố công khai, rồi đến cơ sở dữ liệu thương mại, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế.

Việc sử dụng cơ sở dữ liệu theo thứ tự ưu tiên nêu trên vẫn phải tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc phân tích, so sánh giao dịch liên kết, bao gồm: nguyên tắc bản chất quyết định nghĩa vụ thuế và nguyên tắc so sánh giao dịch liên kết với giao dịch độc lập. Theo đó, trong trường hợp cơ sở dữ liệu sử dụng trước mà không đáp ứng yêu cầu về mức độ tương đồng cao nhất, không đảm bảo nguyên tắc phân tích so sánh hoặc không bảo đảm độ tin cậy cần thiết, thì tiếp tục xem xét, sử dụng các nguồn cơ sở dữ liệu tiếp theo, trong đó có cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế.

Nội dung cụ thể quy định tại Điều 17 dự thảo Nghị định như sau:

“Điều 17. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định, quản lý giá giao dịch liên kết

1. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế, bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu thương mại ***quy định tại khoản 15 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế.***

b) Thông tin, dữ liệu của các doanh nghiệp được công bố công khai trên thị trường chứng khoán;

c) Thông tin, dữ liệu công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế;

d) **Thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia;** Thông tin do các cơ quan bộ, ngành trong nước hoặc các nguồn chính thức khác **được công bố công khai.**

2. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý giá giao dịch liên kết của Cơ quan thuế, bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Cơ sở dữ liệu quản lý thuế quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế.

3. Cơ sở dữ liệu được sử dụng theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Thông tin, dữ liệu của các doanh nghiệp được công bố công khai trên thị trường chứng khoán; Thông tin, dữ liệu công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế;

b) Cơ sở dữ liệu thương mại;

c) Cơ sở dữ liệu quản lý thuế.

Việc sử dụng thứ tự ưu tiên cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản này phải đảm bảo nguyên tắc phân tích, so sánh theo Điều 6 Nghị định này.

...”

4.1.6. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết (Điều 18 dự thảo Nghị định)

Cơ bản kế thừa quy định về quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

Ngoài ra, dự thảo Nghị định có kết cấu lại quy định rõ quyền, nghĩa vụ của người nộp thuế đảm bảo minh bạch, dễ hiểu trong việc áp dụng thực hiện và có sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

a) Sửa đổi, bổ sung quy định về quyền của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết theo hướng dẫn chiếu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15⁸.

Nội dung cụ thể quy định tại khoản 1 Điều 18 dự thảo Nghị định như sau: ***“Quyền của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15”.***

⁸ Khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108 quy định quyền của người nộp thuế:

“1. Người nộp thuế có các quyền sau:

a) Được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế; cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế;

b) Được tra cứu, xem, in và sử dụng chứng từ điện tử mà người nộp thuế đã gửi đến Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định của Luật này và pháp luật về giao dịch điện tử; được yêu cầu tổ chức khấu trừ cấp chứng từ khấu trừ điện tử;

...”

b) Sửa đổi, bổ sung quy định về nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết theo hướng dẫn chiểu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15⁹.

c) Sửa đổi, bổ sung quy định về nghĩa vụ của người nộp thuế liên quan đến Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR):

c1) Sửa đổi quy định về cách xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu của Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam và định dạng của Báo cáo CbCR:

Theo quy định hiện hành tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có doanh thu hợp nhất toàn cầu từ 18 nghìn tỷ đồng trở lên trong kỳ tính thuế phải lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

Ngưỡng doanh thu nêu trên được xây dựng trên cơ sở tương đương 750 triệu Euro theo Hành động 13 của Chương trình chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) của OECD tại thời điểm năm 2015. Tuy nhiên, do biến động tỷ giá, mức quy đổi này không còn phù hợp với thực tiễn hiện nay, có thể dẫn đến chênh lệch so với ngưỡng chuẩn quốc tế. Bên cạnh đó, trong bối cảnh Việt Nam đã tham gia ký kết Thỏa thuận đa phương giữa các cơ quan có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (MCAA CbCR), việc duy trì ngưỡng cố định bằng đồng Việt Nam chưa bảo đảm tính thống nhất với thông lệ quốc tế, đồng thời có thể làm phát sinh thêm nghĩa vụ tuân thủ đối với người nộp thuế là công ty mẹ tối cao tại Việt Nam khi có biến động tỷ giá. Đồng thời, theo Hành động BEPS 13, nghĩa vụ lập Báo cáo CbCR được xác định căn cứ vào doanh thu hợp nhất toàn cầu của năm tài chính liền kề trước năm báo cáo, trong khi quy định hiện hành căn cứ theo kỳ tính thuế của năm báo cáo là chưa hoàn toàn phù hợp với thông lệ quốc tế. Ngoài ra, quy định hiện hành chưa quy định cụ thể về kênh nộp và định dạng Báo cáo CbCR, trong khi tiêu chuẩn của OECD và Diễn đàn toàn cầu yêu cầu báo cáo được nộp theo định dạng XML và qua hệ thống điện tử.

Do đó, để phù hợp với quy chuẩn của OECD, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung nội dung trên theo hướng sau:

(i) Sửa đổi ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu thành tương đương từ 750 triệu Euro, căn cứ theo năm tài chính liền kề trước năm báo cáo – phù hợp với quy chuẩn của Hành động BEPS 13;

(ii) Bổ sung quy định tỷ giá quy đổi thống nhất theo tỷ giá trung tâm hoặc tỷ giá tính chéo tháng 12 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố - theo tỷ giá được quy định tại Nghị định số 236/2025/NĐ-CP ngày 29/8/2025 của Chính phủ về việc

⁹ Khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108 quy định nghĩa vụ của người nộp thuế:

2. Người nộp thuế có nghĩa vụ sau:

a) Đăng ký thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định;
b) Khai chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế và các tài liệu cung cấp cho cơ quan quản lý thuế trong quá trình giải quyết hồ sơ thuế;

... ”.

áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu;

(iii) Bổ sung quy định về phương thức nộp Báo cáo CbCR qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN – phù hợp với quy định tại VBQPPL về quản lý thuế;

(iv) Quy định định dạng báo cáo theo chuẩn XML đã được mã hóa - theo tiêu chuẩn của Hành động BEPS 13;

Nội dung cụ thể quy định tại điểm a, điểm e, điểm g, điểm h khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định như sau:

“a) Người nộp thuế là Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong năm tài chính liền kề trước năm báo cáo tương đương từ 750 triệu Euro trở lên, có trách nhiệm lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và nộp cho Cơ quan thuế.

...

e) Thời hạn nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho cơ quan thuế theo các quy định nêu trên chậm nhất là 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của năm báo cáo.

g) Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia được nộp qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo định dạng XML đã được mã hóa.

h) Tỷ giá ngoại tệ để xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất áp dụng là tỷ giá trung tâm hoặc trung bình tỷ giá tính chéo của tháng 12 năm liền kề trước năm báo cáo được tham chiếu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.”.

c2) Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp người nộp thuế tại Việt Nam có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo CbCR cho cơ quan thuế Việt Nam:

Theo quy định hiện hành tại điểm b khoản 5 Điều 18 Nghị định số 132 thì người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài mà công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập Báo cáo CbCR theo quy định của nước cư trú phải nộp Báo cáo CbCR trong trường hợp Công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập Báo cáo tại nước cư trú và cơ chế trao đổi thông tin không được thực hiện trong một số tình huống cụ thể.

Tuy nhiên, qua rà soát và theo khuyến nghị của OECD trong quá trình đánh giá việc tuân thủ Tiêu chuẩn tối thiểu của Hành động BEPS 13, quy định này còn **một số điểm chưa phù hợp**, cụ thể:

- Về điều kiện “Công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập Báo cáo tại nước cư trú”: quy định hiện hành gắn nghĩa vụ nộp Báo cáo CbCR tại Việt Nam với điều kiện Công ty mẹ tối cao phải có nghĩa vụ lập Báo cáo tại nước cư trú. Cách tiếp cận này chưa phù hợp với Tiêu chuẩn tối thiểu của Hành động BEPS 13, do đó có thể dẫn

đến việc không thu thập được Báo cáo CbCR trong trường hợp quốc gia nơi Công ty mẹ tối cao cư trú không quy định nghĩa vụ lập Báo cáo, trong khi tập đoàn vẫn có hoạt động tại Việt Nam.

- Về các trường hợp phải nộp Báo cáo trong tình huống trao đổi thông tin không thực hiện được: quy định hiện hành mới chỉ giới hạn ở hai trường hợp (đình chỉ trao đổi hoặc không cung cấp được báo cáo), chưa bao quát đầy đủ các tình huống “*không thực hiện trao đổi thông tin một cách hệ thống*” theo định nghĩa của OECD, như trường hợp việc trao đổi bị tạm ngừng vì lý do không phù hợp với thỏa thuận hoặc việc trao đổi không được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục.

- Về vấn đề bảo mật thông tin các Báo cáo CbCR mà Việt Nam nhận được từ người nộp thuế tại Việt Nam: OECD khuyến nghị Việt Nam cần cân nhắc tạm dừng nhận các Báo cáo khi Việt Nam chưa đạt được đảm bảo bảo mật thông tin theo tiêu chuẩn trao đổi thông tin của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin phục vụ mục đích thuế.

Trên cơ sở đó, nhằm bảo đảm phù hợp với Tiêu chuẩn tối thiểu BEPS 13 và khắc phục các khuyến nghị của OECD, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung theo hướng:

(i) Sửa đổi quy định về điều kiện áp dụng nghĩa vụ nộp Báo cáo CbCR tại Việt Nam theo hướng **bỏ điều kiện** “Công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập Báo cáo tại nước cư trú”;

(ii) Bổ sung trường hợp người nộp thuế tại Việt Nam phải nộp Báo cáo CbCR khi Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo tại nước cư trú, nhằm bảo đảm cơ quan thuế có cơ sở thu thập thông tin phục vụ quản lý rủi ro đối với các tập đoàn đa quốc gia;

(Việc bổ sung trường hợp này đã bao hàm cả trường hợp Công ty mẹ tối cao không phải nộp Báo cáo tại nước cư trú thì thực hiện theo điều ước quốc tế về thuế (quy định tại điểm d khoản 5 Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP) nên không cần quy định thành trường hợp riêng để tránh trùng lặp).

(iii) Sửa đổi, hoàn thiện quy định về nghĩa vụ nộp Báo cáo trong trường hợp xảy ra tình trạng không thực hiện trao đổi thông tin một cách hệ thống trong trao đổi thông tin, theo hướng quy định đầy đủ, bao quát các tình huống theo tiêu chuẩn của OECD;

(iv) Bổ sung nguyên tắc người nộp thuế tại Việt Nam chỉ nộp Báo cáo CbCR khi Việt Nam đã bảo đảm bảo mật thông tin, tính nhất quán và sử dụng thông tin đúng mục đích, phù hợp với quy định của pháp luật quản lý thuế và tiêu chuẩn quốc tế. Đồng thời, cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo cho người nộp thuế về việc Việt Nam đã đáp ứng các điều kiện nêu trên.

Nội dung cụ thể quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định như sau:

“b) Trường hợp Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi cư trú thì người nộp thuế là công ty con tại Việt Nam không phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Cơ quan thuế Việt Nam thực hiện trao đổi thông tin tự động theo Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

c) Người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong năm tài chính liền kề trước năm báo cáo tương đương từ 750 triệu Euro trở lên chỉ phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế khi thuộc một trong các trường hợp sau:

c.1) Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú;

c.2) Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú không có Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo;

c.3) Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia với Việt Nam nhưng đã xảy ra tình trạng không thực hiện trao đổi thông tin một cách hệ thống của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, và tình trạng này đã được thông báo cho người nộp thuế tại Việt Nam. Tình trạng không thực hiện trao đổi thông tin một cách hệ thống là trường hợp quốc gia hoặc vùng lãnh thổ, mặc dù đã có thỏa thuận trao đổi tự động Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đang có hiệu lực, nhưng tạm ngừng việc trao đổi vì các lý do không phù hợp với các điều kiện của thỏa thuận đó, hoặc liên tục không thực hiện việc trao đổi các Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia mà quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó đang nắm giữ, dẫn đến việc cơ quan thuế Việt Nam không nhận được báo cáo theo quy định.

Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 người nộp thuế tại Việt Nam và Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có văn bản thông báo chỉ định một trong những người nộp thuế tại Việt Nam nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thì người nộp thuế được chỉ định có nghĩa vụ nộp văn bản chỉ định của Công ty mẹ tối cao và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế.

Quy định tại điểm c khoản này chỉ được áp dụng khi Việt Nam đáp ứng các điều kiện về bảo mật thông tin, tính nhất quán và sử dụng thông tin đúng mục đích theo quy định tại điểm h Điều 30 Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15. Cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo công khai trên Trang thông tin điện tử của ngành thuế về việc Việt Nam đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản này.”.

Ngoài ra, quy định về việc cơ quan thuế thực hiện trao đổi thông tin tự động được Công ty mẹ tối cao nộp Báo cáo tại nước cư trú (tại điểm d khoản 5 Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP) không thuộc nghĩa vụ của người nộp thuế mà là

trách nhiệm của cơ quan thuế trong tổ chức thực hiện điều ước quốc tế; do đó được chuyển sang điều khoản về trách nhiệm của cơ quan thuế để bảo đảm phù hợp với bản chất và cấu trúc văn bản.

c3) Bổ sung quy định các trường hợp người nộp thuế không phải nộp Báo cáo CbCR

Theo Báo cáo rà soát năm 2024 của OECD đối với Việt Nam liên quan đến Báo cáo CbCR và việc triển khai trao đổi thông tin tự động, OECD khuyến nghị Việt Nam cần làm rõ việc áp dụng quy tắc xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu phù hợp với hướng dẫn của OECD về biến động tỷ giá đối với các tập đoàn đa quốc gia có Công ty mẹ tối cao ở nước ngoài. Đồng thời, theo khuyến nghị của OECD khuyến nghị rà soát các trường hợp không phải nộp Báo cáo CbCR của người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn tối thiểu của Hành động BEPS 13 của OECD/G20.

Để bảo đảm phù hợp với khuyến nghị của OECD và tránh phát sinh nghĩa vụ không hợp lý cho người nộp thuế, dự thảo Nghị định **bổ sung quy định không áp dụng nghĩa vụ nộp Báo cáo CbCR** trong trường hợp có sự khác biệt về ngưỡng doanh thu hợp nhất giữa các quốc gia và trường hợp không phải nộp Báo cáo CbCR của người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài.

Nội dung cụ thể quy định tại điểm b và điểm d1 khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định như sau:

“b) Trường hợp Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi cư trú thì người nộp thuế là công ty con tại Việt Nam không phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Cơ quan thuế Việt Nam thực hiện trao đổi thông tin tự động theo Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.”

“d) Quy định tại điểm c khoản này không áp dụng trong trường hợp sau:

d.1) Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi Công ty đó là đối tượng cư trú về thuế do doanh thu hợp nhất toàn cầu của tập đoàn, theo Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính liền kề trước đó, thấp hơn ngưỡng doanh thu phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó;”.

c4) Bổ sung quy định về nghĩa vụ thông báo và thời hạn thông báo liên quan đến đối tượng nộp Báo cáo CbCR

Để bảo đảm cơ quan thuế có đầy đủ thông tin xác định đúng đối tượng có nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia, chủ động trong việc theo dõi, tiếp nhận Báo cáo, đồng thời bảo đảm tính minh bạch, thống nhất và nâng cao hiệu quả

quản lý, phù hợp với khuyến nghị của OECD về cơ chế thông báo, dự thảo Nghị định **bổ sung quy định về nghĩa vụ thông báo của người nộp thuế.**

Theo đó, người nộp thuế thuộc các trường hợp quy định phải thực hiện thông báo về đối tượng nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho cơ quan thuế theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định. Đồng thời, quy định rõ **thời hạn nộp thông báo và văn bản chỉ định** chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao, cũng như trách nhiệm cập nhật khi có thay đổi.

Nội dung cụ thể quy định tại điểm i khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định như sau:

“i) Người nộp thuế quy định tại điểm a, b, c, d2 khoản này có trách nhiệm thông báo về đối tượng nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế theo Thông báo Mẫu số 01/TB-BCLN ban hành kèm Nghị định này.

Văn bản chỉ định được quy định tại điểm c khoản này và Thông báo quy định tại điểm này phải nộp cho Cơ quan thuế chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của năm báo cáo. Trường hợp có thay đổi về đối tượng nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thì người nộp thuế tại Việt Nam phải gửi văn bản chỉ định, Thông báo cho Cơ quan thuế chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày có thay đổi.”.

c5) Sửa đổi, bổ sung mẫu biểu Báo cáo CbCR theo đúng tiêu chuẩn chung của OECD/Diễn đàn toàn cầu

Theo quy định hiện hành tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, Báo cáo CbCR được xác định là một thành phần của hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, quy định này chưa phù hợp do: (i) thời hạn nộp Báo cáo CbCR (12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao) không trùng với thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính); (ii) mục đích sử dụng Báo cáo CbCR chủ yếu phục vụ quản lý rủi ro, không trực tiếp phục vụ xác định nghĩa vụ thuế; (iii) mẫu biểu hiện hành chưa đầy đủ theo tiêu chuẩn của OECD.

Trên cơ sở đó, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung theo hướng: (i) tách Báo cáo CbCR khỏi thành phần hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp; (ii) bổ sung nội dung “Thông tin bổ sung” trong Mẫu Báo cáo CbCR tại Phụ lục IV để bảo đảm phù hợp với quy chuẩn quốc tế.

c6) Sửa đổi, bổ sung quy định đại diện người nộp thuế làm dịch vụ thủ tục về thuế lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết

Theo quy định hiện hành tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (khoản 8 Điều 18) thì: **“Công ty tư vấn, kiểm toán độc lập hoặc công ty kinh doanh làm thủ tục về thuế là đại diện cho người nộp thuế lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết có trách nhiệm tuân thủ pháp luật quản lý thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.”.**

Qua rà soát quy định tại Điều 7 Luật Quản lý thuế số 108 thì có sử dụng cụm từ “*Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế)*”. Và tại khoản 5 Điều 40 Luật Quản lý thuế số 108 có quy định cụ thể về đại lý thuế làm thủ tục về thuế. Đồng thời, tại các phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 132 đều có chỉ tiêu thông tin về “*Đại lý thuế*”.

Trên cơ sở đó, để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, dự thảo Nghị định hoàn thiện nội dung này theo hướng sửa tên “*công ty kinh doanh làm thủ tục về thuế*” thành “*tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (đại lý thuế)*” cho phù hợp với quy định của Luật Quản lý thuế. Nội dung cụ thể quy định tại khoản 6 Điều 18 dự thảo Nghị định như sau:

“Công ty tư vấn, kiểm toán độc lập hoặc ***tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế)*** là đại diện cho người nộp thuế lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết có trách nhiệm tuân thủ pháp luật quản lý thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.”.

4.1.7. Về trường hợp miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết (Điều 19 dự thảo Nghị định)

Theo quy định hiện hành tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 132 thì người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết nhưng được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết trong trường hợp: *Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính) trên doanh thu thuần, bao gồm các lĩnh vực: Phân phối: Từ 5% trở lên; Sản xuất: Từ 10% trở lên; Gia công: Từ 15% trở lên.*

Nội dung này được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Về xác định ngưỡng doanh thu để được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết

Theo kết quả đánh giá nhanh từ dữ liệu ngành thuế: Hiện tại số lượng doanh nghiệp năm 2024 có 584 người nộp thuế có tích vào chỉ tiêu “*Miễn lập Hồ sơ tại mục 2c- Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu...*”.

Đồng thời, trên cơ sở số liệu phân tích, đánh giá số lượng người nộp thuế có giao dịch liên kết và có kê khai doanh thu trên tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2024 theo 2 bảng số liệu như sau:

* Đánh giá theo tiêu chí doanh thu:

Số lượng NNT có giao dịch liên kết và có phát sinh doanh thu trên tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2024	Số lượng NNT tương ứng với mức doanh thu năm 2024		Tỷ lệ %
	Số lượng	Doanh thu (tỷ đồng)	
60.249	8.834	trên 200	15%
60.249	6.814	trên 300	11%
60.249	5.624	trên 400	9%
60.249	4.798	Trên 500	8%

Như vậy, số lượng người nộp thuế có doanh thu trên 500 tỷ đồng chiếm 8% trên tổng số doanh nghiệp có giao dịch liên kết và có phát sinh doanh thu trên tờ khai quyết toán thuế TNDN, giảm 7% so với số lượng người nộp thuế có doanh thu trên 200 tỷ đồng.

* Đánh giá theo tiêu chí tỷ lệ người nộp thuế đã kê khai thuộc trường hợp miễn lập hồ sơ giá giao dịch liên kết có ngưỡng doanh thu dưới 200 tỷ đồng so với số lượng người nộp thuế có giao dịch liên kết và có phát sinh doanh thu trên tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2024, có thể ước lượng như sau:

Số lượng NNT có giao dịch liên kết và có phát sinh doanh thu trên tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2024	Số lượng NNT tương ứng với mức doanh thu năm 2024		Ước lượng SL NNT có thể được miễn lập hồ sơ (nhân 1,14%)	Tỷ lệ ước lượng SL NNT được miễn lập Hồ sơ tăng lên theo từng ngưỡng
	Doanh thu (tỷ đồng)	Số lượng NNT có GDLK		
60.249	Dưới 200	51.415	584	
60.249	Dưới 300	53.435	609	4,3%
60.249	Dưới 400	54.625	623	6,6%
60.249	Dưới 500	55.451	632	8,2%

(Tỷ lệ người nộp thuế tích miễn lập hồ sơ giá giao dịch liên kết (ngưỡng dưới 200 tỷ) so với số lượng người nộp thuế có doanh thu dưới 200 tỷ có giao dịch liên kết: $584/51415=1,14\%$)

Như vậy, ước lượng theo tỷ lệ người nộp thuế tích miễn lập hồ sơ khai thuế (ngưỡng dưới 200 tỷ đồng) so với số lượng người nộp thuế có doanh thu dưới 200 tỷ đồng thì số lượng người nộp thuế có doanh thu dưới 500 tỷ đồng được miễn lập

hồ sơ khai giá giao dịch liên kết ước lượng là 632 NNT tăng 8,2% so với ngưỡng doanh thu 200 tỷ đồng.

Trên cơ sở phân tích như trên, dự thảo Nghị định đề xuất tăng ngưỡng doanh thu đối với trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 lên mức **dưới 500 tỷ đồng**. Theo đó, số lượng người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tăng lên, tạo điều kiện thuận lợi và giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế.

b) Về tiêu chí “kinh doanh với chức năng đơn giản” khi xác định miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết

Một số đơn vị có ý kiến tham gia đề nghị quy định rõ quy định “*kinh doanh với chức năng đơn giản*” do chưa có tiêu chí cụ thể để xác định. Trong thực tế tuân thủ, đa phần doanh nghiệp vẫn e ngại áp dụng vì lo rủi ro xác định không chính xác mức độ đơn giản của chức năng kinh doanh, đôi khi cách hiểu và áp dụng giữa các cơ quan chức năng có thể không thống nhất, làm gia tăng sự không chắc chắn cho doanh nghiệp, dẫn đến tranh chấp giữa người nộp thuế với cơ quan chức năng.

Về vấn đề này, theo quy định hiện hành thì NNT thuộc trường hợp miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết phải đáp ứng 04 điều kiện: (i) Kinh doanh với chức năng đơn giản; (ii) Không phát sinh doanh thu, chi phí, sử dụng tài sản vô hình; (iii) Đáp ứng ngưỡng doanh thu; (iv) đạt tỷ suất lợi nhuận thuần đối với từng lĩnh vực cụ thể. Như vậy, có nhiều tiêu chí để làm cơ sở xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, trong đó tiêu chí đạt tỷ suất lợi nhuận thuần đối với từng lĩnh vực cụ thể cũng phản ánh tương đối đầy đủ cơ sở xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được miễn lập Hồ sơ. Việc bỏ tiêu chí “kinh doanh với chức năng đơn giản” không ảnh hưởng nhiều đến việc xác định tiêu chí để doanh nghiệp được miễn lập Hồ sơ.

Trên cơ sở đó, để giảm tranh chấp và tăng tính khách quan, minh bạch, tiếp thu ý kiến của đơn vị tham gia, dự thảo Nghị định bỏ tiêu chí “*kinh doanh với chức năng đơn giản*” khi xác định điều kiện miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết.

Nội dung cụ thể quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 dự thảo Nghị định như sau:

“2. Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này nhưng được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết trong các trường hợp sau:

...

c) Người nộp thuế ~~thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản~~, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 500 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính) trên doanh thu thuần, bao gồm các lĩnh vực như sau:

- Phân phối: Từ 5% trở lên;

- Sản xuất: Từ 10% trở lên;
- Gia công: Từ 15% trở lên....”.

4.1.8. Trách nhiệm và quyền hạn của Cơ quan thuế (Điều 21 dự thảo Nghị định)

Cơ bản kế thừa quy định về trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thuế trong quản lý giá giao dịch liên kết tại Điều 20 Nghị định số 132. Ngoài ra, có sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

a) Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của cơ quan thuế trong quản lý, sử dụng Báo cáo CbCR của người nộp thuế

Theo quy định hiện hành tại điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định số 132 đã quy định nguyên tắc chung việc quản lý, sử dụng Báo cáo CbCR của người nộp thuế và không sử dụng Báo cáo CbCR để ấn định thuế. Tuy nhiên, để đảm bảo việc quản lý sử dụng Báo cáo CbCR đúng mục đích, dự thảo Nghị định có sửa đổi, bổ sung rõ nội dung không sử dụng Báo cáo CbCR để điều chỉnh hoặc ấn định giá giao dịch liên kết.

Nội dung cụ thể quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 dự thảo Nghị định như sau: “Quản lý, sử dụng Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của người nộp thuế phục vụ công tác quản lý rủi ro, trao đổi thông tin theo quy định và cam kết của Việt Nam tại Thỏa thuận quốc tế về thuế, không sử dụng để **điều chỉnh** hoặc ấn định giá giao dịch liên kết.”.

b) Sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến ấn định thuế theo hướng dẫn chiếu quy định tại Điều 24 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15

Tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định về ấn định thuế khi xác định nghĩa vụ thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết:

“2. Cơ quan thuế căn cứ các nguyên tắc phân tích, so sánh, nguyên tắc và phương pháp xác định giá giao dịch liên kết được quy định tại Nghị định này và các thông tin kê khai nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp có giao dịch liên kết để thực hiện ấn định thuế trong các trường hợp sau:

a) Người nộp thuế vi phạm pháp luật về thuế nhưng thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ: Việc ấn định doanh thu, chi phí hoặc thu nhập chịu thuế để xác định nghĩa vụ thuế được thực hiện theo các nguyên tắc phân tích, so sánh, phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý giá giao dịch liên kết quy định tại Nghị định này;

b) Các trường hợp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019”.

Tại Điều 24 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định về ấn định thuế như sau:

“Điều 24. Ấn định thuế

2. Các trường hợp ấn định thuế của cơ quan thuế:

a) Không đăng ký thuế; không khai thuế; không nộp bổ sung hồ sơ thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế hoặc khai thuế không đầy đủ, trung thực, chính xác về căn cứ tính thuế;

b) Hồ sơ khai thuế đã nộp nhưng không xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế hoặc có xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế nhưng không tự tính được số tiền thuế phải nộp;

...

3. Chính phủ quy định các nội dung sau: căn cứ ấn định thuế; phương pháp ấn định thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan thuế trong việc ấn định thuế.”.

Như vậy, Luật Quản lý thuế số 108 quy định các trường hợp ấn định thuế và giao Chính phủ quy định căn cứ ấn định thuế; phương pháp ấn định thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan thuế trong việc ấn định thuế.

Trên cơ sở đó, dự thảo Nghị định hoàn thiện nội dung này cho phù hợp với Luật Quản lý thuế số 108. Nội dung cụ thể quy định tại điểm b khoản 2 Điều 21 dự thảo Nghị định như sau:

~~“Các trường hợp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019~~ **Điều 24 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế”.**

c) *Sửa đổi, bổ sung quy định về cơ sở dữ liệu dùng để ấn định thuế theo hướng dẫn chiếu thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15:*

Nội dung cụ thể quy định tại điểm b khoản 2 Điều 21 dự thảo Nghị định như sau: ~~“Cơ sở dữ liệu sử dụng để ấn định thuế thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019~~ **Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế.”.**

d) *Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của cơ quan thuế về bảo mật trong trao đổi thông tin tự động:*

Theo quy định hiện hành tại khoản 7 Điều 20 Nghị định số 132 thì cơ quan thuế thực hiện trao đổi thông tin tự động theo cam kết quốc tế của Việt Nam tại các điều ước quốc tế về thuế, đồng thời hàng năm, Cơ quan thuế thông báo danh sách các Cơ quan thuế nước ngoài thực hiện được trao đổi thông tin tự động đối với Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của người nộp thuế trên cổng thông tin điện tử của ngành thuế. Tuy nhiên chưa thông báo tình trạng *không thực hiện trao đổi thông tin mang tính*.

Ngoài ra, trong trao đổi thông tin tự động việc **bảo mật và an toàn thông tin** là vấn đề phải được đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt theo quy định tại điều ước quốc tế, thoả thuận quốc tế về thuế và tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu.

Do đó, để tăng cường tính minh bạch và đảm bảo phù hợp với yêu cầu của các thỏa thuận quốc tế về trao đổi thông tin, đáp ứng tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu, dự thảo Nghị định bổ sung quy định cơ quan thuế có trách nhiệm bảo mật thông tin trong quá trình trao đổi thông tin tự động và công bố tình trạng không thực hiện trao đổi thông tin một cách hệ thống.

Nội dung cụ thể quy định tại khoản 7 Điều 21 dự thảo Nghị định như sau:

“Cơ quan thuế thực hiện cơ chế trao đổi thông tin tự động phải bảo mật thông tin theo quy định tại điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết và theo tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế. Định kỳ, hàng năm, Cơ quan thuế thông báo danh sách các Cơ quan thuế nước ngoài thực hiện được trao đổi thông tin tự động đối với Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của người nộp thuế và tình trạng không thực hiện trao đổi thông tin một cách hệ thống (nếu có) trên *Trang* thông tin điện tử của ngành thuế.”.

4.1.9. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và UBND các tỉnh, thành phố (Điều 22 dự thảo Nghị định)

Cơ bản kế thừa quy định về trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và UBND các tỉnh, thành phố tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP. Ngoài ra, có sửa tên các bộ, cơ quan ngang bộ và UBND các tỉnh, thành phố cho phù hợp với mô hình cơ cấu tổ chức mới hiện nay.

Nội dung cụ thể quy định tại Điều 22 dự thảo Nghị định.

4.1.10. Điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành (Điều 23 dự thảo Nghị định)

a) Về điều khoản chuyển tiếp

Để đảm bảo tính liên tục và đảm bảo quyền lợi cho người nộp thuế, dự thảo Nghị định quy định 02 nội dung chuyển tiếp:

- Quy định chuyển tiếp về chi phí lãi vay không được trừ và chưa được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP cho thời gian còn lại.

- Quy định chuyển tiếp về việc lập và nộp Báo cáo CbCR của năm báo cáo năm 2025, cụ thể như sau:

Theo quy định hiện hành tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP thì ngưỡng xác định doanh thu để nộp Báo cáo CbCR là doanh thu hợp nhất toàn cầu trong kỳ tính thuế. Thời hạn nộp Báo cáo CbCR chậm nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao.

Theo quy định tại dự thảo Nghị định thì ngưỡng xác định doanh thu để nộp Báo cáo CbCR là doanh thu hợp nhất toàn cầu trong năm tài chính liền kề trước năm báo cáo. Thời hạn nộp Báo cáo CbCR chậm nhất là 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của năm báo cáo.

Trên cơ sở đó, để đảm bảo tính liên tục và hướng dẫn người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo CbCR năm 2025, dự thảo Nghị định bổ sung quy định về chuyển tiếp việc lập và nộp Báo cáo CbCR.

Nội dung chuyển tiếp quy định cụ thể tại khoản 3, khoản 4 Điều 23 dự thảo Nghị định như sau:

“3. Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng được chuyển tiếp theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP thì tiếp tục được chuyển tiếp cho thời gian còn lại theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ.

4. Đối với nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của năm báo cáo năm 2025, người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ.”.

b) Hiệu lực thi hành

Để thống nhất với hiệu lực thi hành Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, dự thảo Nghị định trình có hiệu lực thi hành từ ngày **01/07/2026** và áp dụng từ kỳ tính thuế TNDN năm 2026.

4.2. Nội dung mới so với quy định hiện hành (01 Điều)

Dự thảo Nghị định bổ sung 01 Điều mới quy định về Quản lý tuân thủ và hỗ trợ người nộp thuế có giao dịch liên kết (Điều 20 dự thảo Nghị định) như sau:

Hiện nay, công tác quản lý thuế đang có sự chuyển dịch mô hình từ "quản lý rủi ro" (tập trung vào phát hiện sai phạm, thanh tra xử phạt sau khi phát hiện sai phạm) sang mô hình "quản lý tuân thủ và hỗ trợ tuân thủ". Đây là mô hình lấy người nộp thuế làm trung tâm, cơ quan thuế đồng hành, hỗ trợ người nộp thuế thực hiện đúng nghĩa vụ. Việc bổ sung quy định về quản lý tuân thủ đối với giao dịch liên kết là hết sức cần thiết nhằm thiết lập cơ chế hỗ trợ tự động giúp người nộp thuế nhận diện sớm các sai lệch thông qua hệ thống phản hồi tự động, từ đó NNT chủ động điều chỉnh các sai sót mà không cần chờ đến khi cơ quan chức năng thực hiện thanh tra, kiểm tra mới phát hiện ra sai phạm và tiến hành truy thu xử phạt NNT.

Trên cơ sở đó, để nâng cao tính tuân thủ của người nộp thuế nhằm giảm thiểu rủi ro bị truy thu và xử phạt vi phạm hành chính về thuế, trên cơ sở dữ liệu quản lý thuế của cơ quan thuế dự thảo Nghị định bổ sung nội dung quy định về quản lý tuân thủ, hỗ trợ nâng cao tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế. Nội dung cụ thể quy định tại Điều 20 dự thảo Nghị định như sau:

“Điều 20. Quản lý tuân thủ và hỗ trợ người nộp thuế có giao dịch liên kết

1. Cơ quan thuế chủ trì, phối hợp với các đơn vị của Bộ Tài chính xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình hỗ trợ người nộp thuế tuân thủ tự nguyện phù hợp với khả năng đáp ứng của Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành thuế.

2. Người nộp thuế căn cứ tỷ suất lợi nhuận ngành được Cơ quan thuế công bố công khai làm cơ sở đối chiếu, phục vụ việc kê khai, điều chỉnh giá giao dịch liên kết và lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết phản ánh đúng bản chất của giao dịch liên kết theo nguyên tắc giao dịch độc lập.

3. Cơ quan thuế có trách nhiệm bảo mật thông tin, dữ liệu do người nộp thuế cung cấp khi tham gia chương trình hỗ trợ tuân thủ tự nguyện theo quy định tại khoản 1 Điều này.”.

Việc bổ sung nội dung này nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý cho cơ chế hỗ trợ, khuyến khích người nộp thuế chủ động tuân thủ và điều chỉnh tự nguyện. Đây cũng là cơ sở để cơ quan thuế xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình hỗ trợ tuân thủ tự nguyện, giúp doanh nghiệp tiếp cận thông tin, chuẩn hóa hồ sơ và thực hiện nghĩa vụ thuế kịp thời. Trên cơ sở dữ liệu ngành thuế, người nộp thuế được định hướng tự nguyện điều chỉnh tăng mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của giao dịch liên kết theo mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận đối với ngành nghề, lĩnh vực do Hệ thống thông tin quản lý thuế xác định căn cứ trên cơ sở dữ liệu của ngành thuế. Kết quả điều chỉnh tự nguyện đúng quy định, trung thực, đầy đủ và nhất quán được cơ quan thuế ghi nhận để phục vụ đánh giá tuân thủ, phân loại rủi ro thấp và khuyến khích duy trì hành vi tuân thủ bền vững. Đồng thời, người nộp thuế tuân thủ tốt được xem xét áp dụng cơ chế ưu tiên trong giải quyết thủ tục hành chính thuế và lựa chọn biện pháp kiểm tra phù hợp với mức độ rủi ro. Qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế theo rủi ro, tăng tính minh bạch và giảm tranh chấp trong thực tiễn thực hiện.

4.3. Những nội dung lược bỏ so với Nghị định số 132/2020/NĐ-CP

Bỏ nội dung quy định liên quan đến chức năng thanh tra của cơ quan thuế trong quản lý giá giao dịch liên kết (tại Điều 3, Điều 18, Điều 20, Điều 21, Điều 22) do Bộ Tài chính không còn chức năng thanh tra chuyên ngành.

4.4. Những nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

4.4.1. Về việc tách Báo cáo CbCR ra khỏi hồ sơ quyết toán thuế TNDN

Theo quy định hiện hành, Báo cáo CbCR theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP được người nộp thuế gửi kèm hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và thuộc TTHC “*Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí*”. Tuy nhiên, thời hạn nộp Báo cáo CbCR cho cơ quan thuế chậm nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao (theo quy chuẩn tại Hành động 13 của BEPS). Trong khi đó, thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật quản lý thuế tại Việt Nam là chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng thứ ba kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

Như vậy, thời điểm nộp Báo cáo CbCR không trùng với thời điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Do đó, để bảo đảm tuân thủ quy chuẩn quốc tế tại Hành động 13 của BEPS, việc tách Báo cáo CbCR khỏi hồ sơ quyết toán thuế

thu nhập doanh nghiệp là cần thiết nhằm bảo đảm thời hạn nộp báo cáo theo đúng chuẩn mực quốc tế.

Việc tách kê khai thông tin Báo cáo CbCR thành 01 TTHC riêng, đồng thời bổ sung thêm 01 mục thông tin bổ sung tại Tờ khai thông tin (NNT khai bổ sung thông tin nếu phát sinh) và thực hiện nộp Báo cáo CbCR qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo định dạng XML đã được mã hóa quy định tại khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định và Phụ lục IV ban hành kèm theo dự thảo Nghị định này về cơ bản không tác động nhiều đến thời gian thực hiện TTHC. Do đó, cơ bản không làm tăng chi phí tuân thủ của TTHC.

4.4.2. Về việc bổ sung mẫu Thông báo về đối tượng nộp Báo cáo CbCR

Theo quy định hiện hành, người nộp thuế phải có văn bản thông báo cho cơ quan thuế về Công ty mẹ tối cao hoặc tổ chức thay mặt nộp Báo cáo CbCR cho cơ quan thuế. Tuy nhiên, chưa quy định mẫu và thời hạn nộp Thông báo.

Để bảo đảm cơ quan thuế có đầy đủ thông tin xác định đúng đối tượng có nghĩa vụ nộp Báo cáo CbCR, chủ động trong việc theo dõi, tiếp nhận Báo cáo, đồng thời bảo đảm tính minh bạch, thống nhất và nâng cao hiệu quả quản lý, phù hợp với khuyến nghị của OECD về cơ chế thông báo, dự thảo Nghị định bổ sung thêm 01 mẫu biểu Thông báo. Thông báo **được nộp 1 lần** cho Cơ quan thuế chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của năm báo cáo. Trường hợp có thay đổi về đối tượng nộp Báo cáo CbCR thì người nộp thuế tại Việt Nam phải gửi Thông báo cho Cơ quan thuế chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày có thay đổi.

Như vậy, việc thông báo về đối tượng nộp Báo cáo CbCR đã được quy định tại Nghị định số 132. Việc bổ sung thời hạn nộp và mẫu biểu Thông báo nhằm đảm bảo tính thống nhất và phù hợp với khuyến nghị của OECD mà bản chất không làm tăng thêm thủ tục hành chính và cơ bản không phát sinh thêm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế.

4.5. Những nội dung phân cấp, phân quyền: Dự thảo Nghị định không có nội dung phân cấp, phân quyền.

4.6. Vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến: không có

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH GỬI XIN Ý KIẾN BỘ TƯ PHÁP (nếu có)

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH VÀ THỜI GIAN TRÌNH BAN HÀNH

1. Về dự kiến nguồn lực

Sau khi Nghị định được Chính phủ ban hành, về cơ bản nguồn lực thực hiện thi hành Nghị định là từ nguồn lực hiện nay của cơ quan thuế, không tăng thêm đầu mối tổ chức và biên chế, không tăng thêm nguồn nhân lực, tài chính.

2. Về thời gian trình ban hành dự thảo Nghị định

Dự kiến Nghị định được trình Chính phủ vào tháng 04/2026.

VII. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN XIN Ý KIẾN (nếu có)

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết.

Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Hồ sơ kèm theo:

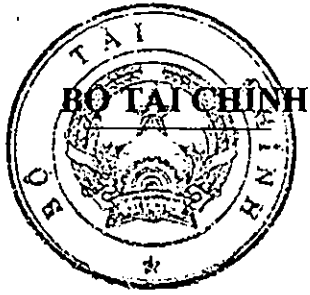
- (1) Dự thảo Nghị định;
- (2) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật;
- (3) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;
- (4) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo;
- (5) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp;
- (6) Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến thẩm định;
- (7) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, CT (VT, PC, CS 3b);

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC GIAO DỊCH LIÊN KẾT CỦA NHỮNG DOANH NGHIỆP CÓ QUAN HỆ LIÊN KẾT

STT	NGHỊ ĐỊNH SỐ 132/2020/NĐ-CP, SỐ 20/2025/NĐ-CP QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ GIAO DỊCH LIÊN KẾT	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC GIAO DỊCH LIÊN KẾT CỦA NHỮNG DOANH NGHIỆP CÓ QUAN HỆ LIÊN KẾT	THUYẾT MINH
1	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 1. Nghị định này quy định nguyên tắc, phương pháp, trình tự xác định yếu tố hình thành giá giao dịch liên kết; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong xác định giá giao dịch liên kết, thủ tục kê khai; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong quản lý thuế đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết. 2. Các giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này là các giao dịch mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng hàng hóa, cung cấp dịch vụ; vay, cho vay, dịch vụ tài chính, đảm bảo tài chính và các công cụ tài chính khác; mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng tài sản hữu hình, tài sản vô hình và thỏa	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 1. Nghị định này quy định nguyên tắc, phương pháp, trình tự xác định yếu tố hình thành giá giao dịch liên kết; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong xác định giá giao dịch liên kết, thủ tục kê khai; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong quản lý thuế đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết. 2. Các giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này là các giao dịch mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng hàng hóa, cung cấp dịch vụ; vay, cho vay, dịch vụ tài chính, đảm bảo tài chính và các công cụ tài chính khác; mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng tài sản hữu hình, tài sản vô hình và thỏa thuận mua, bán, sử dụng chung nguồn lực như tài sản, vốn, lao động, chia sẻ	Nội dung Điều 1 kế thừa toàn bộ phạm vi điều chỉnh của Nghị định 132/2020/NĐ-CP.

	thuận mua, bán, sử dụng chung nguồn lực như tài sản, vốn, lao động, chia sẻ chi phí giữa các bên có quan hệ liên kết, trừ các giao dịch kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh giá của Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.	chi phí giữa các bên có quan hệ liên kết, trừ các giao dịch kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh giá của Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.	
2	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (sau đây gọi chung là người nộp thuế) là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp có phát sinh giao dịch với các bên có quan hệ liên kết theo quy định tại điều 5 Nghị định này. 2. Cơ quan thuế bao gồm Tổng cục Thuế, Cục Thuế và Chi cục Thuế. 3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc áp dụng quy định về quản lý thuế đối với giao dịch liên kết.	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (sau đây gọi chung là người nộp thuế) là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp có phát sinh giao dịch với các bên có quan hệ liên kết theo quy định tại điều 5 Nghị định này. 2. Cơ quan thuế, <i>cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.</i>	Nội dung Điều 2 kế thừa quy định tại Điều 2 của Nghị định 132/2020/NĐ-CP. Đối với cơ quan thuế không chi tiết tên do tại Nghị định chung về quản lý thuế đã quy định cụ thể về cơ quan thuế.
3	Điều 3. Nguyên tắc áp dụng 1. Người nộp thuế có giao dịch liên kết phải loại trừ các yếu tố làm giảm nghĩa vụ thuế do quan hệ liên kết chi phối, tác động để kê khai, xác định nghĩa vụ thuế đối với các giao dịch liên kết tương đương với các giao dịch độc lập có cùng điều kiện. 2. Cơ quan thuế quản lý, kiểm tra, thanh tra đối với giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc giao dịch độc lập và bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế tương ứng với giá trị tạo ra từ bản chất giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế, không công nhận các giao dịch liên kết không theo nguyên tắc giao dịch	Điều 3. Nguyên tắc áp dụng 1. Người nộp thuế có giao dịch liên kết phải loại trừ các yếu tố làm giảm nghĩa vụ thuế do quan hệ liên kết chi phối, tác động để kê khai, xác định nghĩa vụ thuế đối với các giao dịch liên kết tương đương với các giao dịch độc lập có cùng điều kiện. 2. <i>Cơ quan thuế quản lý, kiểm tra đối với giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc áp dụng trong quản lý thuế quy định tại khoản 4 Điều 6 và khoản 1 Điều 22 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.</i>	Nội dung tại Điều 3 cơ bản kế thừa quy định tại Điều 3 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP về nguyên tắc người nộp thuế có giao dịch liên kết phải loại trừ các yếu tố làm giảm nghĩa vụ thuế do quan hệ liên kết chi phối, tác động để kê khai, xác định nghĩa vụ thuế đối với các giao dịch liên kết tương đương với các giao dịch độc lập có cùng điều kiện. Ngoài ra, sửa đổi, bổ sung nguyên tắc cơ quan thuế quản lý,

	độc lập làm giảm nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước và thực hiện điều chỉnh giá giao dịch liên kết đó để xác định đúng nghĩa vụ thuế quy định của Nghị định này.		kiểm tra đối với giá giao dịch liên kết của người nộp thuế như sau: - Tại khoản 4 Điều 6 Luật Quản lý thuế số 108 quy định các nguyên tắc áp dụng trong quản lý thuế như sau: <i>“4. Các nguyên tắc áp dụng trong quản lý thuế:</i> <i>a) Nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế trong quản lý thuế để xác định bản chất của các giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế làm cơ sở xác định nghĩa vụ thuế, khoản thu khác, đảm bảo các giao dịch của người nộp thuế thể hiện đúng bản chất thương mại, kinh tế, tài chính, không phụ thuộc hình thức của giao dịch được thể hiện trong hợp đồng, văn bản giữa người nộp thuế với bên liên quan;</i> <i>b) Nguyên tắc giao dịch độc lập;</i> <i>...”.</i> - Tại khoản 1 Điều 22 Luật Quản lý thuế số 108 quy định về nguyên tắc kiểm tra xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế.
--	--	--	--

			“Điều 22. Kiểm tra thuế 1. Nguyên tắc kiểm tra thuế: a) Áp dụng quản lý rủi ro và ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra thuế; ưu tiên kiểm tra trực tuyến, từ xa trên dữ liệu điện tử; b) Tuân thủ quy định của pháp luật và không cản trở hoạt động bình thường của người nộp thuế; c) Việc kiểm tra thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác, trung thực của việc kê khai, nộp thuế và việc tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế; d) Việc kiểm tra thuế của cơ quan thuế không trùng lặp về nội dung, phạm vi, thời gian giữa cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, trừ trường hợp có bằng chứng, căn cứ vi phạm cần kiểm tra lại; đ) Kiểm tra việc xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc giao dịch độc lập và bản chất kinh tế của hoạt động, giao dịch phát sinh quyết định nghĩa vụ thuế tương ứng với giá trị tạo ra từ bản chất kinh tế của hoạt động kinh doanh, giao dịch phát sinh của người nộp thuế;
--	--	--	---

			<i>không công nhận các giao dịch liên kết không theo nguyên tắc giao dịch độc lập làm giảm nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.”</i> Trên cơ sở đó, để đảm bảo có đầy đủ nguyên tắc áp dụng dự thảo Nghị định hoàn thiện nguyên tắc áp dụng trong quản lý thuế đối với giao dịch liên kết cho phù hợp với quy định tại Luật Quản lý thuế số 108. Nội dung cụ thể quy định tại khoản 2 Điều 3 dự thảo Nghị định
4	Điều 4. Giải thích từ ngữ Ngoài các từ ngữ đã được giải thích tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau: 1. “Hiệp định thuế” là thuật ngữ rút gọn của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập hoặc tài sản ký kết giữa Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ, bao gồm cả các Hiệp định, Nghị định thư sửa đổi, bổ sung các Hiệp định hiện có hiệu lực thi hành tại Việt Nam. 2. “Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền” là thuật ngữ rút gọn của Thỏa thuận có hiệu lực giữa Nhà chức trách có thẩm quyền của các quốc gia, vùng lãnh thổ là các bên tham gia điều ước quốc tế về thuế và có yêu cầu trao đổi thông tin tự động đối với Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.	Điều 4. Giải thích từ ngữ Ngoài các từ ngữ đã được giải thích tại <i>Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15</i>, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau: 1. “Hiệp định thuế” là <i>hiệp định thỏa thuận về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập hoặc tài sản, bao gồm bất kỳ sửa đổi nào đối với hiệp định đó bởi nghị định thư hoặc hiệp định đa phương để thực hiện các biện pháp liên quan đến hiệp định thuế.</i> 2. “Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền” là thuật ngữ rút gọn của Thỏa thuận có hiệu lực giữa Nhà chức trách có thẩm quyền của các quốc gia, vùng lãnh thổ là các bên tham gia điều ước quốc tế về thuế và có yêu cầu trao đổi thông tin tự động đối với Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.	Nội dung tại Điều 4 cơ bản kế thừa quy định tại Điều 4 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP đối với các từ ngữ: “Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền”; “Cơ quan thuế đối tác”; “Đối tượng so sánh độc lập”; “Khác biệt trọng yếu”; “Khoảng giá trị giao dịch độc lập”; “Khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn”; “Tổ chức thay mặt nộp báo cáo”. Ngoài ra, có sửa đổi, bổ sung các từ ngữ sau: - Sửa đổi, bổ sung giải thích từ ngữ về “Hiệp định thuế” cho phù hợp với quy định tại Nghị định số 236/2025/NĐ-CP của Chính phủ về thuế tối thiểu toàn cầu;

3. “Thỏa thuận quốc tế về thuế”, “Điều ước quốc tế về thuế” là các thỏa thuận, điều ước quốc tế song phương và đa phương trong lĩnh vực thuế. 4. “Cơ quan thuế đối tác” là Cơ quan thuế của nước, vùng lãnh thổ ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam. 5. “Đối tượng so sánh độc lập” là các giao dịch độc lập giữa các bên không có quan hệ liên kết hoặc doanh nghiệp thực hiện giao dịch độc lập được lựa chọn trên cơ sở phân tích, so sánh, xác định đối tượng so sánh tương đồng để xác định mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận nhằm xác định nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế, đảm bảo đúng quy định của Luật Quản lý thuế và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. 6. “Khác biệt trọng yếu” là khác biệt về các yếu tố hình thành giá có ảnh hưởng quan trọng hoặc đáng kể đến mức giá, tỷ suất lợi nhuận và tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của các bên tham gia giao dịch. 7. “Cơ sở dữ liệu của Cơ quan thuế” là các thông tin, dữ liệu do Cơ quan thuế thu thập, xây dựng, quản lý từ các nguồn khác nhau theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019, bao gồm cả cơ sở dữ liệu và thông tin trao đổi với các cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài. 8. “Khoảng giá trị giao dịch độc lập” là tập hợp các giá trị về mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập được Cơ quan thuế hoặc người nộp thuế lựa chọn trên cơ sở dữ liệu quy định tại điều 17 Nghị định này.	3. <i>“Thỏa thuận quốc tế về thuế”, “Điều ước quốc tế về thuế” là các thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương trong lĩnh vực thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.</i> 4. <i>“Công ty mẹ tối cao” là công ty thuộc tập đoàn đa quốc gia có quyền kiểm soát, quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp tại các công ty, tổ chức khác của một tập đoàn đa quốc gia, không bị kiểm soát, sở hữu bởi bất kỳ công ty, tổ chức nào khác và báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao không được hợp nhất vào bất kỳ báo cáo tài chính của một công ty, tổ chức nào khác trên toàn cầu.</i> 5. “Cơ quan thuế đối tác” là Cơ quan thuế của nước, vùng lãnh thổ ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam. 6. “Đối tượng so sánh độc lập” là các giao dịch độc lập giữa các bên không có quan hệ liên kết hoặc doanh nghiệp thực hiện giao dịch độc lập được lựa chọn trên cơ sở phân tích, so sánh, xác định đối tượng so sánh tương đồng để xác định mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận nhằm xác định nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế, đảm bảo đúng quy định của Luật Quản lý thuế và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. 7. “Khác biệt trọng yếu” là khác biệt về các yếu tố hình thành giá có ảnh hưởng quan trọng hoặc đáng kể đến mức giá, tỷ suất lợi nhuận và tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của các bên tham gia giao dịch.	- Sửa đổi, bổ sung giải thích từ ngữ về “Thỏa thuận quốc tế về thuế”, “Điều ước quốc tế về thuế” cho phù hợp với khoản 5 Điều 2 Luật Điều ước quốc tế; - Bổ sung giải thích từ ngữ “Hồ sơ quốc gia”, “Hồ sơ toàn cầu” trên cơ sở chuyên khái niệm này từ Điều 18 về Điều 4 dự thảo Nghị định cho phù hợp với nội dung của Điều 4. - Bổ sung giải thích từ ngữ “Công ty mẹ tối cao” cho phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 về thuế tối thiểu toàn cầu. Nội dung cụ thể được thể hiện tại Điều 4 dự thảo Nghị định.
---	---	---

Các giá trị thuộc tập hợp này có mức độ so sánh tin cậy tương đương nhau. Trong trường hợp cần thiết, áp dụng phương pháp xác suất thống kê để xác định khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn và giá trị trung vị mang tính chất đại diện, phổ quát, phổ biến nhằm tăng độ tin cậy của tập hợp các đối tượng so sánh độc lập. 9. “Khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn” là tập hợp các giá trị từ bách phân vị thứ 35 đến bách phân vị thứ 75; trung vị của khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn là giá trị bách phân vị thứ 50 theo hàm xác suất thống kê. 10. “Tổ chức thay mặt nộp báo cáo” là thuật ngữ sử dụng để chỉ tổ chức được Công ty mẹ tối cao của tập đoàn ủy quyền nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn cho Cơ quan thuế.	8. “Khoảng giá trị giao dịch độc lập” là tập hợp các giá trị về mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập được Cơ quan thuế hoặc người nộp thuế lựa chọn trên cơ sở dữ liệu quy định tại điều 17 Nghị định này. Các giá trị thuộc tập hợp này có mức độ so sánh tin cậy tương đương nhau. Trong trường hợp cần thiết, áp dụng phương pháp xác suất thống kê để xác định khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn và giá trị trung vị mang tính chất đại diện, phổ quát, phổ biến nhằm tăng độ tin cậy của tập hợp các đối tượng so sánh độc lập. 9. “Khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn” là tập hợp các giá trị từ bách phân vị thứ 35 đến bách phân vị thứ 75; trung vị của khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn là giá trị bách phân vị thứ 50 theo hàm xác suất thống kê. 10. “Tổ chức thay mặt nộp báo cáo” là thuật ngữ sử dụng để chỉ tổ chức được Công ty mẹ tối cao của tập đoàn ủy quyền nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn cho Cơ quan thuế. 11. “Hồ sơ quốc gia” là các thông tin về giao dịch liên kết, chính sách và phương pháp xác định giá đối với giao dịch liên kết của người nộp thuế tại Việt Nam. 12. “Hồ sơ toàn cầu” là các thông tin về hoạt động kinh doanh của tập đoàn đa quốc gia, chính sách và phương pháp xác định giá giao dịch liên kết của tập đoàn trên toàn cầu và chính sách phân bổ thu nhập và phân bổ các hoạt	
---	---	--

		động, chức năng trong chuỗi giá trị của tập đoàn.	
5	Điều 5. Các bên có quan hệ liên kết 1. Các bên có quan hệ liên kết (sau đây viết tắt là “bên liên kết”) là các bên có mối quan hệ thuộc một trong các trường hợp: a) Một bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư vào bên kia; b) Các bên trực tiếp hay gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn hoặc đầu tư của một bên khác. 2. Các bên liên kết tại khoản 1 điều này được quy định cụ thể như sau: a) Một doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp kia; b) Cả hai doanh nghiệp đều có ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu do một bên thứ ba nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp; c) Một doanh nghiệp là cổ đông lớn nhất về vốn góp của chủ sở hữu và nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 10% tổng số cổ phần của doanh nghiệp kia; d) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện tổng dư nợ các khoản vốn vay của doanh nghiệp đi vay với doanh nghiệp cho vay hoặc bảo lãnh ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng dư nợ tất cả các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay.	Điều 5. Các bên có quan hệ liên kết 1. Các bên có quan hệ liên kết (sau đây viết tắt là “bên liên kết”) <i>thực hiện theo quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.</i> 2. Các bên <i>có quan hệ liên kết</i> gồm: a) Một doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp kia; b) Cả hai doanh nghiệp đều có ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu do một bên thứ ba nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp; c) Một doanh nghiệp là cổ đông lớn nhất về vốn góp của chủ sở hữu và nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 10% tổng số cổ phần của doanh nghiệp kia; d) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện tổng dư nợ các khoản vốn vay của doanh nghiệp đi vay với doanh nghiệp cho vay hoặc bảo lãnh ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng dư nợ tất cả các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay.	Nội dung Điều 5 cơ bản kế thừa quy định tại Điều 5 của Nghị định 132 và sửa đổi, bổ sung như sau: - Về khái niệm các bên có quan hệ giao dịch liên kết: Sửa đổi, bổ sung khái niệm về các bên có quan hệ liên kết theo hướng dẫn chiếu quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật Quản lý thuế 108/2025/QH15. - Về các trường hợp liên kết cụ thể: Cơ bản kế thừa quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132 (đã được sửa đổi tại Nghị định số 20/2025/NĐ-CP) quy định cụ thể 12 trường hợp xác định là các bên có quan hệ liên kết (gồm 04 trường hợp liên kết về vốn, 06 trường hợp liên kết thông qua sự điều hành, kiểm soát, 02 trường hợp liên kết khác). Ngoài ra, có sửa đổi, bổ sung như sau: + Bổ sung đối tượng không áp dụng mối quan hệ liên kết (điểm d khoản 2 Điều 5) Theo quy định hiện hành tại điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (đã được sửa

kiện tổng dư nợ các khoản vốn vay của doanh nghiệp đi vay với doanh nghiệp cho vay hoặc bảo lãnh ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng dư nợ tất cả các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay. Quy định tại điểm d khoản này không áp dụng với các trường hợp sau: d.1) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư vào doanh nghiệp đi vay hoặc doanh nghiệp được bảo lãnh theo quy định tại các điểm a, c, d, e, g, h, k, l và m khoản này. d.2) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp đi vay hoặc được bảo lãnh không trực tiếp, gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư của một bên khác theo quy định tại các điểm b, e và i khoản này. đ) Một doanh nghiệp chỉ định thành viên ban lãnh đạo điều hành hoặc nắm quyền kiểm soát của một doanh nghiệp khác với điều kiện số lượng các thành viên được doanh nghiệp thứ nhất chỉ định chiếm trên 50% tổng số thành viên ban lãnh đạo điều hành hoặc nắm quyền kiểm soát của doanh nghiệp thứ hai; hoặc một thành viên được doanh nghiệp thứ nhất chỉ định có quyền quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thứ hai;	Quy định tại điểm d khoản này không áp dụng với các trường hợp sau: d.1) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư vào doanh nghiệp đi vay hoặc doanh nghiệp được bảo lãnh theo quy định tại các điểm a, c, d, e, g, h, k, l và m khoản này. d.2) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp đi vay hoặc được bảo lãnh không trực tiếp, gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư của một bên khác theo quy định tại các điểm b, e và i khoản này. d.3) Chủ nợ, bên bảo lãnh là Tổ chức do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát góp vốn, đầu tư vào doanh nghiệp Bên nợ hoặc doanh nghiệp được bảo lãnh theo quy định tại điểm a, c khoản này. đ) Một doanh nghiệp chỉ định thành viên ban lãnh đạo điều hành hoặc nắm quyền kiểm soát của một doanh nghiệp khác với điều kiện số lượng các thành viên được doanh nghiệp thứ nhất chỉ định chiếm trên 50% tổng số thành viên ban lãnh đạo điều hành hoặc nắm quyền kiểm soát của doanh nghiệp thứ hai; hoặc một thành viên được doanh nghiệp thứ nhất chỉ định có quyền quyết định các	đổi bổ sung tại Nghị định số 20/2025/NĐ-CP) thì quan hệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng/tổ chức tín dụng <i>không được coi là quan hệ liên kết</i> đối với các khoản vay hoặc bảo lãnh, trừ trường hợp ngân hàng đó trực tiếp tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát hoặc cùng chịu sự chi phối của một bên thứ ba với doanh nghiệp đi vay. Ngày 27/10/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 129/2020/NĐ-CP quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Công ty TNHH mua bán nợ Việt nam (DATC). DATC căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 129/2020/NĐ-CP thực hiện chức năng mua xử lý nợ, trong đó có mua nợ để xử lý nợ <i>không gắn</i> với tái cơ cấu doanh nghiệp. Sau khi mua nợ, DATC được kế thừa các quyền và nghĩa vụ của chủ nợ, bên nhận bảo đảm liên quan đến các khoản nợ đã mua theo quy định của pháp luật để tiếp tục thực hiện các biện pháp xử lý thu hồi nợ. DATC cho rằng về bản chất, quan hệ giao dịch giữa DATC và Bên nợ sau khi mua nợ không có sự khác biệt so với quan hệ giao dịch giữa Tổ chức tín dụng và Bên nợ
--	---	---

e) Hai doanh nghiệp cùng có trên 50% thành viên ban lãnh đạo hoặc cùng có một thành viên ban lãnh đạo có quyền quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động kinh doanh được chỉ định bởi một bên thứ ba; g) Hai doanh nghiệp được điều hành hoặc chịu sự kiểm soát về nhân sự, tài chính và hoạt động kinh doanh bởi các cá nhân thuộc một trong các mối quan hệ vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột; h) Hai cơ sở kinh doanh có mối quan hệ trụ sở chính và cơ sở thường trú hoặc cùng là cơ sở thường trú của tổ chức, cá nhân nước ngoài; i) Các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của một cá nhân thông qua vốn góp của cá nhân này vào doanh nghiệp đó hoặc trực tiếp tham gia điều hành doanh nghiệp; k) Các trường hợp khác trong đó doanh nghiệp (bao gồm cả chi nhánh hạch toán độc lập thực hiện kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp) chịu sự điều hành, kiểm soát, quyết định trên thực tế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp kia; l) Doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp ít nhất 25%	chính sách tài chính hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thứ hai; e) Hai doanh nghiệp cùng có trên 50% thành viên ban lãnh đạo hoặc cùng có một thành viên ban lãnh đạo có quyền quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động kinh doanh được chỉ định bởi một bên thứ ba; g) Hai doanh nghiệp được điều hành hoặc chịu sự kiểm soát về nhân sự, tài chính và hoạt động kinh doanh bởi các cá nhân thuộc một trong các mối quan hệ vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột. h) Hai cơ sở kinh doanh có mối quan hệ trụ sở chính và cơ sở thường trú hoặc cùng là cơ sở thường trú của tổ chức, cá nhân nước ngoài; i) Các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của một cá nhân thông qua vốn góp của cá nhân này vào doanh nghiệp đó hoặc trực tiếp tham gia điều hành doanh nghiệp; k) Các trường hợp khác trong đó doanh nghiệp (bao gồm cả chi nhánh hạch toán độc lập thực hiện kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp) chịu sự điều hành, kiểm soát, quyết định trên thực tế đối	trước khi bán nợ (DATC tiếp tục kế thừa Hợp đồng cho vay, hợp đồng thế chấp,...đề thu nợ) (Thực tế hiện nay, các doanh nghiệp đều có dư nợ xấu lớn tại nhiều tổ chức tín dụng, do đó sau khi DATC mua nợ của tất cả các tổ chức tín dụng dẫn tới tổng quy mô khoản nợ của DATC còn lớn hơn nhiều). Do đó, DATC đề xuất bổ sung DATC thuộc trường hợp không bị điều chỉnh bởi mối quan hệ liên kết tại điểm d, khoản 2 Điều 5 dự thảo Nghị định (đã được sửa đổi bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP). Trên cơ sở tình hình thực tế nêu trên của DATC, xét về bản chất thì quan hệ giao dịch giữa DATC và Bên nợ sau khi mua nợ không có sự khác biệt so với quan hệ giao dịch giữa Tổ chức tín dụng và Bên nợ trước khi bán nợ, do đó, dự thảo Nghị định bổ sung đối tượng không thuộc mối quan hệ liên kết tại điểm d3 khoản 2 Điều 5 dự thảo Nghị định. Nội dung cụ thể được bổ sung và thể hiện tại điểm d3 khoản 2 Điều 5 dự thảo Nghị định.
---	--	--

vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế; vay, cho vay ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ theo quy định tại điểm g khoản này. m) Tổ chức tín dụng với Công ty con hoặc với Công ty kiểm soát hoặc với Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).	với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp kia; l) Doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế; vay, cho vay, mượn, cho mượn ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ theo quy định tại điểm g khoản này. m) Tổ chức tín dụng với Công ty con hoặc với Công ty kiểm soát hoặc với Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).	+ Bổ sung mối quan hệ liên kết thông qua việc mượn, cho mượn Theo quy định hiện hành tại điểm l khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132, quan hệ liên kết được xác định trong trường hợp các bên có phát sinh hoạt động vay, cho vay. Tuy nhiên, thực tiễn phát sinh trường hợp các bên xác lập giao dịch dưới hình thức mượn, cho mượn. Theo quy định hiện hành tại khoản 1 Điều 105 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 thì tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản; đồng thời, theo Điều 494 Bộ luật này thì hợp đồng mượn tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho mượn giao tài sản cho bên mượn để sử dụng trong một thời hạn mà không phải trả tiền, và bên mượn có nghĩa vụ hoàn trả tài sản khi hết thời hạn hoặc khi mục đích mượn đã đạt được. Như vậy, giao dịch mượn, cho mượn không phát sinh nghĩa vụ trả lãi hoặc chi phí sử dụng tài sản. Tuy nhiên, xét về bản chất kinh tế, trong trường hợp doanh nghiệp được chủ doanh nghiệp hoặc cá nhân có liên quan cho mượn tiền mà không tính lãi, giao
---	---	--

			dịch này có bản chất tương đồng với hoạt động cho vay không tính lãi. Do đó, trên cơ sở nguyên tắc quản lý thuế theo bản chất hoạt động, nhằm bảo đảm bao quát đầy đủ các trường hợp phát sinh trong thực tiễn. Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm 1 khoản 2 Điều 5 dự thảo Nghị định.
6	Điều 6. Nguyên tắc phân tích, so sánh 1. Phân tích, so sánh giao dịch liên kết thực hiện theo nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế để xác định bản chất giao dịch liên kết: a) Bản chất giao dịch được đối chiếu giữa hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận giao dịch của các bên liên kết với thực tiễn thực hiện của các bên. Trường hợp người nộp thuế phát sinh giao dịch liên kết nhưng không có thỏa thuận bằng văn bản hoặc thỏa thuận không phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập hoặc thực tế thực hiện không phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập giữa các bên không có quan hệ liên kết, giao dịch liên kết phải được xác định theo đúng bản chất kinh doanh giữa các bên độc lập, cụ thể: Bên liên kết nhận doanh thu, lợi nhuận từ giao dịch liên kết với người nộp thuế phải có quyền sở hữu và kiểm soát rủi ro kinh doanh đối với các tài sản, hàng hóa, dịch vụ, nguồn lực, quyền mang lại lợi ích kinh tế và các quyền tạo ra thu nhập từ cổ phần, cổ phiếu	Điều 6. Nguyên tắc phân tích, so sánh 1. Phân tích, so sánh giao dịch liên kết thực hiện theo nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế để xác định bản chất giao dịch liên kết: a) Bản chất giao dịch được đối chiếu giữa hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận giao dịch của các bên liên kết với thực tiễn thực hiện của các bên. Trường hợp người nộp thuế phát sinh giao dịch liên kết nhưng không có thỏa thuận bằng văn bản hoặc thỏa thuận không phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập hoặc thực tế thực hiện không phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập giữa các bên không có quan hệ liên kết, giao dịch liên kết phải được xác định theo đúng bản chất kinh doanh giữa các bên độc lập, cụ thể: Bên liên kết nhận doanh thu, lợi nhuận từ giao dịch liên kết với người nộp thuế phải có quyền sở hữu và kiểm soát rủi ro kinh doanh đối với các tài sản, hàng hóa, dịch vụ, nguồn lực, quyền mang lại lợi ích kinh tế và các quyền tạo ra thu nhập từ cổ phần, cổ phiếu và các công cụ tài	Kế thừa toàn bộ nội dung tại Điều 6 Nghị định 132.

và các công cụ tài chính khác và người nộp thuế phát sinh chi phí từ giao dịch với bên liên kết phải nhận được lợi ích, giá trị kinh tế trực tiếp hoặc góp phần tạo ra doanh thu, giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập; b) Bản chất giao dịch được xác định bằng phương pháp thu thập thông tin, chứng cứ, dữ liệu về giao dịch, rủi ro của các bên liên kết trong thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh. 2. Phân tích, so sánh giao dịch liên kết với giao dịch độc lập: a) Căn cứ đối chiếu các hợp đồng, văn bản, thỏa thuận và quan hệ kinh tế, thương mại, tài chính trong các giao dịch liên kết của người nộp thuế là dữ liệu, thực tế thực hiện giao dịch giữa các bên liên kết để so sánh với các quyết định kinh doanh có thể được các bên độc lập chấp thuận trong điều kiện tương đồng. Nguyên tắc đối chiếu áp dụng trong phân tích, so sánh coi trọng bản chất và thực tiễn kinh doanh, rủi ro gánh chịu của các bên liên kết hơn là các thỏa thuận bằng văn bản; b) Phân tích, so sánh phải đảm bảo tính tương đồng giữa doanh nghiệp thực hiện giao dịch độc lập với doanh nghiệp có giao dịch liên kết hoặc giao dịch độc lập với giao dịch liên kết, không có yếu tố khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên. Trường hợp có yếu tố khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận, phải phân tích, xác định và thực hiện điều chỉnh loại trừ yếu tố khác biệt trọng yếu đó thông qua	chính khác và người nộp thuế phát sinh chi phí từ giao dịch với bên liên kết phải nhận được lợi ích, giá trị kinh tế trực tiếp hoặc góp phần tạo ra doanh thu, giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập; b) Bản chất giao dịch được xác định bằng phương pháp thu thập thông tin, chứng cứ, dữ liệu về giao dịch, rủi ro của các bên liên kết trong thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh. 2. Phân tích, so sánh giao dịch liên kết với giao dịch độc lập: a) Căn cứ đối chiếu các hợp đồng, văn bản, thỏa thuận và quan hệ kinh tế, thương mại, tài chính trong các giao dịch liên kết của người nộp thuế là dữ liệu, thực tế thực hiện giao dịch giữa các bên liên kết để so sánh với các quyết định kinh doanh có thể được các bên độc lập chấp thuận trong điều kiện tương đồng. Nguyên tắc đối chiếu áp dụng trong phân tích, so sánh coi trọng bản chất và thực tiễn kinh doanh, rủi ro gánh chịu của các bên liên kết hơn là các thỏa thuận bằng văn bản; b) Phân tích, so sánh phải đảm bảo tính tương đồng giữa doanh nghiệp thực hiện giao dịch độc lập với doanh nghiệp có giao dịch liên kết hoặc giao dịch độc lập với giao dịch liên kết, không có yếu tố khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên. Trường hợp có yếu tố khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận, phải phân tích, xác định và thực hiện điều chỉnh loại trừ yếu tố khác biệt trọng yếu đó thông qua so sánh các yếu tố quy định tại Điều 7, Điều 10 Nghị	
--	--	--

	qua so sánh các yếu tố quy định tại Điều 7, Điều 10 Nghị định này và phù hợp với từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.	định này và phù hợp với từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.	
7	Điều 7. Lựa chọn đối tượng so sánh độc lập 1. Lựa chọn đối tượng so sánh độc lập nội bộ là việc lựa chọn giao dịch của chính người nộp thuế với bên không có quan hệ liên kết, đảm bảo tương đồng không có khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên. Trường hợp không có đối tượng so sánh độc lập nội bộ tương đồng, thực hiện lựa chọn đối tượng so sánh theo điểm b và c khoản 3 điều 17 Nghị định này. Việc so sánh giữa giao dịch liên kết và giao dịch độc lập được thực hiện trên cơ sở từng giao dịch đối với từng sản phẩm tương đồng. Trường hợp không thể so sánh giao dịch theo sản phẩm, việc gộp chung các giao dịch phải đảm bảo phù hợp bản chất, thực tiễn kinh doanh và việc áp dụng phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết được thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này. 2. Dữ liệu tài chính, kinh doanh của các đối tượng so sánh phải đảm bảo độ tin cậy để sử dụng cho mục đích kê khai, tính thuế, phù hợp với các quy định về kế toán, thống kê và thuế. Thời điểm phát sinh giao dịch của các đối tượng so sánh độc lập phải cùng thời điểm phát sinh với giao dịch liên kết hoặc có năm tài chính cùng với năm tài chính của người nộp thuế, trừ trường hợp đặc thù cần thiết mở rộng thời gian so sánh theo quy định tại Điều 9 Nghị định này. Định dạng dữ liệu phải đảm bảo có thể so sánh,	Điều 7. Lựa chọn đối tượng so sánh độc lập 1. Lựa chọn đối tượng so sánh độc lập nội bộ là việc lựa chọn giao dịch của chính người nộp thuế với bên không có quan hệ liên kết, đảm bảo tương đồng không có khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên. Trường hợp không có đối tượng so sánh độc lập nội bộ tương đồng, thực hiện lựa chọn đối tượng so sánh theo điểm b và c khoản 3 điều 17 Nghị định này. Việc so sánh giữa giao dịch liên kết và giao dịch độc lập được thực hiện trên cơ sở từng giao dịch đối với từng sản phẩm tương đồng. Trường hợp không thể so sánh giao dịch theo sản phẩm, việc gộp chung các giao dịch phải đảm bảo phù hợp bản chất, thực tiễn kinh doanh và việc áp dụng phương pháp xác định giá của giao dịch liên kết được thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này. 2. Dữ liệu tài chính, kinh doanh của các đối tượng so sánh phải đảm bảo độ tin cậy để sử dụng cho mục đích kê khai, tính thuế, phù hợp với các quy định về kế toán, thống kê và thuế. Thời điểm phát sinh giao dịch của các đối tượng so sánh độc lập phải cùng thời điểm phát sinh với giao dịch liên kết hoặc có năm tài chính cùng với năm tài chính của người nộp thuế, trừ trường hợp đặc thù cần thiết mở rộng thời gian so sánh theo quy định tại Điều 9 Nghị định này. Định dạng dữ liệu phải đảm bảo có thể so sánh, tính toán được các mức giá tại thời điểm giao dịch hoặc trong cùng kỳ	Kế thừa toàn bộ nội dung tại Điều 7 Nghị định 132.

	tính toán được các mức giá tại thời điểm giao dịch hoặc trong cùng kỳ tính thuế; dữ liệu so sánh về tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận phải đảm bảo ít nhất là ba kỳ tính thuế liên tục. Đối với các giá trị tỷ suất, tỷ lệ tương đối, người nộp thuế làm tròn số đến chữ số thứ hai sau dấu thập phân. Trường hợp số tương đối được lấy từ các số liệu công bố không có số tuyệt đối đi kèm và không sử dụng nguyên tắc làm tròn này thì lấy theo số liệu đã công bố có trích dẫn nguồn. 3. Số lượng tối thiểu đối tượng so sánh độc lập được chọn sau khi phân tích, so sánh và điều chỉnh khác biệt trọng yếu được lựa chọn như sau: 01 đối tượng trong trường hợp giao dịch liên kết hoặc người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết và đối tượng so sánh độc lập không có khác biệt; 03 đối tượng trong trường hợp đối tượng so sánh độc lập có khác biệt nhưng có đủ thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại trừ tất cả các khác biệt trọng yếu và 05 đối tượng trong trường hợp chỉ có thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại trừ hầu hết các khác biệt trọng yếu của đối tượng so sánh độc lập.	tính thuế; dữ liệu so sánh về tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận phải đảm bảo ít nhất là ba kỳ tính thuế liên tục. Đối với các giá trị tỷ suất, tỷ lệ tương đối, người nộp thuế làm tròn số đến chữ số thứ hai sau dấu thập phân. Trường hợp số tương đối được lấy từ các số liệu công bố không có số tuyệt đối đi kèm và không sử dụng nguyên tắc làm tròn này thì lấy theo số liệu đã công bố có trích dẫn nguồn. 3. Số lượng tối thiểu đối tượng so sánh độc lập được chọn sau khi phân tích, so sánh và điều chỉnh khác biệt trọng yếu được lựa chọn như sau: 01 đối tượng trong trường hợp giao dịch liên kết hoặc người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết và đối tượng so sánh độc lập không có khác biệt; 03 đối tượng trong trường hợp đối tượng so sánh độc lập có khác biệt nhưng có đủ thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại trừ tất cả các khác biệt trọng yếu và 05 đối tượng trong trường hợp chỉ có thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại trừ hầu hết các khác biệt trọng yếu của đối tượng so sánh độc lập.	
8	Điều 8. Điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế 1. Trường hợp tìm kiếm được các đối tượng so sánh độc lập có mức độ so sánh tin cậy tương đương nhau, không có khác biệt hoặc có khác biệt nhưng có đủ thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại trừ tất cả các khác biệt trọng yếu: a) Nếu mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế thuộc khoảng giá trị	Điều 8. Điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế 1. Trường hợp tìm kiếm được các đối tượng so sánh độc lập có mức độ so sánh tin cậy tương đương nhau, không có khác biệt hoặc có khác biệt nhưng có đủ thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại trừ tất cả các khác biệt trọng yếu: a) Nếu mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế thuộc khoảng giá trị giao	Kế thừa toàn bộ nội dung tại Điều 8 Nghị định 132.

giao dịch độc lập của các đối tượng so sánh độc lập tương đồng thì người nộp thuế không phải thực hiện điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận để xác định giá giao dịch liên kết; b) Nếu mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế không thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập của các đối tượng so sánh độc lập tương đồng thì người nộp thuế phải xác định giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập phản ánh mức độ tương đồng cao nhất với giao dịch liên kết để điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của giao dịch liên kết nhưng không làm giảm thu nhập chịu thuế, không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế. 2. Trường hợp chỉ có thông tin dữ liệu làm cơ sở để loại trừ hầu hết các khác biệt trọng yếu của đối tượng so sánh độc lập, tối thiểu lựa chọn 05 đối tượng so sánh độc lập và áp dụng khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn theo hướng dẫn tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này. Việc lựa chọn giá trị thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn để điều chỉnh, xác định lại mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế như sau: a) Nếu mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế là giá trị thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn của các đối tượng so sánh độc lập tương đồng, người nộp thuế không phải điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận để xác định giá giao dịch liên kết; b) Trường hợp mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế không thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn của các đối	địch độc lập của các đối tượng so sánh độc lập tương đồng thì người nộp thuế không phải thực hiện điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận để xác định giá giao dịch liên kết; b) Nếu mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế không thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập của các đối tượng so sánh độc lập tương đồng thì người nộp thuế phải xác định giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập phản ánh mức độ tương đồng cao nhất với giao dịch liên kết để điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của giao dịch liên kết nhưng không làm giảm thu nhập chịu thuế, không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế. 2. Trường hợp chỉ có thông tin dữ liệu làm cơ sở để loại trừ hầu hết các khác biệt trọng yếu của đối tượng so sánh độc lập, tối thiểu lựa chọn 05 đối tượng so sánh độc lập và áp dụng khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn theo hướng dẫn tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này. Việc lựa chọn giá trị thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn để điều chỉnh, xác định lại mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế như sau: a) Nếu mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế là giá trị thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn của các đối tượng so sánh độc lập tương đồng, người nộp thuế không phải điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận để xác định giá giao dịch liên kết; b) Trường hợp mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế không thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn của các đối
--	---

	tượng so sánh độc lập tương đồng, người nộp thuế phải xác định giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn phản ánh mức độ tương đồng cao nhất với giao dịch liên kết để điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của giao dịch liên kết và xác định thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp nhưng không làm giảm thu nhập chịu thuế, không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước; c) Trường hợp cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh hoặc ấn định mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế, giá trị điều chỉnh hoặc ấn định là giá trị trung vị của khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn. 3. Căn cứ phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn, thực hiện điều chỉnh mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước.	tượng so sánh độc lập tương đồng, người nộp thuế phải xác định giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn phản ánh mức độ tương đồng cao nhất với giao dịch liên kết để điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của giao dịch liên kết và xác định thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp nhưng không làm giảm thu nhập chịu thuế, không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước; c) Trường hợp cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh hoặc ấn định mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế, giá trị điều chỉnh hoặc ấn định là giá trị trung vị của khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn. 3. Căn cứ phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn, thực hiện điều chỉnh mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước.	
9	Điều 9. Mở rộng phạm vi phân tích, so sánh 1. Đối với giao dịch liên kết mang tính đặc thù hoặc duy nhất không tìm kiếm được đối tượng so sánh độc lập để so sánh thì thực hiện mở rộng phạm vi phân tích, so sánh về ngành, thị trường địa lý, thời gian so sánh để tìm kiếm đối tượng so sánh độc lập. Việc mở rộng phạm vi phân tích, so sánh được thực hiện như sau: a) Lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập theo <i>phân ngành kinh tế thống kê có tính tương đồng cao</i>	Điều 9. Mở rộng phạm vi phân tích, so sánh 1. Đối với giao dịch liên kết mang tính đặc thù không tìm kiếm được đối tượng so sánh độc lập để so sánh thì thực hiện mở rộng phạm vi phân tích, so sánh về ngành, thị trường địa lý, thời gian so sánh để tìm kiếm đối tượng so sánh độc lập. Việc mở rộng phạm vi phân tích, so sánh được thực hiện như sau: a) Lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập theo <i>phân ngành kinh tế thống kê có tính tương đồng cao</i>	Theo quy định hiện hành tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 132 quy định mở rộng phạm vi phân tích, so sánh như sau: “1. Đối với <u>giao dịch liên kết mang tính đặc thù hoặc duy nhất</u> không tìm kiếm được đối tượng so sánh độc lập để so sánh thì thực hiện mở rộng phạm vi phân tích, so sánh về ngành, thị trường địa lý, thời gian so sánh để tìm kiếm đối tượng so

	nhất với phân ngành hoạt động của người nộp thuế trong cùng thị trường địa bàn, cùng địa phương, trong nước; b) Mở rộng địa bàn so sánh sang các nước trong khu vực có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng. 2. Trường hợp mở rộng phạm vi phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập tại các địa bàn nêu trên, phải phân tích tính tương đồng và các khác biệt trọng yếu định tính và định lượng theo quy định tại khoản 6 Điều 10 và Điều 14 Nghị định này hoặc sử dụng số liệu, dữ liệu của các đối tượng so sánh độc lập trong niên độ trước và thực hiện điều chỉnh các khác biệt trọng yếu do yếu tố thời gian (nếu có). Thời gian mở rộng thu thập số liệu, dữ liệu của đối tượng so sánh độc lập không quá một năm tài chính so với năm tài chính của người nộp thuế nếu sử dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 14 Nghị định này.	nhất với phân ngành hoạt động của người nộp thuế trong cùng thị trường địa bàn, cùng địa phương, trong nước; b) Mở rộng địa bàn so sánh sang các nước trong khu vực có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng. 2. Trường hợp mở rộng phạm vi phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập tại các địa bàn nêu trên, phải phân tích tính tương đồng và các khác biệt trọng yếu định tính và định lượng theo quy định tại khoản 6 Điều 10 và Điều 14 Nghị định này hoặc sử dụng số liệu, dữ liệu của các đối tượng so sánh độc lập trong niên độ trước và thực hiện điều chỉnh các khác biệt trọng yếu do yếu tố thời gian (nếu có). Thời gian mở rộng thu thập số liệu, dữ liệu của đối tượng so sánh độc lập không quá một năm tài chính so với năm tài chính của người nộp thuế nếu sử dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 14 Nghị định này.	<i>sánh độc lập. Việc mở rộng phạm vi phân tích, so sánh được thực hiện như sau:...</i> Mỗi doanh nghiệp, lĩnh vực kinh doanh đều có những đặc điểm riêng biệt. Việc quy định rõ các tiêu chí cho "giao dịch đặc thù" có thể không bao quát hết các trường hợp. Vì vậy, vẫn phải căn cứ cụ thể thực tế của hoạt động sản xuất kinh doanh để xác định tính chất đặc thù của giao dịch khi mở rộng phạm vi phân tích so sánh tìm kiếm đối tượng so sánh độc lập. Tuy nhiên, thuật ngữ "duy nhất" mang tính tuyệt đối, rất khó chứng minh trên thực tế và dễ gây tranh cãi giữa cơ quan chức năng và người nộp thuế. Trên cơ sở đó, dự thảo Nghị định bỏ tiêu chí "duy nhất", việc mở rộng phạm vi so sánh sẽ tập trung vào tính chất "đặc thù" của giao dịch liên kết. Nội dung cụ thể được thể hiện tại khoản 1 Điều 9 dự thảo Nghị định.
10	Điều 10. Các tiêu thức để phân tích, so sánh, điều chỉnh khác biệt trọng yếu 1. Phân tích, so sánh áp dụng phương pháp đối chiếu, rà soát, điều chỉnh khác biệt trọng yếu đối với các yếu tố so sánh để lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập gồm đặc tính sản phẩm của hàng hóa, dịch	Điều 10. Các tiêu thức để phân tích, so sánh, điều chỉnh khác biệt trọng yếu 1. Phân tích, so sánh áp dụng phương pháp đối chiếu, rà soát, điều chỉnh khác biệt trọng yếu đối với các yếu tố so sánh để lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập gồm đặc tính sản phẩm của hàng hóa, dịch vụ,	Kế thừa toàn bộ nội dung tại Điều 10 Nghị định 132.

vụ, tài sản (sau đây viết tắt là đặc tính sản phẩm); chức năng hoạt động và tài sản, rủi ro sản xuất kinh doanh; điều kiện hợp đồng và điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch.	tài sản (sau đây viết tắt là đặc tính sản phẩm); chức năng hoạt động và tài sản, rủi ro sản xuất kinh doanh; điều kiện hợp đồng và điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch.	
2. Đặc tính sản phẩm là các đặc tính có ảnh hưởng đến giá của sản phẩm bao gồm: đặc tính hàng hóa hữu hình như đặc tính vật lý, chủng loại sản phẩm, chất lượng, nhãn hiệu thương mại của sản phẩm, độ tin cậy, tính sẵn có và sản lượng cung cấp; đặc tính dịch vụ như bản chất, mức độ phức tạp, chuyên môn và phạm vi dịch vụ; đặc tính tài sản vô hình như hình thức chuyển giao, loại hình tài sản, hình thức sở hữu, thời hạn, mức độ bảo hộ sở hữu, thời gian chuyển giao, các quyền được chuyển giao và các lợi ích có thể thu được từ việc sử dụng tài sản vô hình.	2. Đặc tính sản phẩm là các đặc tính có ảnh hưởng đến giá của sản phẩm bao gồm: đặc tính hàng hóa hữu hình như đặc tính vật lý, chủng loại sản phẩm, chất lượng, nhãn hiệu thương mại của sản phẩm, độ tin cậy, tính sẵn có và sản lượng cung cấp; đặc tính dịch vụ như bản chất, mức độ phức tạp, chuyên môn và phạm vi dịch vụ; đặc tính tài sản vô hình như hình thức chuyển giao, loại hình tài sản, hình thức sở hữu, thời hạn, mức độ bảo hộ sở hữu, thời gian chuyển giao, các quyền được chuyển giao và các lợi ích có thể thu được từ việc sử dụng tài sản vô hình.	
a) Phân tích tài sản vô hình và khả năng phân bổ lợi nhuận cho các bên liên kết không chỉ căn cứ vào quyền sở hữu pháp lý mà phải xem xét tất cả các hoạt động kiểm soát rủi ro và năng lực tài chính để quản lý rủi ro đối với toàn bộ quá trình phát triển, gia tăng, duy trì, bảo hộ và khai thác tài sản vô hình giữa các bên liên kết. Việc phân tích, so sánh căn cứ vào một số đặc điểm của tài sản vô hình như tính độc quyền; phạm vi và thời hạn bảo hộ pháp lý; các quyền xác lập theo văn bằng bảo hộ, giấy phép và văn bản chuyển giao quyền của tài sản vô hình; phạm vi địa lý đối với các quyền của tài sản vô hình; vòng đời; giai đoạn phát triển; quyền về tăng cường giá trị, sửa đổi và cập nhật đối với tài sản vô hình; mức lợi nhuận dự kiến của tài sản vô hình;	a) Phân tích tài sản vô hình và khả năng phân bổ lợi nhuận cho các bên liên kết không chỉ căn cứ vào quyền sở hữu pháp lý mà phải xem xét tất cả các hoạt động kiểm soát rủi ro và năng lực tài chính để quản lý rủi ro đối với toàn bộ quá trình phát triển, gia tăng, duy trì, bảo hộ và khai thác tài sản vô hình giữa các bên liên kết. Việc phân tích, so sánh căn cứ vào một số đặc điểm của tài sản vô hình như tính độc quyền; phạm vi và thời hạn bảo hộ pháp lý; các quyền xác lập theo văn bằng bảo hộ, giấy phép và văn bản chuyển giao quyền của tài sản vô hình; phạm vi địa lý đối với các quyền của tài sản vô hình; vòng đời; giai đoạn phát triển; quyền về tăng cường giá trị, sửa đổi và cập nhật đối với tài sản vô hình; mức lợi nhuận dự kiến của tài sản vô hình;	
	b) Phân tích đặc điểm tài sản vô hình bao gồm các nội dung xác định tài sản vô hình sử dụng hoặc chuyển	

b) Phân tích đặc điểm tài sản vô hình bao gồm các nội dung xác định tài sản vô hình sử dụng hoặc chuyển nhượng trong giao dịch và những rủi ro cụ thể, trọng yếu về kinh tế liên quan đến phát triển, gia tăng, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình; xác định thỏa thuận tại hợp đồng như quyền sở hữu pháp lý đối với tài sản vô hình, các điều khoản và điều kiện của thỏa thuận pháp lý, đăng ký, thỏa thuận về giấy phép và các hợp đồng liên quan, các rủi ro kèm theo; xác định bên thực hiện chức năng khai thác, sử dụng tài sản, quản lý rủi ro liên quan đến phát triển, gia tăng, duy trì, bảo hộ và khai thác tài sản vô hình; xác định các điều khoản thỏa thuận theo hợp đồng và thực tiễn thực hiện của các bên; xác định giao dịch liên kết thực tế liên quan đến phát triển, gia tăng, duy trì, bảo hộ và khai thác tài sản vô hình khi xem xét quyền sở hữu pháp lý của tài sản vô hình và các mối quan hệ, các quyền theo hợp đồng có liên quan, quá trình thực hiện của các bên và xác định giá của giao dịch phù hợp với đóng góp, chức năng thực hiện, tài sản sử dụng và rủi ro giá định của các bên.

3. Chức năng hoạt động, tài sản và rủi ro sản xuất kinh doanh do mỗi bên của hợp đồng thực hiện và tài sản, rủi ro sản xuất kinh doanh trong mối quan hệ với các chi phí cơ hội, điều kiện kinh tế, điều kiện ngành, lĩnh vực hoạt động và vị trí địa lý của người nộp thuế được phân tích để xác định các yếu tố phản ánh khả năng thu lợi nhuận từ các hoạt động và thực tiễn kinh doanh mà người nộp thuế đã thực hiện gắn với chức năng và việc sử dụng các tài sản, vốn và chi phí có liên quan.

Kết quả phân tích phản ánh chức năng chính trong mối quan hệ giữa việc sử dụng các loại tài sản,

nhượng trong giao dịch và những rủi ro cụ thể, trọng yếu về kinh tế liên quan đến phát triển, gia tăng, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình; xác định thỏa thuận tại hợp đồng như quyền sở hữu pháp lý đối với tài sản vô hình, các điều khoản và điều kiện của thỏa thuận pháp lý, đăng ký, thỏa thuận về giấy phép và các hợp đồng liên quan, các rủi ro kèm theo; xác định bên thực hiện chức năng khai thác, sử dụng tài sản, quản lý rủi ro liên quan đến phát triển, gia tăng, duy trì, bảo hộ và khai thác tài sản vô hình; xác định các điều khoản thỏa thuận theo hợp đồng và thực tiễn thực hiện của các bên; xác định giao dịch liên kết thực tế liên quan đến phát triển, gia tăng, duy trì, bảo hộ và khai thác tài sản vô hình khi xem xét quyền sở hữu pháp lý của tài sản vô hình và các mối quan hệ, các quyền theo hợp đồng có liên quan, quá trình thực hiện của các bên và xác định giá của giao dịch phù hợp với đóng góp, chức năng thực hiện, tài sản sử dụng và rủi ro giá định của các bên.

3. Chức năng hoạt động, tài sản và rủi ro sản xuất kinh doanh do mỗi bên của hợp đồng thực hiện và tài sản, rủi ro sản xuất kinh doanh trong mối quan hệ với các chi phí cơ hội, điều kiện kinh tế, điều kiện ngành, lĩnh vực hoạt động và vị trí địa lý của người nộp thuế được phân tích để xác định các yếu tố phản ánh khả năng thu lợi nhuận từ các hoạt động và thực tiễn kinh doanh mà người nộp thuế đã thực hiện gắn với chức năng và việc sử dụng các tài sản, vốn và chi phí có liên quan.

Kết quả phân tích phản ánh chức năng chính trong mối quan hệ giữa việc sử dụng các loại tài sản, vốn, chi phí cơ hội cũng như rủi ro gắn với việc đầu tư tài sản, vốn và chi phí đó với khả năng thu lợi nhuận

vốn, chi phí cơ hội cũng như rủi ro gắn với việc đầu tư tài sản, vốn và chi phí đó với khả năng thu lợi nhuận mà người nộp thuế thực hiện có liên quan đến giao dịch kinh doanh, cụ thể:

a) Một số chức năng chính của doanh nghiệp được phân tích trong toàn bộ chuỗi giá trị của tập đoàn bao gồm nghiên cứu, phát triển như thực hiện dịch vụ nghiên cứu phát triển theo hợp đồng, tự chủ nghiên cứu phát triển, phát triển công nghệ kỹ thuật và thiết kế sản phẩm; sản xuất gồm sản xuất tự chủ, sản xuất cấp phép, sản xuất theo hợp đồng, gia công, lắp ráp, cài đặt thiết bị; mua bán, quản lý nguyên vật liệu và các hoạt động mua bán khác; phân phối gồm phân phối tự chủ, phân phối rủi ro hạn chế, đại lý hoa hồng, phân phối bán buôn, phân phối bán lẻ; cung cấp dịch vụ hỗ trợ như pháp lý, kế toán tài chính, tín dụng thu nợ, đào tạo và quản lý nhân sự; cung cấp dịch vụ vận chuyển, lưu kho; thực hiện phát triển thương hiệu như hoạt động marketing, quảng cáo, quảng bá, nghiên cứu thị trường và chức năng khác trong chuỗi giá trị ngành;

b) Một số tài sản chính của doanh nghiệp gồm tài sản vô hình như bí quyết kỹ thuật, bản quyền, bí quyết kinh doanh, công thức bí mật, bằng sáng chế, các tài sản vô hình liên quan tới hoạt động thương mại, marketing như thương hiệu, hệ thống xây dựng và nhận diện thương hiệu, danh sách, số liệu và quan hệ với khách hàng; tài sản hữu hình như nhà xưởng, máy móc, thiết bị; các tài sản tài chính và các quyền lợi, lợi ích kinh tế từ các tài sản này trong quá trình khai thác, sử dụng và chuyển nhượng tài sản;

mà người nộp thuế thực hiện có liên quan đến giao dịch kinh doanh, cụ thể:

a) Một số chức năng chính của doanh nghiệp được phân tích trong toàn bộ chuỗi giá trị của tập đoàn bao gồm nghiên cứu, phát triển như thực hiện dịch vụ nghiên cứu phát triển theo hợp đồng, tự chủ nghiên cứu phát triển, phát triển công nghệ kỹ thuật và thiết kế sản phẩm; sản xuất gồm sản xuất tự chủ, sản xuất cấp phép, sản xuất theo hợp đồng, gia công, lắp ráp, cài đặt thiết bị; mua bán, quản lý nguyên vật liệu và các hoạt động mua bán khác; phân phối gồm phân phối tự chủ, phân phối rủi ro hạn chế, đại lý hoa hồng, phân phối bán buôn, phân phối bán lẻ; cung cấp dịch vụ hỗ trợ như pháp lý, kế toán tài chính, tín dụng thu nợ, đào tạo và quản lý nhân sự; cung cấp dịch vụ vận chuyển, lưu kho; thực hiện phát triển thương hiệu như hoạt động marketing, quảng cáo, quảng bá, nghiên cứu thị trường và chức năng khác trong chuỗi giá trị ngành;

b) Một số tài sản chính của doanh nghiệp gồm tài sản vô hình như bí quyết kỹ thuật, bản quyền, bí quyết kinh doanh, công thức bí mật, bằng sáng chế, các tài sản vô hình liên quan tới hoạt động thương mại, marketing như thương hiệu, hệ thống xây dựng và nhận diện thương hiệu, danh sách, số liệu và quan hệ với khách hàng; tài sản hữu hình như nhà xưởng, máy móc, thiết bị; các tài sản tài chính và các quyền lợi, lợi ích kinh tế từ các tài sản này trong quá trình khai thác, sử dụng và chuyển nhượng tài sản;

c) Một số rủi ro chính trong kinh doanh gồm rủi ro chiến lược hoặc rủi ro thị trường do thực hiện các chiến lược kinh doanh như thâm nhập, mở rộng hoặc duy trì thị trường; rủi ro về cơ sở hạ tầng hay rủi ro

c) Một số rủi ro chính trong kinh doanh gồm rủi ro chiến lược hoặc rủi ro thị trường do thực hiện các chiến lược kinh doanh như thâm nhập, mở rộng hoặc duy trì thị trường; rủi ro về cơ sở hạ tầng hay rủi ro hàng tồn kho; rủi ro tài chính như rủi ro tín dụng và nợ xấu, rủi ro tỷ giá hối đoái; rủi ro giao dịch như các yếu tố giá và điều khoản thanh toán trong giao dịch thương mại; rủi ro sản phẩm từ thiết kế phát triển, sản xuất đến quản lý chất lượng và dịch vụ sau bán hàng; rủi ro kinh doanh từ các khoản đầu tư vốn và số lượng khách hàng và các rủi ro bất khả kháng.

Phân tích rủi ro kinh doanh của người nộp thuế trong toàn bộ chuỗi giá trị của tập đoàn nhằm xác định các rủi ro trọng yếu đối với toàn bộ chuỗi giá trị ngành, khả năng kiểm soát rủi ro như việc đưa ra quyết định quản lý rủi ro và xử lý khi thực tế xảy ra các rủi ro này, bao gồm: xác định các rủi ro chính về kinh tế; đánh giá mức độ phân bổ, dàn xếp rủi ro tại các hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận của người nộp thuế; phân tích chức năng kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trên hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận; kiểm tra, rà soát tình hình thực hiện và gánh chịu, phân bổ rủi ro của người nộp thuế trên thực tế. Trường hợp có khác biệt về phân bổ rủi ro tại các hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận so với thực tiễn thực hiện, căn cứ kết quả phân tích rủi ro, Cơ quan thuế thực hiện phân bổ lại rủi ro và điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận của người nộp thuế.

4. Điều khoản hợp đồng khi thực hiện giao dịch bao gồm một số các điều khoản về khối lượng, điều kiện giao dịch hoặc phân phối sản phẩm; thời hạn, điều kiện và phương thức thanh toán; điều kiện bảo

hàng tồn kho; rủi ro tài chính như rủi ro tín dụng và nợ xấu, rủi ro tỷ giá hối đoái; rủi ro giao dịch như các yếu tố giá và điều khoản thanh toán trong giao dịch thương mại; rủi ro sản phẩm từ thiết kế phát triển, sản xuất đến quản lý chất lượng và dịch vụ sau bán hàng; rủi ro kinh doanh từ các khoản đầu tư vốn và số lượng khách hàng và các rủi ro bất khả kháng.

Phân tích rủi ro kinh doanh của người nộp thuế trong toàn bộ chuỗi giá trị của tập đoàn nhằm xác định các rủi ro trọng yếu đối với toàn bộ chuỗi giá trị ngành, khả năng kiểm soát rủi ro như việc đưa ra quyết định quản lý rủi ro và xử lý khi thực tế xảy ra các rủi ro này, bao gồm: xác định các rủi ro chính về kinh tế; đánh giá mức độ phân bổ, dàn xếp rủi ro tại các hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận của người nộp thuế; phân tích chức năng kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trên hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận; kiểm tra, rà soát tình hình thực hiện và gánh chịu, phân bổ rủi ro của người nộp thuế trên thực tế. Trường hợp có khác biệt về phân bổ rủi ro tại các hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận so với thực tiễn thực hiện, căn cứ kết quả phân tích rủi ro, Cơ quan thuế thực hiện phân bổ lại rủi ro và điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế.

4. Điều khoản hợp đồng khi thực hiện giao dịch bao gồm một số các điều khoản về khối lượng, điều kiện giao dịch hoặc phân phối sản phẩm; thời hạn, điều kiện và phương thức thanh toán; điều kiện bảo hành, thay thế, nâng cấp, chỉnh sửa hoặc hiệu chỉnh sản phẩm; điều kiện về đặc quyền kinh doanh, phân phối sản phẩm; một số điều kiện có ảnh hưởng kinh tế khác

hành, thay thế, nâng cấp, chỉnh sửa hoặc hiệu chỉnh sản phẩm; điều kiện về đặc quyền kinh doanh, phân phối sản phẩm; một số điều kiện có ảnh hưởng kinh tế khác như dịch vụ hỗ trợ, tư vấn kiểm tra chất lượng, hướng dẫn sử dụng, hỗ trợ quảng cáo, khuyến mại. a) Trường hợp các điều khoản hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận không phản ánh đầy đủ thực tiễn thực hiện giữa các bên liên kết, việc phân tích, so sánh được thực hiện trên cơ sở rà soát các sự kiện thực tế hoặc các dữ liệu tài chính để xác định đặc điểm, bản chất kinh tế và các rủi ro kinh doanh thực tế của các bên; b) Trường hợp các bên liên kết không ký kết hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận, không ghi nhận doanh thu hoặc chi phí như hỗ trợ kỹ thuật, hợp lực tập đoàn, chia sẻ bí quyết kinh doanh hoặc sử dụng nhân sự biệt phái, kiêm nhiệm thì việc phân tích được tiến hành để xác định bản chất giao dịch, giá trị giao dịch, thu nhập tạo ra từ các giao dịch này và đóng góp của từng bên liên kết. Trên cơ sở đó, so sánh với các quyết định kinh doanh có thể được các bên độc lập chấp nhận trong điều kiện tương đồng để xác định lại giao dịch liên kết của người nộp thuế. 5. Điều kiện kinh tế của giao dịch và điều kiện của thị trường tại thời điểm diễn ra giao dịch có ảnh hưởng đến mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của các bên. a) Một số điều kiện kinh tế khi diễn ra giao dịch như quy mô, vị trí địa lý của thị trường sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, cấp độ thị trường như bán buôn, bán lẻ thông thường, phân phối độc quyền; mức độ	như dịch vụ hỗ trợ, tư vấn kiểm tra chất lượng, hướng dẫn sử dụng, hỗ trợ quảng cáo, khuyến mại. a) Trường hợp các điều khoản hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận không phản ánh đầy đủ thực tiễn thực hiện giữa các bên liên kết, việc phân tích, so sánh được thực hiện trên cơ sở rà soát các sự kiện thực tế hoặc các dữ liệu tài chính để xác định đặc điểm, bản chất kinh tế và các rủi ro kinh doanh thực tế của các bên; b) Trường hợp các bên liên kết không ký kết hợp đồng pháp lý hoặc văn bản, thỏa thuận, không ghi nhận doanh thu hoặc chi phí như hỗ trợ kỹ thuật, hợp lực tập đoàn, chia sẻ bí quyết kinh doanh hoặc sử dụng nhân sự biệt phái, kiêm nhiệm thì việc phân tích được tiến hành để xác định bản chất giao dịch, giá trị giao dịch, thu nhập tạo ra từ các giao dịch này và đóng góp của từng bên liên kết. Trên cơ sở đó, so sánh với các quyết định kinh doanh có thể được các bên độc lập chấp nhận trong điều kiện tương đồng để xác định lại giao dịch liên kết của người nộp thuế. 5. Điều kiện kinh tế của giao dịch và điều kiện của thị trường tại thời điểm diễn ra giao dịch có ảnh hưởng đến mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của các bên. a) Một số điều kiện kinh tế khi diễn ra giao dịch như quy mô, vị trí địa lý của thị trường sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, cấp độ thị trường như bán buôn, bán lẻ thông thường, phân phối độc quyền; mức độ cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường và vị trí cạnh tranh tương ứng của người bán và người mua; khả năng sẵn có của hàng hóa thay thế; mức độ cung cầu trên thị trường nói chung và từng khu vực cụ thể; sức	
--	--	--

cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường và vị trí cạnh tranh tương ứng của người bán và người mua; khả năng sẵn có của hàng hóa thay thế; mức độ cung cầu trên thị trường nói chung và từng khu vực cụ thể; sức mua người tiêu dùng; các yếu tố kinh tế tác động đến chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh tại nơi diễn ra giao dịch như chính sách ưu đãi thuế; chính sách điều tiết thị trường của các chính phủ; chi phí sản xuất, chi phí đất đai, lao động, vốn; chu kỳ kinh doanh và các yếu tố có tác động tích cực đến mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế như các đặc điểm về vị trí, lợi thế và việc tiết kiệm được chi phí dựa trên các yếu tố địa lý, thị trường của địa phương, lực lượng lao động và việc tập trung các chức năng hợp lực và chuyên môn hóa căn cứ đóng góp của tất cả các bên liên kết tham gia tạo lập giá trị;

b) Trường hợp người nộp thuế và các đối tượng so sánh không cư trú cùng quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc không cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại cùng thị trường địa lý, việc phân tích điều kiện kinh tế bao gồm phân tích mức độ tương đồng của các thị trường nơi người nộp thuế và các đối tượng so sánh cư trú đối với các lợi thế so sánh, đặc lợi về vị trí tác động đến các yếu tố cạnh tranh như chi phí lao động, chi phí nguyên vật liệu, vận chuyển, tiền thuê đất, chi phí đào tạo, trợ cấp, ưu đãi về chính sách tài chính, thuế, chi phí cơ sở hạ tầng, mức độ tăng trưởng của thị trường và các đặc điểm lợi thế của thị trường như số lượng dân số, khách hàng với khả năng chi tiêu tăng trưởng tốt và các đặc điểm lợi thế so sánh khác.

6. Phân tích, so sánh, loại trừ các yếu tố khác biệt trọng yếu là phân tích loại trừ khác biệt về mặt

mua người tiêu dùng; các yếu tố kinh tế tác động đến chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh tại nơi diễn ra giao dịch như chính sách ưu đãi thuế; chính sách điều tiết thị trường của các chính phủ; chi phí sản xuất, chi phí đất đai, lao động, vốn; chu kỳ kinh doanh và các yếu tố có tác động tích cực đến mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế như các đặc điểm về vị trí, lợi thế và việc tiết kiệm được chi phí dựa trên các yếu tố địa lý, thị trường của địa phương, lực lượng lao động và việc tập trung các chức năng hợp lực và chuyên môn hóa căn cứ đóng góp của tất cả các bên liên kết tham gia tạo lập giá trị;

b) Trường hợp người nộp thuế và các đối tượng so sánh không cư trú cùng quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc không cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại cùng thị trường địa lý, việc phân tích điều kiện kinh tế bao gồm phân tích mức độ tương đồng của các thị trường nơi người nộp thuế và các đối tượng so sánh cư trú đối với các lợi thế so sánh, đặc lợi về vị trí tác động đến các yếu tố cạnh tranh như chi phí lao động, chi phí nguyên vật liệu, vận chuyển, tiền thuê đất, chi phí đào tạo, trợ cấp, ưu đãi về chính sách tài chính, thuế, chi phí cơ sở hạ tầng, mức độ tăng trưởng của thị trường và các đặc điểm lợi thế của thị trường như số lượng dân số, khách hàng với khả năng chi tiêu tăng trưởng tốt và các đặc điểm lợi thế so sánh khác.

6. Phân tích, so sánh, loại trừ các yếu tố khác biệt trọng yếu là phân tích loại trừ khác biệt về mặt định tính và định lượng đối với thông tin hoặc số liệu tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến yếu tố làm căn cứ xác định giá giao dịch liên kết theo từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này. Khác biệt định lượng

định tính và định lượng đối với thông tin hoặc số liệu tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến yếu tố làm căn cứ xác định giá giao dịch liên kết theo từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này. Khác biệt định lượng là khác biệt xác định bằng số tuyệt đối về chu kỳ kinh doanh, số năm thành lập, hoạt động của doanh nghiệp hoặc số tương đối như khác biệt về chỉ tiêu tài chính theo đặc thù ngành nghề đầu tư hoặc chức năng hoạt động, khác biệt về vốn lưu động; khác biệt định tính là các thông tin được xác định căn cứ vào từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.

a) Các yếu tố khác biệt được xác định là trọng yếu bao gồm: Khác biệt về đặc tính sản phẩm, điều kiện hợp đồng, chức năng, tài sản và rủi ro và ngành nghề kinh doanh, điều kiện kinh tế của người nộp thuế và các đối tượng so sánh độc lập; các khác biệt về chính sách, môi trường đầu tư, tác động của chi phí đầu vào sản xuất kinh doanh tại các địa bàn tại địa phương, trong nước và nước ngoài;

b) Các khác biệt định lượng và định tính phải được rà soát, điều chỉnh tương ứng với các yếu tố so sánh có ảnh hưởng trọng yếu đến phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.

7. Kết quả phân tích, so sánh là căn cứ lựa chọn đối tượng so sánh độc lập phù hợp với từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này. Trường hợp người nộp thuế không thực hiện điều chỉnh mức giá,

là khác biệt xác định bằng số tuyệt đối về chu kỳ kinh doanh, số năm thành lập, hoạt động của doanh nghiệp hoặc số tương đối như khác biệt về chỉ tiêu tài chính theo đặc thù ngành nghề đầu tư hoặc chức năng hoạt động, khác biệt về vốn lưu động; khác biệt định tính là các thông tin được xác định căn cứ vào từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.

a) Các yếu tố khác biệt được xác định là trọng yếu bao gồm: Khác biệt về đặc tính sản phẩm, điều kiện hợp đồng, chức năng, tài sản và rủi ro và ngành nghề kinh doanh, điều kiện kinh tế của người nộp thuế và các đối tượng so sánh độc lập; các khác biệt về chính sách, môi trường đầu tư, tác động của chi phí đầu vào sản xuất kinh doanh tại các địa bàn tại địa phương, trong nước và nước ngoài;

b) Các khác biệt định lượng và định tính phải được rà soát, điều chỉnh tương ứng với các yếu tố so sánh có ảnh hưởng trọng yếu đến phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.

7. Kết quả phân tích, so sánh là căn cứ lựa chọn đối tượng so sánh độc lập phù hợp với từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này. Trường hợp người nộp thuế không thực hiện điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận theo các đối tượng so sánh độc lập với lý do các khác biệt định tính và định lượng gây ảnh hưởng trọng yếu thì người nộp thuế phải tìm kiếm, lựa chọn lại các đối tượng so sánh độc lập để xác định khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn đảm bảo mức độ tin cậy, tương đồng nhất và

	tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận theo các đối tượng so sánh độc lập với lý do các khác biệt định tính và định lượng gây ảnh hưởng trọng yếu thì người nộp thuế phải tìm kiếm, lựa chọn lại các đối tượng so sánh độc lập để xác định khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn đảm bảo mức độ tin cậy, tương đồng nhất và thực hiện điều chỉnh giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này.	thực hiện điều chỉnh giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này.	
11	Điều 11. Trình tự phân tích, so sánh 1. Xác định bản chất của giao dịch liên kết trước khi tiến hành phân tích tính tương đồng với các đối tượng so sánh độc lập. 2. Phân tích, so sánh, tìm kiếm, lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập tương đồng trên cơ sở xác định thời gian so sánh, đặc tính sản phẩm, điều kiện hợp đồng; phân tích ngành, thị trường, điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch; phân tích giao dịch liên kết và người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết; nguồn cơ sở dữ liệu; phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và điều chỉnh các khác biệt trọng yếu, cụ thể: a) Xác định phạm vi, nội dung và yếu tố so sánh bao gồm thời gian so sánh; thông tin phân tích về người nộp thuế đối với các yếu tố so sánh về chức năng, tài sản, rủi ro; đặc tính sản phẩm; điều kiện hợp đồng; điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch, phân tích ngành, thị trường, hoàn cảnh hoạt động kinh doanh, giao dịch hàng hóa, dịch vụ và tài sản của các bên để lựa chọn bên liên kết cần thực hiện xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này;	Điều 11. Trình tự phân tích, so sánh 1. Xác định bản chất của giao dịch liên kết trước khi tiến hành phân tích tính tương đồng với các đối tượng so sánh độc lập. 2. Phân tích, so sánh, tìm kiếm, lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập tương đồng trên cơ sở xác định thời gian so sánh, đặc tính sản phẩm, điều kiện hợp đồng; phân tích ngành, thị trường, điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch; phân tích giao dịch liên kết và người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết; nguồn cơ sở dữ liệu; phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và điều chỉnh các khác biệt trọng yếu, cụ thể: a) Xác định phạm vi, nội dung và yếu tố so sánh bao gồm thời gian so sánh; thông tin phân tích về người nộp thuế đối với các yếu tố so sánh về chức năng, tài sản, rủi ro; đặc tính sản phẩm; điều kiện hợp đồng; điều kiện kinh tế khi phát sinh giao dịch, phân tích ngành, thị trường, hoàn cảnh hoạt động kinh doanh, giao dịch hàng hóa, dịch vụ và tài sản của các bên để lựa chọn bên liên kết cần thực hiện xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này; b) Đánh giá, tìm kiếm đối tượng so sánh gồm ưu tiên rà soát các đối tượng so sánh độc lập nội bộ trên	Kế thừa toàn bộ nội dung tại Điều 11 Nghị định 132.

b) Đánh giá, tìm kiếm đối tượng so sánh gồm ưu tiên rà soát các đối tượng so sánh độc lập nội bộ trên cơ sở xác minh độ tin cậy và tính độc lập của các đối tượng này đảm bảo không phải là các giao dịch dàn xếp không theo nguyên tắc giao dịch độc lập; xây dựng các tiêu chí tìm kiếm và xác định các nguồn cơ sở dữ liệu tin cậy có thể sử dụng theo quy định tại Điều 17 Nghị định này để tiến hành tìm kiếm các đối tượng so sánh độc lập tương đồng. Trên cơ sở các thông tin đã phân tích và rà soát tính sẵn có đối với dữ liệu của đối tượng so sánh độc lập, lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết phù hợp với bản chất hoạt động kinh doanh, thương mại, tài chính, rủi ro của bên liên kết cần thực hiện xác định giá;

c) Phân tích mức độ tương đồng và tin cậy của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn trên cơ sở rà soát, sàng lọc các tiêu chí định tính và định lượng; phân tích thông tin kinh tế, ngành và số liệu tài chính của các đối tượng được chọn để xác minh mức độ tương đồng; xác định khác biệt trọng yếu và điều chỉnh khác biệt trọng yếu. Trên cơ sở kết quả lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập tương đồng, sử dụng dữ liệu, số liệu tài chính của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn để xác định căn cứ thực hiện điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

3. Xác định mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận căn cứ kết quả phân tích các đối tượng so sánh độc lập để làm cơ sở so sánh, áp dụng xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của người nộp thuế, không làm giảm nghĩa vụ

cơ sở xác minh độ tin cậy và tính độc lập của các đối tượng này đảm bảo không phải là các giao dịch dàn xếp không theo nguyên tắc giao dịch độc lập; xây dựng các tiêu chí tìm kiếm và xác định các nguồn cơ sở dữ liệu tin cậy có thể sử dụng theo quy định tại Điều 17 Nghị định này để tiến hành tìm kiếm các đối tượng so sánh độc lập tương đồng. Trên cơ sở các thông tin đã phân tích và rà soát tính sẵn có đối với dữ liệu của đối tượng so sánh độc lập, lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết phù hợp với bản chất hoạt động kinh doanh, thương mại, tài chính, rủi ro của bên liên kết cần thực hiện xác định giá;

c) Phân tích mức độ tương đồng và tin cậy của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn trên cơ sở rà soát, sàng lọc các tiêu chí định tính và định lượng; phân tích thông tin kinh tế, ngành và số liệu tài chính của các đối tượng được chọn để xác minh mức độ tương đồng; xác định khác biệt trọng yếu và điều chỉnh khác biệt trọng yếu. Trên cơ sở kết quả lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập tương đồng, sử dụng dữ liệu, số liệu tài chính của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn để xác định căn cứ thực hiện điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

3. Xác định mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận căn cứ kết quả phân tích các đối tượng so sánh độc lập để làm cơ sở so sánh, áp dụng xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của người nộp thuế, không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước. Phương pháp tính toán phải được áp dụng thống nhất trong chu kỳ, giai đoạn sản xuất kinh doanh phù hợp chức năng, mô hình

	thuế phải nộp ngân sách nhà nước. Phương pháp tính toán phải được áp dụng thống nhất trong chu kỳ, giai đoạn sản xuất kinh doanh phù hợp chức năng, mô hình kinh doanh theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.	kinh doanh theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.	
12	Điều 12. Lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết Phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kết (viết tắt là phương pháp xác định giá giao dịch liên kết) được áp dụng phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập, bản chất giao dịch và chức năng của người nộp thuế trên cơ sở tính toán, áp dụng thống nhất trong toàn bộ chu kỳ, giai đoạn sản xuất kinh doanh; căn cứ dữ liệu tài chính của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn theo các nguyên tắc phân tích, so sánh quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định này. Phương pháp xác định giá giao dịch liên kết được lựa chọn trong các phương pháp quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này, căn cứ vào đặc điểm của giao dịch liên kết và căn cứ vào thông tin dữ liệu sẵn có.	Điều 12. Lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết Phương pháp so sánh xác định giá của giao dịch liên kết (viết tắt là phương pháp xác định giá giao dịch liên kết) được áp dụng phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập, bản chất giao dịch và chức năng của người nộp thuế trên cơ sở tính toán, áp dụng thống nhất trong toàn bộ chu kỳ, giai đoạn sản xuất kinh doanh; căn cứ dữ liệu tài chính của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn theo các nguyên tắc phân tích, so sánh quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định này. Phương pháp xác định giá giao dịch liên kết được lựa chọn trong các phương pháp quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này, căn cứ vào đặc điểm của giao dịch liên kết và căn cứ vào thông tin dữ liệu sẵn có.	Kế thừa toàn bộ nội dung tại Điều 12 Nghị định 132.
13	Điều 13. Phương pháp so sánh giá giao dịch liên kết với giá giao dịch độc lập 1. Các trường hợp áp dụng phương pháp so sánh giá giao dịch liên kết với giá giao dịch độc lập (sau đây viết tắt là phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập) Người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết đối với từng chủng loại hàng hóa, tài sản hữu hình, loại hình dịch vụ có điều kiện giao dịch, lưu thông phổ	Điều 13. Phương pháp so sánh giá giao dịch liên kết với giá giao dịch độc lập 1. Các trường hợp áp dụng phương pháp so sánh giá giao dịch liên kết với giá giao dịch độc lập (sau đây viết tắt là phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập) Người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết đối với từng chủng loại hàng hóa, tài sản hữu hình, loại hình dịch vụ có điều kiện giao dịch, lưu thông phổ biến	Kế thừa toàn bộ nội dung tại Điều 13 Nghị định 132.

biên trên thị trường hoặc có giá được công bố trên các sản giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế; giao dịch thanh toán phí bản quyền khi khai thác tài sản vô hình; thanh toán lãi vay trong hoạt động vay và cho vay; hoặc người nộp thuế thực hiện cả giao dịch độc lập và giao dịch liên kết đối với sản phẩm tương đồng về đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng.

2. Nguyên tắc áp dụng:

a) Phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập được thực hiện trên nguyên tắc không có khác biệt về đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng khi so sánh giá giao dịch độc lập và giá giao dịch liên kết có ảnh hưởng trọng yếu đến giá sản phẩm. Trường hợp có các khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến giá sản phẩm, phải loại trừ các khác biệt trọng yếu này;

b) Các yếu tố đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng có tác động trọng yếu đến giá sản phẩm, bao gồm: Đặc tính, chất lượng, thương hiệu, nhãn hiệu thương mại của sản phẩm và quy mô, khối lượng giao dịch; các điều kiện hợp đồng cung cấp, chuyển giao sản phẩm: Khối lượng, thời hạn chuyển giao, thời hạn thanh toán và các điều kiện khác của hợp đồng; quyền phân phối, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, tài sản có ảnh hưởng đến giá trị kinh tế và thị trường nơi diễn ra giao dịch và các yếu tố khác tác động đến giá sản phẩm như điều kiện kinh tế và chức năng hoạt động của người nộp thuế.

3. Phương pháp xác định:

a) Giá sản phẩm trong giao dịch liên kết được điều chỉnh theo giá sản phẩm trong giao dịch độc lập

trên thị trường hoặc có giá được công bố trên các sản giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế; giao dịch thanh toán phí bản quyền khi khai thác tài sản vô hình; thanh toán lãi vay trong hoạt động vay và cho vay; hoặc người nộp thuế thực hiện cả giao dịch độc lập và giao dịch liên kết đối với sản phẩm tương đồng về đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng.

2. Nguyên tắc áp dụng:

a) Phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập được thực hiện trên nguyên tắc không có khác biệt về đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng khi so sánh giá giao dịch độc lập và giá giao dịch liên kết có ảnh hưởng trọng yếu đến giá sản phẩm. Trường hợp có các khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến giá sản phẩm, phải loại trừ các khác biệt trọng yếu này;

b) Các yếu tố đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng có tác động trọng yếu đến giá sản phẩm, bao gồm: Đặc tính, chất lượng, thương hiệu, nhãn hiệu thương mại của sản phẩm và quy mô, khối lượng giao dịch; các điều kiện hợp đồng cung cấp, chuyển giao sản phẩm: Khối lượng, thời hạn chuyển giao, thời hạn thanh toán và các điều kiện khác của hợp đồng; quyền phân phối, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, tài sản có ảnh hưởng đến giá trị kinh tế và thị trường nơi diễn ra giao dịch và các yếu tố khác tác động đến giá sản phẩm như điều kiện kinh tế và chức năng hoạt động của người nộp thuế.

3. Phương pháp xác định:

a) Giá sản phẩm trong giao dịch liên kết được điều chỉnh theo giá sản phẩm trong giao dịch độc lập hoặc giá trị thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập

	hoặc giá trị thuộc khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn của các đối tượng so sánh độc lập theo quy định tại Nghị định này; b) Trường hợp giá sản phẩm được công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế, giá sản phẩm trong giao dịch liên kết được xác định theo giá sản phẩm được công bố có thời điểm và các điều kiện giao dịch tương đồng; c) Người nộp thuế mua máy móc, thiết bị từ bên liên kết ở nước ngoài phải có tài liệu, chứng từ chứng minh giá mua máy móc, thiết bị tuân theo nguyên tắc giao dịch độc lập tại thời điểm mua: Đối với máy móc, thiết bị mới, giá so sánh là giá hóa đơn bên liên kết mua máy móc, thiết bị đó từ bên độc lập; đối với máy móc, thiết bị đã qua sử dụng, phải có hóa đơn, chứng từ gốc tại thời điểm mua, khi đó giá trị tài sản được xác định lại theo quy định hiện hành của pháp luật về hướng dẫn quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. 4. Kết quả xác định giá giao dịch liên kết là giá tính thuế để kê khai, xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp nhưng không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.	chuẩn của các đối tượng so sánh độc lập theo quy định tại Nghị định này; b) Trường hợp giá sản phẩm được công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế, giá sản phẩm trong giao dịch liên kết được xác định theo giá sản phẩm được công bố có thời điểm và các điều kiện giao dịch tương đồng; c) Người nộp thuế mua máy móc, thiết bị từ bên liên kết ở nước ngoài phải có tài liệu, chứng từ chứng minh giá mua máy móc, thiết bị tuân theo nguyên tắc giao dịch độc lập tại thời điểm mua: Đối với máy móc, thiết bị mới, giá so sánh là giá hóa đơn bên liên kết mua máy móc, thiết bị đó từ bên độc lập; đối với máy móc, thiết bị đã qua sử dụng, phải có hóa đơn, chứng từ gốc tại thời điểm mua, khi đó giá trị tài sản được xác định lại theo quy định hiện hành của pháp luật về hướng dẫn quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. 4. Kết quả xác định giá giao dịch liên kết là giá tính thuế để kê khai, xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp nhưng không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.	
14	Điều 14. Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận của người nộp thuế với tỷ suất lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập 1. Các trường hợp áp dụng: Người nộp thuế không có cơ sở dữ liệu và thông tin để áp dụng phương pháp so sánh giá giao dịch	Điều 14. Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận của người nộp thuế với tỷ suất lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập 1. Các trường hợp áp dụng: Người nộp thuế không có cơ sở dữ liệu và thông tin để áp dụng phương pháp so sánh giá giao dịch độc	Kế thừa toàn bộ nội dung tại Điều 14 Nghị định 132.

độc lập quy định tại Điều 13 Nghị định này hoặc người nộp thuế không thể so sánh giao dịch theo sản phẩm trên cơ sở từng giao dịch đối với từng sản phẩm tương đồng, việc gộp chung các giao dịch được tiến hành nhằm đảm bảo phù hợp bản chất, thực tiễn kinh doanh và lựa chọn được tỷ suất lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập phù hợp hoặc người nộp thuế không thực hiện chức năng tự chủ đối với toàn bộ chuỗi hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc không tham gia thực hiện các giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 15 Nghị định này, cụ thể:

a) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu (phương pháp giá bán lại) áp dụng trong trường hợp người nộp thuế thực hiện bán hàng, phân phối lại các sản phẩm mua từ bên liên kết cho các khách hàng độc lập và không tạo ra tài sản vô hình gắn liền với sản phẩm bán ra; không tham gia vào quá trình phát triển, gia tăng, duy trì, bảo vệ tài sản vô hình do bên liên kết sở hữu gắn với sản phẩm bán ra hoặc không thực hiện gia công, chế biến, lắp ráp thay đổi tính chất, đặc điểm sản phẩm, gắn nhãn hiệu thương mại để làm gia tăng giá trị sản phẩm. Phương pháp giá bán lại không áp dụng cho người nộp thuế là nhà phân phối sở hữu các tài sản vô hình có giá trị của tập đoàn đối với thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa và các tài sản vô hình liên quan đến marketing khác như danh sách khách hàng, kênh phân phối, biểu tượng, hình ảnh và các yếu tố nhận diện thương hiệu trong hoạt động nghiên cứu thị trường, tiếp thị, xúc tiến thương mại hoặc phát sinh chi phí tạo lập, thiết kế các kênh phân phối, nhận diện thương hiệu hoặc các chi phí sau bán hàng;

lập quy định tại Điều 13 Nghị định này hoặc người nộp thuế không thể so sánh giao dịch theo sản phẩm trên cơ sở từng giao dịch đối với từng sản phẩm tương đồng, việc gộp chung các giao dịch được tiến hành nhằm đảm bảo phù hợp bản chất, thực tiễn kinh doanh và lựa chọn được tỷ suất lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập phù hợp hoặc người nộp thuế không thực hiện chức năng tự chủ đối với toàn bộ chuỗi hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc không tham gia thực hiện các giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 15 Nghị định này, cụ thể:

a) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu (phương pháp giá bán lại) áp dụng trong trường hợp người nộp thuế thực hiện bán hàng, phân phối lại các sản phẩm mua từ bên liên kết cho các khách hàng độc lập và không tạo ra tài sản vô hình gắn liền với sản phẩm bán ra; không tham gia vào quá trình phát triển, gia tăng, duy trì, bảo vệ tài sản vô hình do bên liên kết sở hữu gắn với sản phẩm bán ra hoặc không thực hiện gia công, chế biến, lắp ráp thay đổi tính chất, đặc điểm sản phẩm, gắn nhãn hiệu thương mại để làm gia tăng giá trị sản phẩm. Phương pháp giá bán lại không áp dụng cho người nộp thuế là nhà phân phối sở hữu các tài sản vô hình có giá trị của tập đoàn đối với thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa và các tài sản vô hình liên quan đến marketing khác như danh sách khách hàng, kênh phân phối, biểu tượng, hình ảnh và các yếu tố nhận diện thương hiệu trong hoạt động nghiên cứu thị trường, tiếp thị, xúc tiến thương mại hoặc phát sinh chi phí tạo lập, thiết kế các kênh phân phối, nhận diện thương hiệu hoặc các chi phí sau bán hàng;

b) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn (phương pháp giá vốn cộng lãi) áp dụng trong trường hợp người nộp thuế không sở hữu tài sản vô hình và gánh chịu ít rủi ro kinh doanh, thực hiện chức năng sản xuất theo hợp đồng, đơn đặt hàng hoặc gia công, lắp ráp, chế tạo, chế biến sản phẩm, cài đặt thiết bị; thu mua, cung ứng sản phẩm; cung cấp dịch vụ hoặc thực hiện nghiên cứu phát triển theo hợp đồng cho bên liên kết. Phương pháp giá vốn cộng lãi không áp dụng cho người nộp thuế là doanh nghiệp sản xuất tự chủ, thực hiện các chức năng nghiên cứu phát triển sản phẩm đến xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, chiến lược thị trường và bảo hành sản phẩm, chăm sóc khách hàng; c) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần áp dụng trong trường hợp người nộp thuế không có thông tin để áp dụng phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập; không có dữ liệu và thông tin về phương pháp hạch toán kế toán của các đối tượng so sánh độc lập hoặc không tìm được các đối tượng so sánh có chức năng và sản phẩm tương đồng nên không đủ cơ sở áp dụng các phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu hoặc trên giá vốn; người nộp thuế thực hiện các chức năng phân phối hoặc sản xuất không sở hữu tài sản vô hình hoặc không tham gia phát triển, gia tăng, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình hoặc không thuộc trường hợp áp dụng phương pháp phân bổ lợi nhuận giữa các bên liên kết theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này. 2. Nguyên tắc áp dụng:	b) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn (phương pháp giá vốn cộng lãi) áp dụng trong trường hợp người nộp thuế không sở hữu tài sản vô hình và gánh chịu ít rủi ro kinh doanh, thực hiện chức năng sản xuất theo hợp đồng, đơn đặt hàng hoặc gia công, lắp ráp, chế tạo, chế biến sản phẩm, cài đặt thiết bị; thu mua, cung ứng sản phẩm; cung cấp dịch vụ hoặc thực hiện nghiên cứu phát triển theo hợp đồng cho bên liên kết. Phương pháp giá vốn cộng lãi không áp dụng cho người nộp thuế là doanh nghiệp sản xuất tự chủ, thực hiện các chức năng nghiên cứu phát triển sản phẩm đến xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, chiến lược thị trường và bảo hành sản phẩm, chăm sóc khách hàng; c) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần áp dụng trong trường hợp người nộp thuế không có thông tin để áp dụng phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập; không có dữ liệu và thông tin về phương pháp hạch toán kế toán của các đối tượng so sánh độc lập hoặc không tìm được các đối tượng so sánh có chức năng và sản phẩm tương đồng nên không đủ cơ sở áp dụng các phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu hoặc trên giá vốn; người nộp thuế thực hiện các chức năng phân phối hoặc sản xuất không sở hữu tài sản vô hình hoặc không tham gia phát triển, gia tăng, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình hoặc không thuộc trường hợp áp dụng phương pháp phân bổ lợi nhuận giữa các bên liên kết theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này. 2. Nguyên tắc áp dụng:	
---	---	--

a) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận được áp dụng trên nguyên tắc không có khác biệt về chức năng hoạt động, tài sản, rủi ro; điều kiện kinh tế và phương pháp hạch toán kế toán khi so sánh giữa người nộp thuế và đối tượng so sánh độc lập có ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận. Trường hợp có các khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận, khi đó phải loại trừ các khác biệt trọng yếu này;

Các yếu tố có tác động trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận, bao gồm: Các yếu tố về tài sản, vốn, chi phí; quyền kiểm soát, quyền quyết định trên thực tế phục vụ cho việc thực hiện chức năng chính của người nộp thuế; tính chất ngành nghề hoạt động kinh doanh và thị trường sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; phương pháp hạch toán kế toán và cơ cấu chi phí của sản phẩm; điều kiện kinh tế diễn ra giao dịch; các quan hệ thương mại hoặc tài chính của tập đoàn đa quốc gia; hỗ trợ kỹ thuật; chia sẻ bí quyết kinh doanh; sử dụng nhân sự biệt phái hoặc kiêm nhiệm và các điều kiện kinh tế của ngành, lĩnh vực kinh doanh của người nộp thuế, đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng.

b) Trường hợp áp dụng phương pháp giá bán lại: Khác biệt có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) như các chi phí phản ánh chức năng của doanh nghiệp là đại lý bán hàng, nhà phân phối độc quyền hoặc nhà phân phối thực hiện marketing; mức độ tăng trưởng phát triển của thị trường tiêu thụ sản phẩm; chức năng của người nộp thuế trong chuỗi cung ứng như bán lẻ, bán buôn và phương pháp hạch toán kế toán của các bên;

a) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận được áp dụng trên nguyên tắc không có khác biệt về chức năng hoạt động, tài sản, rủi ro; điều kiện kinh tế và phương pháp hạch toán kế toán khi so sánh giữa người nộp thuế và đối tượng so sánh độc lập có ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận. Trường hợp có các khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận, khi đó phải loại trừ các khác biệt trọng yếu này;

Các yếu tố có tác động trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận, bao gồm: Các yếu tố về tài sản, vốn, chi phí; quyền kiểm soát, quyền quyết định trên thực tế phục vụ cho việc thực hiện chức năng chính của người nộp thuế; tính chất ngành nghề hoạt động kinh doanh và thị trường sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; phương pháp hạch toán kế toán và cơ cấu chi phí của sản phẩm; điều kiện kinh tế diễn ra giao dịch; các quan hệ thương mại hoặc tài chính của tập đoàn đa quốc gia; hỗ trợ kỹ thuật; chia sẻ bí quyết kinh doanh; sử dụng nhân sự biệt phái hoặc kiêm nhiệm và các điều kiện kinh tế của ngành, lĩnh vực kinh doanh của người nộp thuế, đặc tính sản phẩm và điều kiện hợp đồng.

b) Trường hợp áp dụng phương pháp giá bán lại: Khác biệt có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) như các chi phí phản ánh chức năng của doanh nghiệp là đại lý bán hàng, nhà phân phối độc quyền hoặc nhà phân phối thực hiện marketing; mức độ tăng trưởng phát triển của thị trường tiêu thụ sản phẩm; chức năng của người nộp thuế trong chuỗi cung ứng như bán lẻ, bán buôn và phương pháp hạch toán kế toán của các bên;

c) Trường hợp áp dụng phương pháp giá vốn cộng lãi: Khác biệt có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn gồm các chi phí phản ánh chức năng hoạt động của doanh nghiệp như sản xuất theo hợp đồng chỉ định từ công ty mẹ hoặc cung cấp dịch vụ nội bộ tập đoàn; các nghĩa vụ thực hiện hợp đồng như thời hạn chuyển giao sản phẩm, chi phí giám sát chất lượng, lưu kho, điều kiện thanh toán và phương pháp hạch toán kế toán đối với các yếu tố cấu thành trong giá vốn của người nộp thuế và các đối tượng so sánh độc lập; d) Trường hợp áp dụng phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần: Khác biệt có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận thuần như khác biệt về chức năng hoạt động, tài sản, rủi ro; điều kiện kinh tế; điều kiện hợp đồng và đặc tính sản phẩm theo quy định tại Điều 10 Nghị định này. Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng sản xuất phân phối đơn giản, không có chức năng quyết định chiến lược và phát sinh giao dịch tạo giá trị gia tăng thấp, không chịu rủi ro hàng tồn kho, rủi ro thị trường và không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác tài sản vô hình thì không gánh chịu lỗ phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ các rủi ro này. 3. Phương pháp xác định: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận sử dụng tỷ suất lợi nhuận gộp hoặc tỷ suất lợi nhuận thuần của các đối tượng so sánh độc lập được chọn để xác định tỷ suất lợi nhuận gộp hoặc tỷ suất lợi nhuận thuần tương ứng của người nộp thuế. Việc lựa chọn tỷ suất lợi nhuận bao gồm tỷ suất lợi nhuận gộp hoặc	c) Trường hợp áp dụng phương pháp giá vốn cộng lãi: Khác biệt có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn gồm các chi phí phản ánh chức năng hoạt động của doanh nghiệp như sản xuất theo hợp đồng chỉ định từ công ty mẹ hoặc cung cấp dịch vụ nội bộ tập đoàn; các nghĩa vụ thực hiện hợp đồng như thời hạn chuyển giao sản phẩm, chi phí giám sát chất lượng, lưu kho, điều kiện thanh toán và phương pháp hạch toán kế toán đối với các yếu tố cấu thành trong giá vốn của người nộp thuế và các đối tượng so sánh độc lập; d) Trường hợp áp dụng phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần: Khác biệt có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tỷ suất lợi nhuận thuần như khác biệt về chức năng hoạt động, tài sản, rủi ro; điều kiện kinh tế; điều kiện hợp đồng và đặc tính sản phẩm theo quy định tại Điều 10 Nghị định này. Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng sản xuất phân phối đơn giản, không có chức năng quyết định chiến lược và phát sinh giao dịch tạo giá trị gia tăng thấp, không chịu rủi ro hàng tồn kho, rủi ro thị trường và không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác tài sản vô hình thì không gánh chịu lỗ phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ các rủi ro này. 3. Phương pháp xác định: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận sử dụng tỷ suất lợi nhuận gộp hoặc tỷ suất lợi nhuận thuần của các đối tượng so sánh độc lập được chọn để xác định tỷ suất lợi nhuận gộp hoặc tỷ suất lợi nhuận thuần tương ứng của người nộp thuế. Việc lựa chọn tỷ suất lợi nhuận bao gồm tỷ suất lợi nhuận gộp hoặc tỷ suất	
---	---	--

tỷ suất lợi nhuận thuần tính trên doanh thu, chi phí hoặc tài sản phụ thuộc vào bản chất và điều kiện kinh tế của giao dịch, chức năng của người nộp thuế và phương pháp hạch toán kế toán của các bên. Cơ sở xác định tỷ suất lợi nhuận là số liệu kế toán của người nộp thuế về doanh thu, chi phí hoặc tài sản không do các bên liên kết kiểm soát, quyết định. a) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu (phương pháp giá bán lại): Giá mua vào của hàng hóa, dịch vụ, tài sản (giá vốn) từ bên liên kết bằng (=) giá bán ra (doanh thu thuần) của hàng hóa, dịch vụ, tài sản bán lại cho bên độc lập trừ (-) lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của người nộp thuế trừ (-) một số chi phí khác bao gồm trong giá mua: Thuế nhập khẩu; lệ phí hải quan; chi phí bảo hiểm, vận chuyển quốc tế (nếu có). Lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của người nộp thuế được xác định từ các đối tượng so sánh độc lập bằng (=) giá bán ra (doanh thu thuần) của người nộp thuế nhân (x) tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn là giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn của tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn để điều chỉnh phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Nghị định này.	lợi nhuận thuần tính trên doanh thu, chi phí hoặc tài sản phụ thuộc vào bản chất và điều kiện kinh tế của giao dịch, chức năng của người nộp thuế và phương pháp hạch toán kế toán của các bên. Cơ sở xác định tỷ suất lợi nhuận là số liệu kế toán của người nộp thuế về doanh thu, chi phí hoặc tài sản không do các bên liên kết kiểm soát, quyết định. a) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu (phương pháp giá bán lại): Giá mua vào của hàng hóa, dịch vụ, tài sản (giá vốn) từ bên liên kết bằng (=) giá bán ra (doanh thu thuần) của hàng hóa, dịch vụ, tài sản bán lại cho bên độc lập trừ (-) lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của người nộp thuế trừ (-) một số chi phí khác bao gồm trong giá mua: Thuế nhập khẩu; lệ phí hải quan; chi phí bảo hiểm, vận chuyển quốc tế (nếu có). Lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của người nộp thuế được xác định từ các đối tượng so sánh độc lập bằng (=) giá bán ra (doanh thu thuần) của người nộp thuế nhân (x) tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn là giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn của tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá bán ra (doanh thu thuần) của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn để điều chỉnh phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Nghị định này. Giá mua vào từ bên liên kết (hoặc giá vốn) được điều chỉnh theo đối tượng so sánh độc lập là giá tính	
--	---	--

Giá mua vào từ bên liên kết (hoặc giá vốn) được điều chỉnh theo đối tượng so sánh độc lập là giá tính thuế, chi phí kê khai, để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của người nộp thuế. b) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn (phương pháp giá vốn cộng lãi): Giá bán ra (hoặc doanh thu thuần) của hàng hóa, dịch vụ, tài sản bán cho bên liên kết được xác định bằng (=) giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, tài sản mua vào từ bên độc lập cộng (+) lợi nhuận gộp trên giá vốn của người nộp thuế. Lợi nhuận gộp trên giá vốn của người nộp thuế được xác định từ các đối tượng so sánh độc lập bằng (=) giá vốn của người nộp thuế nhân (x) tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn là giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn của tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn để điều chỉnh phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Nghị định này. Giá bán ra cho bên liên kết (hoặc doanh thu thuần) được điều chỉnh theo đối tượng so sánh độc lập là giá tính thuế, chi phí kê khai để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của người nộp thuế. c) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần: Tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu, chi	thuế, chi phí kê khai, để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của người nộp thuế. b) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn (phương pháp giá vốn cộng lãi): Giá bán ra (hoặc doanh thu thuần) của hàng hóa, dịch vụ, tài sản bán cho bên liên kết được xác định bằng (=) giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, tài sản mua vào từ bên độc lập cộng (+) lợi nhuận gộp trên giá vốn của người nộp thuế. Lợi nhuận gộp trên giá vốn của người nộp thuế được xác định từ các đối tượng so sánh độc lập bằng (=) giá vốn của người nộp thuế nhân (x) tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn là giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn của tỷ suất lợi nhuận gộp trên giá vốn của các đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn để điều chỉnh phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Nghị định này. Giá bán ra cho bên liên kết (hoặc doanh thu thuần) được điều chỉnh theo đối tượng so sánh độc lập là giá tính thuế, chi phí kê khai để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của người nộp thuế. c) Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần: Tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu, chi phí hoặc tài sản của người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết được điều chỉnh theo tỷ suất lợi nhuận thuần	
---	---	--

	phí hoặc tài sản của người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết được điều chỉnh theo tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay trên doanh thu, chi phí hoặc tài sản của các đối tượng so sánh độc lập được chọn, trên cơ sở đó điều chỉnh, xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế. Lợi nhuận thuần không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính. Tỷ suất lợi nhuận thuần được lựa chọn là giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn của tỷ suất lợi nhuận thuần của các đối tượng so sánh độc lập được chọn để điều chỉnh, xác định thu nhập chịu thuế và nghĩa vụ thuế phải nộp của người nộp thuế phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Nghị định này. Các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo quy định của pháp luật về kế toán, quản lý thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp. 4. Kết quả xác định tỷ suất lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế là căn cứ xác định thu nhập chịu thuế và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, nhưng không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.	chưa trừ chi phí lãi vay trên doanh thu, chi phí hoặc tài sản của các đối tượng so sánh độc lập được chọn, trên cơ sở đó điều chỉnh, xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế. Lợi nhuận thuần không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính. Tỷ suất lợi nhuận thuần được lựa chọn là giá trị thuộc khoảng giao dịch độc lập chuẩn của tỷ suất lợi nhuận thuần của các đối tượng so sánh độc lập được chọn để điều chỉnh, xác định thu nhập chịu thuế và nghĩa vụ thuế phải nộp của người nộp thuế phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Nghị định này. Các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo quy định của pháp luật về kế toán, quản lý thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp. 4. Kết quả xác định tỷ suất lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế là căn cứ xác định thu nhập chịu thuế và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, nhưng không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.	
15	Điều 15. Phương pháp phân bổ lợi nhuận giữa các bên liên kết 1. Các trường hợp áp dụng: a) Người nộp thuế tham gia thực hiện giao dịch liên kết, đặc thù, được tích hợp, khép kín trong tập đoàn, các hoạt động phát triển sản phẩm mới, sử dụng công nghệ độc quyền, tham gia vào chuỗi giá	Điều 15. Phương pháp phân bổ lợi nhuận giữa các bên liên kết 1. Các trường hợp áp dụng: a) Người nộp thuế tham gia thực hiện giao dịch liên kết, đặc thù, được tích hợp, khép kín trong tập đoàn, các hoạt động phát triển sản phẩm mới, sử dụng công nghệ độc quyền, tham gia vào chuỗi giá trị giao	Kế thừa toàn bộ nội dung tại Điều 15 Nghị định 132.

trị giao dịch độc quyền của tập đoàn hoặc quá trình phát triển, gia tăng, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình độc quyền, không có căn cứ để xác định giá giữa các bên liên kết hoặc các giao dịch có liên quan chặt chẽ, thực hiện đồng thời, các giao dịch tài chính phức tạp liên quan đến nhiều thị trường tài chính trên thế giới; b) Người nộp thuế tham gia các giao dịch kinh tế số, không có căn cứ để xác định giá giữa các bên liên kết hoặc tham gia việc tạo giá trị tăng thêm thu được từ hợp lực trong tập đoàn; c) Người nộp thuế thực hiện chức năng tự chủ đối với toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh và không phải đối tượng áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14 Nghị định này. 2. Nguyên tắc áp dụng: Phương pháp phân bổ lợi nhuận là phương pháp phân bổ tổng lợi nhuận thu được để xác định lợi nhuận của người nộp thuế tham gia vào chuỗi giao dịch. Phương pháp phân bổ lợi nhuận được áp dụng đối với: Tổng lợi nhuận thực tế và lợi nhuận tiềm năng thu được xác định bằng các số liệu tài chính trên cơ sở các chứng từ hợp lý, hợp lệ; giá trị và lợi nhuận của giao dịch phải được xác định theo cùng phương pháp kế toán trong toàn bộ thời gian áp dụng phương pháp phân bổ lợi nhuận. 3. Phương pháp xác định: Lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế được phân bổ trên tổng lợi nhuận thu được, bao gồm	dịch độc quyền của tập đoàn hoặc quá trình phát triển, gia tăng, duy trì, bảo vệ và khai thác tài sản vô hình độc quyền, không có căn cứ để xác định giá giữa các bên liên kết hoặc các giao dịch có liên quan chặt chẽ, thực hiện đồng thời, các giao dịch tài chính phức tạp liên quan đến nhiều thị trường tài chính trên thế giới; b) Người nộp thuế tham gia các giao dịch kinh tế số, không có căn cứ để xác định giá giữa các bên liên kết hoặc tham gia việc tạo giá trị tăng thêm thu được từ hợp lực trong tập đoàn; c) Người nộp thuế thực hiện chức năng tự chủ đối với toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh và không phải đối tượng áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14 Nghị định này. 2. Nguyên tắc áp dụng: Phương pháp phân bổ lợi nhuận là phương pháp phân bổ tổng lợi nhuận thu được để xác định lợi nhuận của người nộp thuế tham gia vào chuỗi giao dịch. Phương pháp phân bổ lợi nhuận được áp dụng đối với: Tổng lợi nhuận thực tế và lợi nhuận tiềm năng thu được xác định bằng các số liệu tài chính trên cơ sở các chứng từ hợp lý, hợp lệ; giá trị và lợi nhuận của giao dịch phải được xác định theo cùng phương pháp kế toán trong toàn bộ thời gian áp dụng phương pháp phân bổ lợi nhuận. 3. Phương pháp xác định: Lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế được phân bổ trên tổng lợi nhuận thu được, bao gồm lợi nhuận thực tế và lợi nhuận tiềm năng của các bên tham gia chuỗi giao dịch.	
--	--	--

	lợi nhuận thực tế và lợi nhuận tiềm năng của các bên tham gia chuỗi giao dịch. Lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế là tổng lợi nhuận cơ bản và lợi nhuận phụ trội. Lợi nhuận cơ bản xác định theo phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận quy định tại Điều 14 Nghị định này. Lợi nhuận phụ trội xác định theo tỷ lệ phân bổ dựa trên một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản hoặc nhân lực của các bên liên kết tham gia giao dịch và phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập. Trường hợp không đủ thông tin, dữ liệu để phân bổ lợi nhuận được điều chỉnh theo quy định trên, việc phân bổ có thể dựa trên một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản hoặc nhân lực của các bên liên kết tham gia giao dịch và phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập. 4. Kết quả xác định lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế là căn cứ xác định thu nhập chịu thuế và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, nhưng không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.	Lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế là tổng lợi nhuận cơ bản và lợi nhuận phụ trội. Lợi nhuận cơ bản xác định theo phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận quy định tại Điều 14 Nghị định này. Lợi nhuận phụ trội xác định theo tỷ lệ phân bổ dựa trên một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản hoặc nhân lực của các bên liên kết tham gia giao dịch và phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập. Trường hợp không đủ thông tin, dữ liệu để phân bổ lợi nhuận được điều chỉnh theo quy định trên, việc phân bổ có thể dựa trên một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản hoặc nhân lực của các bên liên kết tham gia giao dịch và phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập. 4. Kết quả xác định lợi nhuận được điều chỉnh của người nộp thuế là căn cứ xác định thu nhập chịu thuế và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, nhưng không làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế.	
16	Điều 16. Xác định chi phí để tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết 1. Chi phí của giao dịch liên kết không phù hợp bản chất giao dịch độc lập hoặc không góp phần tạo ra doanh thu, thu nhập cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ, bao gồm:	Điều 16. Xác định chi phí để tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết 1. Chi phí của giao dịch liên kết không phù hợp bản chất giao dịch độc lập hoặc không góp phần tạo ra doanh thu, thu nhập cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ, bao gồm:	Kế thừa toàn bộ nội dung tại Điều 16 Nghị định 132.

a) Chi phí thanh toán cho bên liên kết không thực hiện bất kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh nào liên quan đến ngành nghề, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế; không có quyền lợi, trách nhiệm liên quan đối với tài sản, hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho người nộp thuế; b) Chi phí thanh toán cho bên liên kết có hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng quy mô tài sản, số lượng nhân viên và chức năng sản xuất, kinh doanh không tương xứng với giá trị giao dịch mà bên liên kết nhận được từ người nộp thuế; c) Chi phí thanh toán cho bên liên kết là đối tượng cư trú của một nước hoặc vùng lãnh thổ không thu thuế thu nhập doanh nghiệp, không góp phần tạo ra doanh thu, giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế. 2. Chi phí dịch vụ giữa các bên liên kết: a) Trừ các khoản chi quy định tại điểm b khoản này, người nộp thuế được trừ các khoản chi phí dịch vụ vào chi phí tính thuế trong kỳ nếu đáp ứng đủ các điều kiện như sau: Dịch vụ được cung cấp có giá trị thương mại, tài chính, kinh tế và phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế; dịch vụ từ các bên liên kết được xác định đã cung cấp trong điều kiện hoàn cảnh tương tự các bên độc lập chỉ trả cho các dịch vụ này; phí dịch vụ được thanh toán trên cơ sở nguyên tắc giao dịch độc lập và phương pháp tính giá giao dịch liên kết hoặc phân bổ mức phí dịch vụ giữa các bên liên kết phải được áp dụng thống nhất trong toàn tập đoàn đối với loại hình dịch vụ tương tự và người nộp thuế phải cung cấp hợp đồng, chứng từ, hóa đơn và thông tin về phương	a) Chi phí thanh toán cho bên liên kết không thực hiện bất kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh nào liên quan đến ngành nghề, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế; không có quyền lợi, trách nhiệm liên quan đối với tài sản, hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho người nộp thuế; b) Chi phí thanh toán cho bên liên kết có hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng quy mô tài sản, số lượng nhân viên và chức năng sản xuất, kinh doanh không tương xứng với giá trị giao dịch mà bên liên kết nhận được từ người nộp thuế; c) Chi phí thanh toán cho bên liên kết là đối tượng cư trú của một nước hoặc vùng lãnh thổ không thu thuế thu nhập doanh nghiệp, không góp phần tạo ra doanh thu, giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế. 2. Chi phí dịch vụ giữa các bên liên kết: a) Trừ các khoản chi quy định tại điểm b khoản này, người nộp thuế được trừ các khoản chi phí dịch vụ vào chi phí tính thuế trong kỳ nếu đáp ứng đủ các điều kiện như sau: Dịch vụ được cung cấp có giá trị thương mại, tài chính, kinh tế và phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế; dịch vụ từ các bên liên kết được xác định đã cung cấp trong điều kiện hoàn cảnh tương tự các bên độc lập chỉ trả cho các dịch vụ này; phí dịch vụ được thanh toán trên cơ sở nguyên tắc giao dịch độc lập và phương pháp tính giá giao dịch liên kết hoặc phân bổ mức phí dịch vụ giữa các bên liên kết phải được áp dụng thống nhất trong toàn tập đoàn đối với loại hình dịch vụ tương tự và người nộp thuế phải cung cấp hợp đồng, chứng từ, hóa đơn và thông tin về phương pháp tính,	
---	--	--

pháp tính, yếu tố phân bổ và chính sách giá của tập đoàn đối với dịch vụ được cung cấp.

Trường hợp liên quan đến các trung tâm thực hiện chức năng chuyên môn hóa và hợp lực tạo giá trị tăng thêm của tập đoàn, người nộp thuế phải xác định tổng giá trị tạo ra từ các chức năng này, xác định mức phân bổ lợi nhuận phù hợp với giá trị đóng góp của các bên liên kết sau khi đã trừ (-) mức phí dịch vụ tương ứng cho bên liên kết thực hiện chức năng điều phối, cung cấp dịch vụ của giao dịch độc lập có tính chất tương đồng.

b) Chi phí dịch vụ không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm: Chi phí phát sinh từ các dịch vụ được cung cấp chỉ nhằm mục đích phục vụ lợi ích hoặc tạo giá trị cho các bên liên kết khác; dịch vụ phục vụ lợi ích cổ đông của bên liên kết; dịch vụ tính phí trùng lặp do nhiều bên liên kết cung cấp cho cùng một loại dịch vụ, không xác định được giá trị gia tăng cho người nộp thuế; dịch vụ về bản chất là các lợi ích người nộp thuế nhận được do là thành viên của một tập đoàn và chi phí mà bên liên kết cộng thêm đối với dịch vụ do bên thứ ba cung cấp thông qua trung gian bên liên kết không đóng góp thêm giá trị cho dịch vụ.

3. Tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết:

a) Tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng

yếu tố phân bổ và chính sách giá của tập đoàn đối với dịch vụ được cung cấp.

Trường hợp liên quan đến các trung tâm thực hiện chức năng chuyên môn hóa và hợp lực tạo giá trị tăng thêm của tập đoàn, người nộp thuế phải xác định tổng giá trị tạo ra từ các chức năng này, xác định mức phân bổ lợi nhuận phù hợp với giá trị đóng góp của các bên liên kết sau khi đã trừ (-) mức phí dịch vụ tương ứng cho bên liên kết thực hiện chức năng điều phối, cung cấp dịch vụ của giao dịch độc lập có tính chất tương đồng.

b) Chi phí dịch vụ không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm: Chi phí phát sinh từ các dịch vụ được cung cấp chỉ nhằm mục đích phục vụ lợi ích hoặc tạo giá trị cho các bên liên kết khác; dịch vụ phục vụ lợi ích cổ đông của bên liên kết; dịch vụ tính phí trùng lặp do nhiều bên liên kết cung cấp cho cùng một loại dịch vụ, không xác định được giá trị gia tăng cho người nộp thuế; dịch vụ về bản chất là các lợi ích người nộp thuế nhận được do là thành viên của một tập đoàn và chi phí mà bên liên kết cộng thêm đối với dịch vụ do bên thứ ba cung cấp thông qua trung gian bên liên kết không đóng góp thêm giá trị cho dịch vụ.

3. Tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết:

a) Tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong

	chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế; b) Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại điểm a khoản này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại điểm a khoản này. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ; c) Quy định tại điểm a khoản này không áp dụng với các khoản vay của người nộp thuế là tổ chức tín dụng theo Luật Các tổ chức tín dụng; tổ chức kinh doanh bảo hiểm theo Luật Kinh doanh bảo hiểm; các khoản vay vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi của Chính phủ thực hiện theo phương thức Chính phủ đi vay nước ngoài cho các doanh nghiệp vay lại; các khoản vay thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (chương trình nông thôn mới và giảm nghèo bền vững); các khoản vay đầu tư chương trình, dự án thực hiện chính sách phúc lợi xã hội của Nhà nước (nhà ở tái định cư, nhà ở công nhân, sinh viên, nhà ở xã hội và dự án phúc lợi công cộng khác); d) Người nộp thuế kê khai tỷ lệ chi phí lãi vay trong kỳ tính thuế theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.	kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế; b) Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại điểm a khoản này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại điểm a khoản này. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ; c) Quy định tại điểm a khoản này không áp dụng với các khoản vay của người nộp thuế là tổ chức tín dụng theo Luật Các tổ chức tín dụng; tổ chức kinh doanh bảo hiểm theo Luật Kinh doanh bảo hiểm; các khoản vay vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi của Chính phủ thực hiện theo phương thức Chính phủ đi vay nước ngoài cho các doanh nghiệp vay lại; các khoản vay thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (chương trình nông thôn mới và giảm nghèo bền vững); các khoản vay đầu tư chương trình, dự án thực hiện chính sách phúc lợi xã hội của Nhà nước (nhà ở tái định cư, nhà ở công nhân, sinh viên, nhà ở xã hội và dự án phúc lợi công cộng khác); d) Người nộp thuế kê khai tỷ lệ chi phí lãi vay trong kỳ tính thuế theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.	
17	Điều 17. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định, quản lý giá giao dịch liên kết	Điều 17. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định, quản lý giá giao dịch liên kết	Nội dung tại Điều 17 cơ bản kế thừa quy định tại Điều 17 Nghị định số 132/220/NĐ-CP về cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác

1. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế, bao gồm: a) Cơ sở dữ liệu thương mại là thông tin, số liệu tài chính, kinh tế được các tổ chức kinh doanh dữ liệu thu thập, tập hợp, chuẩn hóa, lưu trữ, cập nhật, cung cấp bằng các phần mềm hỗ trợ truy cập, quản lý với các công cụ, ứng dụng được lập trình sẵn, hỗ trợ tiện ích cho người sử dụng có thể tìm kiếm, truy cập và sử dụng dữ liệu tài chính, kinh tế của các doanh nghiệp trong và ngoài Việt Nam theo ngành nghề sản xuất kinh doanh, theo khu vực địa lý hoặc các tiêu chí tìm kiếm theo yêu cầu khác phục vụ mục đích so sánh, xác định đối tượng tương đồng trong kê khai và quản lý giá giao dịch liên kết; b) Thông tin dữ liệu của các doanh nghiệp được công bố công khai trên thị trường chứng khoán; c) Thông tin, dữ liệu công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế; d) Thông tin do các cơ quan bộ, ngành trong nước công bố công khai hoặc các nguồn chính thức khác. 2. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý giá giao dịch liên kết của Cơ quan thuế, bao gồm: a) Cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này; b) Thông tin, dữ liệu trao đổi với các Cơ quan thuế đối tác theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định này; c) Thông tin do các cơ quan bộ, ngành trong nước cung cấp cho Cơ quan thuế;	1. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế, bao gồm: a) Cơ sở dữ liệu thương mại quy định tại khoản 15 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế. b) Thông tin dữ liệu của các doanh nghiệp được công bố công khai trên thị trường chứng khoán; c) Thông tin, dữ liệu công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế; d) Thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia; Thông tin do các cơ quan bộ, ngành trong nước hoặc các nguồn chính thức khác được công bố công khai. 2. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý giá giao dịch liên kết của Cơ quan thuế, bao gồm: a) Cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này; b) Cơ sở dữ liệu quản lý thuế quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế. 3. Cơ sở dữ liệu được sử dụng theo thứ tự ưu tiên như sau: a) Thông tin dữ liệu của các doanh nghiệp được công bố công khai trên thị trường chứng khoán; Thông tin, dữ liệu công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế; b) Cơ sở dữ liệu thương mại; c) Cơ sở dữ liệu quản lý thuế.	định, quản lý giá giao dịch liên kết. Ngoài ra, sửa đổi, bổ sung các nội dung sau: - Sửa đổi, bổ sung cơ sở dữ liệu của người nộp thuế: + Sửa đổi, bổ sung cơ sở dữ liệu thương mại theo hướng dẫn chiểu thực hiện quy định tại khoản 15 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế. + Bổ sung cơ sở dữ liệu quốc gia: hiện nay cơ sở dữ liệu quốc gia được cập nhật rất nhiều thông tin như thông tin về dân cư, đất đai, bảo hiểm, hộ tịch..., nên người nộp thuế và cơ quan thuế có thể sử dụng cơ sở dữ liệu này để phục vụ công tác tra cứu thông tin khi cần thiết (ví dụ: tra cứu trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư về mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình có tham gia điều hành, kiểm soát trong các doanh nghiệp có mối quan hệ liên kết). - Sửa đổi, bổ sung cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế: Bổ sung cơ sở dữ liệu quản lý thuế theo theo hướng dẫn chiểu thực hiện quy định tại khoản 2 Điều
---	---	---

d) Cơ sở dữ liệu của Cơ quan thuế trong quản lý rủi ro. 3. Phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập để phân tích, xác định khoảng giao dịch độc lập tuân thủ nguyên tắc phân tích, so sánh và các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Nghị định này, theo thứ tự ưu tiên lựa chọn dữ liệu so sánh như sau: a) Đối tượng so sánh nội bộ của người nộp thuế; b) Đối tượng so sánh cư trú cùng quốc gia, lãnh thổ với người nộp thuế; c) Đối tượng ở các nước trong khu vực có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng. Trường hợp lựa chọn đối tượng so sánh nước ngoài tại các thị trường địa lý khác, phải phân tích tính tương đồng và các khác biệt trọng yếu định tính và định lượng theo quy định tại điều 9 và điều 10 Nghị định này.	Việc sử dụng thứ tự ưu tiên cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản này phải đảm bảo nguyên tắc phân tích, so sánh theo Điều 6 Nghị định này. 4. Phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập để phân tích, xác định khoảng giao dịch độc lập tuân thủ nguyên tắc phân tích, so sánh và các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Nghị định này, theo thứ tự ưu tiên lựa chọn dữ liệu so sánh như sau: a) Đối tượng so sánh nội bộ của người nộp thuế; b) Đối tượng so sánh cư trú cùng quốc gia, lãnh thổ với người nộp thuế; c) Đối tượng ở các nước trong khu vực có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng. Trường hợp lựa chọn đối tượng so sánh nước ngoài tại các thị trường địa lý khác, phải phân tích tính tương đồng và các khác biệt trọng yếu định tính và định lượng theo quy định tại điều 9 và điều 10 Nghị định này.	35 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế để đảm bảo bao quát hết tất cả các cơ sở liệu quản lý thuế đã được quy định tại Luật Quản lý thuế. - Bổ sung quy định thứ tự ưu tiên sử dụng cơ sở dữ liệu: Theo quy định hiện hành tại Điều 17 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP thì có quy định về cơ sở dữ liệu của người nộp thuế và cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, tuy nhiên chưa quy định thứ tự ưu tiên sử dụng các nguồn cơ sở dữ liệu này. Hiện nay tồn tại tình trạng người nộp thuế đã thực hiện việc tìm kiếm và phân tích so sánh trên các cơ sở dữ liệu thương mại mà họ có khả năng tiếp cận, nhưng trong quá trình kiểm tra, cơ quan thuế lại sử dụng cơ sở dữ liệu nội bộ để đánh giá và điều chỉnh. Mặt khác, do cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế thuộc phạm vi bảo mật theo quy định của pháp luật về quản lý thuế nên người nộp thuế không có điều kiện tiếp cận để kiểm chứng hoặc đối chiếu thông tin. Điều này dẫn đến tình trạng bất cân xứng thông tin, thiếu nhất quán trong việc sử
--	---	---

			dụng dữ liệu giữa hai bên, làm phát sinh tranh luận và gây khó khăn cho người nộp thuế trong quá trình tuân thủ. Do đó, cần phải thống nhất việc ưu tiên sử dụng cơ sở dữ liệu thương mại nào trước. Cơ quan thuế lựa chọn cơ sở dữ liệu để phân tích so sánh theo nguyên tắc sử dụng cơ sở ưu tiên dữ liệu có mức độ tương đồng cao nhất, không phân biệt nguồn dữ liệu là của người nộp thuế hay cơ quan thuế. Tuy nhiên, nhằm tăng cường tính công khai, minh bạch, hạn chế tranh chấp và tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế trong việc tiếp cận và sử dụng thông tin, dự thảo Nghị định bổ sung quy định về thứ tự ưu tiên sử dụng cơ sở dữ liệu theo hướng ưu tiên sử dụng cơ sở dữ liệu được công bố công khai, rồi đến cơ sở dữ liệu thương mại, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế. Việc sử dụng cơ sở dữ liệu theo thứ tự ưu tiên nêu trên vẫn phải tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc phân tích, so sánh giao dịch liên kết, bao gồm: nguyên tắc bản chất quyết định nghĩa vụ thuế và nguyên tắc so sánh giao dịch liên kết với giao dịch độc lập. Theo đó, trong trường hợp cơ sở dữ liệu sử dụng
--	--	--	---

			trước mà không đáp ứng yêu cầu về mức độ tương đồng cao nhất, không đảm bảo nguyên tắc phân tích so sánh hoặc không bảo đảm độ tin cậy cần thiết, thì tiếp tục xem xét, sử dụng các nguồn cơ sở dữ liệu tiếp theo, trong đó có cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế. Nội dung cụ thể quy định tại Điều 17 dự thảo Nghị định
18	Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết 1. Người nộp thuế có giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị định này có các quyền theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019. 2. Người nộp thuế có giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị định này có trách nhiệm kê khai, xác định giá giao dịch liên kết, không làm giảm nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định này. Người nộp thuế có trách nhiệm chứng minh việc thực hiện phân tích, so sánh và lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này khi Cơ quan có thẩm quyền yêu cầu. 3. Người nộp thuế có giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị định này có trách nhiệm kê khai thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành	Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết 1. Quyền của người nộp thuế Quyền của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. 2. Nghĩa vụ của người nộp thuế Nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các quy định sau: a) Kê khai, xác định giá giao dịch liên kết không làm giảm nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam; b) Chứng minh việc thực hiện phân tích, so sánh và lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết;	Nội dung Điều 18 cơ bản kế thừa quy định về quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP. Ngoài ra, dự thảo Nghị định có kết cấu lại quy định rõ quyền, nghĩa vụ của người nộp thuế đảm bảo minh bạch, dễ hiểu trong việc áp dụng thực hiện và có sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau: - Sửa đổi, bổ sung quy định về quyền của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết theo hướng dẫn chi tiết thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.

kèm theo Nghị định này và nộp cùng Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. 4. Người nộp thuế có trách nhiệm lưu giữ và cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết là các thông tin, tài liệu, số liệu, chứng từ gồm: a) Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; b) Hồ sơ quốc gia là các thông tin về giao dịch liên kết, chính sách và phương pháp xác định giá đối với giao dịch liên kết được lập và lưu tại trụ sở của người nộp thuế theo danh mục các nội dung thông tin, tài liệu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; c) Hồ sơ toàn cầu là các thông tin về hoạt động kinh doanh của tập đoàn đa quốc gia, chính sách và phương pháp xác định giá giao dịch liên kết của tập đoàn trên toàn cầu và chính sách phân bổ thu nhập và phân bổ các hoạt động, chức năng trong chuỗi giá trị của tập đoàn theo danh mục các nội dung thông tin, tài liệu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; d) Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của Công ty mẹ tối cao theo quy định tại khoản 5 Điều này và Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. 5. Người nộp thuế có nghĩa vụ liên quan đến Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia: a) Trường hợp người nộp thuế là Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong kỳ tính thuế từ mười tám nghìn tỷ đồng trở lên,	c) Kê khai thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và nộp cùng Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp; d) Lập, lưu giữ và cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết là các thông tin, hồ sơ, tài liệu, số liệu, chứng từ gồm: d.1) Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; <i>d.2) Hồ sơ quốc gia theo danh mục các nội dung thông tin, tài liệu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;</i> <i>d.3) Hồ sơ toàn cầu theo danh mục các nội dung thông tin, tài liệu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;</i> d.4) Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của Công ty mẹ tối cao theo quy định tại khoản 3 Điều này và Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. <i>3. Nghĩa vụ của người nộp thuế liên quan đến Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia:</i> <i>a) Người nộp thuế là Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong năm tài chính liền kề trước năm báo cáo tương đương từ 750 triệu Euro trở lên, có trách nhiệm lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và nộp cho Cơ quan thuế.</i> <i>b) Trường hợp Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo</i>	Nội dung cụ thể được thể hiện tại khoản 1 Điều 18 dự thảo Nghị định. - Sửa đổi, bổ sung quy định về nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết theo hướng dẫn chiểu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. - Sửa đổi, bổ sung quy định về nghĩa vụ của người nộp thuế liên quan đến Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR): + <i>Sửa đổi quy định về cách xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu của Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam và định dạng của Báo cáo CbCR:</i> Theo quy định hiện hành tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có doanh thu hợp nhất toàn cầu từ 18 nghìn tỷ đồng trở lên trong kỳ tính thuế phải lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. Ngưỡng doanh thu nêu trên được xây dựng trên cơ sở tương đương 750 triệu Euro theo Hành động 13 của Chương trình chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi
---	---	--

có trách nhiệm lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. Thời hạn nộp Báo cáo cho Cơ quan thuế chậm nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao.

b) Người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài mà công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú phải nộp cho Cơ quan thuế trong các trường hợp sau:

- Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận quốc tế về thuế với Việt Nam nhưng không có Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo theo quy định tại điểm a khoản này.

- Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam nhưng đã đình chỉ cơ chế trao đổi thông tin tự động hoặc không tự động cung cấp được cho Việt Nam Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn là đối tượng cư trú tại các quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài đó.

- Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 người nộp thuế tại Việt Nam và Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có văn bản thông báo chỉ định một trong những người nộp thuế tại Việt Nam nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thì người nộp thuế được chỉ định có nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế. Người nộp thuế có nghĩa vụ nộp văn bản thông báo chỉ định của Công ty mẹ tối cao cho Cơ quan thuế trước hoặc vào ngày kết thúc

quy định của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi cư trú thì người nộp thuế là công ty con tại Việt Nam không phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Cơ quan thuế Việt Nam thực hiện trao đổi thông tin tự động theo Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

c) Người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong năm tài chính liền kề trước năm báo cáo tương đương từ 750 triệu Euro trở lên chỉ phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế khi thuộc một trong các trường hợp sau:

c.1) Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú;

c.2) Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú không có Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo;

c.3) Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia với Việt Nam nhưng đã xảy ra tình trạng không thực hiện trao đổi thông tin một cách hệ thống của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, và tình trạng này đã được thông báo cho người nộp thuế tại Việt Nam. Tình trạng không thực hiện trao đổi thông tin một cách hệ thống là trường hợp

nhuận (BEPS) của OECD tại thời điểm năm 2015. Tuy nhiên, do biến động tỷ giá, mức quy đổi này không còn phù hợp với thực tiễn hiện nay, có thể dẫn đến chênh lệch so với ngưỡng chuẩn quốc tế. Bên cạnh đó, trong bối cảnh Việt Nam đã tham gia ký kết Thỏa thuận đa phương giữa các cơ quan có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (MCAA CbCR), việc duy trì ngưỡng cố định bằng đồng Việt Nam chưa bảo đảm tính thống nhất với thông lệ quốc tế, đồng thời có thể làm phát sinh thêm nghĩa vụ tuân thủ đối với người nộp thuế là công ty mẹ tối cao tại Việt Nam khi có biến động tỷ giá. Đồng thời, theo Hành động BEPS 13, nghĩa vụ lập Báo cáo CbCR được xác định căn cứ vào doanh thu hợp nhất toàn cầu của năm tài chính liền kề trước năm báo cáo, trong khi quy định hiện hành căn cứ theo kỳ tính thuế của năm báo cáo là chưa hoàn toàn phù hợp với thông lệ quốc tế. Ngoài ra, quy định hiện hành chưa quy định cụ thể về kênh nộp và định dạng Báo cáo CbCR, trong khi tiêu chuẩn của OECD và Diễn đàn toàn cầu yêu cầu báo cáo được nộp theo

năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của người nộp thuế.

c) Quy định tại điểm b khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty mẹ tối cao của người nộp thuế tại Việt Nam chỉ định một tổ chức thay mặt nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế nước sở tại trước hoặc vào ngày quy định tại điểm a khoản này và đáp ứng các điều kiện sau:

- Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có quy định yêu cầu nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

- Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam là một bên ký kết tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo theo quy định tại điểm a khoản này.

- Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam, không đình chỉ cơ chế trao đổi thông tin tự động và cung cấp được cho Việt Nam Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn là đối tượng cư trú tại quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài đó.

- Tổ chức thay mặt nộp báo cáo có văn bản thông báo được chỉ định nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế nước cư trú vào trước hoặc vào ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của tập đoàn.

- Văn bản thông báo chỉ định tổ chức thay mặt nộp báo cáo được người nộp thuế tại Việt Nam cung

quốc gia hoặc vùng lãnh thổ, mặc dù đã có thỏa thuận trao đổi tự động Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đang có hiệu lực, nhưng tạm ngừng việc trao đổi vì các lý do không phù hợp với các điều kiện của thỏa thuận đó, hoặc liên tục không thực hiện việc trao đổi các Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia mà quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó đang nắm giữ, dẫn đến việc cơ quan thuế Việt Nam không nhận được báo cáo theo quy định.

Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 người nộp thuế tại Việt Nam và Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có văn bản thông báo chỉ định một trong những người nộp thuế tại Việt Nam nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thì người nộp thuế được chỉ định có nghĩa vụ nộp văn bản chỉ định của Công ty mẹ tối cao và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế.

Quy định tại điểm c khoản này chỉ được áp dụng khi Việt Nam đáp ứng các điều kiện về bảo mật thông tin, tính nhất quán và sử dụng thông tin đúng mục đích theo quy định tại điểm h Điều 30 Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15. Cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo công khai trên Trang thông tin điện tử của ngành thuế về việc Việt Nam đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản này.

d) Quy định tại điểm c khoản này không áp dụng trong trường hợp sau:

d.1) Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi Công ty đó là đối tượng cư trú về thuế do doanh thu hợp nhất toàn cầu của tập đoàn theo Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài

định dạng XML và qua hệ thống điện tử.

Do đó, để phù hợp với quy chuẩn của OECD, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung nội dung trên theo hướng sau:

(i) Sửa đổi ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu thành tương đương từ 750 triệu Euro, căn cứ theo năm tài chính liền kề trước năm báo cáo – phù hợp với quy chuẩn của Hành động BEPS 13;

(ii) Bổ sung quy định tỷ giá quy đổi thống nhất theo tỷ giá trung tâm hoặc tỷ giá tính chéo tháng 12 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố - theo tỷ giá được quy định tại Nghị định số 236/2025/NĐ-CP ngày 29/8/2025 của Chính phủ về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu;

(iii) Bổ sung quy định về phương thức nộp Báo cáo CbCR qua Công dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN – phù hợp với quy định tại VBQPPL về quản lý thuế;

(iv) Quy định định dạng báo cáo theo chuẩn XML đã được mã

cấp cho Cơ quan thuế Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản này. - Người nộp thuế tại Việt Nam có văn bản thông báo cho Cơ quan thuế Việt Nam về tên, mã số thuế và nước cư trú của Công ty mẹ tối cao hoặc tổ chức thay mặt nộp báo cáo trước hoặc vào ngày cuối cùng của năm tài chính của tập đoàn. d) Trường hợp người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú, Cơ quan thuế thực hiện trao đổi thông tin tự động theo cam kết tại các Thỏa thuận quốc tế về thuế của Việt Nam. d) Trường hợp người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao không bắt buộc phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú thì thực hiện theo điều ước quốc tế về thuế. 6. Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được lập trước thời điểm kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm và phải lưu giữ, xuất trình theo yêu cầu cung cấp thông tin của Cơ quan thuế. Khi Cơ quan thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra người nộp thuế, thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Luật Thanh tra kể từ khi nhận được yêu cầu cung cấp thông tin. Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và các thông tin tài liệu, chứng từ của người nộp thuế cung cấp cho Cơ quan thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế. Các dữ liệu, chứng từ và tài liệu sử dụng làm căn cứ phân tích, so sánh, xác định giá giao dịch liên kết phải nêu rõ nguồn gốc xuất xứ. Trường hợp dữ liệu của các đối tượng so sánh độc lập là số	<i>chính liên kế trước đó thấp hơn ngưỡng doanh thu phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó;</i> <i>d.2) Công ty mẹ tối cao của người nộp thuế tại Việt Nam chỉ định một tổ chức thay mặt nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế nước sở tại trước hoặc vào ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao và đáp ứng các điều kiện sau:</i> <i>- Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có quy định yêu cầu nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia;</i> <i>- Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam là một bên ký kết tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo;</i> <i>- Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam, không đình chỉ cơ chế trao đổi thông tin tự động và cung cấp được cho Việt Nam Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn là đối tượng cư trú tại quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài đó;</i> <i>- Tổ chức thay mặt nộp báo cáo có văn bản thông báo được chỉ định nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế nước cư trú vào trước hoặc vào ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của tập đoàn;</i> <i>- Văn bản thông báo chỉ định tổ chức thay mặt nộp báo cáo được người nộp thuế tại Việt Nam cung cấp cho Cơ quan thuế Việt Nam;</i>	hóa - theo tiêu chuẩn của Hành động BEPS 13; Nội dung cụ thể quy định tại điểm a, điểm e, điểm g, điểm h khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định. + Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp người nộp thuế tại Việt Nam có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo CbCR cho cơ quan thuế Việt Nam: Theo quy định hiện hành tại điểm b khoản 5 Điều 18 Nghị định số 132 thì người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài <u>mà công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập Báo cáo CbCR theo quy định của nước cư trú phải nộp Báo cáo CbCR trong trường hợp Công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập Báo cáo tại nước cư trú và cơ chế trao đổi thông tin không được thực hiện trong một số tình huống cụ thể.</u> Tuy nhiên, qua rà soát và theo khuyến nghị của OECD trong quá trình đánh giá việc tuân thủ Tiêu chuẩn tối thiểu của Hành động BEPS 13, quy định này còn một số điểm chưa phù hợp, cụ thể:
--	---	---

liệu kế toán, người nộp thuế có trách nhiệm lưu trữ và cung cấp cho Cơ quan thuế bằng bản mềm, dưới định dạng bảng tính. 7. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin, tài liệu tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết khi có yêu cầu của Cơ quan thuế trong quá trình tham vấn trước khi tiến hành thanh tra, kiểm tra theo quy định tại Điều 20 Nghị định này. Thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết không quá 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của Cơ quan thuế. Trường hợp người nộp thuế có lý do chính đáng thì thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được gia hạn 01 lần không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn. 8. Công ty tư vấn, kiểm toán độc lập hoặc công ty kinh doanh làm thủ tục về thuế là đại diện cho người nộp thuế lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết có trách nhiệm tuân thủ pháp luật quản lý thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.	- Người nộp thuế tại Việt Nam có văn bản thông báo về đối tượng nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế Việt Nam. e) Thời hạn nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho cơ quan thuế theo các quy định nêu trên chậm nhất là 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của năm báo cáo. g) Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia được nộp qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo định dạng XML đã được mã hóa. h) Tỷ giá ngoại tệ để xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất áp dụng là tỷ giá trung tâm hoặc trung bình tỷ giá tính chéo của tháng 12 năm liền kề trước năm báo cáo được tham chiếu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. i) Người nộp thuế quy định tại điểm a, b, c, d2 khoản này có trách nhiệm thông báo về đối tượng nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế theo Thông báo Mẫu số 01/TB-BCLN ban hành kèm Nghị định này. Văn bản chỉ định được quy định tại điểm c khoản này và Thông báo quy định tại điểm này phải nộp cho Cơ quan thuế chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của năm báo cáo. Trường hợp có thay đổi về đối tượng nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thì người nộp thuế tại Việt Nam phải gửi văn bản chỉ định, Thông báo cho Cơ quan thuế chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày có thay đổi.	++ Về điều kiện “Công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập Báo cáo tại nước cư trú”: quy định hiện hành gần nghĩa vụ nộp Báo cáo CbCR tại Việt Nam với điều kiện Công ty mẹ tối cao phải có nghĩa vụ lập Báo cáo tại nước cư trú. Cách tiếp cận này chưa phù hợp với Tiêu chuẩn tối thiểu của Hành động BEPS 13, do đó có thể dẫn đến việc không thu thập được Báo cáo CbCR trong trường hợp quốc gia nơi Công ty mẹ tối cao cư trú không quy định nghĩa vụ lập Báo cáo, trong khi tập đoàn vẫn có hoạt động tại Việt Nam. ++ Về các trường hợp phải nộp Báo cáo trong tình huống trao đổi thông tin không thực hiện được: quy định hiện hành mới chỉ giới hạn ở hai trường hợp (đình chỉ trao đổi hoặc không cung cấp được báo cáo), chưa bao quát đầy đủ các tình huống “không thực hiện trao đổi thông tin một cách hệ thống” theo định nghĩa của OECD, như trường hợp việc trao đổi bị tạm ngừng vì lý do không phù hợp với thỏa thuận hoặc việc trao đổi không được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục.
--	---	---

		4. Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được lập trước thời điểm kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm và phải lưu giữ, xuất trình theo yêu cầu cung cấp thông tin của Cơ quan thuế. Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và các thông tin tài liệu, chứng từ của người nộp thuế cung cấp cho Cơ quan thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế. Các dữ liệu, chứng từ và tài liệu sử dụng làm căn cứ phân tích, so sánh, xác định giá giao dịch liên kết phải nêu rõ nguồn gốc xuất xứ. Trường hợp dữ liệu của các đối tượng so sánh độc lập là số liệu kế toán, người nộp thuế có trách nhiệm lưu trữ và cung cấp cho Cơ quan thuế bằng bản mềm, dưới định dạng bảng tính. 5. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin, tài liệu tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết khi có yêu cầu của Cơ quan thuế trong quá trình tham vấn trước khi tiến hành kiểm tra theo quy định tại Điều 20 Nghị định này. Thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết không quá 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của Cơ quan thuế. Trường hợp người nộp thuế có lý do chính đáng thì thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được gia hạn 01 lần không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn. 6. Công ty tư vấn, kiểm toán độc lập hoặc tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế) là đại diện cho người nộp thuế lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết có trách nhiệm tuân thủ pháp luật quản lý thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.	++ Về vấn đề bảo mật thông tin các Báo cáo CbCR mà Việt Nam nhận được từ người nộp thuế tại Việt Nam: OECD khuyến nghị Việt Nam cần cân nhắc tạm dừng nhận các Báo cáo khi Việt Nam chưa đạt được đảm bảo bảo mật thông tin theo tiêu chuẩn trao đổi thông tin của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin phục vụ mục đích thuế. Trên cơ sở đó, nhằm bảo đảm phù hợp với Tiêu chuẩn tối thiểu BEPS 13 và khắc phục các khuyến nghị của OECD, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung theo hướng: (i) Sửa đổi quy định về điều kiện áp dụng nghĩa vụ nộp Báo cáo CbCR tại Việt Nam theo hướng bỏ điều kiện, “Công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập Báo cáo tại nước cư trú”; (ii) Bổ sung trường hợp người nộp thuế tại Việt Nam phải nộp Báo cáo CbCR khi Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo tại nước cư trú, nhằm bảo đảm cơ quan thuế có cơ sở thu thập thông tin phục vụ quản lý rủi ro đối với các tập đoàn đa quốc gia; (Việc bổ sung trường hợp này đã bao hàm cả trường hợp Công ty
--	--	--	--

			mẹ tôi cao không phải nộp Báo cáo tại nước cư trú thì thực hiện theo điều ước quốc tế về thuế (quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP) nên không cần quy định thành trường hợp riêng để tránh trùng lặp). (iii) Sửa đổi, hoàn thiện quy định về nghĩa vụ nộp Báo cáo trong trường hợp xảy ra tình trạng không thực hiện trao đổi thông tin một cách hệ thống trong trao đổi thông tin, theo hướng quy định đầy đủ, bao quát các tình huống theo tiêu chuẩn của OECD; (iv) Bổ sung nguyên tắc người nộp thuế tại Việt Nam chỉ nộp Báo cáo CbCR khi Việt Nam đã bảo đảm bảo mật thông tin, tính nhất quán và sử dụng thông tin đúng mục đích, phù hợp với quy định của pháp luật quản lý thuế và tiêu chuẩn quốc tế. Đồng thời, cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo cho người nộp thuế về việc Việt Nam đã đáp ứng các điều kiện nêu trên. Nội dung cụ thể quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định. Ngoài ra, quy định về việc cơ quan thuế thực hiện trao đổi thông tin tự động được Công ty mẹ tôi
--	--	--	--

			cao nộp Báo cáo tại nước cư trú (tại điểm d khoản 5 Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP) không thuộc nghĩa vụ của người nộp thuế mà là trách nhiệm của cơ quan thuế trong tổ chức thực hiện điều ước quốc tế; do đó được chuyển sang điều khoản về trách nhiệm của cơ quan thuế để bảo đảm phù hợp với bản chất và cấu trúc văn bản. + <i>Bổ sung quy định các trường hợp người nộp thuế không phải nộp Báo cáo CbCR</i> Theo Báo cáo rà soát năm 2024 của OECD đối với Việt Nam liên quan đến Báo cáo CbCR và việc triển khai trao đổi thông tin tự động, OECD khuyến nghị Việt Nam cần làm rõ việc áp dụng quy tắc xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu phù hợp với hướng dẫn của OECD về biến động tỷ giá đối với các tập đoàn đa quốc gia có Công ty mẹ tối cao ở nước ngoài. Đồng thời, theo khuyến nghị của OECD khuyến nghị rà soát các trường hợp không phải nộp báo cáo CbCR của người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn tối thiểu của Hành động BEPS 13 của OECD/G20.
--	--	--	--

		Đề bảo đảm phù hợp với khuyến nghị của OECD và tránh phát sinh nghĩa vụ không hợp lý cho người nộp thuế, là cơ sở vượt qua kỳ đánh giá của OECD giúp Việt Nam không còn nằm trong danh sách đen, dự thảo Nghị định bổ sung quy định không áp dụng nghĩa vụ nộp Báo cáo CbCR trong trường hợp có sự khác biệt về ngưỡng doanh thu hợp nhất giữa các quốc gia và trường hợp không phải nộp báo cáo CbCR của người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài. Nội dung cụ thể quy định tại điểm b và điểm d1 khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định. <i>+ Bổ sung quy định về nghĩa vụ thông báo và thời hạn thông báo liên quan đến đối tượng nộp Báo cáo CbCR</i> Đề bảo đảm cơ quan thuế có đầy đủ thông tin xác định đúng đối tượng có nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia, chủ động trong việc theo dõi, tiếp nhận Báo cáo, đồng thời bảo đảm tính minh bạch, thống nhất và nâng cao hiệu quả quản lý, phù hợp với khuyến nghị của OECD về cơ chế thông báo, dự thảo Nghị định bổ sung quy
--	--	--

			định về nghĩa vụ thông báo của người nộp thuế. Theo đó, người nộp thuế thuộc các trường hợp quy định phải thực hiện thông báo về đối tượng nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho cơ quan thuế theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định. Đồng thời, quy định rõ thời hạn nộp thông báo và văn bản chỉ định chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao, cũng như trách nhiệm cập nhật khi có thay đổi. Nội dung cụ thể quy định tại điểm i khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định. <i>+ Sửa đổi, bổ sung mẫu biểu Báo cáo CbCR theo đúng tiêu chuẩn chung của OECD/Diễn đàn toàn cầu</i> Theo quy định hiện hành tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, Báo cáo CbCR được xác định là một thành phần của hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, quy định này chưa phù hợp do: (i) thời hạn nộp Báo cáo CbCR (12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao) không trùng với thời hạn nộp hồ sơ quyết toán
--	--	--	--

		thuế thu nhập doanh nghiệp (chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính); (ii) mục đích sử dụng Báo cáo CbCR chủ yếu phục vụ quản lý rủi ro, không trực tiếp phục vụ xác định nghĩa vụ thuế; (iii) mẫu biểu hiện hành chưa đầy đủ theo tiêu chuẩn của OECD. Trên cơ sở đó, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung theo hướng: (i) tách Báo cáo CbCR khỏi thành phần hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp; (ii) bổ sung nội dung “Thông tin bổ sung” trong Mẫu Báo cáo CbCR tại Phụ lục IV để bảo đảm phù hợp với quy chuẩn quốc tế. <i>+ Sửa đổi, bổ sung quy định đại diện người nộp thuế làm dịch vụ thủ tục về thuế lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết</i> Theo quy định hiện hành tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (khoản 8 Điều 18) thì: “Công ty tư vấn, kiểm toán độc lập hoặc công ty kinh doanh làm thủ tục về thuế là đại diện cho người nộp thuế lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết có trách nhiệm tuân thủ pháp luật quản lý thuế đối với doanh nghiệp
--	--	--

			<i>có quan hệ liên kết quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định."</i> Qua rà soát quy định tại Điều 7 Luật Quản lý thuế số 108 thì có sử dụng cụm từ "<i>Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế)</i>". Và tại khoản 5 Điều 40 Luật Quản lý thuế số 108 có quy định cụ thể về đại lý thuế làm thủ tục về thuế. Đồng thời, tại các phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 132 đều có chi tiêu thông tin về "<i>Đại lý thuế</i>". Trên cơ sở đó, để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, dự thảo Nghị định hoàn thiện nội dung này theo hướng sửa tên "<i>công ty kinh doanh làm thủ tục về thuế</i>" thành "<i>tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (đại lý thuế)</i>" cho phù hợp với quy định của Luật Quản lý thuế. Nội dung cụ thể được quy định tại khoản 6 Điều 18 dự thảo Nghị định.
19	Điều 19. Các trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết 1. Người nộp thuế được miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định, miễn lập Hồ sơ xác	Điều 19. Các trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết 1. Người nộp thuế được miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định, miễn lập Hồ sơ xác	Nội dung Điều 19 cơ bản kế thừa Điều 19 Nghị định 132 và có sửa đổi, bổ sung về xác định ngưỡng doanh thu để được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết như sau:

định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này trong trường hợp chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế, nhưng phải kê khai căn cứ miễn trừ tại mục I, mục II tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này nhưng được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết trong các trường hợp sau: a) Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng; b) Người nộp thuế đã ký kết Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế thực hiện nộp Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế. Các giao dịch liên kết không thuộc phạm vi áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 18 Nghị định này; c) Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập	định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này trong trường hợp chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế, nhưng phải kê khai căn cứ miễn trừ tại mục I, mục II tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này nhưng được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết trong các trường hợp sau: a) Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng; b) Người nộp thuế đã ký kết Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế thực hiện nộp Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế. Các giao dịch liên kết không thuộc phạm vi áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 18 Nghị định này; c) Người nộp thuế thực hiện kinh doanh không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 500 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi	Nội dung này được sửa đổi, bổ sung như sau: - Về xác định ngưỡng doanh thu để được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết Theo kết quả đánh giá nhanh từ dữ liệu ngành thuế: Hiện tại số lượng doanh nghiệp năm 2024 có 584 người nộp thuế có tích vào chỉ tiêu "<i>Miễn lập Hồ sơ tại mục 2c- Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu...</i>". Đồng thời, phân tích số lượng người nộp thuế có giao dịch liên kết và có kê khai doanh thu trên tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2024 thì: + Đánh giá theo tiêu chí doanh thu: số lượng người nộp thuế có doanh thu trên 200 tỷ chiếm 15%, trên 300 tỷ chiếm 11%, trên 400 tỷ chiếm 9%, trên 500 tỷ chiếm 8%. Như vậy, số lượng người nộp thuế có doanh thu trên 500 tỷ
---	--	---

doanh nghiệp (không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính) trên doanh thu thuần, bao gồm các lĩnh vực như sau: - Phân phối: Từ 5% trở lên; - Sản xuất: Từ 10% trở lên; - Gia công: Từ 15% trở lên. Trường hợp người nộp thuế theo dõi, hạch toán riêng doanh thu, chi phí của từng lĩnh vực thì áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần tương ứng với từng lĩnh vực. Trường hợp người nộp thuế theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu nhưng không theo dõi, hạch toán riêng được chi phí phát sinh của từng lĩnh vực trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thì thực hiện phân bổ chi phí theo tỷ lệ doanh thu của từng lĩnh vực để áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần tương ứng với từng lĩnh vực. Trường hợp người nộp thuế không theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu và chi phí của từng lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh để xác định tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với từng lĩnh vực thì áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần của lĩnh vực có tỷ suất cao nhất. Trường hợp người nộp thuế không áp dụng theo mức tỷ suất lợi nhuận thuần quy định tại điểm này	phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính) trên doanh thu thuần, bao gồm các lĩnh vực như sau: - Phân phối: Từ 5% trở lên; - Sản xuất: Từ 10% trở lên; - Gia công: Từ 15% trở lên. Trường hợp người nộp thuế theo dõi, hạch toán riêng doanh thu, chi phí của từng lĩnh vực thì áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần tương ứng với từng lĩnh vực. Trường hợp người nộp thuế theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu nhưng không theo dõi, hạch toán riêng được chi phí phát sinh của từng lĩnh vực trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thì thực hiện phân bổ chi phí theo tỷ lệ doanh thu của từng lĩnh vực để áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần tương ứng với từng lĩnh vực. Trường hợp người nộp thuế không theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu và chi phí của từng lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh để xác định tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với từng lĩnh vực thì áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần của lĩnh vực có tỷ suất cao nhất.	chiếm 8% trên tổng số doanh nghiệp có giao dịch liên kết và có phát sinh doanh thu trên tờ khai quyết toán thuế TNDN, giảm 7% so với số lượng người nộp thuế có doanh thu trên 200 tỷ. + Đánh giá theo tiêu chí tỷ lệ người nộp thuế đã kê khai thuộc trường hợp miễn lập hồ sơ giá giao dịch liên kết có ngưỡng doanh thu dưới 200 tỷ đồng so với số lượng người nộp thuế có giao dịch liên kết và có phát sinh doanh thu trên tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2024, có thể ước lượng như sau: Tỷ lệ người nộp thuế tích miễn lập hồ sơ giá giao dịch liên kết (ngưỡng dưới 200 tỷ) so với số lượng người nộp thuế có doanh thu dưới 200 tỷ có giao dịch liên kết: $584/51415=1,14\%$. Ước lượng theo tỷ lệ người nộp thuế tích miễn lập hồ sơ khai thuế (ngưỡng dưới 200 tỷ) so với số lượng người nộp thuế có doanh thu dưới 200 tỷ thì: số lượng người nộp thuế có doanh thu dưới 300 tỷ được miễn lập hồ sơ khai giá giao dịch liên kết ước lượng là 609 NNT tăng 4.3% so với ngưỡng doanh thu 200 tỷ; số lượng người nộp thuế có doanh thu dưới 400 tỷ được miễn
--	---	--

thì phải lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định. 3. Người nộp thuế thuộc trường hợp được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, việc xác định tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp có giao dịch liên kết được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định này.	Trường hợp người nộp thuế không áp dụng theo mức tỷ suất lợi nhuận thuần quy định tại điểm này thì phải lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định. 3. Người nộp thuế thuộc trường hợp được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, việc xác định tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp có giao dịch liên kết được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định này.	lập hồ sơ khai giá giao dịch liên kết ước lượng là 623 NNT tăng 6.6% so với ngưỡng doanh thu 200 tỷ; số lượng người nộp thuế có doanh thu dưới 500 tỷ được miễn lập hồ sơ khai giá giao dịch liên kết ước lượng là 632 NNT tăng 8,2% so với ngưỡng doanh thu 200 tỷ; Trên cơ sở phân tích như trên, dự thảo Nghị định đề xuất tăng ngưỡng doanh thu đối với trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 lên mức dưới 500 tỷ đồng. Theo đó, số lượng người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tăng lên, tạo điều kiện thuận lợi và giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế. - Về tiêu chí "kinh doanh với chức năng đơn giản" khi xác định miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết Trong thực tế tuân thủ, đa phần doanh nghiệp vẫn e ngại áp dụng vì lo rủi ro xác định không chính xác mức độ đơn giản của chức năng kinh doanh, đôi khi cách hiểu và áp dụng giữa các cơ quan chức năng có thể không thống nhất, làm gia tăng sự không chắc chắn
--	---	--

			cho doanh nghiệp, dẫn đến tranh chấp giữa người nộp thuế với cơ quan chức năng. Theo quy định hiện hành thì NNT thuộc trường hợp miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết phải đáp ứng 04 điều kiện: (i) Kinh doanh với chức năng đơn giản; (ii) Không phát sinh doanh thu, chi phí, sử dụng tài sản vô hình; (iii) Đáp ứng ngưỡng doanh thu; (iv) đạt tỷ suất lợi nhuận thuần đối với từng lĩnh vực cụ thể. Như vậy, có nhiều tiêu chí để làm cơ sở xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, trong đó tiêu chí đạt tỷ suất lợi nhuận thuần đối với từng lĩnh vực cụ thể cũng phản ánh tương đối đầy đủ cơ sở xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được miễn lập Hồ sơ. Việc bỏ tiêu chí “kinh doanh với chức năng đơn giản” không ảnh hưởng nhiều đến việc xác định tiêu chí để doanh nghiệp được miễn lập Hồ sơ. Trên cơ sở đó, để giảm tranh chấp và tăng tính khách quan, minh bạch, tiếp thu ý kiến của đơn vị tham gia, dự thảo Nghị định bỏ tiêu chí “kinh doanh với chức năng đơn giản” khi xác định điều kiện miễn
--	--	--	--

			lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết. Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm c khoản 2 Điều 19 dự thảo Nghị định.
20		Điều 20. Quản lý tuân thủ và hỗ trợ người nộp thuế có giao dịch liên kết 1. Cơ quan thuế chủ trì, phối hợp với các đơn vị của Bộ Tài chính xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình hỗ trợ người nộp thuế tuân thủ tự nguyện phù hợp với khả năng đáp ứng của Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành thuế. 2. Người nộp thuế căn cứ tỷ suất lợi nhuận ngành được Cơ quan thuế công bố công khai làm cơ sở đối chiếu, phục vụ việc kê khai, điều chỉnh giá giao dịch liên kết và lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết phản ánh đúng bản chất của giao dịch liên kết theo nguyên tắc giao dịch độc lập. 3. Cơ quan thuế có trách nhiệm bảo mật thông tin, dữ liệu do người nộp thuế cung cấp khi tham gia chương trình hỗ trợ tuân thủ tự nguyện theo quy định tại khoản 1 Điều này.	Dự thảo Nghị định bổ sung 01 điều mới quy định về Quản lý tuân thủ và hỗ trợ người nộp thuế có giao dịch liên kết. Hiện nay, công tác quản lý thuế đang có sự chuyển dịch mô hình từ "quản lý rủi ro" (tập trung vào phát hiện sai phạm, thanh tra xử phạt sau khi phát hiện sai phạm) sang mô hình "quản lý tuân thủ và hỗ trợ tuân thủ". Đây là mô hình lấy người nộp thuế làm trung tâm, cơ quan thuế đồng hành, hỗ trợ người nộp thuế thực hiện đúng nghĩa vụ. Việc bổ sung quy định về quản lý tuân thủ đối với giao dịch liên kết là hết sức cần thiết nhằm thiết lập cơ chế hỗ trợ tự động giúp người nộp thuế nhận diện sớm các sai lệch thông qua hệ thống phản hồi tự động, từ đó NNT chủ động điều chỉnh các sai sót mà không cần chờ đến khi cơ quan chức năng thực hiện thanh tra, kiểm tra mới phát hiện ra sai phạm và tiến hành truy thu xử phạt NNT.

			Trên cơ sở đó, để nâng cao tính tuân thủ của người nộp thuế nhằm giảm thiểu rủi ro bị truy thu và xử phạt vi phạm hành chính về thuế, trên cơ sở dữ liệu quản lý thuế của cơ quan thuế dự thảo Nghị định bổ sung nội dung quy định về quản lý tuân thủ, hỗ trợ nâng cao tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế. Nội dung cụ thể quy định tại Điều 20 dự thảo Nghị định.
21	Điều 20. Trách nhiệm và quyền hạn của Cơ quan thuế trong quản lý giá giao dịch liên kết 1. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế đối với giá giao dịch liên kết theo quy định của pháp luật thuế. a) Quản lý, sử dụng thông tin của người nộp thuế có giao dịch liên kết phục vụ công tác quản lý rủi ro; b) Áp dụng quản lý rủi ro trong việc lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết; c) Quản lý, sử dụng Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của người nộp thuế phục vụ công tác quản lý rủi ro, trao đổi thông tin theo quy định và cam kết của Việt Nam tại Thỏa thuận quốc tế về thuế, không sử dụng để ấn định thuế. 2. Cơ quan thuế căn cứ các nguyên tắc phân tích, so sánh, nguyên tắc và phương pháp xác định giá giao dịch liên kết được quy định tại Nghị định này	Điều 21. Trách nhiệm và quyền hạn của Cơ quan thuế trong quản lý giá giao dịch liên kết 1. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế đối với giá giao dịch liên kết theo quy định của pháp luật thuế. a) Quản lý, sử dụng thông tin của người nộp thuế có giao dịch liên kết phục vụ công tác quản lý rủi ro; b) Áp dụng quản lý rủi ro trong việc lập kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết; c) Quản lý, sử dụng Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của người nộp thuế phục vụ công tác quản lý rủi ro, trao đổi thông tin theo quy định và cam kết của Việt Nam tại Thỏa thuận quốc tế về thuế, không sử dụng để điều chỉnh hoặc ấn định giá giao dịch liên kết. 2. Cơ quan thuế căn cứ các nguyên tắc phân tích, so sánh, nguyên tắc và phương pháp xác định	Nội dung Điều 21 cơ bản kế thừa Điều 20 Nghị định 132 và có sửa đổi, bổ sung như sau: - <i>Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của cơ quan thuế trong quản lý, sử dụng Báo cáo CbCR của người nộp thuế:</i> Theo quy định hiện hành tại điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định số 132 đã quy định nguyên tắc chung việc quản lý, sử dụng Báo cáo CbCR của người nộp thuế và không sử dụng Báo cáo CbCR để ấn định thuế. Tuy nhiên, để đảm bảo việc quản lý sử dụng Báo cáo CbCR đúng mục đích, dự thảo Nghị định có sửa đổi, bổ sung rõ nội dung không sử dụng Báo cáo CbCR để điều chỉnh hoặc ấn định giá giao dịch liên kết.

và các thông tin kê khai nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp có giao dịch liên kết để thực hiện ấn định thuế trong các trường hợp sau: a) Người nộp thuế vi phạm pháp luật về thuế nhưng thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ: Việc ấn định doanh thu, chi phí hoặc thu nhập chịu thuế để xác định nghĩa vụ thuế được thực hiện theo các nguyên tắc phân tích, so sánh, phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý giá giao dịch liên kết quy định tại Nghị định này; b) Các trường hợp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019; c) Cơ quan thuế có trách nhiệm tạo điều kiện cho người nộp thuế chứng minh, giải trình về số liệu, dữ liệu của đối tượng so sánh độc lập sử dụng trong Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết. 3. Cơ quan thuế có quyền ấn định mức giá; tỷ suất lợi nhuận; tỷ lệ phân bổ lợi nhuận; thu nhập chịu thuế hoặc số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với người nộp thuế không tuân thủ quy định về kê khai, xác định giá giao dịch liên kết; không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin, dữ liệu kê khai xác định giá giao dịch liên kết trong các trường hợp sau: a) Người nộp thuế không kê khai, kê khai không đầy đủ thông tin hoặc không nộp Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; b) Người nộp thuế cung cấp không đầy đủ thông tin Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết quy định tại	giá giao dịch liên kết được quy định tại Nghị định này và các thông tin kê khai nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp có giao dịch liên kết để thực hiện ấn định thuế trong các trường hợp sau: a) Người nộp thuế vi phạm pháp luật về thuế nhưng thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ: Việc ấn định doanh thu, chi phí hoặc thu nhập chịu thuế để xác định nghĩa vụ thuế được thực hiện theo các nguyên tắc phân tích, so sánh, phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý giá giao dịch liên kết quy định tại Nghị định này; b) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều 24 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế; c) Cơ quan thuế có trách nhiệm tạo điều kiện cho người nộp thuế chứng minh, giải trình về số liệu, dữ liệu của đối tượng so sánh độc lập sử dụng trong Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết. 3. Cơ quan thuế có quyền ấn định mức giá; tỷ suất lợi nhuận; tỷ lệ phân bổ lợi nhuận; thu nhập chịu thuế hoặc số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với người nộp thuế không tuân thủ quy định về kê khai, xác định giá giao dịch liên kết; không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin, dữ liệu kê khai xác định giá giao dịch liên kết trong các trường hợp sau: a) Người nộp thuế không kê khai, kê khai không đầy đủ thông tin hoặc không nộp Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;	Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm d khoản 1 Điều 20 dự thảo Nghị định. - <i>Sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến ấn định thuế theo hướng dẫn chiếu quy định tại Điều 24 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15</i> Tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định về ấn định thuế khi xác định nghĩa vụ thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết: <i>"2. Cơ quan thuế căn cứ các nguyên tắc phân tích, so sánh, nguyên tắc và phương pháp xác định giá giao dịch liên kết được quy định tại Nghị định này và các thông tin kê khai nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp có giao dịch liên kết để thực hiện ấn định thuế trong các trường hợp sau:</i> <i>a) Người nộp thuế vi phạm pháp luật về thuế nhưng thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ: Việc ấn định doanh thu, chi phí hoặc thu nhập chịu thuế để xác định nghĩa vụ thuế được thực hiện theo các nguyên tắc phân tích, so sánh, phương pháp xác định giá giao dịch liên kết và cơ sở dữ liệu</i>
---	---	--

Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này hoặc không xuất trình Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và các dữ liệu, chứng từ và tài liệu được sử dụng làm căn cứ phân tích, so sánh, xác định giá tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo yêu cầu của Cơ quan thuế trong thời hạn theo quy định tại Nghị định này. Thông tin tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được xác định là trọng yếu nếu thông tin này gây ảnh hưởng đến kết quả phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập tương đồng; phương pháp xác định giá giao dịch liên kết hoặc kết quả điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế; c) Người nộp thuế sử dụng các thông tin về giao dịch độc lập không trung thực, không đúng thực tế để phân tích, so sánh, kê khai xác định giá giao dịch liên kết hoặc dựa vào các tài liệu, dữ liệu và chứng từ không hợp pháp, không hợp lệ hoặc không nêu rõ nguồn gốc xuất xứ để xác định mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận áp dụng cho giao dịch liên kết; d) Người nộp thuế có hành vi vi phạm các quy định về xác định giá giao dịch liên kết tại Điều 19 Nghị định này; đ) Cơ sở dữ liệu sử dụng để ấn định thuế thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019. 4. Cơ quan thuế có trách nhiệm bảo mật thông tin do người nộp thuế cung cấp liên quan đến việc xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị	b) Người nộp thuế cung cấp không đầy đủ thông tin Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này hoặc không xuất trình Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và các dữ liệu, chứng từ và tài liệu được sử dụng làm căn cứ phân tích, so sánh, xác định giá tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo yêu cầu của Cơ quan thuế trong thời hạn theo quy định tại Nghị định này. Thông tin tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được xác định là trọng yếu nếu thông tin này gây ảnh hưởng đến kết quả phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập tương đồng; phương pháp xác định giá giao dịch liên kết hoặc kết quả điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế; c) Người nộp thuế sử dụng các thông tin về giao dịch độc lập không trung thực, không đúng thực tế để phân tích, so sánh, kê khai xác định giá giao dịch liên kết hoặc dựa vào các tài liệu, dữ liệu và chứng từ không hợp pháp, không hợp lệ hoặc không nêu rõ nguồn gốc xuất xứ để xác định mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận áp dụng cho giao dịch liên kết; d) Người nộp thuế có hành vi vi phạm các quy định về xác định giá giao dịch liên kết tại Điều 19 Nghị định này; đ) Cơ sở dữ liệu sử dụng để ấn định thuế thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. 4. Cơ quan thuế có trách nhiệm bảo mật thông tin do người nộp thuế cung cấp liên quan đến việc	<i>sử dụng trong quản lý giá giao dịch liên kết quy định tại Nghị định này;</i> <i>b) Các trường hợp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019”.</i> Tại Điều 24 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định về ấn định thuế như sau: “Điều 24. Ấn định thuế 2. Các trường hợp ấn định thuế của cơ quan thuế: a) Không đăng ký thuế; không khai thuế; không nộp bổ sung hồ sơ thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế hoặc khai thuế không đầy đủ, trung thực, chính xác về căn cứ tính thuế; b) Hồ sơ khai thuế đã nộp nhưng không xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế hoặc có xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế nhưng không tự tính được số tiền thuế phải nộp; ... 3. Chính phủ quy định các nội dung sau: căn cứ ấn định thuế; phương pháp ấn định thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người
--	---	---

định này. Việc cung cấp thông tin cho các cơ quan, tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Trường hợp qua thanh tra, kiểm tra xác định giá giao dịch liên kết có phát sinh vướng mắc về cơ chế, chính sách liên quan đến các ngành, lĩnh vực chuyên ngành, Cơ quan thuế lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan, cụ thể:

a) Cơ quan quản lý chuyên ngành, các tổ chức, hiệp hội chuyên ngành;

b) Cơ quan thuế có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, thông tin, tài liệu liên quan đến xác định giá giao dịch liên kết cho các cơ quan, tổ chức chuyên ngành được lấy ý kiến. Các cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật.

6. Cơ quan thuế trao đổi thông tin với người nộp thuế và Cơ quan thuế đối tác theo thủ tục tham vấn trước, trong và sau quá trình thanh tra, kiểm tra giá giao dịch liên kết như sau:

a) Trường hợp qua việc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế đối với giá giao dịch liên kết, Cơ quan thuế thấy cần thiết trao đổi thông tin trước với người nộp thuế về Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế, Cơ quan thuế gửi công văn đề nghị tổ chức tham vấn với người nộp thuế để trao đổi, cung cấp trước các thông tin về Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo quy định tại Nghị định này;

b) Trường hợp Cơ quan thuế cần thực hiện việc liên lạc, trao đổi với Cơ quan thuế đối tác về Báo cáo

xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này. Việc cung cấp thông tin cho các cơ quan, tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Trường hợp qua kiểm tra xác định giá giao dịch liên kết có phát sinh vướng mắc về cơ chế, chính sách liên quan đến các ngành, lĩnh vực chuyên ngành, Cơ quan thuế lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan, cụ thể:

a) Cơ quan quản lý chuyên ngành, các tổ chức, hiệp hội chuyên ngành;

b) Cơ quan thuế có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, thông tin, tài liệu liên quan đến xác định giá giao dịch liên kết cho các cơ quan, tổ chức chuyên ngành được lấy ý kiến. Các cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật.

6. Cơ quan thuế trao đổi thông tin với người nộp thuế và Cơ quan thuế đối tác theo thủ tục tham vấn trước, trong và sau quá trình kiểm tra giá giao dịch liên kết như sau:

a) Trường hợp qua việc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế đối với giá giao dịch liên kết, Cơ quan thuế thấy cần thiết trao đổi thông tin trước với người nộp thuế về Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế, Cơ quan thuế gửi công văn đề nghị tổ chức tham vấn với người nộp thuế để trao đổi, cung cấp trước các thông tin về Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo quy định tại Nghị định này;

khai thuế, cơ quan thuế trong việc ấn định thuế.”.

Như vậy, Luật Quản lý thuế số 108 quy định các trường hợp ấn định thuế và giao Chính phủ quy định căn cứ ấn định thuế; phương pháp ấn định thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan thuế trong việc ấn định thuế.

Trên cơ sở đó, dự thảo Nghị định hoàn thiện nội dung này cho phù hợp với Luật Quản lý thuế số 108. Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm b khoản 2 Điều 20 dự thảo Nghị định.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cơ sở dữ liệu dùng để ấn định thuế theo hướng dẫn chiểu thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15:

Nội dung cụ thể được thể hiện tại điểm b khoản 2 Điều 20 dự thảo Nghị định.

- Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của cơ quan thuế về bảo mật trong trao đổi thông tin tự động:

Theo quy định hiện hành tại khoản 7 Điều 20 Nghị định số 132 thì cơ quan thuế thực hiện trao đổi thông tin tự động theo cam kết

lợi nhuận liên quốc gia và các thông tin liên quan khác thực hiện theo quy định tại điều khoản về Thủ tục thỏa thuận song phương và trao đổi thông tin tại Hiệp định thuế có liên quan. Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về việc tạm dừng thanh tra, kiểm tra để tiến hành trao đổi thông tin với Cơ quan thuế đối tác theo quy định của pháp luật thuế. 7. Cơ quan thuế thực hiện cơ chế trao đổi thông tin tự động theo cam kết quốc tế của Việt Nam tại các điều ước quốc tế về thuế. Định kỳ, hàng năm, Cơ quan thuế thông báo danh sách các Cơ quan thuế nước ngoài thực hiện được trao đổi thông tin tự động đối với Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của người nộp thuế trên cổng thông tin điện tử của ngành thuế. 8. Cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh việc xác định giá giao dịch liên kết theo thỏa thuận song phương quy định tại các Hiệp định thuế có liên quan. 9. Trường hợp Cơ quan thuế ký Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế với người nộp thuế, Cơ quan thuế có trách nhiệm: a) Thực hiện quản lý, kiểm tra, thanh tra các giao dịch liên kết không thuộc phạm vi áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế theo nguyên tắc quản lý rủi ro; b) Quản lý, kiểm tra, thanh tra việc tuân thủ Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế đã ký kết của người nộp thuế theo quy định.	b) Trường hợp Cơ quan thuế cần thực hiện việc liên lạc, trao đổi với Cơ quan thuế đối tác về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia và các thông tin liên quan khác thực hiện theo quy định tại điều khoản về Thủ tục thỏa thuận song phương và trao đổi thông tin tại Hiệp định thuế có liên quan. Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về việc tạm dừng kiểm tra để tiến hành trao đổi thông tin với Cơ quan thuế đối tác theo quy định của pháp luật thuế. 7. Cơ quan thuế thực hiện cơ chế trao đổi thông tin tự động phải bảo mật thông tin theo quy định tại điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết và theo tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế. Định kỳ, hàng năm, cơ quan thuế thông báo danh sách các cơ quan thuế nước ngoài thực hiện được trao đổi thông tin tự động đối với Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của người nộp thuế và tình trạng không thực hiện trao đổi thông tin một cách hệ thống (nếu có) trên Trang thông tin điện tử của ngành thuế. 8. Cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh việc xác định giá giao dịch liên kết theo thỏa thuận song phương quy định tại các Hiệp định thuế có liên quan. 9. Trường hợp cơ quan thuế ký Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm: a) Thực hiện quản lý, kiểm tra các giao dịch liên kết không thuộc phạm vi áp dụng Thỏa thuận	quốc tế của Việt Nam tại các điều ước quốc tế về thuế, đồng thời hàng năm, Cơ quan thuế thông báo danh sách các Cơ quan thuế nước ngoài thực hiện được trao đổi thông tin tự động đối với Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của người nộp thuế trên cổng thông tin điện tử của ngành thuế. Tuy nhiên chưa thông báo tình trạng thất bại mang tính hệ thống trong trao đổi thông tin. Ngoài ra, trong trao đổi thông tin tự động việc bảo mật và an toàn thông tin là vấn đề phải được đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt theo quy định tại điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế và tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu. Do đó, để tăng cường tính minh bạch và đảm bảo phù hợp với yêu cầu của các thỏa thuận quốc tế về trao đổi thông tin, đáp ứng tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu, dự thảo Nghị định bổ sung quy định cơ quan thuế có trách nhiệm bảo mật thông tin trong quá trình trao đổi thông tin tự động và công bố tình trạng thất bại mang tính hệ thống. Nội dung cụ thể được thể hiện tại khoản 7 Điều 20 dự thảo Nghị định.
--	--	---

		trước về phương pháp xác định giá tính thuế theo nguyên tắc quản lý rủi ro; b) Quản lý, kiểm tra việc tuân thủ Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế đã ký kết của người nộp thuế theo quy định.	
22	Điều 21. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 1. Bộ Tài chính trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: a) Chịu trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này; b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về quản lý nhà nước về thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết; c) Thực hiện kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định về thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này. 2. Ngân hàng Nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Phối hợp cung cấp thông tin, số liệu về các khoản vay, trả nợ nước ngoài của từng doanh nghiệp cụ thể có giao dịch liên kết trên cơ sở danh sách do Cơ quan thuế yêu cầu, bao gồm dữ liệu về kim ngạch khoản vay, lãi suất, kỳ trả lãi, trả gốc, thực tế rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) và các thông tin liên quan khác (nếu có).	Điều 22. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 1. Bộ Tài chính trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: a) Chịu trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này; b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về quản lý nhà nước về thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết; c) Thực hiện kiểm tra việc thực hiện các quy định về thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này. 2. Ngân hàng Nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Phối hợp cung cấp thông tin, số liệu về các khoản vay, trả nợ nước ngoài của từng doanh nghiệp cụ thể có giao dịch liên kết trên cơ sở danh sách do Cơ quan thuế yêu cầu, bao gồm dữ liệu về kim ngạch khoản vay, lãi suất, kỳ trả lãi, trả gốc,	Nội dung Điều 22 cơ bản kế thừa nội dung Điều 21 Nghị định 132. Ngoài ra, có sửa tên các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho phù hợp với mô hình tổ chức mới hiện nay. Nội dung cụ thể được thể hiện tại Điều 22 dự thảo Nghị định.

Phối hợp cung cấp thông tin được báo cáo theo quy định pháp luật về người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng; người có liên quan của cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng; Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo hệ thống thông tin dữ liệu quản lý của Ngân hàng Nhà nước khi cơ quan thuế đề nghị.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Phối hợp cung cấp dữ liệu đăng ký ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp; cơ sở dữ liệu về cơ cấu vốn đầu tư tại thời điểm cấp phép và các thời điểm điều chỉnh, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các thông tin liên quan đối với các dự án đầu tư khi cơ quan thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu liên quan đến các hợp đồng chuyển giao công nghệ; hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghệ; chuyển giao quyền đối với giống cây trồng; hồ sơ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ sau khi được xác lập quyền sở hữu công nghệ, quyền đối với giống cây trồng và cung cấp thông tin khi được lấy ý kiến cho Cơ quan thuế

thực tế rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) và các thông tin liên quan khác (nếu có).

Phối hợp cung cấp thông tin được báo cáo theo quy định pháp luật về người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng; người có liên quan của cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng; Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo hệ thống thông tin dữ liệu quản lý của Ngân hàng Nhà nước khi cơ quan thuế đề nghị.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ, **Bộ Nông nghiệp và Môi trường** trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu liên quan đến các hợp đồng chuyển giao công nghệ; hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghệ; chuyển giao quyền đối với giống cây trồng; hồ sơ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ sau khi được xác lập quyền sở hữu công nghệ, quyền đối với giống cây trồng và cung cấp thông tin khi được lấy ý kiến cho Cơ quan thuế để thực hiện công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý và thông tin về giao dịch liên kết trong lĩnh vực kinh tế số theo đề nghị của Bộ Tài chính.

để thực hiện công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. 5. Bộ Thông tin và Truyền thông trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý và thông tin về giao dịch liên kết trong lĩnh vực kinh tế số theo đề nghị của Bộ Tài chính. 6. Bộ Công Thương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu về giá giao dịch của các hàng hóa trên các sở giao dịch hàng hóa trong nước và thông tin theo chức năng nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, theo yêu cầu quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết của Cơ quan thuế. 7. Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Phối hợp đôn đốc các tập đoàn, tổng công ty, nhóm doanh nghiệp liên kết thuộc phạm vi quản lý cung cấp thông tin theo quy định của Cơ quan thuế. 8. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các sở, ban, ngành xây dựng cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành phục vụ công tác	4. Bộ Công Thương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu về giá giao dịch của các hàng hóa trên các sở giao dịch hàng hóa trong nước và thông tin theo chức năng nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, theo yêu cầu quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết của Cơ quan thuế. 5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Chỉ đạo Sở Tài chính và các sở, ban, ngành xây dựng cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành phục vụ công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. 6. Các bộ, ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp Bộ Tài chính triển khai thực hiện Nghị định này.	
---	--	--

	quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. 9. Các bộ, ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp Bộ Tài chính triển khai thực hiện Nghị định này.		
23	Điều 22. Hiệu lực thi hành – Nghị định 132/2020/NĐ-CP 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2020 và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020. Nghị định số 20/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 3 năm 2025 và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024. 2. Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 và Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. 3. Kê khai, quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 và năm 2018: a) Người nộp thuế thuộc trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017, năm 2018 theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ nhưng chưa thực hiện kê khai bổ sung hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp được tiếp tục thực hiện đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2021;	Điều 23. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ <i>ngày 01 tháng 07 năm 2026</i> và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2026. 2. Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. 3. Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng được chuyển tiếp theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP thì tiếp tục được chuyển tiếp cho thời gian còn lại theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP. 4. Đối với nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của năm báo cáo năm 2025, người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ.	<i>- Về điều khoản chuyển tiếp</i> Để đảm bảo tính liên tục và đảm bảo quyền lợi cho người nộp thuế, dự thảo Nghị định quy định 02 nội dung chuyển tiếp: + Quy định chuyển tiếp về chi phí lãi vay không được trừ và chưa được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP cho thời gian còn lại. + Quy định chuyển tiếp về việc lập và nộp Báo cáo CbCR của năm báo cáo năm 2025, cụ thể như sau: Theo quy định hiện hành tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP thì ngưỡng xác định doanh thu để nộp Báo cáo CbCR là doanh thu hợp nhất toàn cầu trong kỳ tính thuế. Thời hạn nộp Báo cáo CbCR chậm nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao.

b) Người nộp thuế đã được cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thanh tra, kiểm tra và đã có kết luận thanh tra, kiểm tra, quyết định xử lý đối với kỳ tính thuế năm 2017, năm 2018 nhưng thuộc trường hợp được xác định lại số thuế phải nộp theo điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 nhưng đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì hành chưa gửi đề nghị cho cơ quan thuế thì người nộp thuế có quyền đề nghị cơ quan thuế quản lý trực tiếp xác định lại số thuế phải nộp; c) Trường hợp người nộp thuế có số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền chậm nộp đã nộp ngân sách nhà nước của năm 2017, năm 2018 lớn hơn số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền chậm nộp đã xác định lại thì phần chênh lệch được bù trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2020 đến hết năm 2024. Kết thúc thời hạn trên, không xử lý số thuế còn lại chưa bù trừ hết. 4. Đối với trường hợp được chuyển chi phí lãi vay sang kỳ tính thuế tiếp theo khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 theo quy định tại Nghị định số 68/2020/NĐ-CP, thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020. Trường hợp sau 05 năm không chuyển hết thì phần chi phí lãi vay còn lại không được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo. “Điều 3. Quy định chuyển tiếp – Nghị định số 20/2024/NĐ-CP Trường hợp, tại kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020, năm 2021, năm 2022 và năm		Theo quy định tại dự thảo Nghị định thì ngưỡng xác định doanh thu để nộp Báo cáo CbCR là doanh thu hợp nhất toàn cầu trong năm tài chính liền kề trước năm báo cáo. Thời hạn nộp Báo cáo CbCR chậm nhất là 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của năm báo cáo. Trên cơ sở đó, để đảm bảo tính liên tục và hướng dẫn người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo CbCR năm 2025, dự thảo Nghị định bổ sung quy định về chuyển tiếp việc lập và nộp Báo cáo CbCR. Nội dung chuyển tiếp quy định cụ thể tại khoản 3, khoản 4 Điều 23 dự thảo Nghị định. <i>- Hiệu lực thi hành</i> Để thống nhất với hiệu lực thi hành Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, dự thảo Nghị định trình có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2026 và áp dụng từ kỳ tính thuế TNDN năm 2026.
---	--	---

	2023, doanh nghiệp đi vay chỉ có quan hệ liên kết với tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và doanh nghiệp đi vay với bên cho vay hoặc bảo lãnh thuộc trường hợp quy định tại điểm d.1 và điểm d.2 khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định này, có giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và có chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP thì kể từ kỳ tính thuế năm 2024 thực hiện như sau: 1. Trường hợp doanh nghiệp không có quan hệ liên kết và không phát sinh giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định này thì phần chi phí lãi vay không được trừ và chưa được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo tính đến cuối kỳ tính thuế năm 2023 được phân bổ đều chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo cho thời gian còn lại theo quy định về thời gian được chuyển chi phí lãi vay tại điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP. 2. Trường hợp doanh nghiệp có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định này thì chi phí lãi vay không được trừ và chưa được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.		
24	Điều 23. Trách nhiệm thi hành	Điều 24. Trách nhiệm thi hành	

	1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai thực hiện Nghị định này. 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai thực hiện Nghị định này. 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	
--	---	---	--

BÁO CÁO TỔNG KẾT

Tình hình thực hiện Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, dòng vốn đầu tư, hàng hóa, dịch vụ và công nghệ dịch chuyển mạnh mẽ giữa các quốc gia, kéo theo sự hình thành và phát triển nhanh chóng của các tập đoàn đa quốc gia (MNEs) với mạng lưới công ty mẹ – công ty con – công ty liên kết hoạt động trên nhiều lãnh thổ khác nhau. Tuy nhiên, sự khác biệt đáng kể về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, chính sách ưu đãi thuế, cơ sở tính thuế và mức độ hoàn thiện của khung pháp lý giữa các quốc gia đã tạo ra động cơ và điều kiện thuận lợi cho các hành vi chuyển giá, chuyển lợi nhuận và tránh thuế. Thực tiễn cho thấy, hiện tượng này không chỉ diễn ra tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam mà còn phổ biến tại nhiều nền kinh tế lớn và các quốc gia phát triển, gây xói mòn nghiêm trọng nguồn thu ngân sách nhà nước và làm méo mó môi trường cạnh tranh.

Nhận thức được tính chất toàn cầu, phức tạp và ngày càng tinh vi của các hành vi chuyển giá và xói mòn cơ sở thuế, cộng đồng quốc tế đã sớm coi đây là một trong những thách thức lớn đối với quản lý thuế hiện đại. Vấn đề này đã và đang được đưa ra thảo luận tại nhiều diễn đàn, hội nghị quốc tế cấp cao như G8, G20, cũng như trong khuôn khổ Diễn đàn chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (Base Erosion and Profit Shifting – BEPS) do Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) khởi xướng. Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 100 của Diễn đàn BEPS, thể hiện cam kết mạnh mẽ trong việc tham gia nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế nhằm xây dựng một hệ thống thuế công bằng, minh bạch và bền vững hơn.

Về bản chất kinh tế, các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ, công ty con và các doanh nghiệp liên kết trong cùng một tập đoàn là hiện tượng khách quan, gắn liền với sự phát triển của thương mại quốc tế, đầu tư xuyên biên giới và tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị toàn cầu. Các giao dịch này có thể bao gồm mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chuyển giao tài sản vô hình, cho vay nội bộ, bảo lãnh tài chính hoặc phân bổ chi phí tập đoàn. Tuy nhiên, trong thực tiễn, một số doanh nghiệp đã lợi dụng cơ chế xác định giá giao dịch nội bộ để điều chỉnh lợi nhuận chịu thuế, qua đó chuyển thu nhập từ nơi có mức thuế suất cao sang nơi có mức thuế suất thấp hoặc được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hiện tượng này đặc biệt rõ nét trong các trường hợp doanh nghiệp liên kết được đặt tại các quốc gia có chênh lệch lớn về thuế suất, chẳng hạn giữa Việt Nam – nơi áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 20% – với các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ chỉ áp dụng mức thuế suất 10% hoặc thấp hơn. Tương tự, ngay trong nội bộ Việt Nam, hành vi chuyển lợi nhuận cũng có thể phát sinh giữa các doanh nghiệp liên kết đặt tại các địa bàn được hưởng ưu đãi thuế (khu kinh tế, khu công nghiệp, địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn) và các địa bàn không được ưu đãi. Điều này không chỉ làm giảm số thu ngân sách nhà nước mà còn tạo ra sự bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp tuân thủ pháp luật và các doanh nghiệp có hành vi lợi dụng kẽ hở chính sách.

Trước những thách thức đó, Việt Nam đã từng bước xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết theo hướng tiệm cận với thông lệ quốc tế, đồng thời phù hợp với điều kiện thực tiễn trong nước.

Việc ban hành và liên tục hoàn thiện các văn bản pháp lý được coi là bước tiến quan trọng trong việc thiết lập hành lang pháp lý chống chuyển giá, chống chuyển lợi nhuận của Việt Nam. Những quy định này không chỉ nâng cao tính minh bạch và kỷ luật tuân thủ thuế của doanh nghiệp có giao dịch liên kết mà còn góp phần tăng cường năng lực quản lý, thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế. Qua đó, thể hiện rõ quyết tâm chính trị của Chính phủ trong việc bảo vệ nguồn thu ngân sách nhà nước, bảo đảm công bằng thuế, cải thiện môi trường đầu tư và hội nhập có trách nhiệm với chuẩn mực quốc tế.

Trong bối cảnh Việt Nam tiếp tục hội nhập sâu rộng, tham gia các sáng kiến thuế toàn cầu như BEPS và Thuế tối thiểu toàn cầu (Pillar Two), yêu cầu đặt ra đối với công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ngày càng cao hơn, cả về chiều sâu kỹ thuật lẫn chiều rộng phạm vi điều chỉnh. Do đó, việc tiếp tục hoàn thiện thể chế, nâng cao năng lực thực thi và tăng cường phối hợp quốc tế trong lĩnh vực chống chuyển giá, chống xói mòn cơ sở thuế sẽ tiếp tục là một trong những trọng tâm lớn của cải cách và hiện đại hóa ngành thuế Việt Nam trong giai đoạn tới.

Phần thứ nhất

TỔ CHỨC THI HÀNH

Việc tổ chức thi hành Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP nhìn chung đã đáp ứng kịp thời, hiệu quả các yêu cầu đặt ra từ thực tiễn phát triển kinh tế – xã hội của đất nước cũng như quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng. Các quy định tại hai Nghị định này bám sát mục tiêu, định hướng đã được xác định trong các chiến lược, kế hoạch phát triển trung và dài hạn của quốc gia, đồng thời cơ bản đạt được các mục tiêu chính sách đề ra khi ban hành, góp phần hoàn thiện khung pháp lý về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Bên cạnh đó, Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP cũng góp phần thúc đẩy cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người nộp thuế thông qua việc đơn giản hóa thủ tục, miễn giảm một số nghĩa vụ kê khai hồ sơ khai thuế và nghĩa vụ lập, lưu giữ hồ sơ thông tin chứng minh đối với các trường hợp có mức độ rủi ro thấp. Qua đó, giúp giảm thiểu chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, đồng thời tiết kiệm nguồn lực quản lý của cơ quan thuế, nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong thực thi chính sách.

Đồng thời, việc triển khai các quy định nêu trên đã góp phần tăng cường hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý hành chính thuế theo hướng chống thất thu ngân sách nhà nước, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời; thúc đẩy quá trình hiện đại hóa hệ thống thuế thông qua áp dụng cơ chế quản lý rủi ro trong các khâu quản lý, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và nâng cao trách nhiệm giải trình của cả cơ quan quản lý và người nộp thuế. Đây được xem là bước tiến quan trọng trong việc hoàn thiện hành lang pháp lý về chống chuyển giá, chống chuyển lợi nhuận tại Việt Nam, thể hiện quyết tâm của Chính phủ trong việc nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với hoạt động giao dịch liên kết, đồng thời phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện thực tiễn phát sinh trong nước.

1. Công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế

Trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, Bộ Tài chính (Cục Thuế) đã chủ động phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và các Hiệp hội doanh nghiệp để tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi các quy định mới của Nghị định đến cộng đồng doanh nghiệp. Hoạt động tuyên truyền được triển khai với nhiều hình thức đa dạng, linh hoạt, phù hợp với từng nhóm đối tượng và điều kiện thực tế, cụ thể như:

- Thực hiện tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như đài phát thanh, truyền hình, báo in, báo điện tử, tạp chí chuyên ngành; phát hành tờ rơi, tờ gấp; treo pano, khẩu hiệu; đồng thời tổ chức các hội thảo, tọa đàm chuyên đề, các lớp đào tạo, tập huấn, hội nghị tuyên truyền – phổ biến chính sách thuế và hội nghị đối thoại với doanh nghiệp về thuế, hải quan. Thông qua các hoạt động này, cơ quan thuế đã trực tiếp giới thiệu các nội dung cốt lõi của Nghị định, làm rõ những điểm mới, những nội dung doanh nghiệp cần lưu ý khi kê khai, xác định giá giao dịch liên kết và lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết.

- Bên cạnh đó, Bộ Tài chính (Cục Thuế) đã ban hành các văn bản giới thiệu, hướng dẫn những điểm mới và những nội dung trọng tâm của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP; đồng thời chỉ đạo cơ quan quản lý thuế các cấp phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh, truyền hình để thực hiện đưa tin, viết bài, xây dựng phóng sự nhằm bình luận, phân tích, giới thiệu chính sách quản lý thuế mới đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Thông qua đó, kịp thời giải đáp, phản ánh các vướng mắc, kiến nghị của người nộp thuế, góp phần nâng cao nhận thức và sự đồng thuận của cộng đồng doanh nghiệp đối với chủ trương, chính sách

của Nhà nước. Đồng thời, Bộ Tài chính (Cục Thuế) cũng tổ chức in ấn, phát hành miễn phí các ấn phẩm tuyên truyền dưới dạng sách hướng dẫn, tài liệu hỏi – đáp về vướng mắc trong chính sách quản lý thuế đối với giao dịch liên kết để cung cấp cho doanh nghiệp và cơ quan thuế các cấp làm tài liệu tham khảo, sử dụng thống nhất trong quá trình thực hiện.

- Hằng năm, Bộ Tài chính (Cục Thuế) tổ chức chương trình hỗ trợ quyết toán thuế trên Cổng thông tin điện tử, trong đó có nội dung giải đáp các vướng mắc liên quan đến chính sách thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và việc áp dụng Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, Nghị định số 20/2025/NĐ-CP. Bên cạnh hình thức hỗ trợ trực tuyến, cơ quan thuế còn thực hiện trả lời bằng văn bản đối với các vướng mắc phát sinh trong quá trình áp dụng Nghị định khi doanh nghiệp, các Hiệp hội doanh nghiệp có văn bản đề nghị giải đáp hoặc gửi câu hỏi thông qua Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính, Cục Thuế. Qua đó, góp phần tháo gỡ kịp thời khó khăn cho doanh nghiệp, hạn chế sai sót trong kê khai, quyết toán thuế và nâng cao tính tuân thủ pháp luật thuế.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế trong triển khai Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, Nghị định số 20/2025/NĐ-CP đã được Bộ Tài chính (Cục Thuế) tổ chức một cách chủ động, đồng bộ và có hệ thống, từng bước giúp cộng đồng doanh nghiệp nắm bắt đầy đủ hơn các quy định về quản lý thuế đối với giao dịch liên kết, tạo nền tảng quan trọng cho việc thực thi hiệu quả Nghị định trong thực tiễn, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng và tham gia các sáng kiến thuế toàn cầu như BEPS và Thuế tối thiểu toàn cầu.

2. Công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế tại Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Sau khi Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP của Chính phủ chính thức có hiệu lực thi hành, các Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã chủ động, tích cực xây dựng kế hoạch triển khai và tổ chức thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp tuyên truyền, phổ biến và hỗ trợ người nộp thuế nhằm bảo đảm chính sách mới được đưa vào cuộc sống một cách kịp thời, hiệu quả và thống nhất. Trên cơ sở bám sát chỉ đạo của Bộ Tài chính và cơ quan thuế cấp trên, các đơn vị đã lồng ghép công tác tuyên truyền, hỗ trợ với nhiệm vụ quản lý thuế thường xuyên, coi đây là khâu quan trọng trong việc nâng cao mức độ tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế và hạn chế rủi ro vi phạm phát sinh do chưa nắm rõ quy định.

Công tác tuyên truyền, hỗ trợ được triển khai linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa phương, có tính đến đặc thù về quy mô, cơ cấu doanh nghiệp, mức độ phát sinh giao dịch liên kết cũng như trình độ tiếp cận chính sách của người nộp thuế trên địa bàn. Thông qua các hoạt động này, nhận thức pháp luật thuế của cộng đồng doanh nghiệp từng bước được nâng cao, ý thức chấp hành nghĩa vụ kê khai, cung cấp thông tin và tuân thủ quy định về giao dịch liên kết

được cải thiện rõ rệt, qua đó góp phần tạo nền tảng quan trọng cho việc thực thi hiệu quả các quy định của Nghị định trong thực tiễn. Cụ thể:

- Các cơ quan thuế địa phương đã chủ động biên tập, hệ thống hóa và đăng tải toàn văn Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP, đồng thời xây dựng các tài liệu tóm lược, hướng dẫn những điểm mới, nội dung trọng tâm và các quy định cần lưu ý trên trang thông tin điện tử của đơn vị. Việc công khai, minh bạch thông tin giúp doanh nghiệp và người nộp thuế có thể dễ dàng tra cứu, tiếp cận và nghiên cứu chính sách mọi lúc, mọi nơi, góp phần nâng cao tính chủ động trong việc tìm hiểu và thực hiện nghĩa vụ thuế.

- Song song với đó, các Thuế tỉnh, thành phố đã tổ chức triển khai, quán triệt và tập huấn chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ, công chức thuế tại các đơn vị trực thuộc và trên toàn địa bàn. Nội dung tập huấn tập trung vào việc thống nhất cách hiểu, cách áp dụng các quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, đồng thời nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng phân tích rủi ro, hướng dẫn và hỗ trợ người nộp thuế. Qua đó, bảo đảm cán bộ thuế đủ kiến thức và kỹ năng để thực hiện tốt vai trò tư vấn, giải đáp và xử lý các tình huống phát sinh trong thực tế.

- Các đơn vị cũng thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn, hội nghị đối thoại, tọa đàm với cộng đồng doanh nghiệp và người nộp thuế về các chính sách thuế mới, trong đó lồng ghép nội dung phổ biến, giới thiệu và giải đáp các quy định của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, Nghị định số 20/2025/NĐ-CP. Tại các buổi đối thoại, cơ quan thuế tập trung làm rõ những vấn đề doanh nghiệp thường gặp khó khăn hoặc còn vướng mắc như: phạm vi xác định quan hệ liên kết, nguyên tắc xác định giá giao dịch liên kết theo nguyên tắc giao dịch độc lập, nghĩa vụ kê khai thông tin, yêu cầu lập và lưu giữ hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, cũng như các quy định về miễn, giảm nghĩa vụ lập hồ sơ. Hình thức trao đổi trực tiếp này giúp tăng cường sự tương tác hai chiều giữa cơ quan thuế và doanh nghiệp, góp phần tháo gỡ kịp thời các khó khăn trong quá trình thực hiện.

- Đồng thời, các cơ quan thuế đã thực hiện in ấn, phát hành và cấp phát miễn phí các tài liệu hướng dẫn, tờ rơi, sổ tay nghiệp vụ, ấn phẩm tuyên truyền liên quan đến các nội dung mới của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, Nghị định số 20/2025/NĐ-CP. Các tài liệu này được cung cấp trực tiếp cho doanh nghiệp tại bộ phận “một cửa”, tại các hội nghị tập huấn, hội nghị đối thoại hoặc trong quá trình làm việc trực tiếp với người nộp thuế, qua đó giúp doanh nghiệp có nguồn tài liệu tham khảo chính thống, thuận tiện trong quá trình nghiên cứu và áp dụng.

- Bên cạnh hình thức trực tiếp, các Cục Thuế cũng tăng cường áp dụng phương thức hỗ trợ điện tử thông qua việc gửi văn bản hướng dẫn, tài liệu tuyên truyền, thông báo và cập nhật chính sách mới qua địa chỉ thư điện tử của doanh nghiệp và người nộp thuế thuộc phạm vi quản lý. Đồng thời, triển khai các kênh hỗ trợ trực tuyến, giải đáp vướng mắc qua cổng thông tin điện tử, đường dây nóng hoặc các nền tảng số, góp phần mở rộng phạm vi tiếp cận chính sách, tiết kiệm thời

gian và chi phí cho doanh nghiệp, phù hợp với định hướng chuyển đổi số trong quản lý thuế.

Nhìn chung, thông qua việc triển khai đồng bộ, đa dạng và linh hoạt các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ nêu trên, các cơ quan thuế địa phương đã góp phần quan trọng giúp cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn từng bước hiểu đúng, hiểu đầy đủ và thực hiện nghiêm túc các quy định của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, Nghị định số 20/2025/NĐ-CP. Đây là cơ sở quan trọng để nâng cao mức độ tuân thủ tự nguyện, hạn chế sai sót trong kê khai, đồng thời tạo nền tảng vững chắc cho việc thực thi hiệu quả chính sách quản lý thuế đối với giao dịch liên kết trong thực tiễn.

3. Về công tác quản lý thuế

Song song với công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế, Bộ Tài chính (Cục Thuế) đã chỉ đạo cơ quan thuế các cấp tăng cường triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, từ khâu kê khai, theo dõi, quản lý rủi ro đến thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm. Trọng tâm là nâng cao mức độ tuân thủ tự nguyện của doanh nghiệp, đồng thời kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi chuyển giá, tránh thuế gây xói mòn nguồn thu ngân sách nhà nước. Cụ thể:

- Bộ Tài chính (Cục Thuế) đã chỉ đạo cơ quan thuế các cấp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, rà soát, đôn đốc để các doanh nghiệp hiểu đúng và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ kê khai thông tin về giao dịch liên kết theo quy định của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP. Trường hợp nhận được phản ánh của người nộp thuế về những khó khăn, vướng mắc trong quá trình kê khai giao dịch liên kết, cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm kịp thời, khẩn trương giải đáp, hướng dẫn và hỗ trợ người nộp thuế, qua đó hạn chế sai sót, giảm thiểu rủi ro tuân thủ và nâng cao chất lượng thông tin kê khai.

- Hằng năm, Bộ Tài chính (Cục Thuế) ban hành các văn bản chỉ đạo cơ quan thuế các cấp tập trung, chú trọng tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chống chuyển giá đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ngay từ khâu lập kế hoạch thanh tra đến tổ chức triển khai thực hiện. Trên cơ sở đó, cơ quan thuế các cấp đã tập trung đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp có rủi ro cao về chuyển giá, tránh thuế và xói mòn nguồn thu ngân sách nhà nước, như: doanh nghiệp có tỷ trọng giao dịch liên kết lớn; doanh nghiệp FDI thua lỗ liên tục nhiều năm nhưng vẫn mở rộng quy mô sản xuất – kinh doanh; doanh nghiệp có giao dịch với các đối tác tại các quốc gia, vùng lãnh thổ có thuế suất thấp hoặc được coi là “thiên đường thuế”; doanh nghiệp đột ngột chuyển từ lãi sang lỗ sau khi hết thời gian hưởng ưu đãi thuế; hoặc có dấu hiệu bất thường về tỷ suất lợi nhuận so với mặt bằng chung của ngành.

- Định kỳ hằng tháng, Bộ Tài chính (Cục Thuế) thực hiện tổng hợp, phân tích kết quả thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết trong toàn ngành trên cơ sở báo cáo của các Thuế tỉnh, thành phố. Trên cơ sở đó, Cục

Thuế đánh giá kết quả thực hiện, kịp thời chỉ đạo, điều chỉnh định hướng và giải pháp quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết; đồng thời rút kinh nghiệm, nhân rộng các mô hình, cách làm hiệu quả trong công tác chống chuyển giá.

Thông qua việc triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý nêu trên, công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết từng bước được tăng cường cả về chiều rộng và chiều sâu, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của chính sách chống chuyển giá, chống chuyển lợi nhuận tại Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh yêu cầu quản lý thuế ngày càng cao khi Việt Nam tham gia các sáng kiến thuế toàn cầu như BEPS và Thuế tối thiểu toàn cầu.

4. Về kết quả công tác thanh tra, kiểm tra giao dịch liên kết

- Năm 2020, toàn ngành Thuế đã tiến hành thanh tra, kiểm tra 516 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết; số truy thu, truy hoàn và xử phạt đạt 1.008,15 tỷ đồng; giảm lỗ 13.653,40 tỷ đồng; giảm khấu trừ 29,74 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 6.839,9 tỷ đồng. Riêng đối với các trường hợp xác định lại giá thị trường trong giao dịch liên kết, cơ quan thuế đã truy thu 431,49 tỷ đồng, giảm lỗ 6.688,75 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 6.093,54 tỷ đồng.

- Năm 2021, toàn ngành Thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra 582 doanh nghiệp có giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và xử phạt 1.045,54 tỷ đồng; giảm lỗ 5.092,44 tỷ đồng; giảm khấu trừ 77,06 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 3.491,34 tỷ đồng. Trong đó, hoạt động xác định lại giá giao dịch liên kết đã truy thu 509,06 tỷ đồng, giảm lỗ 2.749,23 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 1.940,74 tỷ đồng.

- Năm 2022, công tác thanh tra, kiểm tra được mở rộng với 1.380 doanh nghiệp được kiểm tra; kết quả truy thu, truy hoàn và xử phạt 3.684,63 tỷ đồng; giảm lỗ 39.184,36 tỷ đồng; giảm khấu trừ 52,67 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 7.128,60 tỷ đồng. Đối với các trường hợp xác định lại giá thị trường, cơ quan thuế đã truy thu 913,84 tỷ đồng, giảm lỗ 18.092,58 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 3.772,51 tỷ đồng.

- Năm 2023, toàn ngành Thuế tiến hành thanh tra, kiểm tra 1.250 doanh nghiệp có giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và xử phạt 2.608,83 tỷ đồng; giảm lỗ 20.272,21 tỷ đồng; giảm khấu trừ 151,65 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 8.721,81 tỷ đồng. Riêng nội dung xác định lại giá giao dịch liên kết đã truy thu 707,52 tỷ đồng, giảm lỗ 13.253,83 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 5.433,44 tỷ đồng.

- Năm 2024, toàn ngành Thuế đã thanh tra, kiểm tra 920 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và xử phạt 1.807,50 tỷ đồng; giảm lỗ 9.143,6 tỷ đồng; giảm khấu trừ 89,3 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 6.256 tỷ đồng. Trong đó, hoạt động xác định lại giá thị trường đã truy thu

710,8 tỷ đồng, giảm lỗ 4.047,6 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 4.395,32 tỷ đồng.

- Năm 2025, toàn ngành Thuế đã tiến hành thanh tra, kiểm tra được 425 doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết; truy thu, truy hoàn và phạt 2.018,18 tỷ đồng; giảm lỗ 10.169,85 tỷ đồng; giảm khấu trừ 50,08 tỷ đồng và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 8.960,10 tỷ đồng. Trong đó thanh tra, kiểm tra xác định lại giá thị trường đối với giao dịch liên kết đã truy thu 1.167,02 tỷ đồng, giảm lỗ 6.505,03 tỷ đồng, điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế 7.724,30 tỷ đồng.

5. Về tình hình thực hiện nộp Báo cáo CbCR của Việt Nam

5.1. Thống kê tình hình thực hiện nộp Báo cáo CbCR của Việt Nam

- Căn cứ quy định tại các Nghị định 20/2017/NĐ-CP và 132/2020/NĐ-CP, NNT có nghĩa vụ nộp CbCR là Công ty mẹ tối cao của Việt Nam có đầu tư ra nước ngoài, đạt ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu vượt 18.000 tỷ đồng. Quy định có hiệu lực áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2017.

- Về dữ liệu NNT, Cục Thuế đã thực hiện thu thập được 57 Công ty đại chúng niêm yết trên Sàn có doanh thu hợp nhất vượt 18.000 tỷ đồng; trong đó có 45 tập đoàn, tổng công ty có đầu tư ra nước ngoài và thực hiện nộp Báo cáo CbCR giai đoạn 2017 – 2024 như sau:

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
1	Số lượng NNT nộp CbCR	10	11	11	11	13	13	9	9
1.1	NNT nộp CbCR có số phát sinh	6	5	4	5	10	12	9	7
1.2	NNT nộp CbCR có số liệu trống	4	6	7	6	3	1	0	2
2	Số lượng NNT không nộp CbCR	35	34	34	34	32	32	36	36
3	Tổng số lượng NNT rà soát	45	45	45	45	45	45	45	45

Năm 2025, chưa đến kỳ nộp Tờ khai quyết toán thuế TNDN nên chưa có số liệu thống kê (Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia được quy định là một phụ lục của Tờ khai quyết toán thuế TNDN)

5.2. Thống kê số lượng Công ty mẹ tối cao của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FDI) tại Việt Nam có nghĩa vụ nộp CbCR

Bộ Tài chính (Cục Thuế) thực hiện thống kê số liệu từ Cơ sở dữ liệu thương mại BvD cho năm tài chính 2023/2024 cho thấy có 1.264 tập đoàn có doanh thu hợp nhất từ 750 triệu USD trở lên, tại 39 quốc gia/vùng lãnh thổ, đang vận hành 2.595 doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Cục Thuế báo cáo Lãnh đạo Bộ đối với việc hưởng lợi từ cam kết trao đổi thông tin theo GF như sau:

a. Về số lượng Công ty mẹ tối cao phải nộp CbCR của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam:

Trường hợp Việt Nam đạt chuẩn của OECD và kích hoạt được quan hệ trao đổi thông tin hai chiều, trong số 1.264 Công ty mẹ tối cao (UPE) trên thế giới, có đầu tư trực tiếp vào 2.595 doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

b. Về số lượng CbCR nhận được theo Thông báo CbC MCAA ngày 03/1/2025:

Trong Thỏa thuận CbCR MCAA được ký ngày 03/01/2025, Việt Nam đã thông báo với 45 quốc gia về việc thực hiện trao đổi thông tin Báo cáo CbCR. Căn cứ danh sách này, Cục Thuế thực hiện rà soát với các nước có Công ty mẹ tối cao đầu tư vào doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Kết quả như sau:

- Việt Nam có thể nhận được 976 CbCR của Công ty mẹ tối cao từ 29 quốc gia có đầu tư vào 2.061 doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, sau khi kích hoạt trạng thái trao đổi hai chiều, trong đó gồm một số nước/vùng lãnh thổ như Hàn Quốc, Trung Quốc, Thụy Sĩ, Hong Kong, Singapore, Hà Lan, Luxembourg, Ai-len.

- Việt Nam chưa nhận được 288 CbCR của Công ty mẹ tối cao từ 10 quốc gia có đầu tư vào 534 doanh nghiệp FDI tại Việt Nam nhưng không có trong Danh sách thông báo kích hoạt AEOI Báo cáo CbCR, trong đó có nhà đầu tư lớn Hoa Kỳ (174 UPE) và một số vùng lãnh thổ cần lưu ý như Đài Loan (75 UPE), Quần đảo Cayman (21 UPE), Quần đảo Bermuda (04 UPE) và một số nước như New Zeland (04 UPE); Philipine (04 UPE); Indonesia (02 UPE), Nam Phi (02 UPE), Brazil (01 UPE), Saudi Arabia (01 UPE).

- 16 quốc gia, trong số 45 quốc gia Việt Nam có thông báo trao đổi CbCR, tuy nhiên, có thể sẽ không nhận được Báo cáo do không có Công ty tối cao nào từ các nước này đầu tư vào Việt Nam.

Căn cứ số liệu thống kê trên, trường hợp Việt Nam sau khi đạt chuẩn của OECD và có thể kích hoạt được việc trao đổi thông tin đối ứng với toàn bộ các quốc gia có đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam (theo chuyên gia OECD cần bổ sung 49 quốc gia có quan hệ đầu tư với Việt Nam) thì số lượng Báo cáo CbCR mà Việt Nam có thể nhận là đáng kể so với số lượng gửi đi dựa trên sự hiện diện của các tập đoàn đa quốc gia lớn đang hoạt động tại Việt Nam (ví dụ năm 2024 có thể nhận về lên đến 1.264 báo cáo so với 45 báo cáo phải gửi đi).

Phần thứ hai

ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I. Kết quả đạt được

Ngày 05 tháng 11 năm 2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên

kết và ngày 10/2/2025 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về chống chuyển giá, chống chuyển lợi nhuận và tăng cường hiệu quả quản lý thuế trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. Sau quá trình triển khai các Nghị định này thực hiện trong thực tiễn, trên cơ sở tổng hợp kết quả tổ chức thực hiện tại các địa phương, đánh giá phản hồi của cộng đồng doanh nghiệp cũng như hiệu quả quản lý của cơ quan thuế, Bộ Tài chính nhận thấy Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, Nghị định số 20/2025/NĐ-CP đã phát huy nhiều kết quả tích cực và thiết thực, góp phần quan trọng vào việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết, tăng cường công tác phòng, chống chuyển giá, chuyển lợi nhuận và hạn chế tình trạng xói mòn cơ sở thuế. Những kết quả đạt được được thể hiện trên một số phương diện chủ yếu như sau:

Thứ nhất, Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP về cơ bản đã đáp ứng kịp thời và hiệu quả các yêu cầu đặt ra từ thực tiễn phát triển kinh tế – xã hội của đất nước cũng như yêu cầu quản lý trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng. Việc ban hành Nghị định đã giúp cơ quan quản lý thuế có thêm công cụ pháp lý đầy đủ, đồng bộ để kiểm soát các giao dịch giữa các bên liên kết, vốn ngày càng gia tăng cả về quy mô và tính phức tạp. Các quy định tại Nghị định được xây dựng trên cơ sở bám sát các mục tiêu, định hướng đã được xác định trong các chiến lược, kế hoạch phát triển trung và dài hạn của Việt Nam, đồng thời bảo đảm tính tương thích với các chuẩn mực quốc tế, đặc biệt là các khuyến nghị của OECD trong khuôn khổ Chương trình chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS). Qua đó, Nghị định đã đạt được các mục tiêu chính sách khi ban hành, từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý thuế đối với giao dịch liên kết theo hướng minh bạch, hiện đại và tiệm cận thông lệ quốc tế.

Thứ hai, Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy cải cách hành chính thuế, tạo thuận lợi hơn cho người nộp thuế trong quá trình tuân thủ nghĩa vụ pháp luật. Thông qua việc thiết kế các quy định theo hướng đơn giản hóa thủ tục, áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro và phân loại đối tượng quản lý, Nghị định đã miễn, giảm một số nghĩa vụ kê khai và lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết đối với các nhóm doanh nghiệp có mức độ rủi ro thấp hoặc quy mô nhỏ. Cách tiếp cận này vừa bảo đảm yêu cầu quản lý hiệu quả đối với các trường hợp có rủi ro cao về chuyển giá, vừa giúp giảm bớt gánh nặng hành chính, tiết kiệm thời gian, chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, đồng thời tối ưu hóa nguồn lực quản lý của cơ quan thuế. Nhờ đó, môi trường tuân thủ thuế được cải thiện, tính tự giác và hợp tác của người nộp thuế được nâng cao.

Thứ ba, Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP đã bổ sung, làm rõ và hệ thống hóa các nguyên tắc quản lý thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch liên kết theo hướng phù hợp với thông lệ

quốc tế, đồng thời gắn chặt với điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Các khái niệm về quan hệ liên kết, nguyên tắc xác định giá giao dịch theo bản chất kinh tế, nguyên tắc giao dịch độc lập, phương pháp so sánh và phân tích rủi ro... được quy định cụ thể, rõ ràng hơn, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho cả cơ quan thuế và doanh nghiệp trong quá trình áp dụng. Đồng thời, các quy định của Nghị định cũng bảo đảm sự tương thích với các điều ước quốc tế về thuế mà Việt Nam đã ký kết với các quốc gia, vùng lãnh thổ, cũng như các cam kết trong khuôn khổ hợp tác đa phương về thuế, đặc biệt là trong khuôn khổ Diễn đàn BEPS. Điều này góp phần nâng cao uy tín của Việt Nam trong việc thực hiện các chuẩn mực quản trị thuế quốc tế.

Thứ tư, Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP đã hoàn thiện hệ thống quy định liên quan đến Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, bao gồm hồ sơ quốc gia, hồ sơ tập đoàn và đặc biệt là **Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (Country-by-Country Report – CbCR)**. Việc bổ sung quy định về CbCR không chỉ phục vụ hiệu quả công tác quản lý rủi ro chuyển giá trong nước mà còn tạo nền tảng kỹ thuật, pháp lý để Việt Nam tham gia các cơ chế hợp tác quốc tế về trao đổi thông tin thuế, bao gồm Hiệp định đa phương về hỗ trợ hành chính thuế và cơ chế trao đổi thông tin tự động. Các quy định về kê khai, nộp và sử dụng CbCR được xây dựng bảo đảm phù hợp với các cam kết quốc tế, đặc biệt tuân thủ nguyên tắc chỉ sử dụng thông tin đúng mục đích quản lý rủi ro, không sử dụng sai phạm vi cam kết. Qua đó, vừa tăng cường hiệu quả quản lý thuế, vừa bảo đảm tính minh bạch, tin cậy trong hợp tác quốc tế.

Thứ năm, Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP đã kế thừa và phát huy các quy định có hiệu quả về chống chuyển giá và quản lý thuế đối với giao dịch liên kết từ Nghị định số 20/2017/NĐ-CP và Nghị định số 68/2020/NĐ-CP, đặc biệt là quy định không chế chi phí lãi vay. Quy định này nhằm hạn chế tình trạng doanh nghiệp vay vốn để kinh doanh vượt quá khả năng chi trả, bảo đảm chi phí lãi vay được trừ gắn với hiệu quả hoạt động sản xuất – kinh doanh thực tế của doanh nghiệp; đồng thời khắc phục tình trạng chuyển giá thông qua lãi vay trả cho các bên liên kết. Qua đó, góp phần làm lành mạnh tình hình tài chính của doanh nghiệp nói riêng và tăng cường an ninh tài chính – tiền tệ quốc gia nói chung. Việc ban hành và duy trì quy định này phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc “nghiên cứu, xây dựng các quy định khắc phục tình trạng ‘vốn mòng’, chuyển giá” và “hoàn thiện, bổ sung các quy định chặt chẽ trong pháp luật về thuế để kiểm soát, quản lý, ngăn chặn chuyển giá” theo Nghị quyết số 50/NQ-TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị.

Cơ sở hình thành quy định không chế chi phí lãi vay và kết quả đạt được:

i) Tại Nghị định số 20/2017/NĐ-CP

Trong quá trình xây dựng Nghị định số 20/2017/NĐ-CP (có hiệu lực từ ngày 01/5/2017), Bộ Tài chính đã có Tờ trình Chính phủ số 184/TTr-BTC ngày 08/12/2016 báo cáo về việc bổ sung quy định không chế chi phí lãi vay đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Theo đó, Bộ Tài chính đã nêu rõ:

- Tại Việt Nam, một số doanh nghiệp có quan hệ liên kết với doanh nghiệp nước ngoài đã lợi dụng việc chưa có chính sách hạn chế “vốn mỏng” (thin capitalization) để thiết lập các giao dịch vay vốn với mức vay vượt nhiều lần vốn chủ sở hữu. Chi phí lãi vay phát sinh được khấu trừ vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Đây cũng là một trong những phương thức phổ biến mà các tập đoàn đa quốc gia sử dụng để dàn xếp các hành vi chuyển giá, như góp vốn dưới hình thức cho vay nhằm được khấu trừ chi phí lãi vay; tập trung chi phí lãi vay tại các quốc gia có thuế suất thuế TNDN cao để làm giảm thu nhập chịu thuế; qua đó chuyển lợi nhuận sang các bên liên kết khác trong tập đoàn.

- Thực tiễn thanh tra, kiểm tra tại Việt Nam đã phát hiện nhiều trường hợp doanh nghiệp đạt tỷ suất lợi nhuận hoạt động cao nhưng vẫn thua lỗ kéo dài trong nhiều năm do chi phí lãi vay trả cho công ty mẹ được khấu trừ vượt quá lợi nhuận hoạt động; một số trường hợp chuyển giá thông qua lãi vay trả cho công ty liên kết hoặc thông qua các khoản vay từ ngân hàng thương mại nhưng được bảo đảm bằng nguồn tài chính của công ty mẹ.

- Để đối phó với tình trạng này, trong khuôn khổ Dự án chống xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) với 15 hành động trong đó hành động số 4 đã tổng hợp các thông lệ quốc tế tốt nhất về việc thiết kế các quy định nhằm ngăn ngừa chuyển lợi nhuận thông qua chi phí lãi vay và chi phí tài chính tương tự. Qua đó, đã đưa ra khuyến nghị đối với các nước cần có các quy định trong chính sách quản lý chống xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển lợi nhuận bằng việc đưa ra quy định mức không chế chi phí lãi vay được trừ để hạn chế việc khấu trừ chi phí lãi vay (và các khoản chi phí tài chính tương tự) quá mức. Đồng thời cũng đề tránh đánh thuế trùng, OECD khuyến nghị các quốc gia quy định mức không chế chi phí lãi vay được trừ trong khoảng từ 10% đến 30% trên tổng lợi nhuận trước thuế chưa trừ khấu hao và lãi vay (EBITDA), tùy theo điều kiện kinh tế của từng nước, đồng thời áp dụng trên tổng chi phí lãi vay phát sinh từ cả bên độc lập và bên liên kết.

- Qua công tác quản lý thuế cũng như công tác kiểm tra ngành thuế đã phát hiện một số trường hợp chuyển giá thông qua lãi vay trả cho công ty liên kết trong tập đoàn hoặc sắp xếp giao dịch vay thông qua ngân hàng thương mại nhưng được đảm bảo bằng nguồn tài chính của công ty mẹ... Với quy định về chi phí lãi vay trong Luật Thuế TNDN như hiện tại, doanh nghiệp có giao dịch liên kết dễ dàng thực hiện chuyển giá qua lãi vay và sắp xếp tính ra kết quả kinh doanh lỗ, không phải nộp thuế TNDN hoặc nếu có nộp thuế thì số nộp không đáng kể.

- Trên cơ sở đó, khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP đã quy định:

“Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ của người nộp thuế”.

ii) Tại Nghị định số 68/2020/NĐ-CP

Tại Tờ trình Chính phủ số 37/TTr-BTC ngày 20/3/2020 của Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 20/2017/NĐ-CP có nêu:

- Trong quá trình thực hiện Nghị định số 20/2017/NĐ-CP, nhiều doanh nghiệp phản ánh tỷ lệ không chế chi phí lãi vay 20% là chưa phù hợp, nhất là trong bối cảnh doanh nghiệp Việt Nam phải sử dụng nhiều vốn vay để đầu tư, mở rộng sản xuất – kinh doanh.

- Tại Báo cáo đánh giá tác động của Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết, Bộ Tài chính đã báo cáo về giả định đánh giá tác động định lượng trên số liệu kê khai năm 2017 và năm 2018 khi quy định nâng mức trần chi phí lãi vay thuần lên 30% (quy định này đã áp dụng từ Nghị định số 68/2020/NĐ-CP và kế thừa tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP) dự kiến làm giảm 63%–65% số lượng doanh nghiệp bị loại chi phí lãi vay. Nhiều doanh nghiệp có thể được trừ toàn bộ chi phí lãi vay khi được bù trừ với doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay và nâng mức không chế chi phí lãi vay từ 20% lên 30%.

- Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP quy định tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng không được trừ đi doanh thu lãi tiền gửi và lãi cho vay. Trên thực tế, có doanh nghiệp có cả hai hoạt động kinh tế phát sinh là: huy động vốn (đi vay) và cho vay, gửi tiền. Trường hợp chỉ tính chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ mà không tính đến doanh thu từ lãi tiền gửi và lãi cho vay là chưa phù hợp.

Vì vậy, Điều 1 Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 sửa đổi khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP nâng tỷ lệ không chế chi phí lãi vay được trừ (từ 20% lên 30%) và chi phí lãi vay được bù trừ với doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết:

“a) Tổng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ.”

Quy định như trên để đảm bảo chi phí lãi vay được trừ gắn với hiệu quả sản xuất kinh doanh và tránh việc doanh nghiệp vay quá mức, hoạt động kinh doanh chủ yếu bằng vốn vay với nhiều rủi ro tiềm ẩn cho chính doanh nghiệp hoạt động và rủi ro tiềm tàng cho nền tài chính quốc gia.

iii) Tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP

Nghị định số 132/2020/NĐ-CP đã kế thừa toàn bộ quy định nêu trên của Nghị định số 68/2020/NĐ-CP về không chế chi phí lãi vay.

iv) Tại Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/2/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính

phù quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết đối với một số nội dung vướng mắc trọng yếu trong quá trình thi hành Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

II. Đánh giá nội dung vướng mắc trong quá trình thực hiện, nguyên nhân và đề xuất sửa đổi, bổ sung

1. Về việc Bộ Tài chính không còn chức năng thanh tra chuyên ngành

- Nghị định số 132/2020/NĐ-CP được xây dựng trên cơ sở Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, do đó trong nội dung Nghị định có quy định về trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thuế trong quản lý giá giao dịch liên kết bao gồm cả chức năng thanh tra.

- **Vướng mắc:** Thực hiện Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp, tổ chức bộ máy nhà nước và Kết luận số 134/KL-TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra, Bộ Tài chính không còn thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành mà chuyển sang cơ chế kiểm tra chuyên ngành. Đồng thời, tại dự thảo Luật Quản lý thuế thay thế cũng không còn quy định chức năng thanh tra của cơ quan thuế.

- **Đề xuất:** Trên cơ sở đó, cần rà soát, sửa đổi các quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP theo hướng loại bỏ nội dung về chức năng thanh tra, bảo đảm phù hợp với mô hình tổ chức và chức năng, nhiệm vụ mới của cơ quan thuế.

2. Về đối tượng áp dụng

- Tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

...

2. Cơ quan thuế bao gồm Tổng cục Thuế, Cục Thuế và Chi cục Thuế

...”

- **Vướng mắc:**

Thực hiện chủ trương tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy ngành Thuế theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp theo Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 2229/QĐ-BTC sửa đổi Quyết định số 381/QĐ-BTC quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Cục Thuế (có hiệu lực từ ngày 01/7/2025).

Đồng thời, dự thảo Luật Quản lý thuế thay thế cũng điều chỉnh cách gọi cơ quan thuế theo hướng bao quát, linh hoạt hơn, giao Chính phủ quy định chi tiết tại Nghị định để phù hợp với mô hình tổ chức thực tế.

- **Đề xuất:**

Cơ bản kế thừa đối tượng điều chỉnh quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và có sửa đổi, bổ sung đối tượng áp dụng đối với cơ quan quản lý thuế cho phù hợp với cơ cấu tổ chức bộ máy mới, cụ thể:

+ Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp có phát sinh giao dịch với các bên có quan hệ liên kết.

+ **Cơ quan thuế**, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan..

3. Về trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Tại Điều 21 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 20/2025/NĐ-CP) quy định trách nhiệm phối hợp của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Vương mắc:

Ngày 18/2, tiếp tục Kỳ họp bất thường lần thứ 9, Quốc hội đã biểu quyết thông qua các Nghị quyết số 176/2025/QH15 về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV.

Căn cứ Nghị quyết số 176/2025/QH15, hệ thống các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã được sắp xếp lại, hiện gồm 14 Bộ và 3 cơ quan ngang Bộ (Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; Bộ Ngoại giao; Bộ Nội vụ; Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính; Bộ Công Thương; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Xây dựng; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Y tế; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thanh tra Chính phủ; Văn phòng Chính phủ).

Do đó, tên gọi một số Bộ, cơ quan trong Điều 21 không còn phù hợp với cơ cấu tổ chức hiện hành.

- Đề xuất:

Cần rà soát, sửa đổi tên gọi các Bộ, cơ quan tại Điều 21 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP cho thống nhất với cơ cấu tổ chức Chính phủ hiện nay, bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Cụ thể, đề xuất sửa đổi, bổ sung nội dung Điều 21 theo hướng:

“Điều 22. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Bộ Tài chính trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Chiu trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này;

b) Chủ trì, phối hợp với **Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch** thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về quản lý nhà nước về thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết;

c) Thực hiện kiểm tra việc thực hiện các quy định về thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này.

2. Ngân hàng Nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Phối hợp cung cấp thông tin, số liệu về các khoản vay, trả nợ nước ngoài của từng doanh nghiệp cụ thể có giao dịch liên kết trên cơ sở danh sách do Cơ quan thuế yêu cầu, bao gồm dữ liệu về kim ngạch khoản vay, lãi suất, kỳ trả lãi, trả gốc, thực tế rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) và các thông tin liên quan khác (nếu có).

Phối hợp cung cấp thông tin được báo cáo theo quy định pháp luật về người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng; người có liên quan của cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng; Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo hệ thống thông tin dữ liệu quản lý của Ngân hàng Nhà nước khi cơ quan thuế đề nghị.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ, **Bộ Nông nghiệp và Môi trường** trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu liên quan đến các hợp đồng chuyển giao công nghệ; hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; chuyển giao quyền đối với giống cây trồng; hồ sơ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ sau khi được xác lập quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và cung cấp thông tin khi được lấy ý kiến cho Cơ quan thuế để thực hiện công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý và thông tin về giao dịch liên kết trong lĩnh vực kinh tế số theo đề nghị của Bộ Tài chính.

4. Bộ Công Thương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu về giá giao dịch của các hàng hóa trên các sở giao dịch hàng hóa trong nước và thông tin theo chức năng nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, theo yêu cầu quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết của Cơ quan thuế.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Chi đạo Sở Tài chính và các sở, ban, ngành xây dựng cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành phục vụ công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

6. Các bộ, ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp Bộ Tài chính triển khai thực hiện Nghị định này.”

4. Về các bên có quan hệ liên kết

a) Về khái niệm các bên có quan hệ giao dịch liên kết: Sửa đổi, bổ sung khái niệm về các bên có quan hệ liên kết theo hướng dẫn chiểu quy định tại Khoản 17 Điều 4 Luật Quản lý thuế 108/2025/QH15¹

b) Về các trường hợp liên kết cụ thể: Cơ bản kế thừa quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132 (đã được sửa đổi tại Nghị định số 20/2025/NĐ-CP) quy định cụ thể 12 trường hợp xác định là các bên có quan hệ liên kết (gồm 04 trường hợp liên kết về vốn, 06 trường hợp liên kết thông qua sự điều hành, kiểm soát, 02 trường hợp liên kết khác). Ngoài ra, có sửa đổi, bổ sung như sau:

- Bổ sung đối tượng không áp dụng mối quan hệ liên kết (điểm d khoản 2 Điều 5)

Theo quy định hiện hành tại điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132 (đã được sửa đổi bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP)² thì quan hệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng/tổ chức tín dụng **không được coi là quan hệ liên kết** đối với các khoản vay hoặc bảo lãnh, trừ trường hợp ngân hàng đó trực tiếp tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát hoặc cùng chịu sự chi phối của một bên thứ ba với doanh nghiệp đi vay.

¹ Khoản 17 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108 quy định các bên có quan hệ liên kết như sau: “Các bên có quan hệ liên kết là các bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn vào doanh nghiệp; các bên cùng chịu sự điều hành, kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp bởi một tổ chức hoặc cá nhân; các bên cùng có một tổ chức hoặc cá nhân tham gia góp vốn; các doanh nghiệp được điều hành, kiểm soát bởi các cá nhân là thành viên trong cùng một gia đình.”

² Điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định 132 (sửa đổi bổ sung tại Nghị định 120/2025/NĐ-CP) quy định

“d) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện tổng dư nợ các khoản vốn vay của doanh nghiệp đi vay với doanh nghiệp cho vay hoặc bảo lãnh ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng dư nợ tất cả các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay.

Quy định tại điểm d khoản này không áp dụng với các trường hợp sau:

d.1) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư vào doanh nghiệp đi vay hoặc doanh nghiệp được bảo lãnh theo quy định tại các điểm a, c, đ, e, g, h, k, l và m khoản này.

d.2) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp đi vay hoặc được bảo lãnh không trực tiếp, gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư của một bên khác theo quy định tại các điểm b, e và i khoản này.”

Liên quan đến nội dung này, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) có ý kiến về trường hợp của Công ty như sau:

Ngày 27/10/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 129/2020/NĐ-CP quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của DATC. DATC là doanh nghiệp nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 05/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Trong quá trình hoạt động, DATC với vai trò là công cụ của Chính phủ thực hiện xử lý nợ, góp phần lành mạnh hóa nền kinh tế, hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh, góp phần tạo việc làm cho người lao động và tăng thu cho ngân sách nhà nước. Sau khi mua nợ, DATC kế thừa quyền chủ nợ để tiếp tục xử lý, thu hồi nợ và áp dụng các biện pháp theo quy định như: thu nợ bằng tiền, cơ cấu lại nợ, chuyển nợ thành vốn góp, giảm trừ nghĩa vụ trả nợ của bên nợ và các biện pháp khác.

DATC căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 129/2020/NĐ-CP thực hiện chức năng mua xử lý nợ, trong đó có mua nợ để xử lý nợ **không gắn** với tái cơ cấu doanh nghiệp. Sau khi mua nợ, DATC được kế thừa các quyền và nghĩa vụ của chủ nợ, bên nhận bảo đảm liên quan đến các khoản nợ đã mua theo quy định của pháp luật để tiếp tục thực hiện các biện pháp xử lý thu hồi nợ.

DATC cho rằng về bản chất, quan hệ giao dịch giữa DATC và Bên nợ sau khi mua nợ không có sự khác biệt so với quan hệ giao dịch giữa Tổ chức tín dụng và Bên nợ trước khi bán nợ (DATC tiếp tục kế thừa Hợp đồng cho vay, hợp đồng thế chấp,... để thu nợ). (Thực tế hiện nay, các doanh nghiệp đều có dư nợ xấu lớn tại nhiều tổ chức tín dụng, do đó sau khi DATC mua nợ của tất cả các tổ chức tín dụng dẫn tới tổng quy mô khoản nợ của DATC còn lớn hơn nhiều). Do đó, DATC đề xuất bổ sung DATC thuộc trường hợp không bị điều chỉnh bởi mối quan hệ liên kết tại điểm d, khoản 2 Điều 5 dự thảo Nghị định (đã được sửa đổi bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP).

Trên cơ sở tình hình thực tế nêu trên của DATC, xét về bản chất thì quan hệ giao dịch giữa DATC và Bên nợ sau khi mua nợ không có sự khác biệt so với quan hệ giao dịch giữa Tổ chức tín dụng và Bên nợ trước khi bán nợ, do đó, dự thảo Nghị định bổ sung đối tượng không thuộc mối quan hệ liên kết tại điểm d3 khoản 2 Điều 5 dự thảo Nghị định.

Nội dung cụ thể được bổ sung và thể hiện tại điểm d3 khoản 2 Điều 5 dự thảo Nghị định như sau:

“Quy định tại điểm d khoản này không áp dụng với các trường hợp sau:

...

d3) Chủ nợ, bên bảo lãnh là Tổ chức do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ không tham gia trực tiếp, gián tiếp

điều hành, kiểm soát góp vốn, đầu tư vào doanh nghiệp Bên nợ hoặc doanh nghiệp được bảo lãnh theo quy định tại điểm a, c khoản này.”.

- Bổ sung mối quan hệ liên kết thông qua việc mượn, cho mượn

Theo quy định hiện hành tại điểm 1 khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132, quan hệ liên kết được xác định trong trường hợp các bên có phát sinh hoạt động **vay, cho vay**. Tuy nhiên, thực tiễn phát sinh trường hợp các bên xác lập giao dịch dưới hình thức **mượn, cho mượn**.

Theo quy định hiện hành tại khoản 1 Điều 105 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 thì tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản; đồng thời, theo Điều 494 Bộ luật này thì hợp đồng mượn tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho mượn giao tài sản cho bên mượn để sử dụng trong một thời hạn mà không phải trả tiền, và bên mượn có nghĩa vụ hoàn trả tài sản khi hết thời hạn hoặc khi mục đích mượn đã đạt được. Như vậy, giao dịch mượn, cho mượn không phát sinh nghĩa vụ trả lãi hoặc chi phí sử dụng tài sản.

Tuy nhiên, xét về bản chất kinh tế, trong trường hợp doanh nghiệp được chủ doanh nghiệp hoặc cá nhân có liên quan cho mượn tiền mà không tính lãi, giao dịch này có bản chất tương đồng với hoạt động cho vay không tính lãi.

Do đó, trên cơ sở nguyên tắc quản lý thuế theo bản chất hoạt động, nhằm bảo đảm bao quát đầy đủ các trường hợp phát sinh trong thực tiễn, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung mối quan hệ liên kết tại điểm 1 khoản 2 Điều 5 như sau:

“Doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế; vay, cho vay, **mượn, cho mượn** ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ theo quy định tại điểm g khoản này.”.

5. Về quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết

Cơ bản kế thừa quy định về quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.

Ngoài ra, dự thảo Nghị định có kết cấu lại quy định rõ quyền, nghĩa vụ của người nộp thuế đảm bảo minh bạch, dễ hiểu trong việc áp dụng thực hiện và có sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

a) Sửa đổi, bổ sung quy định về quyền của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết theo hướng dẫn chi tiết thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15³.

³ Khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108 quy định quyền của người nộp thuế:

Nội dung cụ thể quy định tại khoản 1 Điều 18 dự thảo Nghị định như sau:
“Quyền của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15”.

b) Sửa đổi, bổ sung quy định về nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết theo hướng dẫn chiểu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15⁴.

c) Sửa đổi, bổ sung quy định về nghĩa vụ của người nộp thuế liên quan đến Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR):

c1) Sửa đổi quy định về cách xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu của Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam và định dạng của Báo cáo CbCR:

Theo quy định hiện hành tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có doanh thu hợp nhất toàn cầu từ 18 nghìn tỷ đồng trở lên trong kỳ tính thuế phải lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

Ngưỡng doanh thu nêu trên được xây dựng trên cơ sở tương đương 750 triệu Euro theo Hành động 13 của Chương trình chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) của OECD tại thời điểm năm 2015. Tuy nhiên, do biến động tỷ giá, mức quy đổi này không còn phù hợp với thực tiễn hiện nay, có thể dẫn đến chênh lệch so với ngưỡng chuẩn quốc tế. Bên cạnh đó, trong bối cảnh Việt Nam đã tham gia ký kết Thỏa thuận đa phương giữa các cơ quan có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (MCAA CbCR), việc duy trì ngưỡng cố định bằng đồng Việt Nam chưa bảo đảm tính thống nhất với thông lệ quốc tế, đồng thời có thể làm phát sinh thêm nghĩa vụ tuân thủ đối với người nộp thuế là công ty mẹ tối cao tại Việt Nam khi có biến động tỷ giá. Đồng thời, theo Hành động BEPS 13, nghĩa vụ lập Báo cáo CbCR được xác định căn cứ vào doanh thu hợp nhất toàn cầu của năm tài chính liền kề trước năm báo cáo, trong khi quy định hiện hành căn cứ theo kỳ tính thuế của năm báo cáo là chưa hoàn toàn phù hợp với thông lệ quốc tế. Ngoài ra, quy định hiện hành chưa quy định cụ thể về kênh nộp và định dạng Báo

“1. Người nộp thuế có các quyền sau:

a) Được hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế; cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế;

b) Được tra cứu, xem, in và sử dụng chứng từ điện tử mà người nộp thuế đã gửi đến Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định của Luật này và pháp luật về giao dịch điện tử; được yêu cầu tổ chức khấu trừ cấp chứng từ khấu trừ điện tử;

⁴ Khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108 quy định nghĩa vụ của người nộp thuế:

2. Người nộp thuế có nghĩa vụ sau:

a) Đăng ký thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định;

b) Khai chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế và các tài liệu cung cấp cho cơ quan quản lý thuế trong quá trình giải quyết hồ sơ thuế;

...

cáo CbCR, trong khi tiêu chuẩn của OECD và Diễn đàn toàn cầu yêu cầu báo cáo được nộp theo định dạng XML và qua hệ thống điện tử.

Do đó, để phù hợp với quy chuẩn của OECD, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung nội dung trên theo hướng sau:

(i) Sửa đổi ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu thành tương đương từ 750 triệu Euro, căn cứ theo năm tài chính liền kề trước năm báo cáo – phù hợp với quy chuẩn của Hành động BEPS 13;

(ii) Bổ sung quy định tỷ giá quy đổi thống nhất theo tỷ giá trung tâm hoặc tỷ giá tính chéo tháng 12 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố - theo tỷ giá được quy định tại Nghị định số 236/2025/NĐ-CP ngày 29/8/2025 của Chính phủ về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu;

(iii) Bổ sung quy định về phương thức nộp Báo cáo CbCR qua Công dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN – phù hợp với quy định tại VBQPPL về quản lý thuế;

(iv) Quy định định dạng báo cáo theo chuẩn XML đã được mã hóa - theo tiêu chuẩn của Hành động BEPS 13;

Nội dung cụ thể quy định tại điểm a, điểm e, điểm g, điểm h khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định như sau:

“a) Người nộp thuế là Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong năm tài chính liền kề trước năm báo cáo tương đương từ 750 triệu Euro trở lên, có trách nhiệm lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và nộp cho Cơ quan thuế.

...

e) Thời hạn nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho cơ quan thuế theo các quy định nêu trên chậm nhất là 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của năm báo cáo.

g) Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia được nộp qua Công dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo định dạng XML đã được mã hóa.

h) Tỷ giá ngoại tệ để xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất áp dụng là tỷ giá trung tâm hoặc trung bình tỷ giá tính chéo của tháng 12 năm liền kề trước năm báo cáo được tham chiếu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.”.

c2) Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp người nộp thuế tại Việt Nam có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo CbCR cho cơ quan thuế Việt Nam.

Theo quy định hiện hành tại điểm b khoản 5 Điều 18 Nghị định số 132 thì người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài mà công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập Báo cáo CbCR theo quy định của nước cư trú phải nộp Báo cáo CbCR trong trường hợp Công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập Báo cáo tại nước cư trú và cơ chế trao đổi thông tin không được thực hiện trong một số tình huống cụ thể.

Tuy nhiên, qua rà soát và theo khuyến nghị của OECD trong quá trình đánh giá việc tuân thủ Tiêu chuẩn tối thiểu của Hành động BEPS 13, quy định này còn **một số điểm chưa phù hợp**, cụ thể:

- Về điều kiện “Công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập Báo cáo tại nước cư trú”: quy định hiện hành gắn nghĩa vụ nộp Báo cáo CbCR tại Việt Nam với điều kiện Công ty mẹ tối cao phải có nghĩa vụ lập Báo cáo tại nước cư trú. Cách tiếp cận này chưa phù hợp với Tiêu chuẩn tối thiểu của Hành động BEPS 13, do đó có thể dẫn đến việc không thu thập được Báo cáo CbCR trong trường hợp quốc gia nơi Công ty mẹ tối cao cư trú không quy định nghĩa vụ lập Báo cáo, trong khi tập đoàn vẫn có hoạt động tại Việt Nam.

- Về các trường hợp phải nộp Báo cáo trong tình huống trao đổi thông tin không thực hiện được: quy định hiện hành mới chỉ giới hạn ở hai trường hợp (đình chỉ trao đổi hoặc không cung cấp được báo cáo), chưa bao quát đầy đủ các tình huống “*không thực hiện trao đổi thông tin một cách hệ thống*” theo định nghĩa của OECD, như trường hợp việc trao đổi bị tạm ngừng vì lý do không phù hợp với thỏa thuận hoặc việc trao đổi không được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục.

- Về vấn đề bảo mật thông tin các Báo cáo CbCR mà Việt Nam nhận được từ người nộp thuế tại Việt Nam: OECD khuyến nghị Việt Nam cần cân nhắc tạm dừng nhận các Báo cáo khi Việt Nam chưa đạt được đảm bảo bảo mật thông tin theo tiêu chuẩn trao đổi thông tin của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin phục vụ mục đích thuế.

Trên cơ sở đó, nhằm bảo đảm phù hợp với Tiêu chuẩn tối thiểu BEPS 13 và khắc phục các khuyến nghị của OECD, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung theo hướng:

- (i) Sửa đổi quy định về điều kiện áp dụng nghĩa vụ nộp Báo cáo CbCR tại Việt Nam theo hướng **bỏ điều kiện** “Công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập Báo cáo tại nước cư trú”;

- (ii) Bổ sung trường hợp người nộp thuế tại Việt Nam phải nộp Báo cáo CbCR khi Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo tại nước cư trú, nhằm bảo đảm cơ quan thuế có cơ sở thu thập thông tin phục vụ quản lý rủi ro đối với các tập đoàn đa quốc gia;

(Việc bổ sung trường hợp này đã bao hàm cả trường hợp Công ty mẹ tối cao không phải nộp Báo cáo tại nước cư trú thì thực hiện theo điều ước quốc tế về thuế

(quy định tại điểm d khoản 5 Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP) nên không cần quy định thành trường hợp riêng để tránh trùng lặp).

(iii) Sửa đổi, hoàn thiện quy định về nghĩa vụ nộp Báo cáo trong trường hợp xảy ra tình trạng không thực hiện trao đổi thông tin một cách hệ thống trong trao đổi thông tin, theo hướng quy định đầy đủ, bao quát các tình huống theo tiêu chuẩn của OECD;

(iv) Bổ sung nguyên tắc người nộp thuế tại Việt Nam chỉ nộp Báo cáo CbCR khi Việt Nam đã bảo đảm bảo mật thông tin, tính nhất quán và sử dụng thông tin đúng mục đích, phù hợp với quy định của pháp luật quản lý thuế và tiêu chuẩn quốc tế. Đồng thời, cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo cho người nộp thuế về việc Việt Nam đã đáp ứng các điều kiện nêu trên.

Nội dung cụ thể quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định như sau:

“b) Trường hợp Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi cư trú thì người nộp thuế là công ty con tại Việt Nam không phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Cơ quan thuế Việt Nam thực hiện trao đổi thông tin tự động theo Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

c) Người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong năm tài chính liền kề trước năm báo cáo tương đương từ 750 triệu Euro trở lên chỉ phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế khi thuộc một trong các trường hợp sau:

c.1) Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú;

c.2) Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú không có Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo;

c.3) Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia với Việt Nam nhưng đã xảy ra tình trạng không thực hiện trao đổi thông tin một cách hệ thống của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, và tình trạng này đã được thông báo cho người nộp thuế tại Việt Nam. Tình trạng không thực hiện trao đổi thông tin một cách hệ thống là trường hợp quốc gia hoặc vùng lãnh thổ, mặc dù đã có thỏa thuận trao đổi tự động Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đang có hiệu lực, nhưng tạm ngừng việc trao đổi vì các lý do không phù hợp với các điều kiện của thỏa thuận đó, hoặc liên tục không thực hiện việc trao đổi các Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia mà quốc gia hoặc vùng

lãnh thổ đó đang nắm giữ, dẫn đến việc cơ quan thuế Việt Nam không nhận được báo cáo theo quy định.

Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 người nộp thuế tại Việt Nam và Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có văn bản thông báo chỉ định một trong những người nộp thuế tại Việt Nam nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thì người nộp thuế được chỉ định có nghĩa vụ nộp văn bản chỉ định của Công ty mẹ tối cao và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế.

Quy định tại điểm c khoản này chỉ được áp dụng khi Việt Nam đáp ứng các điều kiện về bảo mật thông tin, tính nhất quán và sử dụng thông tin đúng mục đích theo quy định tại điểm h Điều 30 Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15. Cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo công khai trên Trang thông tin điện tử của ngành thuế về việc Việt Nam đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản này.”.

Ngoài ra, quy định về việc cơ quan thuế thực hiện trao đổi thông tin tự động được Công ty mẹ tối cao nộp Báo cáo tại nước cư trú (tại điểm d khoản 5 Điều 18 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP) không thuộc nghĩa vụ của người nộp thuế mà là trách nhiệm của cơ quan thuế trong tổ chức thực hiện điều ước quốc tế; do đó được chuyển sang điều khoản về trách nhiệm của cơ quan thuế để bảo đảm phù hợp với bản chất và cấu trúc văn bản.

c3) Bổ sung quy định các trường hợp người nộp thuế không phải nộp Báo cáo CbCR.

Theo Báo cáo rà soát năm 2024 của OECD đối với Việt Nam liên quan đến Báo cáo CbCR và việc triển khai trao đổi thông tin tự động, OECD khuyến nghị Việt Nam cần làm rõ việc áp dụng quy tắc xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu phù hợp với hướng dẫn của OECD về biến động tỷ giá đối với các tập đoàn đa quốc gia có Công ty mẹ tối cao ở nước ngoài. Đồng thời, theo khuyến nghị của OECD khuyến nghị rà soát các trường hợp không phải nộp báo cáo CbCR của người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn tối thiểu của Hành động BEPS 13 của OECD/G20.

Để bảo đảm phù hợp với khuyến nghị của OECD và tránh phát sinh nghĩa vụ không hợp lý cho người nộp thuế, là cơ sở vượt qua kỳ đánh giá của OECD giúp Việt Nam không còn nằm trong danh sách đen, dự thảo Nghị định **bổ sung quy định không áp dụng nghĩa vụ nộp Báo cáo CbCR** trong trường hợp có sự khác biệt về ngưỡng doanh thu hợp nhất giữa các quốc gia và trường hợp không phải nộp báo cáo CbCR của người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài.

Nội dung cụ thể quy định tại điểm b và điểm d1 khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định như sau:

“b) Trường hợp Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi cư trú thì người nộp thuế là công ty con tại Việt Nam không phải nộp Báo cáo lợi nhuận

liên quốc gia cho Cơ quan thuế Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Cơ quan thuế Việt Nam thực hiện trao đổi thông tin tự động theo Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.”

“d) Quy định tại điểm c khoản này không áp dụng trong trường hợp sau:

d.1) Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi Công ty đó là đối tượng cư trú về thuế do doanh thu hợp nhất toàn cầu của tập đoàn, theo Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính liền kề trước đó, thấp hơn ngưỡng doanh thu phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó;”

c4) Bổ sung quy định về nghĩa vụ thông báo và thời hạn thông báo liên quan đến đối tượng nộp Báo cáo CbCR

Để bảo đảm cơ quan thuế có đầy đủ thông tin xác định đúng đối tượng có nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia, chủ động trong việc theo dõi, tiếp nhận Báo cáo, đồng thời bảo đảm tính minh bạch, thống nhất và nâng cao hiệu quả quản lý, phù hợp với khuyến nghị của OECD về cơ chế thông báo, dự thảo Nghị định **bổ sung quy định về nghĩa vụ thông báo của người nộp thuế.**

Theo đó, người nộp thuế thuộc các trường hợp quy định phải thực hiện thông báo về đối tượng nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho cơ quan thuế theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định. Đồng thời, quy định rõ **thời hạn nộp thông báo và văn bản chỉ định** chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao, cũng như trách nhiệm cập nhật khi có thay đổi.

Nội dung cụ thể quy định tại điểm i khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định như sau:

“i) Người nộp thuế quy định tại điểm a, b, c, d2 khoản này có trách nhiệm thông báo về đối tượng nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế theo Thông báo Mẫu số 01/TB-BCLN ban hành kèm Nghị định này.

Văn bản chỉ định được quy định tại điểm c khoản này và Thông báo quy định tại điểm này phải nộp cho Cơ quan thuế chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của năm báo cáo. Trường hợp có thay đổi về đối tượng nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thì người nộp thuế tại Việt Nam phải gửi văn bản chỉ định, Thông báo cho Cơ quan thuế chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày có thay đổi.”

c5) Sửa đổi, bổ sung mẫu biểu Báo cáo CbCR theo đúng tiêu chuẩn chung của OECD/Diễn đàn toàn cầu

Theo quy định hiện hành tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, Báo cáo CbCR được xác định là một thành phần của hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh

ng nghiệp. Tuy nhiên, quy định này chưa phù hợp do: (i) thời hạn nộp Báo cáo CbCR (12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao) không trùng với thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính); (ii) mục đích sử dụng Báo cáo CbCR chủ yếu phục vụ quản lý rủi ro, không trực tiếp phục vụ xác định nghĩa vụ thuế; (iii) mẫu biểu hiện hành chưa đầy đủ theo tiêu chuẩn của OECD.

Trên cơ sở đó, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung theo hướng: (i) tách Báo cáo CbCR khỏi thành phần hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp; (ii) bổ sung nội dung "Thông tin bổ sung" trong Mẫu Báo cáo CbCR tại Phụ lục IV để bảo đảm phù hợp với quy chuẩn quốc tế.

c6) Sửa đổi, bổ sung quy định đại diện người nộp thuế làm dịch vụ thủ tục về thuế lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết.

Theo quy định hiện hành tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (khoản 8 Điều 18) thì: "Công ty tư vấn, kiểm toán độc lập hoặc công ty kinh doanh làm thủ tục về thuế là đại diện cho người nộp thuế lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết có trách nhiệm tuân thủ pháp luật quản lý thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định."

Qua rà soát quy định tại Điều 7 Luật Quản lý thuế số 108 thì có sử dụng cụm từ "Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế)". Và tại khoản 5 Điều 40 Luật Quản lý thuế số 108 có quy định cụ thể về đại lý thuế làm thủ tục về thuế. Đồng thời, tại các phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 132 đều có chỉ tiêu thông tin về "Đại lý thuế".

Trên cơ sở đó, để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, dự thảo Nghị định hoàn thiện nội dung này theo hướng sửa tên "công ty kinh doanh làm thủ tục về thuế" thành "tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (đại lý thuế)" cho phù hợp với quy định của Luật Quản lý thuế. Nội dung cụ thể được quy định tại khoản 6 Điều 18 dự thảo Nghị định như sau: "Công ty tư vấn, kiểm toán độc lập hoặc tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế) là đại diện cho người nộp thuế lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết có trách nhiệm tuân thủ pháp luật quản lý thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.

6. Nội dung mới so với quy định hiện hành

Dự thảo Nghị định bổ sung 01 điều mới quy định về Quản lý tuân thủ và hỗ trợ người nộp thuế có giao dịch liên kết (Điều 20 dự thảo Nghị định) như sau:

Hiện nay, công tác quản lý thuế đang có sự chuyển dịch mô hình từ "quản lý rủi ro" (tập trung vào phát hiện sai phạm, thanh tra xử phạt sau khi phát hiện sai phạm) sang mô hình "quản lý tuân thủ và hỗ trợ tuân thủ". Đây là mô hình lấy người nộp thuế làm trung tâm, cơ quan thuế đồng hành, hỗ trợ người nộp thuế thực

hiện đúng nghĩa vụ. Việc bổ sung quy định về quản lý tuân thủ đối với giao dịch liên kết là hết sức cần thiết nhằm thiết lập cơ chế hỗ trợ tự động giúp người nộp thuế nhận diện sớm các sai lệch thông qua hệ thống phản hồi tự động, từ đó NNT chủ động điều chỉnh các sai sót mà không cần chờ đến khi cơ quan chức năng thực hiện thanh tra, kiểm tra mới phát hiện ra sai phạm và tiến hành truy thu xử phạt NNT.

Trên cơ sở đó, để nâng cao tính tuân thủ của người nộp thuế nhằm giảm thiểu rủi ro bị truy thu và xử phạt vi phạm hành chính về thuế, trên cơ sở dữ liệu quản lý thuế của cơ quan thuế dự thảo Nghị định bổ sung nội dung quy định về quản lý tuân thủ, hỗ trợ nâng cao tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế. Nội dung cụ thể quy định tại Điều 20 dự thảo Nghị định như sau:

“Điều 20. Quản lý tuân thủ và hỗ trợ người nộp thuế có giao dịch liên kết

1. Cơ quan thuế chủ trì, phối hợp với các đơn vị của Bộ Tài chính xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình hỗ trợ người nộp thuế tuân thủ tự nguyện phù hợp với khả năng đáp ứng của Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành thuế.

2. Người nộp thuế căn cứ tỷ suất lợi nhuận ngành được Cơ quan thuế công bố công khai làm cơ sở đối chiếu, phục vụ việc kê khai, điều chỉnh giá giao dịch liên kết và lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết phản ánh đúng bản chất của giao dịch liên kết theo nguyên tắc giao dịch độc lập.

3. Cơ quan thuế có trách nhiệm bảo mật thông tin, dữ liệu do người nộp thuế cung cấp khi tham gia chương trình hỗ trợ tuân thủ tự nguyện theo quy định tại khoản 1 Điều này.”

Việc bổ sung nội dung này nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý cho cơ chế hỗ trợ, khuyến khích người nộp thuế chủ động tuân thủ và điều chỉnh tự nguyện. Đây cũng là cơ sở để cơ quan thuế xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình hỗ trợ tuân thủ tự nguyện, giúp doanh nghiệp tiếp cận thông tin, chuẩn hóa hồ sơ và thực hiện nghĩa vụ thuế kịp thời. Trên cơ sở dữ liệu ngành thuế, người nộp thuế được định hướng tự nguyện điều chỉnh tăng mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của giao dịch liên kết theo mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận đối với ngành nghề, lĩnh vực do Hệ thống thông tin quản lý thuế xác định căn cứ trên cơ sở dữ liệu của ngành thuế. Kết quả điều chỉnh tự nguyện đúng quy định, trung thực, đầy đủ và nhất quán được cơ quan thuế ghi nhận để phục vụ đánh giá tuân thủ, phân loại rủi ro thấp và khuyến khích duy trì hành vi tuân thủ bền vững. Đồng thời, người nộp thuế tuân thủ tốt được xem xét áp dụng cơ chế ưu tiên trong giải quyết thủ tục hành chính thuế và lựa chọn biện pháp kiểm tra phù hợp với mức độ rủi ro. Qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế theo rủi ro, tăng tính minh bạch và giảm tranh chấp trong thực tiễn thực hiện.

Trên đây là nội dung đánh giá, tổng kết việc triển khai thực hiện Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết tại Việt Nam giai đoạn từ năm 2020 đến nay, đồng thời tổng hợp các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn và đề xuất sửa đổi, bổ sung nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế và hoàn thiện khung pháp lý.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tư pháp;
- Vụ PC-BTC;
- Lưu: VT, CT (VT, PC, CS).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



*** Cao Anh Tuấn**



Phụ lục

Kèm theo Báo cáo số 281 /BC-BTC ngày 17 / 4 /2026 của Bộ Tài chính)

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo

CHÍNH SÁCH CỦA DỰ THẢO	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ (Đã thể chế đầy đủ hoặc một phần)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Dự thảo Nghị định quy định về việc xác định mối quan hệ liên kết theo vốn vay giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp và quy định không chế chi phí lãi vay đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Quy định này kế thừa quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế với giao dịch liên kết.	Nghị quyết số 50/NQ-TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị đề ra nhiệm vụ và giải pháp hoàn thiện thể chế, chính sách như sau: “Nghiên cứu, xây dựng các quy định khắc phục tình trạng “vốn mỏng”, chuyên giá, đầu tư “chui”, đầu tư “núp bóng.”; “Hoàn thiện, bổ sung các quy định chặt chẽ trong pháp luật về thuế, ngoại hối, hải quan, đầu tư, khoa học và công nghệ, về xây dựng cơ sở dữ liệu, công bố thông tin... để kiểm soát, quản lý, ngăn chặn chuyên giá ...”	Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đã thể chế một phần các quy định về việc xác định quan hệ liên kết theo vốn vay, quy định về xác định chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Quy định này đề hạn chế tình trạng doanh nghiệp vay vốn quá mức, quá khả năng chi trả và khắc phục trường hợp chuyển giá thông qua lãi vay trả cho các bên liên kết, góp phần làm lành mạnh tình hình tài chính doanh nghiệp nói riêng và an ninh tài chính tiền tệ nói chung.	
Dự thảo Nghị định quy định các trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết. Quy định này kế thừa quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP.	Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 15/7/2023 về nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, siết chặt kỷ luật, kỷ cương. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Tại điểm 2 mục III, Bộ Chính trị yêu cầu quán triệt thực hiện nhiệm vụ, giải pháp như sau: “...Triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý; thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ổn định.”	Các nội dung quy định tại dự thảo đã thể chế một phần, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho công tác cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu chi phí tuân thủ của người nộp thuế và chi phí quản lý của cơ quan thuế thông qua việc đưa ra các quy định đơn giản hóa, miễn giảm nghĩa vụ kê khai hồ sơ khai thuế, nghĩa vụ lập hồ sơ thông tin chứng minh.	
Dự thảo Nghị định quy định nhằm làm rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của cơ	Nghị quyết số 18-NQ/TW năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương đề ra định hướng quan	Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đã thể chế một phần các yêu	

quan thuế các cấp và trách nhiệm các cơ quan trong việc phối hợp thực hiện công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.	trọng về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, cần thiết phải sắp xếp, tổ chức bộ máy mới theo hướng hiện đại, tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.	cầu về nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan thuế và sự phối hợp của các cơ quan có liên quan trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.	
Dự thảo Nghị định quy định cụ thể trách nhiệm và quyền hạn của Cơ quan thuế trong quản lý giao dịch liên kết nhằm bảo đảm thống nhất, đồng bộ với pháp luật có liên quan. Đồng thời, dự thảo quy định chi tiết việc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế đối với giá giao dịch liên kết theo quy định của pháp luật thuế. Các quy định này tạo cơ sở pháp lý cho việc phân bổ, sử dụng hiệu quả nguồn lực của cơ quan thuế, tăng cường tính minh bạch, khả năng giám sát của người nộp thuế và thể hiện rõ phương châm lấy người nộp thuế làm trung tâm phục vụ, hướng tới hệ thống quản lý thuế hiện đại, đồng bộ.	Nghị quyết số 18/NQ-TW yêu cầu đối với một số lĩnh vực được tổ chức theo ngành dọc, như: Thuế, hải quan, kho bạc nhà nước, bảo hiểm xã hội... tiếp tục thực hiện sắp xếp tổ chức theo khu vực liên tỉnh hoặc liên huyện để thu gọn đầu mối, tinh giản biên chế. Tiếp tục nghiên cứu, xây dựng tổ chức bộ máy phù hợp với việc phân cấp ngân sách nhà nước, phát huy vai trò chủ đạo của ngân sách Trung ương và chủ động của ngân sách địa phương. Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/2/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp, tổ chức bộ máy nhà nước; Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 về đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, theo đó Bộ Chính trị, Ban Bí thư đồng ý chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy hệ thống cơ quan thanh tra theo 2 cấp ở Trung ương và địa phương. Trong đó: (i) Kết thúc hoạt động của Thanh tra các bộ đề sắp xếp, tổ chức lại thành các cục thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo lĩnh vực thuộc Thanh tra Chính phủ; (ii) Các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành: Không tổ chức thanh tra chuyên ngành mà thực hiện chức năng kiểm tra chuyên ngành và chức năng khác theo quy định của pháp luật.	Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đã được thể chế một phần, bảo đảm không mâu thuẫn, không chồng chéo với chủ trương, định hướng sắp xếp tổ chức bộ máy thanh tra, các quy định của Đảng và pháp luật có liên quan.	

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (sau đây gọi chung là người nộp thuế) là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp có phát sinh giao dịch với các bên có quan hệ liên kết theo quy định tại điều 5 Nghị định này. 2. Cơ quan thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.	- Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định: Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Người nộp thuế bao gồm: a) Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế; b) Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế; c) Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế; d) Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; đ) Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về quản lý thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan. 2. Cơ quan quản lý thuế bao gồm cơ quan thuế và cơ quan hải quan. - Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14/6/2025 quy định: Điều 2. Người nộp thuế	Quy định tại dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa đối tượng điều chỉnh tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP; các quy định này phù hợp quy định tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 Ngoài ra, sửa đổi đối tượng áp dụng cơ quan thuế để phù hợp với cơ cấu tổ chức bộ máy mới và Luật Quản lý thuế.	

	1. Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật này (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm: a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam; b) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã; d) Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam; đ) Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập. 2. Doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam; b) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó; c) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam mà khoản thu nhập này không liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú;		
--	--	--	--

	d) Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, bao gồm cả các doanh nghiệp kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số, nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam. 3. Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm: a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, mỏ dầu, mỏ khí, mỏ hoặc địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam; b) Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp; c) Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hoặc tổ chức, cá nhân khác; d) Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài; đ) Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam; e) Nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số mà thông qua đó doanh nghiệp nước ngoài tiến hành cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.		
Điều 3. Nguyên tắc áp dụng	- Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15:	Quy định tại dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa nguyên tắc áp	

1. Người nộp thuế có giao dịch liên kết phải loại trừ các yếu tố làm giảm nghĩa vụ thuế do quan hệ liên kết chi phối, tác động để kê khai, xác định nghĩa vụ thuế đối với các giao dịch liên kết tương đương với các giao dịch độc lập có cùng điều kiện. 2. Cơ quan thuế quản lý, kiểm tra đối với giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc áp dụng trong quản lý thuế quy định tại khoản 4 Điều 6 và khoản 1 Điều 22 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.	Điều 6. Nguyên tắc quản lý thuế 4. Các nguyên tắc áp dụng trong quản lý thuế: a) Nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế trong quản lý thuế để xác định bản chất của các giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế làm cơ sở xác định nghĩa vụ thuế, khoản thu khác, đảm bảo các giao dịch của người nộp thuế thể hiện đúng bản chất thương mại, kinh tế, tài chính, không phụ thuộc hình thức của giao dịch được thể hiện trong hợp đồng, văn bản giữa người nộp thuế với bên liên quan; b) Nguyên tắc giao dịch độc lập; c) Nguyên tắc quản lý rủi ro dựa trên mức độ rủi ro để sử dụng hiệu quả nguồn lực và nâng cao hiệu quả quản lý; d) Nguyên tắc quản lý tuân thủ theo mức độ tuân thủ của người nộp thuế để có biện pháp khuyến khích tự giác, tự nguyện thực hiện nghĩa vụ nộp thuế; d) Nguyên tắc quản lý thuế theo thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện của Việt Nam. b) Nguyên tắc giao dịch độc lập; Điều 22. Kiểm tra thuế 1. Nguyên tắc kiểm tra thuế: a) Áp dụng quản lý rủi ro và ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra thuế; ưu tiên kiểm tra trực tuyến, từ xa trên dữ liệu điện tử; b) Tuân thủ quy định của pháp luật và không cản trở hoạt động bình thường của người nộp thuế; c) Việc kiểm tra thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác, trung thực của việc kê khai, nộp thuế	dụng tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP. Ngoài ra, sửa đổi, bổ sung nguyên tắc cơ quan thuế quản lý, kiểm tra đối với giá giao dịch liên kết của người nộp thuế phù hợp với quy định tại Luật Quản lý thuế.
---	--	--

	và việc tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế; d) Việc kiểm tra thuế của cơ quan thuế không trùng lặp về nội dung, phạm vi, thời gian giữa cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, trừ trường hợp có bằng chứng, căn cứ vi phạm cần kiểm tra lại; đ) Kiểm tra việc xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc giao dịch độc lập và bản chất kinh tế của hoạt động, giao dịch phát sinh quyết định nghĩa vụ thuế tương ứng với giá trị tạo ra từ bản chất kinh tế của hoạt động kinh doanh, giao dịch phát sinh của người nộp thuế; không công nhận các giao dịch liên kết không theo nguyên tắc giao dịch độc lập làm giảm nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.		
Điều 4. Giải thích từ ngữ Ngoài các từ ngữ đã được giải thích tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau: 1. “Hiệp định thuế” là hiệp định thỏa thuận về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập hoặc tài sản, bao gồm bất kỳ sửa đổi nào đối với hiệp định đó bởi nghị định thư hoặc hiệp định đa phương để thực hiện các biện pháp liên quan đến hiệp định thuế. 2. “Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền” là thuật ngữ rút gọn của Thỏa thuận có hiệu lực giữa Nhà chức trách có thẩm quyền của các quốc gia, vùng lãnh thổ là các bên tham gia điều ước quốc tế về thuế và có	- Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13 quy định; Điều 2. Giải thích từ ngữ 5. Ký kết là hành vi pháp lý do người có thẩm quyền hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện, bao gồm đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế hoặc trao đổi văn kiện tạo thành điều ước quốc tế. - Nghị định số 236/2025/NĐ-CP ngày 29/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu quy định: Phụ lục I: Một số thuật ngữ theo bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Diễn đàn hợp tác chung	Quy định tại dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa giải thích từ ngữ tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP. Ngoài ra, sửa đổi, bổ sung giải thích từ ngữ về “Hiệp định thuế” cho phù hợp với quy định tại Nghị định số 236/2025/NĐ-CP; sửa đổi, bổ sung giải thích từ ngữ về “Thỏa thuận quốc tế về thuế”, “Điều ước quốc tế về thuế” cho phù hợp với Điều 2 Luật Điều ước quốc tế; bổ sung giải thích từ ngữ Công ty mẹ tối cao” cho phù hợp với khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 107/2023/QH15.	

yêu cầu trao đổi thông tin tự động đối với Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. 3. “Thỏa thuận quốc tế về thuế”, “Điều ước quốc tế về thuế” là các thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương trong lĩnh vực thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết. 4. “Công ty mẹ tối cao” là công ty thuộc tập đoàn đa quốc gia có quyền kiểm soát, quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp tại các công ty, tổ chức khác của một tập đoàn đa quốc gia, không bị kiểm soát, sở hữu bởi bất kỳ công ty, tổ chức nào khác và báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao không được hợp nhất vào bất kỳ báo cáo tài chính của một công ty, tổ chức nào khác trên toàn cầu. 5. “Cơ quan thuế đối tác” là Cơ quan thuế của nước, vùng lãnh thổ ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam. 6. “Đối tượng so sánh độc lập” là các giao dịch độc lập giữa các bên không có quan hệ liên kết hoặc doanh nghiệp thực hiện giao dịch độc lập được lựa chọn trên cơ sở phân tích, so sánh, xác định đối tượng so sánh tương đồng để xác định mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận nhằm xác định nghĩa vụ thuế phải nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế, đảm bảo đúng quy định của Luật Quản lý thuế và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. 7. “Khác biệt trọng yếu” là khác biệt về các yếu tố hình thành giá có ảnh hưởng quan	về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu (kèm theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP). 11. Hiệp định thuế là hiệp định thỏa thuận về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập hoặc tài sản, bao gồm bất kỳ sửa đổi nào đối với hiệp định đó bởi nghị định thư hoặc hiệp định đa phương để thực hiện các biện pháp liên quan đến hiệp định thuế nhằm chống xói mòn cơ sở và chuyển lợi nhuận hoặc thỏa thuận khác có các điều khoản tránh đánh thuế hai lần đối với thuế thu nhập nếu các điều khoản đó có liên quan đến các mục đích của Quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. - Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu quy định: Điều 3. Giải thích từ ngữ 4. Công ty mẹ tối cao là công ty thuộc tập đoàn đa quốc gia có quyền kiểm soát, quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp tại các công ty, tổ chức khác của một tập đoàn đa quốc gia, không bị kiểm soát, sở hữu bởi bất kỳ công ty, tổ chức nào khác và báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao không được hợp nhất vào bất kỳ báo cáo tài chính của một công ty, tổ chức nào khác trên toàn cầu.		
---	---	--	--

trọng hoặc đáng kể đến mức giá, tỷ suất lợi nhuận và tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của các bên tham gia giao dịch.

8. “Khoảng giá trị giao dịch độc lập” là tập hợp các giá trị về mức giá, tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập được Cơ quan thuế hoặc người nộp thuế lựa chọn trên cơ sở dữ liệu quy định tại điều 17 Nghị định này. Các giá trị thuộc tập hợp này có mức độ so sánh tin cậy tương đương nhau. Trong trường hợp cần thiết, áp dụng phương pháp xác suất thống kê để xác định khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn và giá trị trung vị mang tính chất đại diện, phổ quát, phổ biến nhằm tăng độ tin cậy của tập hợp các đối tượng so sánh độc lập.

9. “Khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn” là tập hợp các giá trị từ bách phân vị thứ 35 đến bách phân vị thứ 75; trung vị của khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn là giá trị bách phân vị thứ 50 theo hàm xác suất thống kê.

10. “Tổ chức thay mặt nộp báo cáo” là thuật ngữ sử dụng để chỉ tổ chức được Công ty mẹ tối cao của tập đoàn ủy quyền nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn cho Cơ quan thuế.

11. “Hồ sơ quốc gia” là các thông tin về giao dịch liên kết, chính sách và phương pháp xác định giá đối với giao dịch liên kết của người nộp thuế tại Việt Nam.

12. “Hồ sơ toàn cầu” là các thông tin về hoạt động kinh doanh của tập đoàn đa quốc gia, chính sách và phương pháp xác định giá

giao dịch liên kết của tập đoàn trên toàn cầu và chính sách phân bổ thu nhập và phân bổ các hoạt động, chức năng trong chuỗi giá trị của tập đoàn.			
Điều 5. Các bên có quan hệ liên kết 1. Các bên có quan hệ liên kết (sau đây viết tắt là “bên liên kết”) thực hiện theo quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. 2. Các bên có quan hệ liên kết gồm: a) Một doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp kia; b) Cả hai doanh nghiệp đều có ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu do một bên thứ ba nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp; c) Một doanh nghiệp là cổ đông lớn nhất về vốn góp của chủ sở hữu và nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 10% tổng số cổ phần của doanh nghiệp kia; d) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện tổng dư nợ các khoản vốn vay của doanh nghiệp đi vay với doanh nghiệp cho vay hoặc bảo lãnh ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng dư nợ tất cả các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay.	- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 quy định: Điều 14. Người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức 1. Người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh chủ sở hữu, thành viên, cổ đông đó thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật này. 2. Trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì việc cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện theo quy định sau đây: a) Tổ chức là thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có sở hữu ít nhất 35% vốn điều lệ có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện theo ủy quyền; b) Tổ chức là cổ đông công ty cổ phần có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện theo ủy quyền. 3. Trường hợp chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể phần vốn góp, số cổ phần cho mỗi người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty không xác định phần vốn góp, số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì phần vốn góp, số cổ phần sẽ được chia đều cho tất cả người đại diện theo ủy quyền.	Quy định được kế thừa khái niệm các bên liên kết đã được quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, theo đó dự thảo Nghị định phù hợp với quy định của Luật doanh nghiệp quy định về người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu; Chuẩn mực Kế toán số 26 (Luật Kế toán) quy định về các bên liên quan cũng như thực tế quản lý và tham khảo thông lệ quốc tế; Luật Các tổ chức tín dụng quy định về Công ty con, Công ty kiểm soát, Công ty liên kết của tổ chức tín dụng; Dự thảo Nghị định đưa ra quy định cụ thể về các trường hợp được xác định liên kết theo nguyên tắc chung quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. Các bên có quan hệ liên kết là các bên: - Tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp bởi một tổ chức hoặc cá nhân;	

Quy định tại điểm d khoản này không áp dụng với các trường hợp sau: d.1) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư vào doanh nghiệp đi vay hoặc doanh nghiệp được bảo lãnh theo quy định tại các điểm a, c, d, e, g, h, k, l và m khoản này. d.2) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp đi vay hoặc được bảo lãnh không trực tiếp, gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư của một bên khác theo quy định tại các điểm b, e và i khoản này. d.3) Chủ nợ, bên bảo lãnh là Tổ chức do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát góp vốn, đầu tư vào doanh nghiệp Bên nợ hoặc doanh nghiệp được bảo lãnh theo quy định tại điểm a, c khoản này. d) Một doanh nghiệp chỉ định thành viên ban lãnh đạo điều hành hoặc nắm quyền kiểm soát của một doanh nghiệp khác với điều kiện số lượng các thành viên được doanh nghiệp thứ nhất chỉ định chiếm trên 50% tổng số thành viên ban lãnh đạo điều hành hoặc nắm quyền kiểm soát của doanh nghiệp thứ hai; hoặc một thành viên được doanh nghiệp thứ nhất chỉ định có quyền quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thứ hai;	4. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo cho công ty và chỉ có hiệu lực đối với công ty kể từ ngày công ty nhận được văn bản. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây: a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông; b) Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp tương ứng của mỗi người đại diện theo ủy quyền; c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân từng người đại diện theo ủy quyền; d) Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện; đ) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền. 5. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây: a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này; b) Thành viên, cổ đông là doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 88 của Luật này không được cử người có quan hệ gia đình của người quản lý công ty và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty làm người đại diện tại công ty khác; c) Tiêu chuẩn và điều kiện khác do Điều lệ công ty quy định.	- Các bên cùng có một tổ chức hoặc cá nhân tham gia góp vốn; - Các doanh nghiệp được điều hành, kiểm soát bởi các cá nhân là thành viên trong cùng một gia đình. Bổ sung quy định về chủ nợ, bên bảo lãnh là Tổ chức do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát góp vốn, đầu tư vào doanh nghiệp Bên nợ hoặc doanh nghiệp được bảo lãnh sẽ không bị điều chỉnh bởi mối quan hệ liên kết để phù hợp với chức năng của Công ty mua bán nợ Việt Nam (DATC) trong việc mua nợ để xử lý nợ không gắn với tái cơ cấu doanh nghiệp tại Nghị định số 129/2020/NĐ-CP.
---	---	---

e) Hai doanh nghiệp cùng có trên 50% thành viên ban lãnh đạo hoặc cùng có một thành viên ban lãnh đạo có quyền quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động kinh doanh được chỉ định bởi một bên thứ ba; g) Hai doanh nghiệp được điều hành hoặc chịu sự kiểm soát về nhân sự, tài chính và hoạt động kinh doanh bởi các cá nhân thuộc một trong các mối quan hệ vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột. h) Hai cơ sở kinh doanh có mối quan hệ trụ sở chính và cơ sở thường trú hoặc cùng là cơ sở thường trú của tổ chức, cá nhân nước ngoài; i) Các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của một cá nhân thông qua vốn góp của cá nhân này vào doanh nghiệp đó hoặc trực tiếp tham gia điều hành doanh nghiệp; k) Các trường hợp khác trong đó doanh nghiệp (bao gồm cả chi nhánh hạch toán độc lập thực hiện kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp) chịu sự điều hành, kiểm soát, quyết định trên thực tế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp kia; l) Doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp	Điều 15. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức 1. Người đại diện theo ủy quyền nhân danh chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông tại Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này. Mọi hạn chế của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty tương ứng tại Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba. 2. Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông; thực hiện quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện. 3. Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện do vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều này. Chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền. - Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan (ban hành và công bố theo Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) quy định: 03. Trong chuẩn mực này các trường hợp sau được coi là các bên liên quan: (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một		
---	---	--	--

trong kỳ tính thuế; vay, cho vay, mượn, cho mượn ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ theo quy định tại điểm g khoản này. m) Tổ chức tín dụng với Công ty con hoặc với Công ty kiểm soát hoặc với Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).	hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn); (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”); (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột; (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; (đ) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan		
---	--	--	--

	hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. - Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 quy định: Điều 4. Giải thích từ ngữ 9. Công ty con của tổ chức tín dụng là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó; b) Tổ chức tín dụng có quyền bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty đó; c) Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó; d) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty đó. 10. Công ty kiểm soát là công ty sở hữu trực tiếp, gián tiếp trên 20% vốn điều lệ của một ngân hàng thương mại hoặc là công ty nắm quyền kiểm soát một ngân hàng thương mại hoặc là ngân hàng thương mại có công ty con, công ty liên kết. 11. Công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty mà tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% số cổ phần có	
--	--	--

	quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó. - Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định: Điều 4 Giải thích từ ngữ 17. Các bên có quan hệ liên kết là các bên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát, góp vốn vào doanh nghiệp; các bên cùng chịu sự điều hành, kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp bởi một tổ chức hoặc cá nhân; các bên cùng có một tổ chức hoặc cá nhân tham gia góp vốn; các doanh nghiệp được điều hành, kiểm soát bởi các cá nhân là thành viên trong cùng một gia đình. - Nghị định số 129/2020/NĐ-CP ngày 27/10/2020 về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Công ty TNHH một thành viên mua bán nợ Việt Nam quy định: Điều 6. Ngành nghề kinh doanh của DATC 1. Ngành nghề kinh doanh chính b) Mua, xử lý nợ và tài sản, gồm: - Quản lý, sử dụng chủ yếu nguồn lực tài chính của công ty để thực hiện mua, xử lý các khoản nợ và tài sản (bao gồm cả các dự án cần hỗ trợ xử lý nợ để tiếp tục đầu tư, khai thác) theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; - Mua, xử lý các khoản nợ và tài sản của các tổ chức, cá nhân không trùng lặp với mục tiêu, nhiệm vụ chính trị của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC).		
--	---	--	--

Điều 17. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định, quản lý giá giao dịch liên kết 1. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế, bao gồm: a) Cơ sở dữ liệu thương mại quy định tại khoản 15 Điều 4 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế. b) Thông tin dữ liệu của các doanh nghiệp được công bố công khai trên thị trường chứng khoán; c) Thông tin, dữ liệu công bố trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế; d) Thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia; Thông tin do các cơ quan bộ, ngành trong nước hoặc các nguồn chính thức khác được công bố công khai. 2. Cơ sở dữ liệu sử dụng trong quản lý giá giao dịch liên kết của Cơ quan thuế, bao gồm: a) Cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này; b) Cơ sở dữ liệu quản lý thuế quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế. 3. Cơ sở dữ liệu được sử dụng theo thứ tự ưu tiên như sau: a) Thông tin dữ liệu của các doanh nghiệp được công bố công khai trên thị trường chứng khoán; Thông tin, dữ liệu công bố trên các sàn	- Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định: Điều 4. Giải thích từ ngữ 15. Cơ sở dữ liệu thương mại là tập hợp thông tin, số liệu kinh tế, tài chính và thương mại do các tổ chức kinh doanh dữ liệu thu thập, xử lý, chuẩn hóa và cung cấp trên thị trường. Điều 35. Hệ thống thông tin quản lý thuế 2. Cơ sở dữ liệu quản lý thuế được xây dựng, phát triển và vận hành trên nền tảng dữ liệu số, kết nối và đồng bộ với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, các tổ chức hợp tác quốc tế và tổ chức có liên quan. Cơ quan quản lý thuế được quyền thu thập, tiếp cận, sử dụng và mua sắm các cơ sở dữ liệu thương mại có sẵn trên thị trường theo quy định của pháp luật. - Quyết định số 11/2026/QĐ-TTg ngày 28/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia, bao gồm danh mục 20 loại dữ liệu cơ sở quốc gia.	Quy định tại dự thảo Nghị định về cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định, quản lý giá giao dịch liên kết cơ bản kế thừa quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP. Ngoài ra, sửa đổi, bổ sung cơ sở dữ liệu thương mại; bổ sung cơ sở dữ liệu quản lý thuế phù hợp với quy định tại Luật quản lý thuế; Bổ sung quy định Thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia là cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế.
--	--	---

giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế; b) Cơ sở dữ liệu thương mại; c) Cơ sở dữ liệu quản lý thuế. Việc sử dụng thứ tự ưu tiên cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản này phải đảm bảo nguyên tắc phân tích, so sánh theo Điều 6 Nghị định này. 4. Phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập để phân tích, xác định khoảng giao dịch độc lập tuân thủ nguyên tắc phân tích, so sánh và các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Nghị định này, theo thứ tự ưu tiên lựa chọn dữ liệu so sánh như sau: a) Đối tượng so sánh nội bộ của người nộp thuế; b) Đối tượng so sánh cư trú cùng quốc gia, lãnh thổ với người nộp thuế; c) Đối tượng ở các nước trong khu vực có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng. Trường hợp lựa chọn đối tượng so sánh nước ngoài tại các thị trường địa lý khác, phải phân tích tính tương đồng và các khác biệt trọng yếu định tính và định lượng theo quy định tại điều 9 và điều 10 Nghị định này.			
Điều 20. Quản lý tuân thủ và hỗ trợ người nộp thuế có giao dịch liên kết 1. Cơ quan thuế chủ trì, phối hợp với các đơn vị của Bộ Tài chính xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình hỗ trợ người nộp thuế	- Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định: Điều 6. Nguyên tắc quản lý thuế 4. Các nguyên tắc áp dụng trong quản lý thuế:	Quy định tại Điều 20 dự thảo Nghị định về cơ bản phù hợp với định hướng, nguyên tắc quản lý thuế hiện đại theo Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, thể hiện rõ chủ trương chuyển từ	

tuân thủ tự nguyện phù hợp với khả năng đáp ứng của Hệ thống cơ sở dữ liệu ngành thuế.

2. Người nộp thuế căn cứ tỷ suất lợi nhuận ngành được Cơ quan thuế công bố công khai làm cơ sở đối chiếu, phục vụ việc kê khai, điều chỉnh giá giao dịch liên kết và lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết phản ánh đúng bản chất của giao dịch liên kết theo nguyên tắc giao dịch độc lập.

3. Cơ quan thuế có trách nhiệm bảo mật thông tin, dữ liệu do người nộp thuế cung cấp khi tham gia chương trình hỗ trợ tuân thủ tự nguyện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

a) Nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế trong quản lý thuế để xác định bản chất của các giao dịch, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế làm cơ sở xác định nghĩa vụ thuế, khoản thu khác, đảm bảo các giao dịch của người nộp thuế thể hiện đúng bản chất thương mại, kinh tế, tài chính, không phụ thuộc hình thức của giao dịch được thể hiện trong hợp đồng, văn bản giữa người nộp thuế với bên liên quan;

b) Nguyên tắc giao dịch độc lập;

c) Nguyên tắc quản lý rủi ro dựa trên mức độ rủi ro để sử dụng hiệu quả nguồn lực và nâng cao hiệu quả quản lý;

d) Nguyên tắc quản lý tuân thủ theo mức độ tuân thủ của người nộp thuế để có biện pháp khuyến khích tự giác, tự nguyện thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

đ) Nguyên tắc quản lý thuế theo thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Điều 34. Quản lý tuân thủ trong quản lý thuế

1. Cơ quan thuế thực hiện quản lý tuân thủ để phân bổ nguồn lực hiệu quả, khuyến khích sự tuân thủ tự nguyện và tạo môi trường kinh doanh công bằng, bao gồm:

a) Xây dựng hệ thống đánh giá và phân loại mức độ tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế, đồng thời duy trì hồ sơ điện tử cho từng người nộp thuế, gồm các thông tin về: tần suất vi phạm pháp luật về thuế; tính chất và mức độ của hành vi vi phạm; mức độ hợp tác với cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện thủ tục thuế, kiểm tra và chấp hành các quyết định xử lý vi phạm và các thông tin khác liên quan đến nghĩa vụ thuế;

mô hình quản lý mang tính kiểm soát sang quản lý dựa trên mức độ tuân thủ và rủi ro. Cụ thể, các nội dung về xây dựng chương trình hỗ trợ tuân thủ tự nguyện, cơ chế cho phép người nộp thuế tự nguyện điều chỉnh giao dịch liên kết, áp dụng cơ chế ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ tốt, cùng với bảo mật thông tin và xử lý trường hợp điều chỉnh không đúng đều tương thích với yêu cầu của Luật về khuyến khích tự giác tuân thủ, ứng dụng dữ liệu trong quản lý, phân loại rủi ro và bảo đảm bảo mật thông tin người nộp thuế.

	b) Kết hợp giữa tuyên truyền, hỗ trợ, khuyến khích người nộp thuế tuân thủ tự nguyện với các biện pháp kiểm tra, giám sát dựa trên kết quả đánh giá mức độ tuân thủ, mức độ rủi ro và hành vi tuân thủ của người nộp thuế; c) Áp dụng chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ tốt pháp luật về thuế, sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử với cơ quan quản lý thuế, bao gồm dữ liệu về sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định của Chính phủ. Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện, phạm vi và hình thức áp dụng chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ pháp luật. 2. Cơ quan hải quan tổ chức áp dụng thống nhất quản lý tuân thủ pháp luật đối với người nộp thuế bao gồm: việc xây dựng, quản lý hồ sơ người nộp thuế; xây dựng tiêu chí, chỉ số tiêu chí và tổ chức đánh giá tuân thủ pháp luật của người nộp thuế; hỗ trợ, khuyến khích người nộp thuế nâng cao năng lực tuân thủ; áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm tra sau thông quan và các biện pháp nghiệp vụ khác theo mức độ tuân thủ pháp luật của người nộp thuế theo quy định của pháp luật. 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế và các hoạt động quản lý tuân thủ trong quản lý thuế.		
Điều 22. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 1. Bộ Tài chính trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:	Nghị quyết số 176/2025/QH15 về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, trong đó cơ cấu tổ chức của Chính phủ gồm 14 Bộ và 03 cơ quan ngang bộ là Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; Bộ Ngoại giao; Bộ Nội vụ; Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính; Bộ Công thương; Bộ Nông nghiệp và Môi	Quy định tại dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa quy định về trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và UBND các tỉnh tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	

a) Chịu trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này; b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về quản lý nhà nước về thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết; c) Thực hiện kiểm tra việc thực hiện các quy định về thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này. 2. Ngân hàng Nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: Phối hợp cung cấp thông tin, số liệu về các khoản vay, trả nợ nước ngoài của từng doanh nghiệp cụ thể có giao dịch liên kết trên cơ sở danh sách do Cơ quan thuế yêu cầu, bao gồm dữ liệu về kim ngạch khoản vay, lãi suất, kỳ trả lãi, trả gốc, thực tế rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) và các thông tin liên quan khác (nếu có). Phối hợp cung cấp thông tin được báo cáo theo quy định pháp luật về người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng; người có liên quan của cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng; Công ty liên kết của tổ chức tín dụng theo hệ thống thông tin dữ liệu quản lý của Ngân hàng Nhà nước khi cơ quan thuế đề nghị.	trường; Bộ Xây dựng; Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Giáo dục và đào tạo; Bộ Y tế; Bộ Dân tộc và tôn giáo; Ngân hàng nhà nước Việt Nam; Thanh tra Chính phủ; và Văn phòng Chính phủ.	Ngoài ra, có sửa tên các bộ, cơ quan ngang bộ và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho phù hợp với Nghị quyết số 176/2025/QH15.	
--	---	---	--

3. Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu liên quan đến các hợp đồng chuyển giao công nghệ; hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; chuyển giao quyền đối với giống cây trồng; hồ sơ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ sau khi được xác lập quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và cung cấp thông tin khi được lấy ý kiến cho Cơ quan thuế để thực hiện công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý và thông tin về giao dịch liên kết trong lĩnh vực kinh tế số theo đề nghị của Bộ Tài chính.

4. Bộ Công Thương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu về giá giao dịch của các hàng hóa trên các sở giao dịch hàng hóa trong nước và thông tin theo chức năng nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, theo yêu cầu quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết của Cơ quan thuế.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

Chỉ đạo Sở Tài chính và các sở, ban, ngành xây dựng cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành phục vụ công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

6. Các bộ, ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp Bộ Tài chính triển khai thực hiện Nghị định này.

3. Điều ước quốc tế có liên quan đến chính sách/dự thảo

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính tương thích)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết 1. Quyền của người nộp thuế Quyền của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15. 2. Nghĩa vụ của người nộp thuế Nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các quy định sau: a) Kê khai, xác định giá giao dịch liên kết không làm giảm nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam; b) Chứng minh việc thực hiện phân tích, so sánh và lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết; c) Kê khai thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và nộp cùng Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp;	- Ngày 21-22/6/2017, tại Phiên họp lần 3 của Diễn đàn hợp tác thực hiện BEPS diễn ra tại Noordwijk, Hà Lan, Việt Nam đã chính thức tuyên bố việc tham gia vào Diễn đàn thực hiện BEPS (IF) và trở thành thành viên thứ 100 của Diễn đàn này. Với vai trò là thành viên của IF, Việt Nam có nghĩa vụ thực hiện 4 tiêu chuẩn tối thiểu trong đó có Hành động BEPS 13 về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia - CbCR. - Hành động BEPS 13 đưa ra các quy định liên quan tới Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia như sau: (1) Đối tượng áp dụng CbCR + Áp dụng đối với tập đoàn đa quốc gia (MNE Group) có doanh thu hợp nhất toàn cầu từ 750 triệu euro trở lên. + Doanh thu xác định theo Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính liền kề trước đó. + Mục tiêu: tập trung vào các tập đoàn có rủi ro BEPS đáng kể, hạn chế gánh nặng tuân thủ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.	Quy định tại khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định đã thiết lập đầy đủ khuôn khổ pháp lý nội địa về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia, phù hợp với các yêu cầu cốt lõi của Hành động 13 - BEPS, bao gồm ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu 750 triệu euro, nguyên tắc ưu tiên nộp báo cáo tại quốc gia nơi Công ty mẹ tối cao cư trú về thuế, cơ chế chỉ định và nộp thay trong các trường hợp phù hợp, định dạng và thời hạn nộp theo chuẩn OECD, cũng như nguyên tắc sử dụng thông tin cho mục đích đánh giá rủi ro và bảo đảm bảo mật. Quy định này không mở rộng nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia ngoài các trường hợp được OECD khuyến nghị, đồng thời đã xử lý đầy đủ các khuyến nghị của OECD liên quan đến khuôn khổ pháp lý, quyền tiếp cận thông tin và trao đổi thông tin, qua đó bảo đảm tính tương thích đầy đủ với	

d) Lập, lưu giữ và cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết là các thông tin, hồ sơ, tài liệu, sổ liệu, chứng từ gồm: d.1) Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; d.2) Hồ sơ quốc gia theo danh mục các nội dung thông tin, tài liệu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; d.3) Hồ sơ toàn cầu theo danh mục các nội dung thông tin, tài liệu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; d.4) Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của Công ty mẹ tối cao theo quy định tại khoản 3 Điều này và Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. 3. Nghĩa vụ của người nộp thuế liên quan đến Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia: a) Người nộp thuế là Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong năm tài chính liền kề trước năm báo cáo tương đương từ 750 triệu Euro trở lên, có trách nhiệm lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và nộp cho Cơ quan thuế. b) Trường hợp Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi cư trú thì người nộp thuế là công ty con tại Việt Nam không phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Cơ quan thuế Việt	(2) Chủ thể có nghĩa vụ nộp CbCR (i) Nguyên tắc chung: Công ty mẹ tối cao (Ultimate Parent Entity – UPE) có nghĩa vụ lập và nộp CbCR tại quốc gia cư trú về thuế. (ii) Nộp thay (Surrogate filing): Trường hợp tập đoàn chỉ định một đơn vị khác trong tập đoàn nộp CbCR thay cho UPE, phù hợp pháp luật nước sở tại. (iii) Nộp thay thế (Secondary filing) – trường hợp ngoại lệ Chỉ áp dụng khi đồng thời thỏa mãn một trong các điều kiện sau: + UPE không có nghĩa vụ nộp CbCR tại nước cư trú; + Nước cư trú của UPE không có thỏa thuận trao đổi CbCR hiệu lực với nước tiếp nhận; + Có thất bại mang tính hệ thống trong việc trao đổi CbCR. (3) Nội dung Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia CbCR cung cấp dữ liệu tổng hợp theo từng quốc gia/vùng lãnh thổ, bao gồm: + Doanh thu (bên liên kết và bên độc lập); + Lợi nhuận (lỗ) trước thuế; + Thuế TNDN đã nộp; + Thuế TNDN phải nộp; + Vốn góp; + Lợi nhuận chưa phân phối; + Số lượng lao động; + Tài sản hữu hình (không bao gồm tiền mặt);	Hành động 13 - BEPS và thông lệ quốc tế.
---	---	---

Nam thực hiện trao đổi thông tin tự động theo Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

c) Người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong năm tài chính liền kề trước năm báo cáo tương đương từ 750 triệu Euro trở lên chỉ phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế khi thuộc một trong các trường hợp sau:

c.1) Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú;

c.2) Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú không có Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo;

c.3) Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia với Việt Nam nhưng đã xảy ra tình trạng không thực hiện trao đổi thông tin một cách hệ thống của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, và tình trạng này đã được thông báo cho người nộp thuế tại Việt Nam. Tình trạng không thực hiện trao đổi thông tin một cách hệ thống là trường hợp quốc gia hoặc vùng lãnh thổ, mặc dù đã có thỏa thuận trao đổi tự động Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đang có hiệu lực, nhưng tạm ngừng việc trao đổi vì các lý do không phù hợp với các điều kiện của thỏa thuận đó, hoặc liên tục không thực hiện việc trao đổi các Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia mà quốc gia hoặc vùng

+ Danh sách các đơn vị hợp thành và hoạt động chính.

(4) Thời hạn và định dạng nộp CbCR

+ Thời hạn nộp: không muộn hơn 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của tập đoàn.

+ Định dạng: XML theo chuẩn OECD, bảo đảm phục vụ trao đổi thông tin tự động.

(5) Nguyên tắc trao đổi thông tin CbCR

+ CbCR được trao đổi tự động giữa các cơ quan thuế thông qua:

- o Điều ước quốc tế về thuế;
- o Thỏa thuận trao đổi thông tin thuế;
- o Cơ chế của Diễn đàn Toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế.

+ Quốc gia tiếp nhận phải:

- o Có khung pháp lý cho phép tiếp cận CbCR;
- o Đáp ứng yêu cầu bảo mật thông tin.

(6) Nguyên tắc sử dụng thông tin CbCR

+ Chỉ được sử dụng cho mục đích:

- o Đánh giá rủi ro BEPS;
- o Đánh giá rủi ro giá chuyển nhượng;
- o Phân tích rủi ro thuế tổng thể.

+ Không được sử dụng trực tiếp:

- o Để ấn định giá giao dịch liên kết;
- o Để điều chỉnh thu nhập chịu thuế;
- o Làm căn cứ duy nhất cho truy thu thuế.

lãnh thổ đó đang nắm giữ, dẫn đến việc cơ quan thuế Việt Nam không nhận được báo cáo theo quy định. Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 người nộp thuế tại Việt Nam và Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có văn bản thông báo chỉ định một trong những người nộp thuế tại Việt Nam nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thì người nộp thuế được chỉ định có nghĩa vụ nộp văn bản chỉ định của Công ty mẹ tối cao và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế. Quy định tại điểm c khoản này chỉ được áp dụng khi Việt Nam đáp ứng các điều kiện về bảo mật thông tin, tính nhất quán và sử dụng thông tin đúng mục đích theo quy định tại điểm h Điều 30 Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15. Cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo công khai trên Trang thông tin điện tử của ngành thuế về việc Việt Nam đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản này. d) Quy định tại điểm c khoản này không áp dụng trong trường hợp sau: d.1) Công ty mẹ tối cao không có nghĩa vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi Công ty đó là đối tượng cư trú về thuế do doanh thu hợp nhất toàn cầu của tập đoàn theo Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính liền kề trước đó thấp hơn ngưỡng doanh thu phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó; d.2) Công ty mẹ tối cao của người nộp thuế tại Việt Nam chỉ định một tổ chức thay mặt nộp	(7) Yêu cầu về bảo mật và quyền tiếp cận + Cơ quan thuế có quyền tiếp cận đầy đủ, kịp thời CbCR; + Cơ chế bảo mật thông tin ở mức tương đương chuẩn OECD; + Chỉ chia sẻ CbCR với quốc gia đáp ứng tiêu chuẩn bảo mật. - Hàng năm, OECD sẽ thực hiện rà soát quy định pháp lý của Việt Nam liên quan tới Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR) và việc triển khai thực hiện trao đổi thông tin tự động CbCR, trên cơ sở đó đưa ra các khuyến nghị cho Việt Nam. Hiện tại, Việt Nam còn được khuyến nghị đổi với khuôn khổ pháp lý như sau: Việt Nam nên thực hiện các bước để đảm bảo rằng việc nộp hồ sơ tại nước sở tại (local filing) chỉ diễn ra trong những trường hợp được cho phép theo tiêu chuẩn tối thiểu. - Chính sách về hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được xây dựng theo định hướng quy định rõ nghĩa vụ của người nộp thuế trong việc lập, lưu giữ và cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu phục vụ việc xác định nghĩa vụ thuế; đồng thời thiết lập cơ chế yêu cầu xuất trình hồ sơ khi cơ quan thuế thực hiện quản lý, kiểm tra theo quy định. - Theo thông lệ quốc tế, đặc biệt là Hướng dẫn về xác định giá giao dịch liên kết của OECD và khuôn khổ Dự án BEPS, các quốc gia được khuyến nghị yêu cầu người nộp thuế chuẩn bị và lưu giữ hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết trên cơ sở dữ liệu có thể kiểm chứng, có nguồn gốc rõ ràng và sẵn sàng cung cấp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. - Bên cạnh đó, chính sách cũng xác định rõ trách nhiệm của các tổ chức tư vấn, kiểm toán độc lập, đại	
---	---	--

Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế nước sở tại trước hoặc vào ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao và đáp ứng các điều kiện sau: - Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có quy định yêu cầu nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia; - Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam là một bên ký kết tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo; - Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam, không đình chỉ cơ chế trao đổi thông tin tự động và cung cấp được cho Việt Nam Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn là đối tượng cư trú tại quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài đó; - Tổ chức thay mặt nộp báo cáo có văn bản thông báo được chỉ định nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế nước cư trú vào trước hoặc vào ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của tập đoàn; - Văn bản thông báo chỉ định tổ chức thay mặt nộp báo cáo được người nộp thuế tại Việt Nam cung cấp cho Cơ quan thuế Việt Nam; - Người nộp thuế tại Việt Nam có văn bản thông báo về đối tượng nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế Việt Nam. e) Thời hạn nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho cơ quan thuế theo các quy định nêu trên	lý thuế trong trường hợp tham gia lập hồ sơ, theo đó các tổ chức này phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công việc đã thực hiện, bảo đảm tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu.		
---	---	--	--

chậm nhất là 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của năm báo cáo.

g) Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia được nộp qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo định dạng XML đã được mã hóa.

h) Tỷ giá ngoại tệ để xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất áp dụng là tỷ giá trung tâm hoặc trung bình tỷ giá tính chéo của tháng 12 năm liền kề trước năm báo cáo được tham chiếu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

i) Người nộp thuế quy định tại điểm a, b, c, d2 khoản này có trách nhiệm thông báo về đối tượng nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế theo Thông báo Mẫu số 01/TB-BCLN ban hành kèm Nghị định này.

Văn bản chỉ định được quy định tại điểm c khoản này và Thông báo quy định tại điểm này phải nộp cho Cơ quan thuế chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của năm báo cáo. Trường hợp có thay đổi về đối tượng nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thì người nộp thuế tại Việt Nam phải gửi văn bản chỉ định, Thông báo cho Cơ quan thuế chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày có thay đổi.

4. Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được lập trước thời điểm kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm và phải lưu giữ, xuất trình theo yêu cầu cung cấp thông tin của Cơ quan thuế.

Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và các thông tin tài liệu, chứng từ của người nộp thuế

cung cấp cho Cơ quan thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế. Các dữ liệu, chứng từ và tài liệu sử dụng làm căn cứ phân tích, so sánh, xác định giá giao dịch liên kết phải nêu rõ nguồn gốc xuất xứ. Trường hợp dữ liệu của các đối tượng so sánh độc lập là số liệu kế toán, người nộp thuế có trách nhiệm lưu trữ và cung cấp cho Cơ quan thuế bằng bản mềm, dưới định dạng bảng tính. 5. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin, tài liệu tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết khi có yêu cầu của Cơ quan thuế trong quá trình tham vấn trước khi tiến hành kiểm tra theo quy định tại Điều 20 Nghị định này. Thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết không quá 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của Cơ quan thuế. Trường hợp người nộp thuế có lý do chính đáng thì thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết được gia hạn 01 lần không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn. 6. Công ty tư vấn, kiểm toán độc lập hoặc tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế) là đại diện cho người nộp thuế lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết có trách nhiệm tuân thủ pháp luật quản lý thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.			
Điều 21. Trách nhiệm và quyền hạn của Cơ quan thuế trong quản lý giá giao dịch liên kết 7. Cơ quan thuế thực hiện cơ chế trao đổi thông tin tự động phải bảo mật thông tin theo quy	Ngày 03/01/2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính Nguyễn Văn Thắng đã ký Tuyên bố về Thỏa thuận đa phương giữa các Nhà chức trách có thẩm quyền (MCAA) về trao đổi Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR). Tiếp đó, ngày 7/2, Bộ trưởng Bộ Tài chính	Nội dung dự thảo thể hiện nguyên tắc ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế, không làm phát sinh mâu thuẫn, chồng chéo hoặc hạn chế quyền, nghĩa vụ đã được cam	

định tại điều ước quốc tế, thoả thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết và theo tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế. Định kỳ, hàng năm, cơ quan thuế thông báo danh sách các cơ quan thuế nước ngoài thực hiện được trao đổi thông tin tự động đối với Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của người nộp thuế và tình trạng không thực hiện trao đổi thông tin một cách hệ thống (nếu có) trên Trang thông tin điện tử của ngành thuế.	ký 5 thông báo theo mẫu của OECD để kích hoạt cơ chế trao đổi Báo cáo CbC với các quốc gia đối tác, bao gồm toàn bộ 27 nước thành viên Liên minh châu Âu (EU). Trong đó tại Điểm 1 phần 5 của Tuyên bố quy định: “1. Tất cả các thông tin đã được trao đổi phải tuân theo quy tắc bảo mật và các biện pháp bảo vệ khác được quy định trong Hiệp định, bao gồm cả quy định giới hạn sử dụng thông tin đã được trao đổi.” Hiệp định ở đây được hiểu là Hiệp định đa phương về Hỗ trợ hành chính chung về thuế (MAAC), trong đó Điều 22 Hiệp định MAAC quy định: Điều 22 - Bí mật 1. Mọi thông tin mà một Bên có được theo Hiệp định này sẽ được giữ bí mật và được bảo vệ theo cách tương tự thông tin có được theo nội luật của Bên đó và, trong phạm vi cần thiết để đảm bảo mức độ cần thiết của bảo vệ dữ liệu cá nhân, phù hợp với các biện pháp bảo đảm có thể được chỉ định bởi Bên cung cấp theo yêu cầu theo luật pháp trong nước của mình. 2. Thông tin đó trong mọi trường hợp chỉ được tiết lộ cho các đối tượng hoặc cơ quan chức năng (bao gồm cả tòa án và cơ quan hành chính hoặc cơ quan giám sát) có liên quan đến việc tính toán hoặc thu, cưỡng chế hoặc truy tố hoặc xác định các khiếu nại về các loại thuế của Bên đó, hoặc giám sát các nội dung trên. Chỉ những đối tượng hoặc cơ quan chức năng nêu trên mới có thể sử dụng các thông tin đó và sau đó chỉ cho các mục đích nêu trên. Mặc dù có các quy định tại khoản 1, các đối tượng hoặc các cơ quan chức năng đó có thể tiết lộ các thông tin này trong quá trình tố tụng công khai của tòa án hoặc	kết quốc tế, đồng thời bảo đảm tính khả thi, phù hợp với pháp luật và thực tiễn quản lý thuế của Việt Nam.	
--	--	---	--

	trong các quyết định của tòa án liên quan đến các loại thuế đó. 3. Nếu một Bên đã thực hiện bảo lưu quy định tại điểm a khoản 1 của Điều 30, bất kỳ Bên nào khác có được thông tin từ Bên đó sẽ không sử dụng thông tin đó cho mục đích thuế trong danh mục bảo lưu. Tương tự, Bên thực hiện bảo lưu như vậy sẽ không sử dụng thông tin có được theo Hiệp định này cho mục đích thuế trong danh mục bảo lưu. 4. Mặc dù có các quy định tại các khoản 1, 2 và 3, thông tin mà một Bên nhận được có thể được sử dụng cho các mục đích khác khi thông tin đó có thể được sử dụng cho các mục đích khác theo các luật của Bên cung cấp và nhà chức trách có thẩm quyền của Bên đó cho phép sử dụng như vậy. Thông tin được một Bên cung cấp cho một Bên khác có thể được Bên thứ ba cung cấp lại, theo sự cho phép trước của nhà chức trách có thẩm quyền của Bên thứ nhất. - Điểm h Điều 30 Luật Quản Lý Thuế số 108/2025/QH15 quy định: “h) Tổ chức thu thập, xác minh thông tin từ cơ quan, tổ chức và người nộp thuế theo tiêu chuẩn trao đổi thông tin của diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin phục vụ mục đích thuế.”		
--	---	--	--



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

BẢN ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, VIỆC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, VIỆC ỨNG DỤNG, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ, BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI, VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TRONG DỰ ÁN, DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC GIAO DỊCH LIÊN KẾT CỦA NHỮNG DOANH NGHIỆP CÓ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự án, dự thảo Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có giao dịch liên kết (Sau đây gọi là Dự thảo Nghị định). Kết quả như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Bối cảnh xây dựng Nghị định

Tại mục V Văn kiện Đại hội XIII của Đảng nêu phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong 10 năm từ năm 2021 đến năm 2030, trong đó tập trung vào cải cách hành chính như sau: "*Cải cách thủ tục hành chính một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch (điểm 1)*" và "*đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp (điểm 4)*".

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Tại điểm 2 mục III, Bộ Chính trị yêu cầu quán triệt thực hiện nhiệm vụ, giải pháp như sau: "*... Cải cách cơ chế quản lý tài chính trong việc thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đơn giản hoá tối đa các thủ tục*

hành chính; giao quyền tự chủ trong sử dụng kinh phí nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.”

Nghị quyết 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Tại điểm 2 mục III, Bộ Chính trị yêu cầu quán triệt thực hiện nhiệm vụ, giải pháp như sau: *“...Triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý; thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ổn định.”*

Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân xác định: *“Minh bạch hóa, số hóa, thông minh hóa, tự động hóa; áp dụng triệt để trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong các quy trình thủ tục hành chính, đặc biệt là trong lĩnh vực thuế, hải quan... Mục tiêu năm 2025 là cắt giảm tối thiểu 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ pháp luật và 30% điều kiện kinh doanh; tiếp tục cắt giảm mạnh trong các năm tiếp theo”*.

Ngày 09/3/2025, Thủ tướng Chính phủ có Công điện số 22/CĐ-TTg về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm cắt giảm thủ tục hành chính (TTHC), cải thiện môi trường kinh doanh và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tại tiết a điểm 1 công điện có giao nhiệm vụ cho các Bộ như sau: *“Tập trung rà soát kỹ lưỡng, cắt giảm, đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và đời sống người dân, bảo đảm giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí kinh doanh (chi phí tuân thủ); bãi bỏ 30% điều kiện kinh doanh không cần thiết; thực hiện các thủ tục liên quan đến doanh nghiệp trên môi trường điện tử, bảo đảm thông suốt, liền mạch, hiệu quả.”*

Ngày 10/12/2025, Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, với một số nội dung sửa đổi, bổ sung quan trọng nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong bối cảnh phát triển kinh tế số, thương mại điện tử, giao dịch xuyên biên giới và đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia.

Để bảo đảm tổ chức thi hành đầy đủ, thống nhất và hiệu quả các quy định của Luật Quản lý thuế, cần thiết ban hành Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

2. Mục đích, yêu cầu đánh giá

2.1. Mục đích đánh giá

- Đánh giá tác động các quy định về thủ tục hành chính trong Dự thảo Nghị định nhằm nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm tính cần thiết, hợp lý, hợp pháp và hiệu quả của thủ tục hành chính trước khi ban hành.

- Đánh giá việc phân quyền, phân cấp trong quản lý thuế theo quy định của Dự thảo Nghị định.

- Đánh giá mức độ ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý thuế.

- Đánh giá tác động của Dự thảo Nghị định đối với bình đẳng giới và việc thực hiện chính sách dân tộc.

2.2. Yêu cầu đánh giá

- Đánh giá toàn diện, khách quan, trung thực, trên cơ sở phân tích cụ thể từng nội dung TTHC được đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, bám sát nội dung Dự thảo Nghị định.

- Bảo đảm bám sát các nguyên tắc cải cách TTHC theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 và các văn bản có liên quan.

- Bảo đảm phù hợp với chủ trương cải cách thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền và chuyển đổi số.

- Kết quả đánh giá làm cơ sở hoàn thiện dự thảo Nghị định quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, đồng thời làm căn cứ để thực hiện việc công bố, công khai, cập nhật Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC sau khi Nghị định được ban hành.

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá thủ tục hành chính

Cục Thuế đã tổng hợp kết quả đánh giá tác động đối với thủ tục hành chính dự kiến ban hành mới theo Biểu mẫu số 01/ĐGTD-BHM, thủ tục hành chính dự kiến được sửa đổi, bổ sung theo Biểu mẫu số 02/ĐGTD-SDBS và tính toán chi phí tuân thủ thủ tục hành chính theo Biểu mẫu số 04/ĐGTD-SCM Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, dự thảo Nghị định sửa đổi thủ tục hành chính “*Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí*”.

1.1. Thủ tục hành chính dự kiến ban hành mới: 0 TTHC

1.2. Thủ tục hành chính hiện hành được sửa đổi, đơn giản hóa: 01 TTHC

Tên thủ tục hành chính hiện hành được sửa đổi, đơn giản hóa: Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí (Mã hồ sơ TTHC 1.008346)

+ Sự cần thiết của TTHC: Theo quy định hiện hành, Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR) theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP được người nộp thuế gửi kèm hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và thuộc TTHC “*Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí*”.

Tuy nhiên, thời hạn nộp Báo cáo CbCR cho cơ quan thuế chậm nhất là 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của năm báo cáo (theo quy chuẩn tại Hành động 13 của BEPS). Trong khi đó, thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật quản lý thuế tại Việt Nam là chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng thứ ba kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Như vậy, thời điểm nộp Báo cáo CbCR không trùng với thời điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Do đó, để bảo đảm tuân thủ quy chuẩn quốc tế tại Hành động 13 của BEPS, việc sửa đổi TTHC “*Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí*” theo hướng bổ sung thêm 01 mục thông tin bổ sung tại Tờ khai thông tin (NNT khai bổ sung thông tin nếu phát sinh) và thực hiện nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo định dạng XML đã được mã hóa chậm nhất là 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của năm báo cáo (theo quy chuẩn tại Hành động 13 của BEPS) quy định tại khoản 3 Điều 18 dự thảo Nghị định và Phụ lục IV ban hành kèm theo dự thảo Nghị định này là cần thiết.

+ Tính hợp lý của TTHC: Thủ tục hành chính cơ bản kế thừa quy định về khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP. Thủ tục hành chính được quy định theo khung chung, phù hợp với quy trình quản lý thuế hiện hành và thông lệ quản lý thuế quốc tế, bảo đảm NNT có thể thực hiện nghĩa vụ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp một cách đầy đủ, kịp thời.

+ Tính hợp pháp của TTHC: TTHC được ban hành phù hợp thẩm quyền quy định của Chính phủ, không chồng chéo với các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác. Phù hợp với việc phân quyền quy định tại Luật Quản lý thuế.

+ Đánh giá chi phí tuân thủ của TTHC: Việc thêm 01 mục thông tin bổ sung tại Tờ khai thông tin (NNT có quyền kê khai thêm thông tin nếu có) và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo định dạng XML đã được mã hóa quy định tại khoản 3 Điều 18 và Phụ lục IV ban hành kèm theo Dự thảo Nghị định này về cơ bản không làm gia tăng đáng kể thời gian thực hiện thủ tục hành chính. Đồng thời, việc chuẩn hóa định dạng và phương thức nộp điện tử về lâu dài còn góp phần giảm thời gian kê khai. Do đó, nhìn chung không làm tăng chi phí tuân thủ của thủ tục hành chính.

1.3. Thủ tục hành chính hiện hành được bãi bỏ: 0 TTHC

1.4. Thủ tục hành chính hiện hành được giữ nguyên: 0 TTHC

2. Việc phân quyền, phân cấp:

- Dự thảo Nghị định quy định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế các cấp trong việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, quản lý nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, bảo đảm phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, không chồng chéo, phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy quản lý thuế hiện hành.

- Việc phân quyền, phân cấp góp phần nâng cao tính chủ động, trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thuế.

3. Việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

- Dự thảo Nghị định quy định việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, trong đó có việc nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo định dạng XML đã được mã hóa, góp phần chuẩn hóa, số hóa quy trình quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

- Các quy định này tạo cơ sở pháp lý cho việc hiện đại hóa công tác quản lý thuế, tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ, dữ liệu số, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thuế và chất lượng phục vụ người nộp thuế.

4. Việc bảo đảm bình đẳng giới:

Các quy định của Dự thảo Nghị định được xây dựng trên nguyên tắc áp dụng thống nhất đối với mọi tổ chức, cá nhân, không phân biệt giới tính; không phát sinh quy định có nội dung phân biệt đối xử về giới, bảo đảm bình đẳng giới trong thực hiện quyền và nghĩa vụ về thuế.

5. Việc thực hiện chính sách dân tộc:

Dự thảo Nghị định không quy định nội dung riêng liên quan đến chính sách dân tộc. Tuy nhiên, việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến, giao dịch điện tử trong quản lý thuế góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế là đồng bào dân tộc thiểu số, người dân ở vùng sâu, vùng xa trong việc tiếp cận và thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trên đây là bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự thảo Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có giao dịch liên kết./.

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Tên dự thảo văn bản: Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có giao dịch liên kết

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 1: Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí (Bỏ TPHS)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ <i>(Nêu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản đang quy định thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung)</i>	Điều 18 và Phụ lục I, II, III, IV ban hành kèm theo Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có giao dịch liên kết
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP HIỆN, HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Có phù hợp với Hiến pháp không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do:
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không?	- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo: - Với văn bản của cơ quan khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo - Với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: + Nêu rõ điều, khoản, điều ước quốc tế tương ứng: + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính tương thích với điều ước quốc tế hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo:

III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Đối với bộ phận thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thì đánh giá; bộ phận thủ tục hành chính không được sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu)

1. Tên thủ tục hành chính: Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí

Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?

Có ☒ Không ☐
Nêu rõ lý do:

2. Trình tự thực hiện

a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?

Có ☒ Không ☐
Nêu rõ lý do:

b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?

Có ☒ Không ☐
Nêu rõ lý do:

c) Có áp dụng cơ chế liên thông không?

Có ☐ Không ☒
Nêu rõ lý do:

d) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?

Có ☒ Không ☐
Nếu có, nêu rõ nội dung quy định: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, phân tích rủi ro đối với hồ sơ khai quyết toán thuế và hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết.
Lý do quy định: Bảo đảm tính chính xác của thông tin kê khai, phòng ngừa hành vi chuyển giá, xói mòn cơ sở thuế.
- Các biện pháp có thể thay thế: Có ☐ Không ☒
Nếu có, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự thảo:

3. Cách thức thực hiện

a) Nộp hồ sơ:

Trực tiếp ☐

Bưu chính ☐

- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có ☒ Không ☐

Nêu rõ lý do: Hình thức nộp hồ sơ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và hệ thống khai thuế điện tử.

Điện tử ☒ b) Nhận kết quả: không trả lời kết quả Trực tiếp ☐ Bru chính ☐ Điện tử ☐	- Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Nộp hồ sơ bằng phương thức điện tử giúp giảm thời gian, chi phí tuân thủ cho người nộp thuế và cơ quan thuế, phù hợp với định hướng chuyển đổi số.
---	---

4. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Tên thành phần hồ sơ 1: Phụ lục I: thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết	- Nêu rõ lý do quy định thành phần hồ sơ: Hồ sơ NNT sử dụng để kê khai thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết - Yêu cầu về hình thức: Bản chính Lý do quy định: Là văn bản chính thức do người nộp thuế tự khai, tự chịu trách nhiệm.
- Tên thành phần hồ sơ 2: Phụ lục II: danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia	- Nêu rõ lý do quy định thành phần hồ sơ: Hồ sơ NNT sử dụng để kê khai các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia - Yêu cầu về hình thức: Bản chính Lý do quy định: Là văn bản chính thức do người nộp thuế tự khai, tự chịu trách nhiệm.
- Tên thành phần hồ sơ 3: Phụ lục III: danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu	- Nêu rõ lý do quy định thành phần hồ sơ: Hồ sơ NNT sử dụng để kê khai các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu - Yêu cầu về hình thức: Bản chính Lý do quy định: Là văn bản chính thức do người nộp thuế tự khai, tự chịu trách nhiệm.
- Tên thành phần hồ sơ 4: Phụ lục IV: Kê khai thông tin báo cáo lợi nhuận liên quốc gia	- Nêu rõ lý do quy định: Hồ sơ NNT sử dụng để kê khai các thông tin tại báo cáo lợi nhuận liên quốc gia - Yêu cầu về hình thức: Bản chính Lý do quy định: Là văn bản chính thức do người nộp thuế tự khai, tự chịu trách nhiệm.
- Tên thành phần hồ sơ 5: Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của Công ty mẹ tối cao	- Nêu rõ lý do quy định: Tài liệu kèm theo sử dụng để đối chiếu thông tin kê khai tại các Phụ lục - Yêu cầu về hình thức: Nộp qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo định dạng XML đã được mã hóa Lý do quy định: Thực hiện theo khuyến nghị của OECD về bảo mật thông tin.

b) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ: Quy định tại Phụ lục I, II, III Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có giao dịch liên kết
c) Số lượng hồ sơ: 01	Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):
5. Thời hạn giải quyết:	
6. Đối tượng thực hiện:	
a) Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức: Trong nước ☒ Nước ngoài ☒ Mô tả rõ: Doanh nghiệp có giao dịch liên kết thuộc diện phải kê khai, xác định giá giao dịch liên kết theo quy định. Lý do quy định: - Cá nhân: Trong nước ☐ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Lý do quy định: - Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không? Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do:
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc ☒ Vùng ☐ Địa phương ☐ - Nông thôn ☐ Đô thị ☐ Miền núi ☐ - Biên giới, hải đảo ☐ - Lý do quy định: Thủ tục được áp dụng thống nhất trong phạm vi cả nước. - Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không? Có ☐ Không ☐ Nêu rõ lý do:
Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm:	
7. Cơ quan giải quyết	

a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ - Lý do quy định:
b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?	Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do:
8. Phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có)	
a) Có quy định về phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) không?	- Lệ phí: Có ☐ Không ☒ Nếu có, nêu rõ lý do: - Phí: Có ☐ Không ☒ Nếu có, nêu rõ lý do: - Chi phí khác: Có ☐ Không ☒ Nếu có, nêu rõ lý do: - Nêu rõ mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu được quy định tại dự án, dự thảo): + Mức phí (hoặc đính kèm biểu phí): + Mức lệ phí (hoặc đính kèm biểu lệ phí): + Mức chi phí khác: + Mức phí, lệ phí và chi phí khác (nếu có) có phù hợp không: Có ☐ Không ☐ Lý do: - Nếu mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu có) chưa được quy định tại dự án, dự thảo thì nêu rõ lý do:
b) Quy định về cách thức, thời điểm nộp phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có hợp lý không?	Có ☐ Không ☐ - Nội dung quy định: - Lý do quy định:
9. Mẫu đơn, tờ khai	
a) Có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?	Có ☒ Không ☐ Lý do:
b) Tên mẫu đơn, tờ khai 1:	Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai:

Phụ lục I- Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết	+ Nội dung thông tin: Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết của người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng Lý do quy định: - Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có ☐ Không ☒ Nếu có, nêu rõ nội dung xác nhận, người\ cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Lý do quy định:
- Tên mẫu đơn, tờ khai 2: Phụ lục II - Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia:	Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: + Nội dung thông tin: Thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia Lý do quy định: - Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có ☐ Không ☒ Nếu có, nêu rõ nội dung xác nhận, người\ cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Lý do quy định:
- Tên mẫu đơn, tờ khai 3: Phụ lục III- Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu:	- Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: + Nội dung thông tin: Thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu Lý do quy định: - Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có ☐ Không ☒ Nếu có, nêu rõ nội dung xác nhận, người\ cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Lý do quy định:
- Tên mẫu đơn, tờ khai 4: Phụ lục IV- Kê khai thông tin báo cáo lợi nhuận liên quốc gia	- Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: + Nội dung thông tin: Thông tin số liệu trên báo cáo lợi nhuận liên quốc gia Lý do quy định: - Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có ☐ Không ☒

	Nếu có, nêu rõ nội dung xác nhận, người\ cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Lý do quy định:
- Tên mẫu đơn, tờ khai 5: Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của Công ty mẹ tối cao	- Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai: + Nội dung thông tin: Thông tin số liệu trên báo cáo lợi nhuận liên quốc gia Lý do quy định: - Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có ☐ Không ☒ Nếu có, nêu rõ nội dung xác nhận, người\ cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Lý do quy định:
c) Ngôn ngữ	- Tiếng Việt ☒ Song ngữ ☐ Nêu rõ loại song ngữ: Lý do quy định (trong trường hợp mẫu đơn song ngữ)
10. Yêu cầu, điều kiện	
Có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Có ☒ Không ☐ - Lý do quy định: NNT nộp hồ sơ khai thuế bằng hình thức điện tử.
a) Yêu cầu, điều kiện:	- Lý do quy định: - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☐ Không ☒ + Thực hiện công việc khác (nêu rõ):
11. Kết quả thực hiện: Hồ sơ gửi đến Cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	
III. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Lê Thị Linh Trang Điện thoại di động: 0981195141	

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: 1,008346 - Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI

58,2%

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuế tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (4) x (5)	(11) = (9) x (10)	(12)
1	Chuẩn bị hồ sơ								3.315.739	351.369.958.394	
1.1	Thành phần HS 1: Tờ khai quyết toán thuế TNDN theo mẫu 03/TNDN ban hành kèm theo TT 80/2021	Khai và nhập vào ứng dụng	3	62.365			1	1.336.558	187.095	250.063.319.010	
1.2	Thành phần HS 2: Một hoặc một số phụ lục kèm tờ khai:								2.619.330	94.293.057.906	
	- Phụ lục kết quả hoạt động sxkd theo mẫu 03-1A/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	62.365			1	1.202.902	62.365	75.018.995.703	
	- Phụ lục kết quả hoạt động sxkd theo mẫu 03-1B/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	62.365			1	120.290	62.365	7.501.899.570	
	- Phụ lục kết quả hoạt động sxkd theo mẫu 03-1C/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	2	62.365			1	13.366	124.730	1.667.088.793	
	- Phụ lục chuyển lỗ theo mẫu 03-2/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	0,5	62.365			1	13.366	31.183	416.772.198	
	- Phụ lục ưu đãi theo mẫu 03-3A/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1,5	62.365			1	2.506	93.548	234.434.362	
	- Phụ lục ưu đãi theo mẫu 03-3B/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1,5	62.365			1	2.506	93.548	234.434.362	
	- Phụ lục ưu đãi theo mẫu 03-3C/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	2	62.365			1	835	124.730	104.193.050	
	- Phụ lục ưu đãi theo mẫu 03-3D/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	3	62.365			1	835	187.095	156.289.574	
	- Phụ lục thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài 03-4/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	0,5	62.365			1	134	31.183	4.167.722	
	- Phụ lục thuế TNDN đối với chuyển nhượng BDS 03-5/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	62.365			1	2.940	62.365	183.379.767	
	- Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ KHICN 03-6/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	2	62.365			1	401	124.730	50.012.664	
	- Phụ lục bảng phân bổ 03-8/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	62.365			1	133.656	62.365	8.335.443.967	
	- Phụ lục bảng phân bổ 03-8A/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	62.365			1	403	62.365	25.145.490	

	- Phụ lục bảng phân bổ 03-8B/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	62.365		1	8	62.365	504.592	
	- Phụ lục bảng phân bổ 03-8C/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	62.365		1	19	62.365	1.177.381	
	- Phụ lục bảng kê chứng từ 03-9/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	62.365		1	2.940	62.365	183.379.767	
	- Phụ lục I: thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết	Khai và nhập vào ứng dụng	13	62.365		1	134	810.745	108.360.772	
	- Phụ lục II: danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia	Khai và nhập vào ứng dụng	3	62.365		1	134	187.095	25.006.332	
	- Phụ lục III: danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu	Khai và nhập vào ứng dụng	3	62.365		1	134	187.095	25.006.332	
	- Phụ lục IV: kê khai thông tin báo cáo lợi nhuận liên quốc gia	Khai và nhập vào ứng dụng	2	62.365		1	134	124.730	16.670.888	
	- Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia	Sao chụp và Gửi đính kèm tài liệu lên ứng dụng	0,08333333	62.365		1	134	5.197	694.620	
1.3	Đối với các thành phần hồ sơ khác (nếu có)							509.314	7.013.581.478	
	Báo cáo Tài chính năm/Báo cáo tài chính đến thời điểm có quyết định giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc tổ chức lại DN theo quy định	Sao chụp và Gửi đính kèm tài liệu lên ứng dụng	0,08333333	62.365		1	1.336.558	5.197	6.946.203.306	
	Bản chụp từ khai thuế thu nhập ở nước ngoài có xác nhận	Thực hiện thủ tục xin xác nhận	0,08333333	62.365		1	134	5.197	694.620	
	Bản chụp chứng từ nộp thuế ở nước ngoài có xác nhận của NNT hoặc bản gốc xác nhận của cơ quan thuế nước ngoài về số thuế đã nộp hoặc chứng từ có giá trị tương đương	Thực hiện thủ tục xin xác nhận	8	62.365		1	134	498.920	66.683.552	
2	Nộp hồ sơ						1.336.558	311.825	402.584.785	
		Trực tiếp		62.365		1	5.128	280.643	391.764.457	
		- Đô thị	1	62.365		1	3.077	62.365	191.884.632	
		- Nông thôn	1,5	62.365		1	1.795	93.548	167.899.053	
		- Miền núi	2	62.365		1	256	124.730	31.980.772	
		Bưu chính	0,5	62.365		1	347	31.183	10.820.328	
		Điện tử	0	62.365		1	1.331.083	-	-	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									
3.1	Phí									
3.2	Lệ phí									
3.3	Chi phí khác									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)									
		Hoạt động 1								
		Hoạt động n								
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả									
		Trực tiếp						280.643	-	
		- Đô thị	1	62.365		1		62.365	-	
		- Nông thôn	1,5	62.365		1		93.548	-	
		- Miền núi	2	62.365		1		124.730	-	
		Bưu chính	0,5	62.365		1		31.183	-	
		Điện tử	0	62.365		1		-	-	
TỔNG									351.772.543.178	

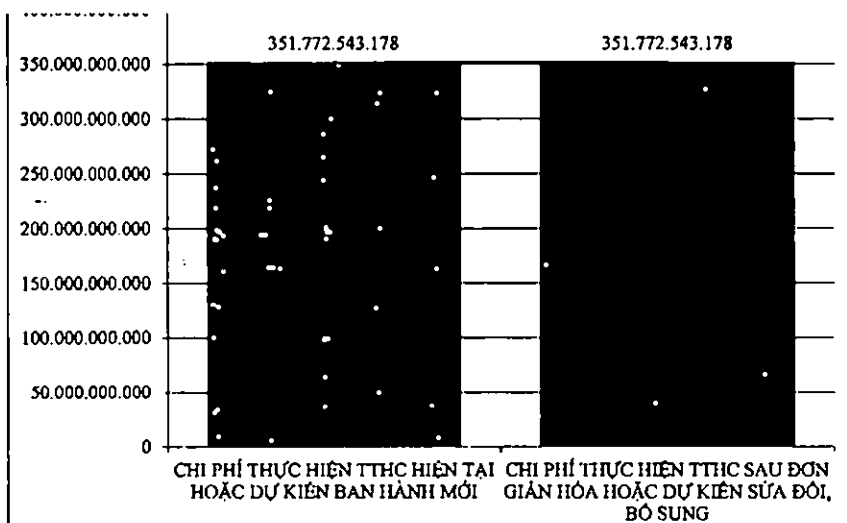
II. CHI PHÍ TUÂN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ /01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/ 01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (4) x (5)	(11) = (9) x (10)	(12)
1	Chuẩn bị hồ sơ								3.315.739	351.369.958.394	
1.1	Thành phần HS 1: Tờ khai quyết toán thuế TNDN theo mẫu 03/TNDN ban hành kèm theo TT 80/2021	Khai và nhập vào ứng dụng	3	62.365			1	1.336.558	187.095	250.063.319.010	
1.2	Thành phần HS 2: Một hoặc một số phụ lục kèm tờ khai:								2.619.330	94.293.057.906	
	- Phụ lục kết quả hoạt động sxkd theo mẫu 03-1A/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	62.365			1	1.202.902	62.365	75.018.995.703	
	- Phụ lục kết quả hoạt động sxkd theo mẫu 03-1B/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	62.365			1	120.290	62.365	7.501.899.570	
	- Phụ lục kết quả hoạt động sxkd theo mẫu 03-1C/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	2	62.365			1	13.366	124.730	1.667.088.793	
	- Phụ lục chuyển lỗ theo mẫu 03-2/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	0,5	62.365			1	13.366	31.183	416.772.198	
	- Phụ lục ưu đãi theo mẫu 03-3A/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1,5	62.365			1	2.506	93.548	234.434.362	
	- Phụ lục ưu đãi theo mẫu 03-3B/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1,5	62.365			1	2.506	93.548	234.434.362	
	- Phụ lục ưu đãi theo mẫu 03-3C/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	2	62.365			1	835	124.730	104.193.050	
	- Phụ lục ưu đãi theo mẫu 03-3D/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	3	62.365			1	835	187.095	156.289.574	
	- Phụ lục thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài 03-4/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	0,5	62.365			1	134	31.183	4.167.722	
	- Phụ lục thuế TNDN đối với chuyển nhượng BĐS 03-5/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	62.365			1	2.940	62.365	183.379.767	
	- Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ KHCN 03-6/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	2	62.365			1	401	124.730	50.012.664	
	- Phụ lục bảng phân bổ 03-8/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	62.365			1	133.656	62.365	8.335.443.967	
	- Phụ lục bảng phân bổ 03-8A/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	62.365			1	403	62.365	25.145.490	
	- Phụ lục bảng phân bổ 03-8B/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	62.365			1	8	62.365	504.592	
	- Phụ lục bảng phân bổ 03-8C/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	62.365			1	19	62.365	1.177.381	
	- Phụ lục bảng kê chứng từ 03-9/TNDN	Khai và nhập vào ứng dụng	1	62.365			1	2.940	62.365	183.379.767	
	- Phụ lục I: thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết	Khai và nhập vào ứng dụng	13	62.365			1	134	810.745	108.360.772	
	- Phụ lục II: danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia	Khai và nhập vào ứng dụng	3	62.365			1	134	187.095	25.006.332	
	- Phụ lục III: danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu	Khai và nhập vào ứng dụng	3	62.365			1	134	187.095	25.006.332	

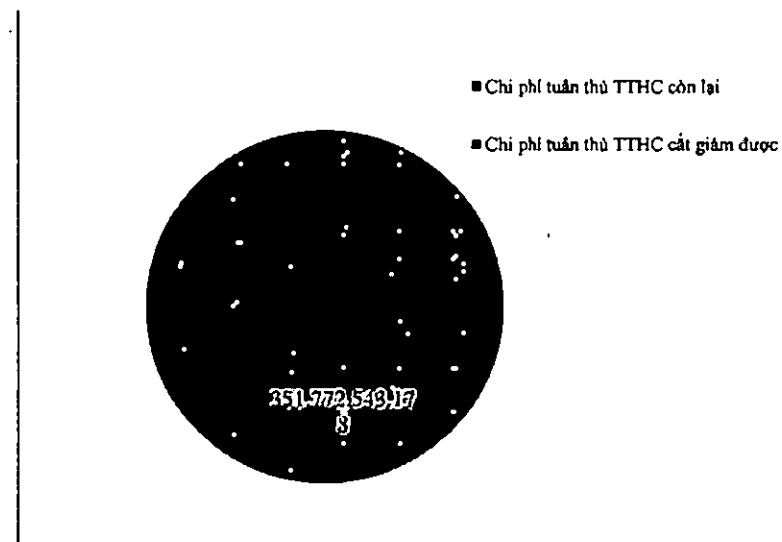
	- Phụ lục IV; kê khai thông tin báo cáo lợi nhuận liên quốc gia	Khai và nhập vào ứng dụng	2	62.365		1	134	124.730	16.670.888	
	- Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia	Sao chụp và Gửi đính kèm tài liệu lên ứng dụng	0,08333333	62.365		1	134	5.197	694.620	
1.3	Đối với các thành phần hồ sơ khác (nếu có)							509.314	7.013.581.478	
	Báo cáo Tài chính năm/Báo cáo tài chính đến thời điểm có quyết định giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc tổ chức lại DN theo quy định	Sao chụp và Gửi đính kèm tài liệu lên ứng dụng	0,08333333	62.365		1	1.336.558	5.197	6.946.203.306	
	Bản chụp tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài có xác nhận	Thực hiện thủ tục xin xác nhận	0,08333333	62.365		1	134	5.197	694.620	
	Bản chụp chứng từ nộp thuế ở nước ngoài có xác nhận của NNT hoặc bản gốc xác nhận của cơ quan thuế nước ngoài về số thuế đã nộp hoặc chứng từ có giá trị tương đương	Thực hiện thủ tục xin xác nhận	8	62.365		1	134	498.920	66.683.552	
2	Nộp hồ sơ						1.336.558	311.825	402.584.785	
		Trực tiếp		62.365		1	5.128	280.643	391.764.457	
		- Đô thị	1	62.365		1	3.077	62.365	191.884.632	
		- Nông thôn	1,5	62.365		1	1.795	93.548	167.899.053	
		- Miền núi	2	62.365		1	256	124.730	31.980.772	
		Bưu chính	0,5	62.365		1	347	31.183	10.820.328	
		Điện tử	0	62.365		1	1.331.083	-	-	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									
3,1	Phí									
3,2	Lệ phí									
3,3	Chi phí khác									
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)									
		Hoạt động 1								
		Hoạt động n								
5	Công việc khác (nếu có)									
6	Nhận kết quả									
		Trực tiếp						280.643	-	
		- Đô thị	1	62.365		1		62.365	-	
		- Nông thôn	1,5	62.365		1		93.548	-	
		- Miền núi	2	62.365		1		124.730	-	
		Bưu chính	0,5	62.365		1		31.183	-	
		Điện tử	0	62.365		1		-	-	
TỔNG									351.772.543.178	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

400.000.000.000



279





CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**BAN TỔNG HỢP Ý KIẾN, TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN GÓP Ý, PHẢN BIỆN XÃ HỘI ĐỐI VỚI
DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC GIAO DỊCH LIÊN KẾT
CỦA NHỮNG DOANH NGHIỆP CÓ QUAN HỆ LIÊN KẾT**

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan chủ trì soạn thảo đã tổ chức lấy ý kiến đối với dự thảo Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết.

1. Tổng số cơ quan, tổ chức, cá nhân đã gửi xin ý kiến và tổng số ý kiến nhận được:

Ngày 12/3/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 2958/BTC-CT gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; đồng thời đăng tải trên Cổng TTĐT Chính phủ, Cổng TTĐT Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi các đối tượng chịu sự tác động đối với dự thảo Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết.

Đến ngày 10/4/2026, Bộ Tài chính đã nhận được ý kiến tham gia của 11 Bộ, một số UBND các tỉnh, thành phố và một số đơn vị, tổ chức.

2. Kết quả cụ thể như sau:

- Các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có ý kiến nhất trí, không có ý kiến bổ sung bao gồm:

+ Các Bộ ngành, cơ quan thuộc Chính phủ: Bộ Nội Vụ, Bộ KH-CN, Bộ Y tế

+ UBND các tỉnh, thành phố: UBND tỉnh Lạng Sơn

+ Các tổ chức: Đài Tiếng nói Việt Nam, Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Ủy ban trung ương Mặt trận TQVN, VCCI

- Các bộ, ngành, địa phương, tổ chức cơ bản nhất trí và có một số ý kiến cụ thể bao gồm:

+ Các Bộ ngành, cơ quan thuộc Chính phủ: Bộ Tư Pháp, Bộ Công An, Bộ KH&CN, Bộ Quốc Phòng, Bộ Ngoại giao

+ Một số UBND các tỉnh, thành phố

+ Tổ chức khác: Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam

Trên cơ sở ý kiến của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, Bộ Tài chính đã tổng hợp đầy đủ các ý kiến góp ý và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý như sau:

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Điều 1	Bộ Tư pháp	Khoản 5 Điều 52 Luật Quản lý thuế giao Chính phủ "hướng dẫn thực hiện Luật này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý... quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết..."; Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định hướng dẫn nội dung nào thuộc về chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý và nội dung "quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết" bao gồm những nội dung nào? rà soát các nội dung được giao tại Luật, đảm bảo quy định đầy đủ các nội dung được giao.	Tiếp thu ý kiến tham gia, Bộ Tài chính đã rà soát quy định và giải trình như sau: (i) Phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 dự thảo Nghị định đều hướng dẫn các chức năng nhiệm vụ của Bộ Tài chính phù hợp quy định tại Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 109/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/06/2025). (ii) Về rà soát nội dung được giao tại Luật: - Khoản 5 điều 52 Luật Quản lý thuế 108/2025/QH15 quy định: "5. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao tại Luật này và hướng dẫn thực hiện Luật này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý; quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết; quy định việc xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý thuế." - Tại khoản 8 Điều 12 Luật Quản lý thuế 108/2025/QH15 quy định: "8. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7 và điểm b khoản 4 Điều này và các nội dung sau: các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác; kỳ tính thuế; thời hạn nộp hồ sơ khai

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			thuế, khoản thu khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này; việc khai thuế, khoản thu khác, tính thuế, khoản thu khác, nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí; tỷ giá khai thuế, khoản thu khác quy đổi; việc kê khai, xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết, báo cáo lợi nhuận liên quốc gia; phân bổ nghĩa vụ thuế, khoản thu khác phải nộp; trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác.” Do đó, tại dự thảo Nghị định này quy định “về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết” và “việc kê khai, xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết, báo cáo lợi nhuận liên quốc gia” các nội dung còn lại tại khoản 5 Điều 52 và khoản 8 Điều 12 thuộc phạm vi quy định tại dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức thi hành Luật Quản lý thuế và Nghị định quy định việc xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý thuế.
Điều 1	Bộ Công thương	Khoản 5 Điều 52 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định: “Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao tại Luật này và hướng dẫn thực hiện Luật này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý, quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết, quy định việc xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý thuế”. Khoản 2 Điều 65 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi	Tiếp thu ý kiến tham gia, Bộ Tài chính đã rà soát quy định và giải trình như sau: - Khoản 5 điều 52 Luật Quản lý thuế 108/2025/QH15 quy định: “5. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao tại Luật này và hướng dẫn thực hiện Luật này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý; quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết; quy định việc xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý thuế.” - Tại khoản 8 Điều 12 Luật Quản lý thuế 108/2025/QH15

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định: "Trường hợp văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn có điều, khoản giao quy định chi tiết thì phải nêu cụ thể điều, khoản đó tại điều, khoản quy định về phạm vi điều chỉnh của văn bản". Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét chỉnh lý Điều 1 dự thảo Nghị định cho phù hợp.	quy định: "8. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7 và điểm b khoản 4 Điều này và các nội dung sau: các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác; kỳ tính thuế; thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này; việc khai thuế, khoản thu khác, tính thuế, khoản thu khác, nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí; tỷ giá khai thuế, khoản thu khác quy đổi; việc kê khai, xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết, báo cáo lợi nhuận liên quốc gia; phân bổ nghĩa vụ thuế, khoản thu khác phải nộp; trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác." Do đó, tại dự thảo Nghị định này quy định "về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết" và "việc kê khai, xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết, báo cáo lợi nhuận liên quốc gia". Do đó, tại Điều 1 quy định phạm vi điều chỉnh để đảm bảo đầy đủ các nội dung liên quan đến nội dung Luật Quản lý thuế giao, cụ thể như sau: 1. Nghị định này quy định nguyên tắc, phương pháp, trình tự xác định yếu tố hình thành giá giao dịch liên kết; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong xác định giá giao dịch liên kết, thủ tục kê khai; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong quản lý thuế đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết. 2. Các giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này là các giao dịch mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng hàng hóa, cung cấp dịch vụ; vay, cho vay, dịch vụ tài

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			<i>chính, đảm bảo tài chính và các công cụ tài chính khác; mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng tài sản hữu hình, tài sản vô hình và thỏa thuận mua, bán, sử dụng chung nguồn lực như tài sản, vốn, lao động, chia sẻ chi phí giữa các bên có quan hệ liên kết, trừ các giao dịch kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh giá của Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về giá."</i>
Điều 1	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Về phạm vi, đối tượng điều chỉnh: Đề nghị rà soát cân nhắc bổ sung đối với các đối tượng là doanh nghiệp nước ngoài hoạt động xuyên biên giới, không đặt trụ sở đại diện tại Việt Nam nhưng sản phẩm là dịch vụ hàng hóa có tiêu thụ tại thị trường Việt Nam.	Giải trình: Điều 1 dự thảo Nghị định quy định phạm vi điều chỉnh là các giao dịch liên kết, không quy định đối tượng. Điều 2 dự thảo Nghị định quy định đối tượng áp dụng dẫn chiếu đến: Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (sau đây gọi chung là người nộp thuế) là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp có phát sinh giao dịch với các bên có quan hệ liên kết theo quy định tại điều 5 Nghị định này. Do đó, nếu doanh nghiệp nước ngoài hoạt động xuyên biên giới, không đặt trụ sở đại diện tại Việt Nam là đối tượng nộp thuế TNDN theo quy định pháp luật thuế TNDN có phát sinh quan hệ liên kết, giao dịch liên kết theo quy định thì cũng thuộc đối tượng áp dụng tại Nghị định này.
Khoản 2 Điều 1	Bộ Quốc phòng	Khoản 2 Điều 1 quy định " <i>Các giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này là các giao dịch mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, cho mượn, mượn, cho vay, chuyển giao, chuyển nhượng hàng hóa, cung cấp dịch vụ; vay, cho vay, dịch vụ tài chính, đảm bảo tài chính và các công cụ tài chính khác; mua, bán, trao đổi, thuê, cho</i>	Giải trình: Quy định tại khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị định đã phù hợp với phạm vi điều chỉnh tại khoản 1 Điều 1, quy định theo hướng dẫn chung của Diễn đàn toàn cầu và nghiên cứu thông lệ quốc tế. Theo đó, khoản 2 Điều 1 đã bao quát chung các trường hợp, còn ý kiến của Quý Bộ đang kiến nghị theo hướng sửa đổi quy định khái quát sau đó

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<i>thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng tài sản hữu hình, tài sản vô hình và thỏa thuận mua, bán, sử dụng chung nguồn lực như tài sản, vốn, lao động, chia sẻ chi phí giữa các bên có quan hệ liên kết, trừ các giao dịch kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh giá của Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về giá”.</i> Đề xuất: Điều chỉnh nội dung tại khoản 2 Điều 1 như sau: <i>“Các giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này bao gồm các giao dịch thương mại, kinh tế hoặc tài chính giữa các bên có quan hệ liên kết, có ảnh hưởng đến doanh thu, chi phí hoặc thu nhập chịu thuế của người nộp thuế; không bao gồm các giao dịch kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh giá của Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.</i> <i>Các giao dịch thương mại, kinh tế hoặc tài chính tại khoản này bao gồm các giao dịch mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng hàng hóa, tài sản, cung cấp dịch vụ; vay, cho vay, dịch vụ tài chính, bảo đảm tài chính và các công cụ tài chính khác; các thỏa thuận mua, bán hoặc sử dụng chung nguồn lực như tài sản, vốn, lao động, chia sẻ chi phí giữa các bên có quan hệ liên kết”.</i> Lý do: Bảo đảm bao quát, phù hợp với các nguyên tắc áp dụng trong quản lý thuế quy định tại khoản 4 Điều 6 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, cụ thể: đảm bảo các giao dịch của người nộp thuế thể hiện đúng bản chất thương mại, kinh tế, tài chính, không phụ thuộc hình thức của giao	lại giải thích lại quy định khái quát là không cần thiết. Vì vậy, Bộ Tài chính giữ nguyên nội dung như dự thảo Nghị định đã xin ý kiến.

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		dịch được thể hiện trong hợp đồng, văn bản giữa người nộp thuế với bên liên quan.	
Khoản 2 Điều 3	Bộ Quốc phòng	Khoản 2 Điều 3 quy định “<i>Cơ quan thuế quản lý, kiểm tra đối với giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc áp dụng trong quản lý thuế quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 6 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15...</i>”. Đề xuất: Bổ sung dẫn chiếu quy định tại Khoản 2 Điều này như sau: “<i>Cơ quan thuế quản lý, kiểm tra đối với giao dịch liên kết của người nộp thuế theo nguyên tắc áp dụng trong quản lý thuế quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 6 và điểm đ khoản 1 Điều 22 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15...</i>”. Lý do: Thống nhất với nguyên tắc kiểm tra thuế đối với giao dịch liên kết được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 22 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.	Bộ Tài chính tiếp thu hoàn thiện khoản 2 Điều 3 dự thảo Nghị định.
Khoản 1 Điều 4	Bộ Ngoại giao	Tại Khoản 1 Điều 4, do “Hiệp định thuế” đã được bao gồm trong khái niệm “Điều ước quốc tế về thuế” nên đề nghị chỉnh sửa theo hướng quy định chung như sau: “Điều ước quốc tế về thuế là các điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương trong lĩnh vực thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết, bao gồm các Hiệp định về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung đối với Hiệp định”. - Căn cứ Luật Thỏa thuận quốc tế số 70/2020/QH14 ngày 13/11/2020, thỏa thuận quốc tế không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội	Nghiên cứu ý kiến của quý Bộ, Bộ Tài chính có ý kiến như sau: (i) Về việc gộp Hiệp định thuế vào khái niệm Điều ước quốc tế, qua rà soát thì ngoài Hiệp định thuế còn nhiều điều ước quốc tế khác. Do đó, Bộ Tài chính không tiếp thu ý kiến. (ii) Về việc lược bỏ cụm từ “thỏa thuận quốc tế”, Bộ Tài chính giải trình như sau: Theo quy định của Luật Thỏa thuận quốc tế 2020, “thỏa thuận quốc tế” không làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của Việt Nam theo pháp luật quốc tế.

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế, do đó, đề nghị rà soát, lược bỏ cụm từ “thỏa thuận quốc tế” tại các nội dung sử dụng thỏa thuận quốc tế về thuế làm cơ sở cho quy định tại dự thảo Nghị định (ví dụ tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 7 Điều 20).	Tuy nhiên, việc sử dụng thuật ngữ “thỏa thuận quốc tế” trong dự thảo Nghị định không nhằm xác lập nghĩa vụ pháp lý quốc tế mới, mà nhằm phản ánh các cơ chế hợp tác và triển khai thực thi các điều ước quốc tế về thuế đã có hiệu lực, đặc biệt trong lĩnh vực trao đổi thông tin. Trong thực tiễn thực hiện các tiêu chuẩn quốc tế về minh bạch và trao đổi thông tin, bao gồm Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo Hành động 13 của Kế hoạch BEPS do OECD khuyến nghị, việc trao đổi thông tin tự động giữa các cơ quan thuế không chỉ dựa trên điều ước quốc tế về thuế (như hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc công ước đa phương), mà còn được triển khai thông qua các thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền nhằm cụ thể hóa phạm vi, điều kiện và phương thức trao đổi thông tin. Các thỏa thuận này về bản chất là công cụ kỹ thuật để thực hiện điều ước quốc tế, không phải là nguồn độc lập làm phát sinh nghĩa vụ, nhưng lại có vai trò cần thiết để xác định khả năng và phạm vi trao đổi thông tin trên thực tế. Do đó, việc viện dẫn “thỏa thuận quốc tế” trong dự thảo là nhằm bảo đảm tính đầy đủ, phản ánh đúng cơ chế vận hành thực tiễn của hệ thống trao đổi thông tin quốc tế, tránh trường hợp quy định chỉ dừng ở điều ước quốc tế mà không bao quát được các điều kiện thực thi cụ thể. Ngoài ra, việc giữ cụm từ “thỏa thuận quốc tế” cũng góp phần bảo đảm tính tương thích với thông lệ quốc tế và các tiêu chuẩn kỹ thuật trong trao đổi thông tin, đồng thời

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			không làm phát sinh nghĩa vụ pháp lý vượt quá khuôn khổ của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Vì các lý do nêu trên, Bộ Tài chính giữ nguyên cụm từ “thỏa thuận quốc tế” trong dự thảo Nghị định.
Khoản 9 Điều 4	Bộ Quốc phòng	Khoản 9 Điều 4 quy định “<i>Khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn</i>” là tập hợp các giá trị từ bách phân vị thứ 35 đến bách phân vị thứ 75; trung vị của khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn là giá trị bách phân vị thứ 50 theo hàm xác suất thống kê.” Đề xuất: Điều chỉnh biên độ từ “<i>bách phân vị thứ 25 đến bách phân vị thứ 75</i>”. Lý do: Tại điểm 2 mục I dự thảo Tờ trình Chính phủ, một trong các cơ sở xây dựng hoàn thiện Nghị định là phù hợp với các quy chuẩn của OECD. Theo mục 3.57 Chương III Hướng dẫn Chuyển giá năm 2022, OECD khuyến nghị có thể áp dụng tứ phân vị 25-75 (interquartile range). Ngoài ra, qua tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy, một số quốc gia như Anh, Úc cũng tiếp cận theo hướng ghi nhận, vận dụng theo khuyến nghị như trên của OECD. Đồng thời, việc điều chỉnh này bảo đảm tính đối xứng thống kê của khoảng chuẩn và tăng tính trung lập trong phân tích so sánh.	Nghiên cứu đề xuất điều chỉnh “khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn” từ bách phân vị thứ 25 đến bách phân vị thứ 75, Bộ Tài chính giải trình như sau: Việc quy định khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn từ bách phân vị thứ 35 đến bách phân vị thứ 75 được xây dựng trên cơ sở thực tiễn quản lý thuế tại Việt Nam, nhằm nâng cao độ tin cậy của dữ liệu so sánh và hạn chế ảnh hưởng của các giá trị ngoại lệ hoặc các quan sát có mức độ tương đồng thấp. Mặc dù Hướng dẫn của OECD (năm 2022) tại Mục 3.57 Chương III có đề cập đến việc sử dụng khoảng tứ phân vị (25–75), tuy nhiên đây không phải là quy định bắt buộc, mà chỉ là một trong các phương pháp có thể áp dụng tùy theo điều kiện dữ liệu và bối cảnh của từng quốc gia. Hướng dẫn của OECD cũng nhấn mạnh rằng việc lựa chọn khoảng giá trị phù hợp cần dựa trên chất lượng dữ liệu so sánh và mức độ tương đồng của các đối tượng được lựa chọn. Do đó, Bộ Tài chính giữ nguyên nội dung quy định tại dự thảo Nghị định.
Điều 4	UBND tỉnh Điện Biên (Sở tư pháp)	Điều 4 - Giải thích từ ngữ, đề nghị bỏ nội dung sau đề quy định được ngắn gọn, trực tiếp “ <i>Ngoài các từ ngữ đã được giải thích tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:</i> ”	Giải trình: Quy định tại Điều 4 giải thích thêm các từ ngữ mà Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 chưa quy định, không quy định lại các từ ngữ tại Luật Quản lý thuế để tránh trùng lặp. Vì vậy, Bộ Tài chính giữ nguyên nội dung như

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			dự thảo Nghị định đã xin ý kiến.
Điều 5	UBND tỉnh Đồng Nai	Đề xuất: Bổ sung quy định trường hợp trong kỳ doanh nghiệp chia các khoản vay, mượn thành nhiều lần trong kỳ để thấp hơn 10% vốn góp của chủ sở hữu thì cộng gộp nhiều giao dịch độc lập để xác lập quan hệ liên kết.	Giải trình: Tại Điều 6 dự thảo Nghị định quy định nguyên tắc phân tích so sánh xác định giá giao dịch liên kết được xác định tại thời điểm phát sinh giao dịch. Do đó, khi xem xét mối quan hệ liên kết dưới các hình thức bao gồm trường hợp <i>"Doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch vay, cho vay, mượn, cho mượn ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ theo quy định tại điểm g khoản này"</i> cũng phải được xem xét theo thời điểm phát sinh từng khoản vay để đảm bảo tính thống nhất.
Điểm 1 khoản 2 Điều 5	Bộ Tư Pháp	Mặc dù, nội dung dự thảo Nghị định kế thừa Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ). Tuy nhiên, tại trang 5 dự thảo Tờ trình có nêu một số tồn tại phát sinh khác: <i>"Về quan hệ liên kết: Quy định hiện hành chưa đề cập trường hợp các bên ký kết hợp đồng "mượn, cho mượn" thì có được xác định là có quan hệ liên kết hay không. Do đó, cần nghiên cứu, bổ sung quy định cụ thể để làm rõ căn cứ xác định quan hệ liên kết, bảo đảm cơ sở pháp lý thống nhất cho việc áp dụng và thực hiện"</i> . Tuy nhiên <i>"mượn, cho mượn"</i> đã thuộc phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định (theo quy định hiện hành và khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị định quy định: <i>"Các giao dịch liên kết</i>	Giải trình: - Khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị định đã quy định về hoạt động <i>mượn, cho mượn</i> thuộc phạm vi điều chỉnh về các giao dịch liên kết, cụ thể: <i>"2. Các giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này là các giao dịch mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng hàng hóa, cung cấp dịch vụ; vay, cho vay, dịch vụ tài chính, đảm bảo tài chính và các công cụ tài chính khác; mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn, chuyển giao, chuyển nhượng tài sản hữu hình, tài sản vô hình và thỏa thuận mua, bán, sử dụng chung nguồn lực như tài sản, vốn, lao động, chia sẻ chi phí giữa các bên có quan hệ liên kết, trừ các giao dịch kinh doanh đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh giá của Nhà</i>

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<i>thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này là các giao dịch mua, bán, trao đổi, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn"</i> Đồng thời, điểm 1 khoản 2 Điều 5 dự thảo Nghị định bổ sung quy định "<i>mượn, cho mượn ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp...</i>" so với quy định hiện hành. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ lý do quy định "<i>mượn, cho mượn ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu</i>" thì được coi là các bên có quan hệ liên kết.	<i>nước thực hiện theo quy định của pháp luật về giá."</i> Theo quy định hiện hành tại điểm 1 khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132, quan hệ liên kết được xác định trong trường hợp các bên có phát sinh hoạt động <i>vay, cho vay</i>. Tuy nhiên, thực tiễn phát sinh trường hợp các bên ký hợp đồng dưới hình thức <i>mượn, cho mượn</i>. Theo quy định tại khoản 1 Điều 105 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 thì tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Đồng thời, theo Điều 494 Bộ luật này thì hợp đồng mượn tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho mượn giao tài sản cho bên mượn để sử dụng trong một thời hạn mà không phải trả tiền, và bên mượn có nghĩa vụ hoàn trả tài sản khi hết thời hạn hoặc khi mục đích mượn đã đạt được. Như vậy, giao dịch mượn, cho mượn không phát sinh nghĩa vụ trả lãi hoặc chi phí sử dụng tài sản. Tuy nhiên, xét về bản chất kinh tế, trong trường hợp doanh nghiệp được chủ doanh nghiệp hoặc cá nhân có liên quan cho mượn tiền mà không tính lãi, giao dịch này có bản chất tương đồng với hoạt động cho vay không tính lãi. Do đó, cần quy định bổ sung tại điểm 1 khoản 2 Điều 5 nhằm giải quyết vướng mắc phát sinh thực tế về xác định quan hệ liên kết theo quy định tại điểm 1 khoản 2 Điều 5 trong trường hợp chủ doanh nghiệp cho doanh nghiệp mượn tiền không tính lãi mà bản chất là hoạt động cho vay không tính lãi.
Khoản 2 Điều 5	Bộ Công an	(i) Tại điểm d khoản 2 Điều 5 - dự thảo Nghị định chưa quy định thời điểm xác định " <i>tổng dư nợ</i> " (tại đầu kỳ, cuối kỳ, hay bình quân trong kỳ). Do vậy, để đảm bảo chặt chẽ	Giải trình: (i) Tại Điều 6 dự thảo Nghị định quy định nguyên tắc

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		thống nhất trong việc thực hiện, đề nghị đơn vị soạn thảo nghiên cứu bổ sung quy định về thời điểm xác định tổng dư nợ theo hướng là báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm báo lãnh hoặc cho vay vốn; (ii) Tại điểm g khoản 2 Điều 5 quy định <i>“Hai doanh nghiệp được điều hành hoặc chịu sự kiểm soát về nhân sự, tài chính và hoạt động kinh doanh bởi các cá nhân thuộc một trong các mối quan hệ vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi... cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột”</i>. Tuy nhiên, trên thực tế doanh nghiệp không có công cụ pháp lý để yêu cầu các cá nhân cung cấp thông tin về quan hệ nhân thân cũng như dữ liệu tài chính cá nhân. Do vậy để đảm bảo phù hợp với thực tiễn và bản chất kinh tế của giao dịch, đề nghị nghiên cứu thu hẹp phạm vi hoặc bổ sung tiêu chí định lượng/định tính về mức độ chi phối thực tế (quyền chi phối các chính sách, quyết định tài chính, điều hành, quyền biểu quyết...);	phân tích so sánh xác định giá giao dịch liên kết được xác định tại thời điểm phát sinh giao dịch. Do đó khi xem xét mối quan hệ liên kết dưới các hình thức bao gồm liên kết về vốn vay cũng phải được xem xét theo thời điểm phát sinh từng khoản vay để đảm bảo tính thống nhất. Nếu xác định theo tổng dư nợ các khoản vốn vay bình quân, doanh nghiệp có thể sắp xếp vay vào đầu năm rồi trả ngay để số bình quân thấp, từ đó né tránh việc xác định là có quan hệ liên kết. Nếu quy định theo số dư cuối kỳ thì doanh nghiệp hoàn toàn có thể vay đến mức vượt ngưỡng trong năm rồi trả trước khi kết thúc kỳ, dẫn đến số dư cuối kỳ thấp. (ii) Bộ Tài chính đã tiếp thu ý kiến hoàn thiện điểm d khoản khoản 2 Điều 5 dự thảo Nghị định trong đó bổ sung nội dung: <i>“Mối quan hệ liên kết của các cá nhân tại Việt Nam được sử dụng thông tin có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (nếu có).”</i> Về việc phân tích, so sánh, loại trừ các yếu tố khác biệt trọng yếu là phân tích loại trừ khác biệt về mặt định tính và định lượng, tại dự thảo Nghị định đã quy định cụ thể tại khoản 6 Điều 10 như sau: <i>“6. Phân tích, so sánh, loại trừ các yếu tố khác biệt trọng yếu là phân tích loại trừ khác biệt về mặt định tính và định lượng đối với thông tin hoặc số liệu tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến yếu tố làm căn cứ xác định giá giao dịch liên kết theo từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này. Khác biệt định lượng là khác biệt xác định bằng số tuyệt đối về chu kỳ kinh doanh, số năm thành lập, hoạt động của doanh nghiệp hoặc số tương đối như khác biệt về chỉ tiêu tài chính theo đặc thù ngành nghề đầu tư hoặc chức năng</i>

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			hoạt động, khác biệt về vốn lưu động; khác biệt định tính là các thông tin được xác định căn cứ vào từng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này. a) Các yếu tố khác biệt được xác định là trọng yếu bao gồm: Khác biệt về đặc tính sản phẩm, điều kiện hợp đồng, chức năng, tài sản và rủi ro và ngành nghề kinh doanh, điều kiện kinh tế của người nộp thuế và các đối tượng so sánh độc lập; các khác biệt về chính sách, môi trường đầu tư, tác động của chi phí đầu vào sản xuất kinh doanh tại các địa bàn tại địa phương, trong nước và nước ngoài; b) Các khác biệt định lượng và định tính phải được rà soát, điều chỉnh tương ứng với các yếu tố so sánh có ảnh hưởng trọng yếu đến phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này."
Khoản 2 Điều 5	Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam (DATC)	(i) DATC đề xuất bổ sung điểm d.3 vào điểm d khoản 2 Điều 5 dự thảo Nghị định: "<i>d.3) Chủ nợ, bên bảo lãnh là Tổ chức do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát góp vốn, đầu tư vào doanh nghiệp Bên nợ hoặc doanh nghiệp được bảo lãnh theo quy định tại điểm a, c khoản này.</i>" (ii) DATC đề xuất sửa đổi bổ sung điểm a, c khoản 2 Điều 5 dự thảo Nghị định như sau:	Về nội dung (i): Về bản chất, sau khi mua nợ thì quan hệ giao dịch giữa DATC và Bên nợ không có sự khác biệt so với quan hệ giao dịch giữa Tổ chức tín dụng và Bên nợ trước khi bán nợ (DATC tiếp tục kế thừa Hợp đồng cho vay, hợp đồng thế chấp,...để thu nợ). Tuy nhiên cơ chế loại trừ tại điểm d khoản 2 Điều 5 dự thảo Nghị định hiện nay chỉ áp dụng đối với Tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật tổ chức tín dụng, chưa có cơ chế áp dụng tương tự đối với Tổ chức do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ. (Thực tế

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<i>"a) Một doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp kia (trừ trường hợp việc nắm giữ phần vốn góp thông qua chuyển nợ thành vốn góp của Tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ để thực hiện biện pháp xử lý, thu hồi nợ)"</i> <i>"c) Một doanh nghiệp là cổ đông lớn nhất về vốn góp của chủ sở hữu và nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 10% tổng số cổ phần của doanh nghiệp kia (trừ trường hợp việc nắm giữ phần vốn góp thông qua chuyển nợ thành vốn góp của Tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ để thực hiện biện pháp xử lý, thu hồi nợ)"</i> Lý do: Theo quy định Nghị định số 129/2020/NĐ-CP: + Theo khoản 9 Điều 3 việc "Chuyển nợ thành vốn góp" là việc DATC sử dụng khoản nợ đã mua chuyển thành vốn góp tại doanh nghiệp và là một biện pháp xử lý, thu hồi nợ". + Theo khoản 2 Điều 32: "DATC không hợp nhất báo cáo tài chính của các doanh nghiệp do DATC nắm giữ trên 50% vốn điều lệ thông qua hoạt động mua, bán, xử lý nợ, tái cơ cấu." Lý do: DATC là doanh nghiệp nhà nước hạng đặc biệt,	hiện nay, các doanh nghiệp đều có dư nợ xấu lớn tại nhiều tổ chức tín dụng, do đó sau khi DATC mua nợ của tất cả các tổ chức tín dụng dẫn tới tổng quy mô khoản nợ của DATC còn lớn hơn nhiều). Tiếp thu ý kiến bổ sung quy định điểm d.3 vào điểm d khoản 2 Điều 5 dự thảo Nghị định. Về nội dung (ii), Sau khi chuyển nợ thành vốn góp thì DATC đã trở thành một doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc là cổ đông nắm giữ trực tiếp vốn góp, cổ phần của doanh nghiệp kia đồng thời để đảm bảo áp dụng chính sách công bằng với tất cả người nộp thuế thì Bộ Tài chính không tiếp thu đối với kiến nghị sửa đổi bổ sung điểm a, c khoản 2 Điều 5 dự thảo Nghị định.

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		được thành lập theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 05/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ. DATC với vai trò là công cụ của Chính phủ thực hiện xử lý nợ, góp phần lành mạnh hóa nền kinh tế, hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh. Sau khi mua nợ, DATC kế thừa quyền chủ nợ để tiếp tục xử lý, thu hồi nợ và áp dụng các biện pháp theo quy định như: thu nợ bằng tiền, cơ cấu lại nợ, chuyển nợ thành vốn góp, giảm trừ nghĩa vụ trả nợ của Bên nợ và các biện pháp khác. Việc sử dụng nguồn chênh lệch để chuyển nợ thành vốn góp làm giảm quy mô giá trị khoản nợ kế thừa các tổ chức tín dụng, qua đó làm giảm chi phí lãi vay phát sinh cho doanh nghiệp Bên nợ; đồng thời DATC cũng áp dụng các biện pháp giảm trừ trách nhiệm trả nợ (xóa một phần nợ gốc hoặc/và lãi vay cho Bên nợ từ nguồn chênh lệch) giúp cho tình hình tài chính của Bên nợ được cải thiện, qua đó góp phần tạo việc làm cho người lao động và tăng thu cho ngân sách nhà nước. Theo đó, việc chuyển nợ thành vốn góp của DATC theo quy định tại Nghị định số 129/2020/NĐ-CP được xác định là một biện pháp xử lý thu hồi nợ, DATC sử dụng khoản nợ để chuyển thành vốn góp (trong đó chủ yếu là nguồn chênh lệch do giá mua nợ của DATC thường thấp hơn tổng giá trị khoản nợ được kế thừa từ Bên bán nợ), DATC không trực tiếp đầu tư, góp vốn bằng tiền mặt, DATC tham gia góp vốn này nhằm gia tăng quyền kiểm soát Bên nợ,	

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		với mục đích tăng tính khả thi trong việc xử lý thu hồi nợ,...dẫn tới có sự khác biệt so với khoản đầu tư góp vốn thông thường.	
Điều 5	UBND tỉnh Điện Biên (Sở tư pháp)	Điều 5 Các bên có quan hệ liên kết, đề nghị sửa như sau để nội dung được chính xác: a) Bỏ khoản 1 để văn bản được ngắn gọn; sửa lời dẫn và xây dựng khoản 2 của Điều này như sau để nội dung được chính xác, bảo đảm kỹ thuật xây dựng văn bản: <i>“Điều 5. Các bên có quan hệ liên kết</i> <i>Các bên có quan hệ liên kết (sau đây gọi tắt là bên liên kết) gồm:</i> <i>1. Một doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp kia.</i> <i>2. Cả hai doanh nghiệp đều có ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu do một bên thứ ba nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp.</i> <i>3. Một doanh nghiệp là cổ đông lớn nhất về vốn góp của chủ sở hữu và nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 10% tổng số cổ phần của doanh nghiệp kia...”</i> b) Điểm d khoản 2, đề nghị xây dựng như sau để quy định được chính xác, bảo đảm kỹ thuật xây dựng văn bản: <i>“4. Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện tổng dư nợ các khoản vốn vay của doanh nghiệp đi vay với doanh nghiệp cho vay hoặc bảo lãnh ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng dư nợ tất cả</i>	Giải trình: Bộ Tài chính không tiếp thu vì nội dung tham gia ý kiến đã có điều chỉnh so với dự thảo Nghị định gửi xin ý kiến. Mặt khác, vẫn phải quy định nội dung tại khoản 1 Điều 5 để người nộp thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức có liên quan áp dụng thống nhất theo quy định của Luật Quản lý thuế và không quy định lại nội dung Luật Quản lý thuế đã quy định.

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<i>các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay. Quy định này không áp dụng với các trường hợp sau:</i> <i>a) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng không tham gia trực tiếp, gián tiếp điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư vào doanh nghiệp đi vay hoặc doanh nghiệp được bảo lãnh theo quy định tại các khoản 1, 3, 5, 6, 7, 8, 10, 11 và 12 Điều này.</i> <i>b) Bên bảo lãnh hoặc cho vay là các tổ chức kinh tế hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp đi vay hoặc được bảo lãnh không trực tiếp, gián tiếp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát, góp vốn, đầu tư của một bên khác theo quy định tại các khoản 2, 6 và 9 khoản này.”.</i>	
Khoản 2 Điều 5	Bộ Quốc phòng	Khoản 2 Điều 5 quy định các bên có quan hệ liên kết gồm: <i>“c) Một doanh nghiệp là cổ đông lớn nhất về vốn góp của chủ sở hữu và nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 10% tổng số cổ phần của doanh nghiệp kia”.</i> <i>d) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện tổng dư nợ các khoản vốn vay của doanh nghiệp đi vay với doanh nghiệp cho vay hoặc bảo lãnh ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng dư nợ tất cả các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay.</i>	Giải trình: (i) Dự thảo Nghị định đã quy định các nguyên tắc quản lý đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết phù hợp thông lệ quốc tế, phù hợp với thực tiễn Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết với các quốc gia, vùng lãnh thổ và Diễn đàn hợp tác đa phương về thuế để chống xói mòn nguồn thu (BEPS). Vì vậy, Bộ Tài chính giữ nguyên nội dung như dự thảo Nghị định đã xin ý kiến. (ii) Tại Điều 6 dự thảo Nghị định quy định nguyên tắc phân tích so sánh xác định giá giao dịch liên kết được xác định tại thời điểm phát sinh giao dịch. Do đó khi xem xét mối quan hệ liên kết dưới các hình thức bao gồm liên kết về vốn vay cũng phải được xem xét theo thời điểm phát sinh từng khoản vay để đảm bảo tính thống nhất. Nếu xác

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		l) Doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế; vay, cho vay, mượn, cho mượn ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ theo quy định tại điểm g khoản này.” Đề xuất: (i) Điều chỉnh ngưỡng sở hữu của cổ đông lớn nhất là “ít nhất 20% tổng số cổ phần của doanh nghiệp kia” tại điểm c khoản 2 Điều này. (ii) Quy định rõ cách tính xác định chỉ tiêu “tổng dư nợ tất cả các khoản nợ trung và dài hạn” tại điểm d khoản 2 Điều này. (iii) Điều chỉnh tại điểm 1 khoản 2 Điều này như sau: “Doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế; vay, cho vay, mượn, cho mượn ít nhất 10% 25% vốn góp của chủ sở hữu và chiếm trên 50% tổng dư nợ tất cả các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay, đi mượn tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ theo quy định tại điểm g khoản này.” Lý do: + Đối với đề xuất (i): Bảo đảm đồng bộ quy định về “nhà	định theo tổng dư nợ các khoản vốn vay bình quân, doanh nghiệp có thể sắp xếp vay vào đầu năm rồi trả ngay để số bình quân thấp, từ đó né tránh việc xác định là có quan hệ liên kết. Nếu quy định theo số dư cuối kỳ thì doanh nghiệp hoàn toàn có thể vay đến mức vượt ngưỡng trong năm rồi trả trước khi kết thúc kỳ, dẫn đến số dư cuối kỳ thấp. (iii) Nội dung quy định này đã thực hiện ổn định, thực tế không phát sinh vướng mắc, do đó Bộ Tài chính giữ nguyên nội dung quy định tại dự thảo Nghị định gửi lấy ý kiến.

VẤN ĐỀ; ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		dầu tư có ảnh hưởng đáng kể” nêu tại đoạn 04 Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam; cũng như phù hợp với khái niệm về “công ty kiểm soát” tại khoản 10 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng. + Đối với đề xuất (ii): Bảo đảm minh bạch, tránh các cách hiểu khác nhau trong quá trình thực hiện. + Đối với đề xuất (iii): Bảo đảm thống nhất với quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.	
Khoản 1 Điều 7	UBND tỉnh Điện Biên (Sở tư pháp)	Khoản 1 Điều 7 Lựa chọn đối tượng so sánh độc lập, đề nghị sửa nội dung “1. Lựa chọn đối tượng so sánh độc lập nội bộ là việc lựa chọn giao dịch của chính người nộp thuế với bên không có quan hệ liên kết, đảm bảo tương đồng không có khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên...” như sau để bảo đảm chính xác “1. Đối tượng so sánh độc lập được lựa chọn theo nguyên tắc ưu tiên giao dịch độc lập nội bộ của người nộp thuế, bảo đảm tính tương đồng không có khác biệt ảnh hưởng trọng yếu đến mức giá; tỷ suất lợi nhuận hoặc tỷ lệ phân bổ lợi nhuận giữa các bên..”.	Giải trình: Điều 7 quy định về lựa chọn đối tượng so sánh độc lập. Về nguyên tắc thứ tự ưu tiên lựa chọn dữ liệu so sánh khi phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập đã được quy định tại khoản 3 Điều 17 dự thảo Nghị định: “3. Phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập để phân tích, xác định khoảng giao dịch độc lập tuân thủ nguyên tắc phân tích, so sánh và các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Nghị định này, theo thứ tự ưu tiên lựa chọn dữ liệu so sánh như sau: a) Đối tượng so sánh nội bộ của người nộp thuế; b) Đối tượng so sánh cư trú cùng quốc gia, lãnh thổ với người nộp thuế; c) Đối tượng ở các nước trong khu vực có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng. Trường hợp lựa chọn đối tượng so sánh nước ngoài tại các thị trường địa lý khác, phải phân tích tính tương đồng

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			và các khác biệt trọng yếu định tính và định lượng theo quy định tại điều 9 và điều 10 Nghị định này.” Vì vậy, Bộ Tài chính giữ nguyên nội dung như dự thảo Nghị định đã xin ý kiến.
Điều 8	UBND TP Đà Nẵng	- Tại điểm c khoản 2 Điều 8 quy định: “c) Trường hợp cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh hoặc ấn định mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế, giá trị điều chỉnh hoặc ấn định là giá trị trung vị của khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn.” - Tại khoản 3 Điều 20 quy định: “3. Cơ quan thuế có quyền ấn định mức giá; tỷ suất lợi nhuận; tỷ lệ phân bổ lợi nhuận; thu nhập chịu thuế hoặc số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với người nộp thuế không tuân thủ quy định về kê khai, xác định giao dịch liên kết; không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin, dữ liệu kê khai xác định giá giao dịch liên kết trong các trường hợp sau: ...” Đề nghị sửa đổi khoản 2c Điều 8 thành: “c) Trường hợp cơ quan thuế thực hiện ấn định mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế, giá trị ấn định là giá trị trung vị của khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn.” Lý do: Việc điều chỉnh hồ sơ khai thuế là quyền lợi của NNT, do NNT thực hiện, còn qua kiểm tra nếu CQT phát hiện NNT khai sai thì thực hiện ấn định theo quy định.	Giải trình: Về nguyên tắc không phải tất cả các trường hợp đều phải ấn định. Cơ quan thuế có quyền ấn định đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 20 dự thảo Nghị định như trường hợp người nộp thuế không kê khai, kê khai không đầy đủ thông tin hoặc không nộp Phụ lục I hoặc trường hợp người nộp thuế cung cấp không đầy đủ thông tin Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III hoặc trường hợp người nộp thuế sử dụng các thông tin về giao dịch độc lập không trung thực, không đúng thực tế hoặc trường hợp người nộp thuế có hành vi vi phạm các quy định về xác định giá giao dịch liên kết.... Về quyền của người nộp thuế, tại khoản 1 Điều 18 Dự thảo Nghị định trong đó dẫn chiếu đến khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế, trong đó có quy định đến quyền điều chỉnh hồ sơ khai thuế hoặc giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra và bảo lưu ý kiến hoặc giải thích về việc tính thuế, khoản thu khác, ấn định thuế, nội dung xử lý về thuế đã được quy định. Vì vậy, Bộ Tài chính giữ nguyên nội dung như dự thảo Nghị định đã xin ý kiến.
Khoản 2 Điều 8	Bộ Công An	Tại khoản 2 Điều 8 quy định điều chỉnh mức giá, tỷ suất lợi nhuận, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận của người nộp thuế “Trường	Giải trình:

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<i>hợp chỉ có thông tin dữ liệu làm cơ sở để loại trừ hầu hết các khác biệt trọng yếu của đối tượng so sánh độc lập, tối thiểu lựa chọn 05 đối tượng so sánh độc lập...". Việc quy định cứng số lượng tối thiểu như trên có thể chưa phù hợp với thực tiễn, đặc biệt trong các ngành nghề đặc thù hoặc thị trường có dữ liệu hạn chế. Vì vậy, đề nghị nghiên cứu theo hướng linh hoạt (từ 03 đến 05 đối tượng so sánh); trường hợp đặc thù có thể được ít hơn nhưng phải giải trình về tính phù hợp và độ tin cậy của dữ liệu.</i>	Tại khoản 3 Điều 7 dự thảo Nghị định đã quy định 3 mức lựa chọn số lượng đối tượng so sánh độc lập cụ thể: “3. Số lượng tối thiểu đối tượng so sánh độc lập được chọn sau khi phân tích, so sánh và điều chỉnh khác biệt trọng yếu được lựa chọn như sau: 01 đối tượng trong trường hợp giao dịch liên kết hoặc người nộp thuế thực hiện giao dịch liên kết và đối tượng so sánh độc lập không có khác biệt; 03 đối tượng trong trường hợp đối tượng so sánh độc lập có khác biệt nhưng có đủ thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại trừ tất cả các khác biệt trọng yếu và 05 đối tượng trong trường hợp chỉ có thông tin, dữ liệu làm cơ sở để loại trừ hầu hết các khác biệt trọng yếu của đối tượng so sánh độc lập.” Quy định này nhằm đảm bảo lựa chọn số lượng tối thiểu theo từng mức tương đồng. Vì vậy, Bộ Tài chính giữ nguyên nội dung như dự thảo Nghị định đã xin ý kiến.
Khoản 1 Điều 9	Bộ Quốc phòng	Khoản 1 Điều 9 quy định “1. Đối với giao dịch liên kết mang tính đặc thù hoặc duy nhất không tìm kiếm được đối tượng so sánh độc lập để so sánh thì thực hiện mở rộng phạm vi phân tích, so sánh về ngành, thị trường địa lý, thời gian so sánh để tìm kiếm đối tượng so sánh độc lập. Việc mở rộng phạm vi phân tích, so sánh được thực hiện như sau: b) Mở rộng địa bàn so sánh sang các nước trong khu vực có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương	Giải trình: (i) Bộ Tài chính tiếp thu đối với nội dung bỏ cụm từ “hoặc duy nhất” tại khoản 1 Điều 9 dự thảo Nghị định. (ii) Đối với ý kiến sửa đổi điểm b khoản 1 “b) Mở rộng địa bàn so sánh sang các trong khu vực nước ngoài có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng.”: Dự thảo Nghị định đã quy định việc phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập để phân tích, xác định khoảng

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		đồng.” - Đề xuất: Sửa đổi nội dung khoản 1 Điều 9 như sau: “Đối với giao dịch liên kết mang tính đặc thù hoặc đơn nhất không tìm kiếm được đối tượng so sánh độc lập phù hợp để so sánh thì thực hiện mở rộng phạm vi phân tích, so sánh về ngành, thị trường địa lý, thời gian so sánh để tìm kiếm đối tượng so sánh độc lập. Việc mở rộng phạm vi phân tích, so sánh được thực hiện như sau: b) Mở rộng địa bàn so sánh sang các trong khu vực nước ngoài có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng.” - Lý do: Bảo đảm thuận lợi, phù hợp trong quá trình tổ chức thực hiện; đồng thời, quy định về các nước “trong khu vực” như dự thảo có thể dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau (như khu vực Đông Nam Á, Châu Á...) nên dẫn đến khó khăn trong quá trình áp dụng. Vì vậy, việc điều chỉnh này là cần thiết cho phù hợp với thực tế.	giao dịch độc lập khi lựa chọn đối tượng ở các nước trong khu vực thì ràng buộc điều kiện phải đảm bảo có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng. Và khi lựa chọn đối tượng so sánh nước ngoài tại các thị trường địa lý khác, phải phân tích tính tương đồng và các khác biệt trọng yếu định tính và định lượng theo quy định. Vì vậy, Bộ Tài chính giữ nguyên nội dung như dự thảo Nghị định đã xin ý kiến.
Điểm c khoản 3 Điều 13	Bộ Tư pháp	Điểm c khoản 3 Điều 13 dự thảo Nghị định quy định phương pháp xác định như sau: <i>“c) Người nộp thuế mua máy móc, thiết bị từ bên liên kết ở nước ngoài phải có tài liệu, chứng từ chứng minh giá mua máy móc, thiết bị tuân theo nguyên tắc giao dịch độc lập tại thời điểm mua: Đối với máy móc, thiết bị mới, giá so sánh là giá hóa đơn bên liên kết mua máy móc, thiết bị đó từ bên độc lập; đối với máy móc, thiết bị đã qua sử dụng, phải có hóa đơn, chứng từ gốc tại thời điểm mua, khi đó</i>	Giải trình: Để so sánh đối chiếu với giá trị gốc tại thời điểm này có phù hợp không thì bản sao khó đối chiếu xác minh. Đối với trong nước thì cho phép bản sao. Tuy nhiên có thể phát sinh giao dịch với bên nước ngoài thì khó kiểm chứng giá gốc của tài sản chuyển nhượng nếu sử dụng bản sao. Việc yêu cầu bản gốc nhằm đối chiếu kiểm chứng với giá gốc với giá chuyển nhượng nhằm hạn chế chuyển giá. Vì vậy, Bộ Tài chính giữ nguyên nội dung như dự thảo

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<i>giá trị tài sản được xác định lại theo quy định hiện hành của pháp luật về hướng dẫn quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.</i> Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, cân nhắc đối với nội dung quy định <i>“phải có hóa đơn, chứng từ gốc tại thời điểm mua”</i> vì khi máy móc, thiết bị đã qua sử dụng từ bên liên kết, bản thân Bên liên kết cũng phải tuân thủ các quy định về lưu trữ chứng từ kế toán bằng các hoá đơn, chứng từ gốc. Do đó, bên liên kết có thể bàn giao hoá đơn, và chứng từ gốc của các máy móc thiết bị đã qua sử dụng cho người nộp thuế. Để đảm bảo công khai, minh bạch trong quản lý, có thể quy định theo hướng yêu cầu có bản sao hóa đơn, chứng từ gốc tại thời điểm mua thì hợp lý hơn.	Nghị định đã xin ý kiến
Điều 12	Bộ Quốc phòng	Điều 12 quy định chung về phương pháp xác định giá giao dịch liên kết nhưng chưa quy định nguyên tắc lựa chọn phương pháp này. - Đề xuất: Bổ sung một khoản vào Điều 12 về nguyên tắc lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết như sau: <i>“2. Nguyên tắc lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết</i> <i>a) Người nộp thuế lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo nguyên tắc phương pháp phù hợp nhất với bản chất giao dịch, chức năng thực hiện, tài sản sử dụng, rủi ro gánh chịu của các bên và dữ liệu so sánh độc lập sẵn có.</i>	Giải trình: Tại Điều 12 đã quy định chung về nguyên tắc lựa chọn xác định giá giao dịch liên kết. Việc quy định về lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết được quy định cụ thể tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này. Căn cứ vào đặc điểm của giao dịch liên kết và căn cứ vào thông tin dữ liệu sẵn. Do đó, không cần bổ sung nguyên tắc lựa chọn phương pháp vào Điều 12 dự thảo Nghị định.

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		b) Việc lựa chọn phương pháp phải căn cứ vào mức độ tương đồng của giao dịch so sánh, độ tin cậy của dữ liệu và khả năng điều chỉnh các khác biệt trọng yếu. c) Người nộp thuế có trách nhiệm giải trình căn cứ lựa chọn phương pháp áp dụng; không bắt buộc phải chứng minh tất cả các phương pháp khác không phù hợp. d) Phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập được ưu tiên áp dụng khi có dữ liệu so sánh đáng tin cậy và có thể áp dụng hợp lý. e) Trường hợp cơ quan thuế không chấp nhận phương pháp do người nộp thuế lựa chọn, cơ quan thuế phải nêu rõ căn cứ, lý do thay thế và cơ sở xác định phương pháp được lựa chọn là phù hợp hơn.” - Lý do: Đề xuất này làm rõ việc áp dụng các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo thông lệ OECD; đồng thời, việc lựa chọn phương pháp phải căn cứ vào bản chất giao dịch, mức độ tương đồng và độ tin cậy của dữ liệu so sánh, không áp dụng theo thứ bậc cứng và không yêu cầu người nộp thuế phải loại trừ toàn bộ phương pháp khác trước khi lựa chọn phương pháp áp dụng.	
Điểm b khoản 2 Điều 16	Bộ Quốc phòng	Điểm b khoản 2 Điều 16 quy định “Chi phí dịch vụ không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập bao gồm: Chi phí phát sinh từ các dịch vụ được cung cấp chỉ nhằm mục đích phục vụ lợi ích hoặc tại giá trị cho các bên liên kết khác; dịch vụ phục vụ lợi ích cổ đông của bên liên kết; ...”. Đề xuất: Quy định rõ tại điểm b khoản 2 Điều 16 về khoản	Giải trình: Quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 không thể quy định cụ thể dịch vụ vì phải xem xét bản chất thực tế của từng dịch vụ đối với từng trường hợp cụ thể có đem lại lợi ích cho người nộp thuế hay không và đảm bảo nguyên tắc chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		chi “<i>dịch vụ phục vụ lợi ích cổ đông của bên liên kết</i>” trong trường hợp dịch vụ đó thực sự phục vụ lợi ích hoặc tạo ra giá trị cho bên nhận dịch vụ thì khoản chi này được xác định là chi phí được trừ hay chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế. Lý do: Thực tế, các bên có quan hệ liên kết thường tồn tại mối quan hệ cổ đông - công ty, trong đó cổ đông có thể cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp và mang lại lợi ích cho cả 2 bên. Do đó, để tránh cách hiểu không thống nhất trong quá trình áp dụng, cần làm rõ quy định về khoản chi “<i>dịch vụ phục vụ lợi ích cổ đông của bên liên kết</i>”. Cụ thể, trường hợp dịch vụ đó thực sự phục vụ lợi ích hoặc tạo ra giá trị cho bên nhận dịch vụ thì khoản chi đó được xác định là chi phí được trừ hay chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế. Do đó, cần thiết làm rõ khoản chi này để thống nhất cách hiểu trong quá trình thực hiện.	ngành.
Điểm c khoản 3 Điều 16	Bộ Quốc phòng	Điểm c khoản 3 Điều 16 quy định các trường hợp người nộp thuế không bị khống chế chi phí lãi vay. Tuy nhiên, dự thảo chưa đề cập đến trường hợp các yếu tố liên quan đến giao dịch liên kết như tỷ trọng giao dịch liên kết, dư nợ vay từ liên kết hoặc chi phí lãi vay phát sinh từ giao dịch liên kết ở mức không đáng kể thì có phải áp dụng quy định về khống chế chi phí lãi vay hay không. Đề xuất: Quy định rõ tại điểm c khoản 3 Điều 16 đối với trường hợp các yếu tố liên quan đến giao dịch liên kết như tỷ trọng giao dịch liên kết, dư nợ vay từ liên kết hoặc chi phí lãi vay phát sinh từ giao dịch liên kết ở mức không đáng kể thì có phải áp dụng quy định về khống chế chi phí	Giải trình: Quy định về việc khống chế chi phí lãi vay đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết để hạn chế tình trạng doanh nghiệp vay vốn để kinh doanh quá mức, vượt quá khả năng chi trả (chi phí lãi vay được trừ tương ứng với hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp) và khắc phục trường hợp chuyển giá thông qua lãi vay trả cho các bên liên kết, góp phần làm lành mạnh tình hình tài chính doanh nghiệp nói riêng và an ninh tài chính tiền tệ nói chung. Việc ban hành quy định này phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc “<i>Nghiên cứu, xây dựng các quy định khắc phục tình trạng “vốn mòng”, chuyển giá</i>”; “<i>Hoàn thiện, bổ sung các quy định chặt chẽ trong pháp luật về thuế... để kiểm soát, quản lý, ngăn</i>

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		lãi vay hay không. Lý do: Đề xuất này bảo đảm quyền lợi của người nộp thuế khi các yếu tố liên quan đến giao dịch liên kết ở mức không đáng kể.	<i>chấn chuyển giá</i>” (Nghị quyết số 50/NQ-TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị)
Điểm d khoản 3 Điều 16	UBND TP Đà Nẵng	Tại khoản 3d quy định: “<i>d) Người nộp thuế kê khai tỷ lệ chi phí lãi vay trong kỳ tính thuế theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.</i>” Đề nghị sửa đổi thành: “<i>d) Người nộp thuế kê khai tỷ lệ chi phí lãi vay trong kỳ tính thuế tại các chỉ tiêu tương ứng theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.</i>” Lý do: Tại khoản 3 Điều 19 dự thảo Nghị định quy định các trường hợp được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết vẫn phải khai tỷ lệ chi phí lãi vay theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định. Tuy nhiên, tại Phụ lục I có nhiều chỉ tiêu khác nhau. Vì vậy, cần sửa đổi lại khoản 3d Điều 16 theo hướng như trên để tránh nhầm lẫn trong việc kê khai. Ngoài ra, hiện tại phần mềm hỗ trợ kê khai (ihtkk) đang được thiết kế theo hướng nếu NNT tích chọn là đối tượng được miễn kê khai giá giao dịch liên kết thì không thể tiếp tục kê khai các nội dung khác tại Phụ lục I (bao gồm việc kê khai tỷ lệ chi phí lãi vay). Đề nghị, nâng cấp ứng dụng theo hướng cho phép NNT kê khai tỷ lệ chi phí lãi vay trong trường hợp được miễn kê khai giá giao dịch liên kết.	Giải trình: Tại Điều 19 quy định các trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết nhưng vẫn có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định. Về phần mềm hỗ trợ kê khai iHTKK được thiết kế trên cơ sở phân tích nghiệp vụ chính sách được quy định tại dự thảo Nghị định. Theo đó, chỉ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 19 “<i>1. Người nộp thuế được miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này trong trường hợp chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế, nhưng phải kê khai căn cứ miễn trừ tại mục I, mục II tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.</i>” khi người nộp thuế tích chọn “<i>thuộc diện miễn trừ</i>” thì phần mềm khóa hết mục III, mục IV. Vì vậy, Bộ Tài chính giữ nguyên nội dung như dự thảo Nghị định đã xin ý kiến.

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Khoản 3 Điều 16	UBND tỉnh Đồng Nai	Đề xuất: Sửa đổi, bổ sung quy định về phạm vi chi phí lãi vay bị khống chế tại Khoản 3, Điều 16. Nội dung cụ thể: Đối với Thuê tài chính: Quy định rõ lãi thuê tài chính (chi phí tài chính phát sinh từ hợp đồng thuê tài sản) phải được gộp chung vào "tổng chi phí lãi vay" khi tính trần 30% EBITDA, do đây thực chất là hình thức vay dài hạn để hình thành tài sản. Đối với Chênh lệch tỷ giá: Bổ sung các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trực tiếp từ các khoản vay dài hạn (đã thực hiện) vào nhóm chi phí tài chính bị khống chế, nhằm ngăn chặn việc chuyển giá thông qua lựa chọn đồng tiền vay để lách mức trần lãi suất. Mục tiêu: Đảm bảo sự công bằng giữa các hình thức huy động vốn	Giải trình: (i) Đối với thuê tài chính: Bản chất là khoản lãi vay vẫn thuộc đối tượng áp dụng tại khoản 3 Điều 16. Nếu bổ sung cụ thể một trường hợp này thì không bao quát được các trường hợp khác phát sinh trên thực tế. Vì vậy, Bộ Tài chính giữ nguyên nội dung như dự thảo Nghị định đã xin ý kiến. (ii) Về ý kiến lỗ chênh lệch tỷ giá: Bộ Tài chính không tiếp thu do khoản lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh là do có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và biến động khách quan của tỷ giá đồng Việt Nam với các ngoại tệ.
Khoản 1 Điều 17	Bộ Quốc phòng	Khoản 1 Điều 17 quy định cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế, như "thông tin dữ liệu của các doanh nghiệp được công bố công khai trên thị trường chứng khoán". Đề xuất: Mở rộng phạm vi cơ sở dữ liệu được sử dụng vào điểm b và bổ sung điểm d (mới) vào Khoản 1 Điều 17 như sau: <i>"b) Thông tin dữ liệu của các doanh nghiệp được công bố công khai trên thị trường chứng khoán; website chính thức của doanh nghiệp hoặc cung cấp bởi các tổ chức độc lập."</i> <i>"đ) Cơ sở dữ liệu của các tổ chức, doanh nghiệp, cơ quan"</i>	Giải trình: Các thông tin dữ liệu trên website chính thức của doanh nghiệp hoặc cung cấp bởi các tổ chức độc lập nếu chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý, kiểm soát thì các thông tin dữ liệu này chưa đủ cơ sở tin cậy. Vì vậy, Bộ Tài chính giữ nguyên nội dung như dự thảo Nghị định đã xin ý kiến.

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<i>quản lý nước ngoài; cơ sở dữ liệu thương mại quốc tế; thông tin tài chính, dữ liệu thị trường của các doanh nghiệp nước ngoài được công bố công khai hoặc cung cấp bởi các tổ chức độc lập, phục vụ phân tích so sánh đối với các đối tượng tại các quốc gia, vùng lãnh thổ có điều kiện kinh tế và ngành nghề tương đồng với người nộp thuế.”</i> Lý do: Phù hợp với thực tiễn và thống nhất với quy định tại khoản 1 Điều 9, điểm c khoản 3 Điều 17 Dự thảo về mở rộng phạm vi phân tích, so sánh sang nước ngoài.	
Khoản 3 Điều 17	Bộ Quốc phòng	Khoản 3 Điều 17 quy định thứ tự ưu tiên lựa chọn dữ liệu so sánh, bao gồm “<i>Đối tượng ở các nước trong khu vực có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng</i>”. Đề xuất: Sửa lại Khoản 3 Điều 17 như sau: “c) Đối tượng so sánh ở trong khu vực nước ngoài có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng”. Lý do: Bảo đảm thuận lợi, phù hợp trong quá trình tổ chức thực hiện; đồng thời, quy định về các nước “trong khu vực” như dự thảo có thể dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau (như khu vực Đông Nam Á, Châu Á...) nên dẫn đến khó khăn trong quá trình áp dụng.	Giải trình: Dự thảo Nghị định đã quy định khi phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập để phân tích, xác định khoảng giao dịch độc lập khi lựa chọn đối tượng ở các nước trong khu vực (bất cứ khu vực nào) thì điều kiện ràng buộc là phải đảm bảo có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng. Và khi lựa chọn đối tượng so sánh nước ngoài tại các thị trường địa lý khác, phải phân tích tính tương đồng và các khác biệt trọng yếu định tính và định lượng theo quy định. Vì vậy, Bộ Tài chính giữ nguyên nội dung như dự thảo Nghị định đã xin ý kiến.
Điều 17	Bộ Quốc phòng	Điều 17 quy định về nguồn cơ sở dữ liệu mà người nộp thuế và cơ quan thuế được sử dụng. Tuy nhiên, các nội dung tại Điều này chưa làm rõ nguyên tắc áp dụng cơ sở dữ liệu trong thanh tra, kiểm tra giao dịch liên kết của cơ quan	Giải trình: (i) Tại Điều 2 dự thảo Nghị định đã quy định đối tượng áp dụng cho cả người nộp thuế và cơ quan thuế phải tuân thủ các quy định tại Nghị định trong đó có nguyên tắc áp

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		thuế nên có thể dẫn đến áp dụng không thống nhất trong quá trình thực hiện. Đề xuất: Bổ sung khoản 4 vào Điều 17 về nguyên tắc áp dụng cơ sở dữ liệu trong thanh tra, kiểm tra giao dịch liên kết của cơ quan thuế, cụ thể như sau: <i>“a) Việc sử dụng cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế phải bảo đảm khách quan, phù hợp và tương thích với nguyên tắc, phương pháp, điều kiện so sánh mà người nộp thuế được phép áp dụng khi kê khai, xác định giá giao dịch liên kết;</i> <i>b) Trường hợp cơ sở dữ liệu của người nộp thuế được thu thập hợp pháp, bảo đảm độ tin cậy và đáp ứng điều kiện so sánh, cơ quan thuế ưu tiên xem xét khi thanh tra, kiểm tra giao dịch liên kết của cơ quan thuế;</i> <i>c) Việc áp dụng cơ sở dữ liệu phải bảo đảm không làm phát sinh bất lợi cho người nộp thuế chỉ do khác biệt về nguồn dữ liệu, trong trường hợp người nộp thuế đã thực hiện đúng quy định và chứng minh được tính phù hợp của cơ sở dữ liệu sử dụng.”</i> Lý do: Phù hợp nguyên tắc giao dịch độc lập theo OECD, bảo đảm quyền giải trình của người nộp thuế theo Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và tăng tính minh bạch, khả thi trong tổ chức thực hiện.	dụng cơ sở dữ liệu trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết. (ii) Tại khoản 3 Điều 17 quy định nguyên tắc chung khi lựa chọn đối tượng so sánh phân tích độc lập cho cả người nộp thuế và cơ quan thuế áp dụng. (iii) Đồng thời quyền giải trình của người nộp thuế khi xác định giá giao dịch liên kết được đảm bảo theo quy định chung tại Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 trong đó có quy định: <i>Người nộp thuế được giải thích về việc tính thuế, khoản thu khác, ấn định thuế, nội dung xử lý về thuế, khoản thu khác; được bảo lưu ý kiến, giải trình; ... được giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra và bảo lưu ý kiến; khiếu nại, khởi kiện, yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; ...</i> Do đó, người nộp thuế đã phân tích lựa chọn đối tượng so sánh độc lập phù hợp nguyên tắc khoản 3 Điều 17 thì có quyền được giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra và bảo lưu ý kiến hoặc khiếu nại, khởi kiện nếu cần. Trên cơ sở nghiên cứu ý kiến tham gia của các Bộ, ngành, Bộ Tài chính đã bổ sung thêm quy định về thứ tự ưu tiên khi sử dụng cơ sở dữ liệu tại khoản 3 Điều 17 dự thảo Nghị định.
Khoản 1 Điều 18	Bộ Quốc phòng	Khoản 1 Điều 18 quy định quyền của người nộp thuế theo khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; tuy nhiên, phạm vi dẫn chiếu này chưa bao quát đầy đủ các quyền được quy định tại các văn bản pháp luật thuế có liên	Giải trình: (i) Về quyền của người nộp thuế: Quy định về quyền của người nộp thuế thực hiện theo quy

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		quan khác. Đồng thời, Dự thảo chưa quy định cụ thể quyền của người nộp thuế trong việc sử dụng cơ sở dữ liệu phục vụ xác định giá giao dịch liên kết, nên dẫn đến khoảng trống pháp lý và có thể gây khó khăn trong quá trình thực hiện. Đề xuất: Bổ sung quyền của người nộp thuế vào khoản 1 Điều 18 như sau: <i>"1. Quyền của người nộp thuế</i> - <i>Quyền của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế.</i> - <i>Được sử dụng dữ liệu so sánh từ các nguồn thương mại, cơ sở dữ liệu quốc tế và được giải trình việc lựa chọn đối tượng so sánh phù hợp với điều kiện thực tế của người nộp thuế theo quy định tại Nghị định này".</i> Lý do: Bảo đảm bao quát, đầy đủ quyền của người nộp thuế; đồng thời, đồng bộ quyền của người nộp thuế khi dùng dữ liệu nước ngoài theo quy định tại Điều 17 Dự thảo Nghị định.	định tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, trong đó có quy định: Người nộp thuế được giải thích về việc tính thuế, khoản thu khác, ấn định thuế, nội dung xử lý về thuế, khoản thu khác; được bảo lưu ý kiến, giải trình; Người nộp thuế được khiếu nại, khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về thuế liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế. (ii) Về sử dụng cơ sở dữ liệu: Tại khoản 1 Điều 17 đã quy định rõ cơ sở dữ liệu sử dụng trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế trong đó có cơ sở dữ liệu thương mại, cơ sở dữ liệu quốc tế. Trên cơ sở nghiên cứu ý kiến tham gia của các Bộ, ngành, Bộ Tài chính đã bổ sung thêm quy định về thứ tự ưu tiên khi sử dụng cơ sở dữ liệu tại khoản 3 Điều 17 dự thảo Nghị định.
Điểm d2, d3 khoản 2 Điều 18	Bộ Tư Pháp	Tại điểm d.2, d.3 khoản 2 Điều 18 dự thảo Nghị định quy định: <i>"d.2) Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam là một bên ký kết tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo;</i>	Bộ Tài chính nghiên cứu tiếp thu theo hướng bổ sung khái niệm về hồ sơ quốc gia, hồ sơ toàn cầu tại Điều 4- Giải thích từ ngữ và hoàn thiện điểm d.2, d.3 khoản 2 Điều 18 theo hướng liệt kê loại hồ sơ.

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<i>d.3) Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có Thỏa thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam, không đình chỉ cơ chế trao đổi thông tin tự động và cung cấp được cho Việt Nam Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn là đối tượng cư trú tại quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài đó;”</i> Nội dung trên thuộc về giải thích thuật ngữ không thuộc nội dung về nghĩa vụ của người nộp thuế. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh lý cho phù hợp.	
Khoản 2 Điều 18	UBND tỉnh Điện Biên (Sở tư pháp)	Khoản 2 Điều 18 quy định quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết, đề nghị sửa lời dẫn “<i>Nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và quy định tại khoản này gồm:</i>” như sau để quy định được ngắn gọn “<i>Nghĩa vụ của người nộp thuế trong kê khai, xác định giá giao dịch liên kết thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật số 108/2025/Qh15 và các quy định sau:</i>”.	Bộ Tài chính nghiên cứu tiếp thu hoàn thiện dự thảo Nghị định
Khoản 3 Điều 18	Bộ Quốc phòng	Khoản 3 Điều 18 quy định về nghĩa vụ của người nộp thuế trong việc áp dụng tỷ giá khi lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia, cụ thể: <i>Tỷ giá áp dụng là tỷ giá trung tâm hoặc trung bình tỷ giá tính chéo của tháng 12 năm liền kề trước năm báo cáo được tham chiếu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.</i> Đề xuất: Tách tỷ giá khi xác định ngưỡng doanh thu, nghĩa	Giải trình: Quy định về tỷ giá tại khoản 3 Điều 18 để xác định ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu làm cơ sở xác định trường hợp phải nộp báo lợi nhuận liên quốc gia. Quy định này nhằm thực hiện thống nhất với quy định tại Nghị định số 236/2025/NĐ-CP quy định về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		vụ kê khai, nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia và tỷ giá quy đổi các chỉ tiêu bằng ngoại tệ trong Báo cáo này như sau: + Tỷ giá áp dụng để xác định ngưỡng doanh thu khi lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia là tỷ giá trung tâm bình quân của tháng 12 năm liền kề trước năm báo cáo do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố; trường hợp ngoại tệ không có tỷ giá trung tâm trực tiếp thì sử dụng tỷ giá tính chéo bình quân tương ứng. + Tỷ giá sử dụng để quy đổi các chỉ tiêu bằng ngoại tệ trong Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia được xác định theo chuẩn mực kế toán mà người nộp thuế áp dụng hoặc theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo". Lý do: Tỷ giá xác định ngưỡng doanh thu cần thiết phải cố định để bảo đảm ổn định nghĩa vụ tuân thủ, còn tỷ giá quy đổi chỉ tiêu trong hồ sơ thực hiện theo chuẩn mực kế toán hoặc tỷ giá bình quân kỳ báo cáo cho phù hợp với thực tế. Vì vậy, việc tách tỷ giá áp dụng trong 2 trường hợp này là phù hợp.	môn cơ sở thuế toàn cầu. Về tỷ giá khi kê khai "Mục I. Tổng quan về hoạt động phân bổ thu nhập, thuế và hoạt động kinh doanh theo quốc gia cư trú" tại Phụ lục IV - kê khai thông tin báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đã được hướng dẫn tại phần hướng dẫn kê khai như sau: "Các nội dung kê theo đơn vị tiền tệ được quy đổi đơn vị tính là đồng Việt Nam theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp. Trường hợp các bên liên kết thuộc tập đoàn có năm tài chính khác nhau thì báo cáo lợi nhuận lập theo số liệu, thông tin tại báo cáo của năm tài chính liền kề trước kỳ tính thuế của người nộp thuế." Vì vậy, Bộ Tài chính giữ nguyên nội dung như dự thảo Nghị định đã xin ý kiến.
Điểm c khoản 2 Điều 19	Đài truyền hình Việt Nam	Về ngưỡng doanh thu để được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết Dự thảo đề xuất điều chỉnh ngưỡng doanh thu tại điểm c khoản 2 Điều 19, theo đó nâng mức từ 200 tỷ đồng lên dưới 300 tỷ đồng đối với trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết. Tuy nhiên, tại Mục II Phụ lục 1 kèm theo Dự thảo (quy định về biểu mẫu hồ sơ) vẫn đang ghi nhận ngưỡng doanh thu là 200 tỷ đồng.	Bộ Tài chính tiếp thu hoàn thiện dự thảo Nghị định.

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		Để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của văn bản, đề nghị đơn vị soạn thảo rà soát, chỉnh sửa nội dung tại Phụ lục I theo mức doanh thu là dưới 300 tỷ đồng, phù hợp với quy định tại Điều 19 của Dự thảo.	
Điểm c khoản 2 Điều 19	UBND tỉnh Điện Biên (Sở tư pháp)	Điểm c khoản 2 Điều 19: Các trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, đối với quy định “ <i>Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 300 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính) trên doanh thu thuần,</i> ”, đề nghị xác định cụ thể thời gian có doanh thu dưới 300 tỷ đồng để quy định được rõ ràng, chính xác, thuận lợi cho việc triển khai thực hiện sau khi Nghị định có hiệu lực thi hành.	Phạm vi điều chỉnh của Nghị định quy định về nguyên tắc, phương pháp, trình tự xác định yếu tố hình thành giá giao dịch liên kết; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong xác định giá giao dịch liên kết, thủ tục kê khai; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong quản lý thuế đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết. Việc kỳ kê khai xác định nghĩa vụ thuế đối với trường hợp người nộp thuế có giao dịch liên kết thực hiện thống nhất với kỳ tính thuế theo pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Do đó ngưỡng doanh thu theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 thực hiện thống nhất với quy định pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Nội dung quy định tại c khoản 2 Điều 19 trong thực tế không phát sinh vướng mắc về thời gian xác định ngưỡng doanh thu. Tuy nhiên tiếp thu ý kiến Bộ, ngành khác về nội dung chức năng đơn giản, Bộ Tài chính đã hoàn thiện bộ cụm từ “với chức năng đơn giản” tại c khoản 2 Điều 19.
Điểm a khoản 3 Điều 20	UBND tỉnh Điện Biên (Sở tư pháp)	Điểm a khoản 3 Điều 20 Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thuế trong quản lý giá giao dịch liên kết, đề nghị sửa như sau để quy định được đầy đủ, chính xác “ <i>a) Người nộp thuế không kê khai, kê khai không đầy đủ thông tin hoặc không nộp Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;</i> ”	Giải trình: Qua rà soát, việc bổ sung thêm cụm từ “<i>Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết</i>” tại điểm a khoản 3 Điều 20 là không cần thiết. Theo Bộ Tài chính nên quy định hành động “<i>không nộp Phụ lục I</i>” thay vì hành động không nộp “<i>thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên</i>

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
			<i>kết theo Phụ lục I</i> ". Do đó, Bộ Tài chính giữ nguyên nội dung dự thảo đã xin ý kiến.
Điều 21	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục PTTH&TTĐT)	Tại điểm b khoản 1 Điều 21 dự thảo Nghị định, Cục PTTH&TTĐT đề nghị điều chỉnh nội dung từ "Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về quản lý nhà nước về thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết thành "Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về quản lý nhà nước về thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Lý do: Hiện nay, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan quản lý nhà nước về báo chí.	Bộ Tài chính nghiên cứu tiếp thu hoàn thiện điểm b khoản 1 Điều 21 (nay kết cấu lại tại Điều 22) dự thảo Nghị định.
Khoản 4 Điều 21	Bộ Công thương	Cần nhắc xem xét nội dung quy định tại khoản 4 Điều 21 dự thảo Nghị định theo hướng quy định trực tiếp trách nhiệm của các Sở giao dịch hàng hóa trong việc cung cấp dữ liệu về giá giao dịch các hàng hóa trên các Sở đó. Bộ Công Thương chỉ cung cấp các dữ liệu về giá đối với các hàng hóa, dịch vụ phải kê khai giá theo quy định pháp luật về giá thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương	Giải trình: Theo quy định tại điểm đ khoản 14 Điều 2, Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công thương thì Bộ Công thương có nhiệm vụ " <i>Quản lý nhà nước đối với hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa</i> ". Do đó, theo chức năng nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý, Bộ Công Thương có quyền hạn yêu cầu sở giao dịch hàng hóa trong nước phối hợp cung cấp cơ sở dữ liệu về giá giao dịch của các hàng hóa phục vụ. Do đó, Bộ Tài chính giữ nguyên nội dung dự thảo đã xin ý kiến (nay kết cấu lại tại khoản 4 Điều 22 dự thảo Nghị định).
Điều 22	UBND tỉnh Điện Biên (Sở	Điều 22 Hiệu lực thi hành, Điều 23 Trách nhiệm thi hành, đề nghị xây dựng thành 01 Điều và sửa như sau để nội dung được ngắn gọn, chính xác:	Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến hoàn thiện khoản 2 Điều 22 (nay là Điều 23) dự thảo Nghị định.

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Tư pháp)	<i>"Điều 22. Điều khoản thi hành</i> <i>1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2026.</i> <i>2. Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ Quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ Quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.</i> <i>3. Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng được chuyển tiếp theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP thì tiếp tục được chuyển tiếp cho thời gian còn lại theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 20/2025/NĐ-CP.</i> <i>Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."</i>	
Điều 9, Điều 10, Điều 17	UBND tỉnh Đồng Nai	Đề xuất: Bổ sung hướng dẫn chi tiết về việc chấp nhận dữ liệu so sánh ngoài lãnh thổ, đối tượng so sánh nước ngoài tại các thị trường địa lý khác nhau phải phân tích tính tương đồng và các khác biệt trọng yếu định tính và định lượng... Ví dụ: Bổ sung ví dụ về phương pháp điều chỉnh sự khác biệt về thị trường, vị trí địa lý (điều chỉnh yếu tố chi phí lao động, mức lạm phát, sức mua khác nhau,... giữa các quốc gia) khi so sánh.	Giải trình: Bộ Tài chính rà soát quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành thì không có hướng dẫn về việc quy định ví dụ trong văn bản quy phạm pháp luật.
Phụ lục I	Bộ Quốc phòng	Phụ lục I quy định chung về thông tin về quan hệ liên kết	Giải trình:

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		và giao dịch liên kết, trong đó có cột thông tin về “<i>thu hộ, chi hộ</i>” (mục III). Tuy nhiên, Phụ lục này chưa quy định rõ trường hợp doanh nghiệp có hoạt động đặc thù không thể phân loại như quy định thông thường thì việc báo cáo thực hiện như thế nào. Đề xuất: Bỏ cột thông tin về “<i>thu hộ, chi hộ</i>” (mục III) Phụ lục này; đồng thời bổ sung nguyên tắc việc kê khai thông tin trong trường hợp người nộp thuế có các hoạt động đặc thù mà không thể phân loại như quy định thông thường. Lý do: Bao quát các hoạt động đặc thù từ thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp; đồng thời, chỉ quy định các thông tin cần thiết để phục vụ phân tích giá giao dịch liên kết của doanh nghiệp.	Quy định các khoản “<i>thu hộ, chi hộ</i>” không liên quan đến doanh thu, chi phí để xác định nghĩa vụ thuế (xác định đúng bản chất để xác định đúng tỷ suất lợi nhuận) Vì vậy, Bộ Tài chính giữ nguyên nội dung như dự thảo Nghị định đã xin ý kiến.
Phụ lục II	Bộ Quốc phòng	Phụ lục II quy định Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia, gồm: Bản sao các thỏa thuận hợp đồng giao dịch liên kết (điểm 2.4), Báo cáo tài chính của năm kê khai của người nộp thuế (điểm 3.1). Đề xuất: Bỏ các tài liệu “Bản sao các thỏa thuận hợp đồng giao dịch liên kết”, “Báo cáo tài chính của năm kê khai của người nộp thuế” tại Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia. Lý do: Việc yêu cầu nộp các tài liệu này làm tăng gánh nặng tuân thủ, trùng lặp với nghĩa vụ lưu trữ, xuất trình tài liệu khi cơ quan thuế yêu cầu và chưa thực sự phù hợp với nguyên tắc lập hồ sơ theo hướng trọng yếu; đồng thời, Báo cáo tài chính đã nộp kèm tờ khai Thuế thu nhập doanh nghiệp. Vì vậy, cần rà soát, bãi bỏ tài liệu không cần thiết	Giải trình: Các hồ sơ (Bản sao các thỏa thuận hợp đồng giao dịch liên kết, Báo cáo tài chính của năm kê khai của người nộp thuế), người nộp thuế lưu tại doanh nghiệp và chỉ liệt kê các tài liệu của hồ sơ quốc gia tại Phụ lục II. Vì vậy, Bộ Tài chính giữ nguyên nội dung như dự thảo Nghị định đã xin ý kiến.

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		nhằm cắt giảm thủ tục hành chính cho doanh nghiệp.	
Phụ lục IV	Bộ Quốc phòng	Mục C Phụ lục IV quy định người nộp thuế báo cáo “<i>Tổng quan về hoạt động phân bổ thu nhập, thuế và hoạt động kinh doanh theo quốc gia cư trú</i>”, trong đó bao gồm các chỉ tiêu “<i>doanh thu</i>”, “<i>lợi nhuận lũy kế</i>”; tuy nhiên, không quy định rõ về việc sử dụng tỷ giá của các chỉ tiêu bằng ngoại tệ trong Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. Đề xuất: (i) Về các chỉ tiêu: đối với chỉ tiêu “doanh thu”, quy định rõ chỉ tiêu “doanh thu” hay “doanh thu thuần” trên Báo cáo tài chính; đối với chỉ tiêu “lợi nhuận lũy kế”, quy định rõ “lợi nhuận lũy kế sau thuế chưa phân phối”. (ii) Bổ sung quy định về tỷ giá áp dụng vào đoạn đầu Mục C Phụ lục này như sau: “<i>Tỷ giá sử dụng để quy đổi các chỉ tiêu bằng ngoại tệ trong Báo cáo lợi nhuận Liên quốc gia được thực hiện theo chuẩn mực kế toán áp dụng mà người nộp thuế áp dụng hoặc theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo.</i>” Lý do: + Đề xuất (i) bảo đảm thống nhất trong quá trình thực hiện. + Đề xuất (ii) bảo đảm đồng bộ với nội dung góp ý tại khoản 3 Điều 18 Dự thảo.	Giải trình: Về tỷ giá khi kê khai “<i>Mục I. Tổng quan về hoạt động phân bổ thu nhập, thuế và hoạt động kinh doanh theo quốc gia cư trú</i>” tại Phụ lục IV - kê khai thông tin báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (Phụ lục IV) đã được hướng dẫn tại phần hướng dẫn kê khai như sau: “<i>Các nội dung kê theo đơn vị tiền tệ được quy đổi đơn vị tính là đồng Việt Nam theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp. Trường hợp các bên liên kết thuộc tập đoàn có năm tài chính khác nhau thì báo cáo lợi nhuận lập theo số liệu, thông tin tại báo cáo của năm tài chính liền kề trước kỳ tính thuế của người nộp thuế.</i>” Vì vậy, Bộ Tài chính giữ nguyên nội dung như dự thảo Nghị định đã xin ý kiến.
Phụ lục IV	Bộ Quốc phòng	Bổ sung hướng dẫn kê khai số liệu của công ty con là ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 185 Luật Các tổ chức tín dụng	Giải trình: Nội dung kiến nghị chưa rõ ràng, do đó Bộ Tài chính chưa có thông tin, cơ sở tiếp thu, giải trình.

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		năm 2024. Lý do: Bên nhận chuyển giao bắt buộc không phải hợp nhất báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao.	
Biểu mẫu	Bộ Quốc phòng	Đề nghị bổ sung biểu mẫu đối với “<i>chi phí lãi vay được chuyển trong vòng 05 năm kể từ năm phát sinh lãi vay không được trừ</i>” theo quy định tại Điều 16.3 Dự thảo. Đồng thời, một số nội dung tại các Phụ lục dẫn chiếu tới Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP là các Nghị định sẽ hết hiệu lực sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành nên đề nghị rà soát, chỉnh sửa cho chính xác.	Giải trình: (i) Bộ Tài chính rà soát nhận thấy không cần thiết quy định thêm mẫu biểu đối với “<i>chi phí lãi vay được chuyển trong vòng 05 năm kể từ năm phát sinh lãi vay không được trừ</i>” vì sẽ làm tăng thủ tục hành chính đồng thời số sách kế toán cùng với các hồ sơ, chứng từ khác của doanh nghiệp được doanh nghiệp lập tự theo dõi và lưu tại doanh nghiệp. Trong quá trình thực hiện quy định này các doanh nghiệp không vướng mắc. (ii) Đối với ý kiến về phụ lục, Bộ Tài chính đã tiếp thu hoàn thiện dự thảo.
Về hồ sơ, kỹ thuật soạn thảo văn bản	Bộ Tư pháp	Về hồ sơ, kỹ thuật soạn thảo văn bản, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát dự thảo Nghị định và các tài liệu kèm theo, bảo đảm quy định thống nhất, hợp lý và tuân thủ thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định tại Điều 8 Luật BHVBQPPL, Chương V Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. Hoàn thiện dự thảo Nghị định theo mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.	Bộ Tài chính nghiên cứu tiếp thu, rà soát về hồ sơ, kỹ thuật soạn thảo văn bản dự thảo Nghị định theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản quy định chi tiết.
Đánh giá tác động	Bộ Ngoại giao	Đề nghị Bộ Tài chính tiếp tục phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, đánh giá tác động của Nghị định, bảo đảm phù hợp với các nguyên tắc về không phân biệt đối xử và bảo hộ đầu tư theo các cam kết quốc tế có liên quan, đồng thời hạn chế nguy cơ phát sinh tranh chấp đầu tư quốc tế trong tương lai.	Tiếp thu ý kiến, Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát các điều ước quốc tế có liên quan.

VẤN ĐỀ, ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Báo cáo CbCR	Bộ Ngoại giao	Đối với các nội dung liên quan đến Báo cáo CBCR, đề nghị Bộ Tài chính bổ sung thông tin tham khảo thêm thực tiễn quy định của các quốc gia và thông lệ quốc tế do OECD cung cấp (nếu có) nhằm bảo đảm sự phù hợp và tránh trường hợp bị đánh giá vi phạm các cam kết và tiêu chuẩn quốc tế.	Nghiên cứu ý kiến tham gia, Bộ Tài chính giải trình như sau: Nội dung dự thảo Nghị định về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbCR) đã được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu và nội luật hóa các khuyến nghị tại Hành động 13 của Kế hoạch chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) do OECD ban hành, bao gồm các tiêu chuẩn tối thiểu về nghĩa vụ lập, nộp, trao đổi và thông báo liên quan đến Báo cáo CbCR. Cụ thể, các quy định trong dự thảo đã bám sát các nội dung cốt lõi của hướng dẫn về chuyển giá của OECD và các tài liệu hướng dẫn thực hiện CbCR, bao gồm: ngưỡng doanh thu hợp nhất toàn cầu, các trường hợp phát sinh nghĩa vụ nộp tại quốc gia cư trú của công ty mẹ tối cao hoặc tại quốc gia của công ty thành viên, cơ chế chi định tổ chức nộp thay, nghĩa vụ thông báo, cũng như nguyên tắc trao đổi thông tin tự động giữa các cơ quan thuế theo các thỏa thuận quốc tế.